

DANH NHÂN NƯỚC NHÀ

LỜI NÓI ĐẦU

« Địa linh nhân kiệt », nước Nam ta từ xưa đã sản xuất biết bao minh quân lương tể, hào kiệt anh hùng, tao nhân mặc khách. Riêng phần Thủy chân lập, từ ngày thuộc bốn triều mà gọi là xứ Đồng Nai – sau kêu là Nam kỳ lục tỉnh – được làm trụ sở cho đức Cao hoàng lúc ngài còn là Nguyễn Ánh mộng trần rày đó mai đây, mấy phen huyết chiến cùng Tây sơn Nhạc, Huệ. Bấy giờ « chư tinh triều Bắc đẩu », nào võ tướng, như « Gia Định tam hùng », thêm Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt ... nào văn quan như « Gia Định tam thi gia », thêm Ngô Tùng Châu ... giúp Nguyễn chúa đồ hồi nghiệp cả.

Rồi danh nhân lại lần lần xuất hiện, đại hiền như Phan Thanh Giản, bác học như Trương Vĩnh Ký, đại văn hào như Thủ Khoa Nghĩa, Cử Trị, Tôn Thọ Tường, Huỳnh Mẫn Đạt, Học Lạc và biết bao nghĩa sĩ, trung thần.

Tiền nhân ta như thế, ta chẳng tự hào lắm sao !

Thế mà tiểu sử của các Ngài, người Nam ta phần nhiều chưa được biết, tuy có vài nhà sử lược sưu tầm đăng lên báo chí nhưng rải rác mỗi chỗ một bài.

Nay chúng tôi vốn bất tài, chỉ có công gom góp những tài liệu ấy, nhờ bực cao minh khảo cứu lại, phủ chánh cho, rồi chúng tôi in thành sách – lần lượt sẽ thêm nhiều tiểu sử danh nhân Trung Bắc – mong sao người Việt biết danh nhân nước Việt đặng mà sùng bái, vì các Ngài đã làm cho vẻ vang đất tổ quê cha, và nhơn đó mà thương mến nước nhà, mà cố gắng làm sao cho xứng đáng với tiền nhân, xứng đáng làm con dân đất Việt. Nuôi hy vọng ấy, chúng tôi đã đủ hài lòng, phương chi còn thêm đã may mắn đóng góp với non sông một phần phận sự làm dân của Đất Nước.

ĐÀO VĂN HỘI

Phần Thứ Nhứt

Võ Tướng

Đỗ Thanh Nhân
Châu Văn Tiếp
Võ Tánh
Nguyễn Huỳnh Đức
Lê Văn Duyệt
Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Văn Thoại
Trương Tấn Bửu
Dương Công Trừng

Phần Thứ Hai

Văn Nhân

Võ Trường Toản
Ngô Tùng Châu
Ngô Nhân Tịnh
Lê Quang Định
Trịnh Hoài Đức
Phan Thanh Giản
Bùi Hữu Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa)
Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu)
Trương Vĩnh Ký
Huỳnh Mẫn Đạt
Phan Văn Trị (Cử Trị)
Tôn Thọ Tường
Học Lạc (Nguyễn Văn Lạc)
Hà Tiên Mạc Thị Sử

Phần Thứ Nhứt

Võ Tướng

Đỗ Thanh Nhân

(? – 1781)

Trong “Gia Định tam hùng”, Đỗ Thanh Nhân là người đi trước vì Nhân từng quân sớm hơn và cũng chết sớm hơn hai người kia.

Nhân là người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, theo vua Duệ Tôn vào Gia Định từ năm Ất vị (1775).

Tháng hai năm sau (1776), Tây Sơn Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Vua chạy ra Đồng Trâm (Trần Biên – nay là Hồ Trâm, Bà Rịa), một mặt đòi Tổng Phước Hiệp từ Bình Khương (nay là Ninh Hòa) đem binh vào tiếp, một mặt dạy Đỗ Thanh Nhân hịch triệu chư đạo cần vương.

Phước Hiệp chưa vào tới thì Nhân đã qui tập được hơn ba ngàn quân ở Ba Giồng (nay là vùng Cai Lậy – Mỹ Tho) tới vùng Cái Én (Tân An), gọi là đạo quân Đông Sơn.

Thuộc tướng thì có bọn Nguyễn Huỳnh Đức, Đỗ Vàng, Đỗ Kị, Võ Nhân, Đỗ Bảng.

Dưới cờ đề năm chữ “Đông Sơn Thượng tướng quân”, đạo binh Ba Giồng, vẽ áo sơn mặt, do đường Bến Lức kéo lên.

Mỗi trận mỗi bị thua, quân Tây Sơn tan rã, Nguyễn Lữ chạy về Qui Nhơn.

Khắc phục Sài Gòn, vua về Bến Nghé. Nhờ đó, Nhân được đặc biệt phong chức “Ngoại hữu Chương dinh Phương quận công”.

Khi Phước Hiệp tới, có hàng tướng là Lý Tài theo giúp. Tài là người Tàu, trước đầu Sơn Tây, sau qui tùng Phước Hiệp.

Vua muốn thu dùng Lý Tài, Nhân tâu rằng : “Tài là kẻ lòng heo dạ chó, dùng chẳng ích chi”.

Vì thế Tài cùng Nhân hiệp nhau. Tháng sáu năm này (1776), Tổng Phước Hiệp chết (Đền thờ tại chân thành Vĩnh Long). Tài làm phản, chiếm cứ núi Châu thới. Nhân đánh mãi không xuể, bèn đắp lũy tại Bến Nghé và sông Thị Nghè mà giữ.

Qua tháng mười, Đông cung Dương bị giam lỏng ở chùa Thập Tháp (Qui Nhơn), trốn được vào Gia Định, Lý Tài bèn rước Dương và lập làm Tân chánh vương. Bọn Nhân lại về Mỹ Tho.

Nguyễn Ánh biết Lý Tài ngình ngang khó trị, xin vua đến Ba Giồng để lo việc khôi phục.

Tháng ba năm Đinh dậu (1777), Nguyễn Huệ kéo binh thuyền vào. Lý Tài đánh không lại, lui về Hóc Môn. Bỗng có Trương Phước Thận từ Cần Giuộc đến tiếp. Xa trông cờ xí, Tài tưởng là quân Đông sơn đến đánh, nên dẫn binh lui lại. Vì vậy Tài bị Nguyễn Huệ cả phá, bị rượt đến Ba Giồng, rồi bị quân Đông sơn bắt giết. Còn Tân chánh vương chạy xuống Ba Vát (Bến Tre) và cũng chịu chung một số phận.

Tháng chín năm này, Nguyễn Huệ về Qui Nhơn, để Tư Khấu Uy trấn đất Đồng Nai.

Nguyễn Ánh bèn từ Cà Mau kéo cờ phục quốc. Thanh Nhân suất quân tiếp giá và, một phen nữa, hịch triệu chư đạo cần vương.

Bọn Thống binh Nguyễn Văn Hoằng, Chương dinh Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương, Điều khiển Dương Công Trừng đều đem binh hội hiệp.

Quân thanh đại chấn, Nguyễn Ánh đánh tan Tây Sơn tại Long Hồ Dinh, thu lại Sài Gòn, rồi tháng giêng năm sau (Mậu Tuất, 1778) cầm đầu việc nước.

Qua tháng năm, Đỗ Thanh Nhân đánh với Tây Sơn tại Bến Nghé, chém được Tư Khẩu Uy, lấy lại Trấn biên (Biên Hòa), rồi sai Lê Văn Duân ra thu Bình Thuận.

Tháng sáu năm Kỷ Hợi (1779), Nhân được lệnh đem binh lên Cao Miên trừ Nặc Vinh rồi lập Nặc In (Án) làm vua.

Đầu năm Canh tí (1780), Nguyễn Ánh tức vương vị tại Sài Gòn ; Nhân nhờ có công to, được phong Ngoại hữu Phụ chánh Thượng tướng công.

Bấy giờ Trà Vinh có bọn Ốc Nha Suất tạo phản. Nhờ vùng này có nhiều rừng sâu đầm rộng, cây cỏ um tùm, bọn Suất thủ thì cứ hiểm, dùng cung cứng bắn ra, công thì cỡi bò to sừng bén cho xông xáo nơi trận mạc. Quân ta, hoặc bị trúng tên, hoặc bị bò đạp, chém, chết hại rất nhiều.

Đến tháng tư, Nhân vung lệnh đi tiểu binh bọn ấy, Thuộc tướng là Dương Công Trừng bày cách lấy vòng sắt ken chiến thuyền lại, trên gác giàn, xếp chuỗi cây liên nhau để đỡ tên, rồi thừa theo thủy triều cho thuyền xáp đánh phá. Bọn Suất thua to; Nhân đem tinh binh rượt nà, lại dạy quân đồn cây dọn đường, phục quân khắp phía. Vì thế, Ốc Nha Suất bị hãm vào cùng đồ và bị bắt. Nhân chiêu dụ dân chúng, dạy chăm lo làm ăn như thường rồi kéo quân về.

Xong việc nhỏ, nghĩ đến việc lớn. Nhân gia tâm lo khí cụ về việc thủy chiến. Nhân dạy dùng sao đóng ghe to có hai bánh lái, bánh lái hình dài để tiện bề đi ngoài khơi và bánh lái hình tròn để tiện bề đi trong sông rạch, trên thuyền gác giàn, hai bên gài phen tre để đỡ tên đạn, thủy binh thì ở dưới lo việc chèo bơi, bộ binh thì ở trên lo việc đánh bắn. Nhờ cách thức đóng và nhờ sự chắc bền, thứ ghe này rất đắc dụng trong việc chiến trận.

Sử chép rằng : từ ấy, Đỗ Thanh Nhân ý công to thể lớn, cậy sức mạnh tài hay, có lòng kiêu thứ, sanh sát tự tay, không cần tâu bẩm. Chẳng những về binh bị thôi, mà về mặt tài chánh, Nhân cũng giành quyền, những khoản tiêu xài trong cung, Nhân không chịu cung nạp, đến đổi gặp ngày kỵ đức Hưng Tổ (cha vua Gia Long, Nhân cũng chẳng ra tiền, để chúa phải tự xuất của riêng mà sắm lấy lễ phẩm).

Bọn đảng vũ thân tín cũng hòa theo, nào đốt người sống, nào bắn người chữa, dụng hình thảm khốc vô cùng.

Đã vậy, Nhân càng ngày càng thêm ngạo mạn; có lúc chúa đến tận nhà, Nhân thản nhiên không làm lễ. Và còn nữa ! Sử chép rằng gặp khi Tây Sơn vào, Nhân suất binh lên vào trong núi, muốn xếp giáp theo về với Bắc Bình Vương, nhưng rốt cuộc, chỉ không quyết, mưu chẳng thành.

Chẳng biết đó có phải là vì thế của Đỗ Thanh Nhân quá to, quyền của Đỗ Thanh Nhân quá lớn mà chúa sinh lòng nghi hoặc, lắm kẻ sanh lòng đố kỵ, hay chẳng biết đó có phải là vì nghi kỵ mà nước lã khuấy nên hồ, hoặc vì kế phản gián của Tây Sơn dưới trướng sẵn nhiều mưu kế hay không, mà chung qui, sau sáu năm chức trọng, công dày, vào lúc tháng ba năm Tân sửu (1781), Phương quận công Đỗ Thanh Nhân phải bị đòi vào cung, rồi chịu cho bao nhiêu gươm đao vô tình của bọn võ sĩ sả tan bầm nhỏ !

**(Trích “Đại Việt Tạp Chí”, số 11,
ngày 16-3-43 – Bài của Lê Thọ Xuân)**

Châu Văn Tiếp

(1738 – 1784)

Hồi Nguyễn Nhạc mới dấy binh ở Tây Sơn thì Tiếp – tên tộc là Doãn Ngạch – người huyện Đồng Xuân (trước thuộc Bình Định, nay thuộc Phú Yên), cùng anh là Doãn Chử và hai em trai là Doãn Chân, Doãn Húc với em gái là Châu Thị Đậu chiếm cứ núi Trà Lang (ở về phía tây của huyện Đồng Xuân). Bọn Lê Văn Duân từ Đồng Nai dắt nhau ra phụ tá.

Vì trước chuyên nghề buôn bán nên Tiếp và Tây Sơn Nguyễn Nhạc có cùng nhau qua lại. Bây giờ, Nhạc ngoài lo binh Trịnh chúa, trong lo binh Đồng Nai, khiến người lấy tình quen biết hẹn cùng Tiếp hội binh để rước lập Đông cung Dương gìn giữ mỗi nước. Tiếp hứa chịu.

Qua năm Ất vị (1775), Tiếp kéo binh ra Quảng Nam để hội nghinh. Vừa đến Qui Nhơn biết Nhạc bội ước, Tiếp bèn về giữ núi Trà Lang để cự Nhạc.

Khi quan Lưu thú Long Hồ Dinh (Vĩnh Long) là Tống Phước Hiệp đem quân ra Vân Phong (Nay là Hòn Khói, Nha Trang), Tiếp sai người giao hảo.

Phước Hiệp tâu lên, vua Duệ Tôn dạy Tiếp án thủ thượng đạo để cùng ngũ dinh Bình Khương (Khánh Hòa), Bình Thuận, Trấn Biên (Biên Hòa), Phan Trấn (Gia Định) và Long Hồ (Vĩnh Long), binh tướng làm thành ứng.

Tháng ba năm Nhâm dần (1782), sau khi cọp gấm thứ nhứt là Đỗ Thanh Nhân bị hại, Nhạc và Huệ kéo binh vào. Chúa Nguyễn Ánh thất thủ Sài Gòn rồi lại thua một trận lớn ở sông Ngã Tư (ở trên sông Chợ Đệm) phải chạy ra Phú Quốc.

Đạo quân “Lương Sơn” vào cứu viện : Phạm Văn Sĩ đi tiên phong, Lê Văn Duân đi tả chi, Nguyễn Văn Thuận đi hữu chi, Nguyễn Văn Thảo đi hậu đạo. Nguyễn Long và Phan Viện bảo hộ Tôn Thất Mân (em một cha khác mẹ với chúa Nguyễn Ánh) đi Trung đạo, còn Tiếp tự lĩnh binh ròng lo việc tiếp ứng các toán quân đó.

Lúc ấy, vua Tây Sơn không còn ở Nam kỳ, Hộ bộ Bá bàn với Đỗ Nhân Trập rằng : “Tiếp võ nghệ tuyệt luân, nay cử trọng binh đến, thế ta chưa định được. Vậy ta nên lui về Qui Nhơn, mùa xuân đến sẽ vào đánh cũng chẳng muộn”. Nhân Trập chẳng nghe, suất chúng nghinh chiến. Phạm Văn Sĩ tới trước chém giết quân giặc. Các đạo binh kia vừa đến, thừa thế cả phá địch quân, Nhân Trập chạy về Qui Nhơn.

Tiếp khắc phục Sài Gòn, sai người báo tiếp, rồi tự xuất binh nghinh giá, Chúa nghe tin cả mừng, hồi loan vừa đến sông Ngã tư thì Châu Văn Tiếp lạy bên đường, vừa khóc vừa tâu rằng : “Bất đồ ngày nay còn thấy chúa thượng”.

Chúa ủy lạo rất lâu. Về đến Sài Gòn, chúa phong Tiếp âm Ngoại tả Chương dinh.

Tháng 11 năm này, thám tử báo rằng Tây Sơn mưu vào đánh. Chúa Nguyễn Ánh dạy chư tướng liệt chiến thuyền tại sông Bến Nghé hàng trăm chiếc rồi sai Châu Văn Tiếp cùng bọn Tôn Thất Cốc, Võ Di Nguy quân lĩnh đề ngăn giặc.

Tháng hai năm Quý mão (1783), Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đến. Tiếp dùng hòa công, chẳng may bị trở gió nên thất trận. Chúa Nguyễn chạy xuống Ba Giồng, còn Tiếp thì do đường núi xứ Cao Miên chạy qua Xiêm cầu viện.

Vua Xiêm muốn giúp nhưng vì chưa quyết nên dạy Tiệp do sơn lộ trở về vài sai Đại Xi Đa đem binh thuyền dời Nguyễn Ánh qua Vọng Các. Tiệp viết mật biểu sai người theo binh Xiêm về dâng.

Được tin của Tiệp, Nguyễn Ánh bèn cùng Xiêm tướng hội đàm tại Cà Mau, rồi sang Xiêm vào lúc tháng 3 năm Giáp thìn (1784). Vua Xiêm lại sai người mời Tiệp trở lại.

Chúa Nguyễn Ánh cùng vua Xiêm vừa gặp nhau thì Châu Văn Tiệp từ ngoài vào, chạy lại gần, quì ôm gối chúa mà khóc mãi. Vua Xiêm thấy thế cảm động vô cùng nên nói với quần thần rằng : “Chiêu nam cộc (Tức là Nam Việt – Chiêu vương hay Thiên vương vua nước Nam) có bấy tôi như thế thì ý trời đã rõ rồi”.

Qua tháng 6, Nguyễn Ánh được vua Xiêm giúp cho 2 muôn binh và ba trăm chiến thuyền. Ngài bèn phong Tiệp làm Bình tây Đại đô đốc và cho quyền điều bát chư quân.

Tháng bảy, Nguyễn Ánh thân phục được từ Rạch Giá, Cần Thơ tới Sa Đéc.

Tháng mười, trong khi đánh nhau tại sông Mân Thít (Vĩnh Long), Châu Văn Tiệp nhảy qua thuyền Tây Sơn, bị địch quân đâm trúng. Nguyễn Ánh xua binh đến chém Chương tiền Bảo, đánh đuổi quân Tây Sơn chạy về Long Hồ và cứu được Tiệp. Nhưng Châu Văn Tiệp bị thương nặng quá, hô to rằng : “Trời chưa muốn bình Tây tặc sao ?” ... Rồi tắt hơi.

Chúa Nguyễn Ánh thương tiếc than rằng : “Tiệp cùng ta yên cùng yên, lo cùng lo, nay giữa đường bỏ ta, há chẳng đau đớn lắm ư !”

Ngài dạy lấy ván thuyền đóng hòm thay cho da ngựa, lấy nhung phục khâm liệm, rồi cho chôn tạm tại làng An Hội (nay là làng Tân Long Hội, cách Cái Nhum sáu cây số ngàn, và hiện còn đền thờ), và truy phong Tả quân Đô đốc Chương phủ sự, tước Quận công.

Về sau, chừng thân phục Gia Định rồi, Ngài cho lấy cốt đem về an táng tại ấp Hắc Lăng (nay là làng Hắc Lăng cách tỉnh Bà Rịa độ 10 cây số ngàn).

Đến năm Gia Long thứ ba, vua cho thờ Châu Văn Tiệp tại Hiền Trung Từ ở Sài Gòn.

Đến năm thứ sáu, định công bọn tòng thần qua Vọng Các, Tiệp được liệt tại đệ nhứt đẳng.

Đến năm thứ chín, Tiệp được thờ tại Trung hưng Công thần miếu ở Huế.

Rồi qua thời Minh Mạng thứ năm, vua cho thờ Tiệp tại Thế miếu, và năm thứ 12, truy phong “Lâm thao Quận công”.

Về đền thờ riêng thì tháng chạp năm Giáp dần (1794), chúa Nguyễn Ánh dạy lập từ tại Định Viễn Châu tức là tại làng An Hội. Đến năm Tự Đức thứ 2, vua cho lập đền thờ tại Hắc Lăng, lại cấp tự điền để đòi hương khói chẳng dứt.

**(Trích “Đại Việt Tạp Chí”, số 14,
ngày 1-5-43 – Bài của Lê Thọ Xuân)**

Võ Tánh

(? – 1801)

Tung hoành một cõi

Tổ tiên Võ Tánh thuở trước là người Phước An huyện (Mô Xoài) thuộc Phước Tuy phủ (tức Bà Rịa ngày nay).

Ông nội Tánh tên là Đỗ được truy tặng chức Cai cơ; cha tên là Toán được truy tặng chức Chương cơ; còn anh tên là Nhân làm quan đến chức Cai cơ và là thuộc tướng của Đỗ Thanh Nhân.

Khi Thanh Nhân bị giết, nóng lòng vì chủ, Nhân qui tụ dư đảng Đông Sơn chống lại với chúa Nguyễn. Tại lễ đó, Nhân bị bắt và bị chết chém.

Năm Giáp thìn, quân Tây sơn vào đánh Gia Định, Nguyễn Ánh chạy qua Vọng Các.

Vốn tánh tình khảng khái, trí dũng hơn người, Tánh không chịu thần phục Tây Sơn, mới xin với mẹ bỏ của ra chiêu dụ anh hùng, khởi nghĩa binh tại các thôn Vườn trầu (thuộc Gia Định), rồi kéo đến Định Tường chiếm giữ Gò Công.

Khi quân nghĩa đồng được hàng vạn người, Tánh đặt hiệu là đạo quân Kiến Hòa (Vì Gò Công trước thuộc Kiến Hòa huyện sau gọi Tân Hòa huyện), tự xưng làm Tổng nhung, hễ quân giặc qua đất ấy thì đánh giết sạch.

Quân Tây Sơn thường bảo nhau rằng : “Gia Định tam hùng, Võ Tánh là một, chớ có phạm vào mà chết”.

Phò Nguyễn Chúa

Khi ở Vọng Các, Nguyễn Ánh đã từng nghe danh Tánh, nên mùa thu năm Đinh vị (1787), nhơn trú tại Bãi ngao (Ba Tri), cho Nguyễn Đức Xuyên đến viếng Tánh.

Mùa hạ năm Mậu than, Võ Tánh đem cả bộ thuộc đến bái yết Nguyễn Ánh.

Chúa Nguyễn cả mừng, cho Tánh làm Tiên phuông dinh Khâm sai Tổng nhung Chương cơ, rồi lại gả em là trưởng công chúa Ngọc Du cho.

Khi ấy tướng Tây sơn là Thái bảo Phạm Văn Tham giữ thành Sài Gòn, Võ Tánh đem quân vây đánh. Tham chạy xuống Ba Thắc (Bassac, miền Đại Ngãi, Bãi Xâu), nương nhờ thế lực Cao Miên.

Năm Kỷ dậu, Tánh cùng bọn Tiền quân Lê Văn Duân (có chỗ viết Quân) Hậu quân Tôn Thất Hội và Tiên phong thủy quân Nguyễn Văn Trương hiệp nhau vây đánh, Tham thế cùng lực tận, thân đến xin hàng.

Đánh Phú yên

Năm Quý hữu, Võ Tánh được thăng làm Khâm sai Chương Hậu quân dinh Bình tây tham thặng Tướng quân, theo Nguyễn chúa ra đánh thôn phục được Phú Yên.

Thủ Diên Khánh

Năm Giáp dần, Võ Tánh phụng mạng trấn thủ thành Diên Khánh (bây giờ là Khánh Hòa).

Tướng quân Tây sơn là Trần Quang Diệu đem hết cả quân vào vây, Võ Tánh kiên thành cố thủ; khi ấy trong thành thiếu lương, quân sĩ rất kham khổ; ngài lấy lời trung nghĩa khuyến khích, tướng sĩ đều cố sức thủ, giặc không thể phá thành vào được.

Mùa hạ năm Ất mao (1795), Nguyễn chúa đại cử quân thủy bộ ra cứu viện. Võ Tánh nghe tin có viện binh đến bèn thân đốc tướng sĩ đương đêm mở cửa thành ra đánh, quân giặc tan chạy.

Nguyễn chúa khen ngợi Tánh rằng : “Quang Diệu là danh tướng mà người một mình giữ vững được thành này, quả là có gặp gió to mới hay cây cỏ cứng”.

Bèn phong Võ Tánh tước Quận công và chức Đại tướng quân.

Trấn thủ Qui Nhơn

Năm Kỷ mùi (1799), Tánh hộ giá Nguyễn chúa thân chinh, hạ được thành Qui Nhơn, Nguyễn chúa đổi tên là Bình Định, để Võ Tánh cùng Lê bộ Tham tri Ngô Tùng Châu ở lại trấn thủ.

Mùa đông năm ấy, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng lại đem hai đạo quân vào vây Bình Định, Võ Tánh biết thế giặc đương mạnh, chưa có thể đánh được, bèn thân quân giữ thành.

Nguyễn chúa nghe tin báo, đại cử thủy bộ chư quân ra cứu viện. Có kẻ khuyên Tánh vượt vòng vây mà trốn ra. Tánh không nghe, bảo rằng : « Ta phụng mạng giữ thành này thì nên thề với thành cùng sống thác, nếu bỏ thành mà trốn lấy một mình thì mặt mũi nào trông thấy chúa thượng nữa ».

Quan quân đến cứu viện đã gần hai năm trời, đánh mãi không giải vây được.

Nguyễn chúa sai người lặn nước từ cửa bể lên vào, bảo Võ Tánh bỏ thành ra mà hội với quan quân. Võ Tánh nhứt định xin cố thủ, sai người cầm tờ mật biểu ra tâu xin vua thừa hư ra lấy Phú Xuân (Huế).

Nguyễn chúa mới quyết ý đem quân do đường thủy kéo ra.

Tử Tiết

Sau khi ấy, trong thành hết cả lương thực, quân sĩ phải giết voi giết ngựa mà ăn, nhưng cũng không ai thánh oán chi cả.

Võ Tánh sợ khi mất thành thì tướng sĩ bị giết hại nhiều bèn sai người đem thơ ra cho Trần Quang Diệu đại khái bảo rằng : « Phận sự ta làm chủ tướng thì đành liều chết ở dưới cờ. Còn như các tướng sĩ không có tội gì, không nên giết hại ».

Tánh lại bảo các tướng rằng : « Ta uống thuốc độc, nhảy vào lửa, đàng nào cũng chết. Nhưng ta không muốn cho giặc trông thấy mặt, ta đành chết vào lửa mà thôi ».

Ngài mới sai quân lấy củi khô chất đầy ở dưới lầu bát giác và để thuốc súng vào giữa.

Sáng mai kia, quan Lê bộ Ngô Tùng Châu sang hỏi Võ Tánh xem định kế gì. Tánh chỉ lầu bát giác mà rằng : « Kế tôi đành chịu thác ở đó mà thôi ».

Lại nói cùng Tùng Châu rằng : « Tôi là võ quan không lẽ sống với giặc được, ông là văn quan giặc ắt không nỡ giết, ông nên liệu mà tự toàn ».

Tùng Châu cười rằng : « Dầu văn dầu võ ai cũng một lòng trung quân ái quốc cả, chớ có phân biệt chi. Tướng quân hay liều mình với nước, tôi lại không hay tận trung với vua hay sao ? »
Nói rồi lui về dinh uống thuốc độc mà chết.

Võ Tánh đến liệm táng Tùng Châu tử tế rồi, hai hôm sau, Tánh mặc triều phục lên lầu, hội cả tướng sĩ mà bảo rằng : « Ta nhờ các tướng đồng tâm hiệp lực mới giữ được thành mà chống nhau hai năm với giặc. Nhưng nay sức cũng lương hết, giữ thành không được nữa, thôi thì ta liều mình chịu thác, chớ không làm khổ tướng sĩ nữa ».

Chư tướng thấy đều động lòng khóc lóc.

Võ Tánh bảo lui ra rồi sai phó tướng Nguyễn Văn Biện châm lửa, Biện khóc mà chạy đi.

Bấy giờ Tánh đang hút thuốc lá, lấy tàn ném xuống đồng thuốc súng, lửa tức thì bốc lên mà thác.

Thông binh Nguyễn Tấn Huyền ở ngoài chạy vào cũng nhảy vô lửa mà chết theo.
Hôm ấy là ngày 27 tháng năm, năm Tân dậu (1801).

Trần Quang Diệu đem quân vào thành, trông thấy cũng ứa nước mắt, sai làm lễ cát táng tử tế. Còn các tướng sĩ trong thành không giết hại người nào cả, nhưng tướng sĩ sau đều trốn về với Nguyễn chúa không có một người chịu ở theo giặc.

Nguyễn chúa hay tin Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tử tiết, thương khóc và than rằng : « Toàn tiết như thế dẫu Trương Tuân, Hứa Viễn ngày xưa cũng không hơn được ».

Truy Phong

Gia Long nguyên niên, vua sai lập đền thờ ở nền cũ lầu bát giác và truy tặng Võ Tánh làm Dực vận công thần Thái úy Quốc công, Ngô Tùng Châu làm Tán thị công thần Thái tử Thái sư Quận công, Nguyễn Tấn Huyền được phong làm Chương cơ.

Năm Minh Mạng thứ mười hai, truy phong Tánh làm Hoài quốc công, Ngô Tùng Châu làm Ninh Hòa Quận công. Cả hai đều được thờ tại nhà Thái miếu ở Kinh thành, tại Chiêu trung từ ở Bình Định và tại Hiển trung từ ở Gia Định.

Hiện nay, miếu thờ và mộ của Hoài quốc công Võ Tánh ở tại Phú Nhuận (Gia Định) vì năm 1802 vua Gia Long sai Cai bạ Đinh Công Khiêm và cai đội Tôn Thất Bình mang áo mào gấm vóc đến Bình Định thu liệm di hài của Tánh mà đem về chôn tại đó.

Tuy vậy, tại chỗ cũ Bát giác lầu cũng còn xây mộ Tánh hình tròn như cái thúng và kê bên có mộ Nguyễn Tấn Huyền hình vuông như cái khay.

Mộ Tánh ở gần tháp Cánh Tiên (Tour de cuivre) nên vùng ấy có câu hát :

« Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên,
« Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm,

Tế Phò Chương hậu quân Võ Tánh và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu

Bài văn tế này của Đặng Đức Siêu, Lễ bộ thượng thư triều Gia Long làm ra để tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu ; về đoạn kể tài đức hai ông, cứ câu trên nói về Tánh, câu dưới nói về Châu.

Than rằng :

Đạo thần tử hết lòng thờ chúa, gian nan từng trải dạ trung thành ; đứng anh hùng vì nước quyên sinh, diên báỉ chẳng sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc đầu tan vô trắng nào phai, trúc dẫu cháy tiết ngay vẫn để.

Nhớ hai người xưa :

Thao lược ấy tài,

Kinh luân là chí.

Phò vạc Hán thuở ngôi trời chéch lệch, chém gai đuôi lũ hung tàn ;

Vót xe Đường khi thế nước chông chênh, cầm bút ra tay kinh tế.

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân từng cây dạ khuông phò ; màu kinh giúp sức cung xanh, công mông dưỡng đã đành lòng ủy ký.

Hậu quân thuở trao quyền Tứ trụ, chữ ân uy lớn nhỏ đều phụ ; Lễ bộ phen làm việc Chính khanh, bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

Ngoài cõi vượt nanh ra sức, chí tiêm cừu đánh dãi xuống ba quân ; trong thành then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu lên chín bề.

Miền biên khôn hai năm chia sức giặc, vững lòng tôi bao quản thế là nguy ; cõi Phú Xuân một trận khét oai trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa mũ áo lạy về bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung can ; chỉ non sông giã với cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí.

Há rằng ngại một phen thử thách, giải trùng vi mà tìm tới quân vương ; bởi vì thương muôn mạng tử hưu, thà nhứt tử để cho toàn tướng sĩ.

Tiếng hiệu lệnh mơ màng trước gió, ân tín xưa người bề khúc thương tâm ; bóng tinh trung thấp thoáng dưới đèn, phong nghi cũ kẻ liêu bằng sải lẽ.

Cơ đăng định kíp chầy đành hẹn buổi, xót tướng doanh sao vắng mặt thân huân ; phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhưng mạc bỗng thiệt tay trung trí.

Nay gặp tiết thu, bày tuần úy tế.

Hai chữ cương thường nghĩa nặng, rõ cồn hoa cũng thỏa chốn u minh ; nghìn thu hà nhạc khí thiêng, sắp mao việt để mở nền bình trị.

Nguyễn Huỳnh Đức

(1748 – 1819)

Miếu Mộ

Trên con đường Sài Gòn đi Mỹ Tho, qua tỉnh lỵ Tân An độ hơn 3 cây số, có một con đường nhỏ rẽ sang phía tay phải, góc đầu đường có một tấm bảng lớn kẻ mũi tên chỉ dưới dòng chữ to :
« Tombeau du Maréchal Đức »

Cứ nhìn theo từ tấm bảng cho tới khóm dừa xanh um ở trong làng cuối đường thì thấy làng Khánh Hậu, quê hương của một hồ tướng khai quốc công thần nhà Nguyễn : Nguyễn Huỳnh Đức.

Một và nhà thờ ở cả trong làng này.

Vào đầu làng thì đến ngay nhà thờ, cách chừng 100 thước nữa mới tới mộ. Nhà thờ đây chính là nhà của Đức ở từ khi chưa ra phò vua Nguyễn : mái lợp ngói, chung quanh vách bằng ván, ở giữa một cái vườn rộng trồng cau và dừa.

Ngay cửa vào gian giữa, có hai hương án, trên có chạn dung Đức mặc phẩm phục võ quan có đề phẩm tước.

Sau hương án, nghĩa là ở giữa nhà thờ, có một bộ ván bằng cây sao, làm bằng một miếng cây to, bề dài 3 thước 4, bề ngang 1 thước 3 và bề gáy 1 tấc 8 phân, tức là bộ ván ngựa lúc sanh tiền Đức thường nằm nghỉ.

Trên bộ ngựa, bày la liệt khám cùng ngai và bài vị để chữ tựa xưa hầy còn cùng các đồ dùng của Đức lúc trước như gối, tráp, quạt, hòm sách. Phía trên có bức hoành ba chữ : « Vạn lý danh ». Ở nhà thờ và ở mộ, có rất nhiều câu đối xin lược thuật ra sau này :

- 1) Bắc Nam tam tổng trấn, vạn lý binh quyền ; Tiền Hữu lương tướng quân, lục sư soái lĩnh.
- 2) Hoàng thiên tri nghĩa liệt, hậu tương tước xiếp thành thần : Bạch nhật quán tinh trung, phân phò thần minh phù phúc tướng.
- 3) Thất thập hữu nhị thu, trung hiếu nhất sinh thụ lập ; Cửu nguyệt trùng dương nhật, thọ ninh ngũ phúc thủy chung.
- 4) Trung nghĩa cương thường, long hổ phong vân đỉnh hội ; Anh hùng mi mục, Tiêm, Miên, Lao, Miên tri danh.

Ngoài cửa nhà thờ, cách một cái sân nhỏ lại còn có một cái tiểu đình trong để cái đòn võng của Đức khi xưa và một lá cờ đuôi nheo phai cả màu sắc.

Lại có cái khánh bằng đồng bề dài 7 tấc 3, bề đứng 5 tấc 7, bề gáy 4 phân tây. Cái khánh này đúc ra đã trên 100 năm rồi (1819) và có khắc mấy chữ nhỏ « Kỹ mao niên, trung thu thọ tạo ».

Theo lời ông Nguyễn Hoàng Tân, cháu 5 đời của Đức, thì bức chơn dung nói trên do họa sĩ Nguyễn Văn Vện ở tại chợ Chủ Chi thành tâm tưởng tượng vẽ ra, hồi năm 1942.

Đầu Quân

Nguyễn Huỳnh Đức tên tộc là Huỳnh Tường Đức sanh năm Mậu thìn (1748) tại giồng Cái Én, làng Trường Khánh, tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, nay là làng Khánh Hậu, tổng Hưng Long, tỉnh Tân An, con của một võ sĩ võ quan triều Lê là Cai đội Huỳnh Công Lương ; ông nội là Hoàng công Chu làm quan thủy sư triều nhà Lê.

Sanh trong nhà tướng, nên vừa 17 tuổi, Nguyễn Huỳnh Đức đã tinh thông võ nghệ, can đảm và sức mạnh hơn người, người ta gọi là « Ông tướng hổ ».

Những khi nhàn rỗi, cụ Huỳnh Công Lương thường dạy Đức cách cầm quân đánh giặc và những mưu hay chước giỏi trong cách dùng binh.

Ban đêm tập luyện võ nghệ, ban ngày Đức đến thầy học chữ nghĩa cho thông.

Chẳng bao lâu, Đức đã nổi tiếng là một trang anh tuấn văn võ kiêm toàn.
Năm Canh tí (1780) Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu tại Sài Gòn.

Lúc bấy giờ, công lớn về Đỗ Thanh Nhân, người đã chiêu tập một đội nghĩa quân trên ba ngàn, dựng cờ đề hai chữ « Đông Sơn » (để chống với Tây Sơn), hầu đem hoàng tử Nguyễn Ánh lên ngôi cửu ngũ.

Huỳnh Tường Đức hồi đó đã được 33 tuổi, từ giã vợ con, vai mang cung kiếm, đến xin gia nhập đội nghĩa quân này.

Liều thân cứu chúa

Bắt đầu năm Nhâm dần (1782), Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn vào quyết tìm bắt cho được Nguyễn Ánh để tuyệt hậu hoạn.

Lúc ấy, Huỳnh Tường Đức, Trần Xuân Trạch, Nguyễn Kim Phẩm cầm 300 binh đánh quân giặc thối lui tới giồng Trần Định, để bảo hộ Nguyễn Ánh.

Chúa Nguyễn bèn ra lệnh cho Đức làm Tiên phong, Tôn Thất Cốc làm Trung quân đánh đuổi Tây Sơn.

Trận đầu tiên đánh tại một cánh đồng nọ ở Tứ Kỳ Giang (thuộc Gia Định). Trận ác chiến này, quân hai bên chết vô số kể, nhưng Nguyễn chúa thất trận, binh tướng chạy tan, chỉ còn một mình Tiên quân Huỳnh Tường Đức và vài chục viên đồng tướng theo bảo giá mà thôi, lần hồi quân bảo giá cũng bị giết sạch.

Huỳnh Tường Đức một mình tả xông hữu đột, khác nào Triệu Tử trận Đương Dương, phò chúa Nguyễn tầm phương lánh nạn. Trong cơn nguy cấp, thỉnh linh ngựa của Nguyễn chúa sa xuống hố sâu. Trời đã tối, quân nghịch rượt theo như gió cuốn mây bay, Nguyễn chúa mười phần không kể sống được một vài.

Huỳnh Tường Đức bèn quày ngựa trở lại nghinh chiến, cố dụ giặc chạy sang ngã khác.

Trời càng lúc càng tối, quân Tây Sơn sợ binh nhà Nguyễn mai phục, nên đình lại chờ sáng sẽ hay. Nhờ vậy mà Huỳnh Tường Đức mới có thể trở lại cái hố sâu, chỗ Nguyễn chúa bị nạn, lập thế đem người và ngựa lên mặt đất bằng.

Rồi cả hai tôi chúa thừa lúc đêm hôm, giục ngựa băng rừng ty nạn. Giữa cánh tối tăm mù mịt, rừng rú hiểm nguy, chúa tôi nương nhau chạy riết tới canh ba mới xa quân giặc, nhưng lại gặp một con sông chặn đường ; Huỳnh Tường Đức bèn cột ngựa nơi gốc cây, để Nguyễn chúa ở đó còn mình thì đi kiếm thuyền để qua giang.

Thời may, Đức trông thấy một chiếc thuyền đương thả câu giữa dòng sông, ngọn đèn leo lét.

Đức liền kêu thuyền ghé lại, rồi cùng Nguyễn chúa xuống thuyền. Ghe chèo đi được một khúc sông, thỉnh linh thợ câu la hoảng lên rằng phía trước mặt thấy dạng vô số buồm ghe bày màu trắng xóa.

Ngỡ là bị chiến thuyền của Tây sơn đón đường, Nguyễn chúa hãi kinh, toan nhảy xuống sông lội vào bờ để trốn ; Huỳnh Tường Đức can rằng con sông này có nhiều sấu nếu rơi xuống chưa chắc còn hồn.

Huỳnh Tường Đức xem kỹ lại thì té ra những miếng trắng mà thợ câu tưởng buồm thuyền giặc, là một bầy cò đương đậu trên chòm cây dựa mé sông.

Bây giờ tôi chúa mới an tâm khỏi sợ.

Ròng rã suốt đêm, tuông rừng đập bụi, Nguyễn chúa mệt mỏi chẳng cùng, nằm kê đầu trên bắp vế của Huỳnh Tường Đức mà ngủ ngon lành. Đêm đã khuya. Phần sương sa gió lạnh, phần thì muỗi mòng cứ theo ve vãn bên tai, nhưng Huỳnh Tường Đức vẫn ngồi yên, chẳng dám day trở, vì sợ phá giấc ngủ của Nguyễn vương.

Thỉnh thoảng, Đức lấy tà áo quạt muỗi cho chúa ngủ yên. Sáng ngày, Nguyễn chúa thức dậy thấy Huỳnh Tường Đức còn ngồi tự nhiên để cho mình gối đầu vào bắp vế mà ngủ thì lấy làm cảm xúc vô cùng, chúa bèn than thở với Huỳnh Tường Đức rằng :

“Nước nhà gặp cơn nguy biến mới rõ dạ trung thần, Khanh thật là một bậc tôi hiền hiêm có. Ròng rã suốt đêm trường, chịu gian lao khổ sở để cứu sống ta, ân khanh quá hậu. Xưa kia Nguơn thái tổ bên Tàu, trong lúc chiến tranh thất trận chạy lạc vào sa mạc, giữa lúc đêm khuya không nơi đùm đậu, phần thì tuyết xuống lạnh buốt cả người, cảnh khổ thật không sao tả xiết. Khi ấy hai người tôi trung của vua Nguơn là Mộc Ba Lê và Bác Nhĩ Mộc cởi hết áo quần đương mặc để đắp cho vua ấm và đứng sừng suốt đêm giữa đồng, giăng lá cờ trên mình vua cho khỏi bị tuyết rơi xuống.

Tấm trung canghĩa khí của hai tướng nhà Nguơn xưa kia, sánh với tác lòng trung hậu của khanh đối cùng ta, thật cũng như một. Ta chẳng biết lấy chi đền đáp ân khanh cho xứng đáng, vậy ta cho khanh được theo họ ta”.

Rồi từ ấy, Huỳnh Tường Đức được chúa Nguyễn xem như người trong thân tộc; ba chữ Huỳnh Tường Đức đã đổi lại thành Nguyễn Huỳnh Đức.

Bị Tây Sơn bắt

Năm Quý mao (1783), Nguyễn Huỳnh Đức cầm binh đánh với Tây sơn Nguyễn Huệ tại Đồng tuyên (?) Lúc bấy giờ, oai thế của Tây sơn hùng lẫm, tướng hồ binh hùng, còn Nguyễn Huỳnh Đức thân cô sức yếu, quả bất địch chúng, tất cả đội binh đều bị Tây sơn vây chặt.

Thế cùng lực tận, Đức bị sanh cầm, bỏ vào tù xa giải đến Nguyễn Huệ. Thấy chủ tướng đã bị bắt, quân lính của Đức như rã không đầu, cả năm trăm người đều bị giặc bắt.

Bắt được Nguyễn Huỳnh Đức chẳng khác nào chặt bớt một cánh tay của chúa Nguyễn nên chỉ Tây sơn hớn hờ mở tiệc khao quân.

Nguyễn Huệ nghe danh Nguyễn Huỳnh Đức từ lâu, mến phục chẳng cùng, truyền quân sĩ mau mở tù xa, dắt Đức đến trước mặt rồi tự tay mở trói cho Đức và an ủi, khuyên dụ Đức qui hàng.

Trợn đôi mắt hùng, Nguyễn Huỳnh Đức chỉ ngay mặt Nguyễn Huệ mà mắng rằng : “Đồ phản nghịch, ta đây thà chết, nhứt định chẳng thờ hai vua. Bắt được ta rồi quân bây cứ giết, chứ đừng mong ta đầu hàng”.

Các tướng sĩ đứng hầu bên cạnh Nguyễn Huệ nghe Đức thốt những lời vô lễ như vậy thì tức giận cành hông, xin đem Đức ra pháp trường xử trảm.

Nguyễn Huệ chỉ cười mà đáp rằng : “Thái độ của Đức có gì là đáng trách đâu ! Đó chẳng qua là tâm chí của một bậc trung thần hết lòng thờ chúa mà thôi. Đứng trước sự chết mà chẳng chút nao lòng, ta thử hỏi các người, tấm trung canghĩa khí của bậc tài ba anh tuấn ấy, há chẳng đáng kính phục hay sao ?”

Tướng sĩ nghe Nguyễn Huệ nói như vậy ai cũng đều bắt bình hết sức, nhưng chẳng dám hờ môi. Còn Nguyễn Huệ thấy Đức chẳng khứng đầu hàng mình, liền khiến người đem lụa là châu ngọc tặng cho để

mua lòng; nhưng vàng bạc châu báu lụa là nào phải là những vật có thể làm dòi dỏi được tấm lòng sắt đá của anh hùng đầu. Không giờ phút nào mà Đức chẳng tính cách thoát thân, để theo phò chúa Nguyễn, mặc dầu Tây sơn đãi rất hậu.

Làm tướng cho Tây Sơn

Vì mến tài Huỳnh Đức nên chi Nguyễn Huệ chẳng nỡ giết và đối đãi cùng Đức trọng hậu để mong một ngày kia Đức sẽ hồi tâm qui phục Tây trào.

Song lúc bấy giờ Nguyễn Ánh còn ở trong Nam kỳ, nếu để Đức tại đây thì chi cho khỏi Đức sẽ vượt ngục đi tìm chúa cũ. Như vậy thì Nguyễn Ánh càng đông vi kiến, thế lực mạnh thêm khó mà trừ nổi.

Nghĩ thế nên năm Bính ngũ (1786), Nguyễn Huệ đem Đức ra Bắc kỳ đánh chúa Trịnh.

Dầu ra đến đất Bắc, lòng Đức lúc nào cũng canh cánh nhớ thương chúa Nguyễn và mong được dịp thoát thân mà thôi.

Chừng diệt xong chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đem quân về và khiến Đức đóng binh ở tỉnh Nghệ An, làm phó tướng cho Nguyễn Văn Duệ mà cai trị tỉnh ấy.

Lúc bấy giờ chúa Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chia rẽ nhau, ai cũng muốn giành ngôi Hoàng đế.

Nguyễn Văn Duệ trước kia là tướng của Nguyễn Nhạc, song lúc bấy giờ vì hoàn cảnh đổi thay, thời thế bắt buộc mà phải buộc lòng làm tôi cho Huệ. Vậy nên giờ phút nào Duệ cũng mong thoát thân trở về chúa cũ.

Trong một thời gian cộng sự với Duệ, Nguyễn Huỳnh Đức nhiều khi tỏ ra mình hết sức trung thành và kính mến Duệ. Nhờ vậy mà Duệ chẳng còn chút nghi ngờ Đức, bèn đem việc định lia Huệ, phò Nhạc mà tỏ thiệt cho Đức biết, và khuyên Đức về đầu Nhạc thì ngày sau chẳng mất tước công hầu.

Hai người đồng một ý kiến là lia Huệ để tìm Nguyễn Nhạc, nhưng Đức vẫn giữ kín không cho Duệ thấu biết mình là tôi của Nguyễn Ánh, và giả vờ vâng theo lời Duệ, tính việc về đầu Nguyễn Nhạc.

Tin Nguyễn Huỳnh Đức thật lòng qui phục nên Duệ bèn giao cho Đức một đội kỵ binh 5.000 người, khiến Đức đi vòng theo đường núi mà vào Qui Nhơn vì Nguyễn Nhạc đóng đô tại đó. Còn Duệ thì sẽ theo sau.

Kịp đến khi Nguyễn Huỳnh Đức phát pháo khởi hành, Duệ tiến đưa vài dặm đường và căn dặn rằng : “Ta thấy tướng quân thật lòng cùng ta như vậy, thật ta lấy làm hân hạnh biết bao, hôm nay ta giao cho tướng quân 5.000 đồng sĩ, vậy tướng quân cứ dắt thẳng đến Qui Nhơn, rồi ta sẽ theo sau; ta bảo tâu cùng chúa thượng ta rằng tướng quân là bậc anh hùng tài kiêm văn võ, thì tướng quân sẽ được người trọng dụng chẳng sai”.

Nguyễn Huỳnh Đức giả vờ cảm tạ, rồi từ giả Duệ.

Được hơn một tuần nhật, Duệ tiếp được một phong thư của Đức gởi đến, đại ý như vậy : “Phạm vi sĩ giả, các vị kỳ chúa (Hễ làm tướng thì ai cũng vì chúa nấy). Hiện nay tướng quân đã hết lòng phò Tây sơn, thì tôi đây cũng nguyện liều thân cùng chúa Nguyễn.

Trời đất đã định phận, chúng ta ai có vua nấy. Tôi xin thành thật cảm đội ơn tướng quân đã giúp tôi thoát khỏi Tây sơn mà trở về cùng chúa cũ.

Trước khi gác bút, tôi xin có mấy lời sau đây để khuyến nhủ tướng quân : ‘Ánh sáng phá tan bầu hắc ám, sự thật đánh đổ nỗi sai lầm’. Tôi rất mong sao tướng quân nên suy cùng nghĩ tốt mà trở về con đường chánh đại quang minh.

Cơ trời đã định, một nước chẳng có hai vua, thì lý nào tướng quân lại phò Tây sơn mà quên chúa Nguyễn? Vả lại, anh em Tây sơn nào phải là bậc chơn chúa như Nguyễn vương đâu, chúng chẳng qua là những kẻ tiềm ngôi đoạt vị đó thôi.

Nếu tướng quân khứng chịu về đầu chúa Nguyễn thì với cái tài sức của tướng quân thể ấy, chắc sẽ được chúa Nguyễn trọng dụng ngay, chớ bây giờ tướng quân câu chấp ở chỗ : ‘Tôi ngay chẳng thờ hai chúa’ mà cứ theo phò Tây sơn thì tôi lấy làm tiếc cho tài ba thao lược của tướng quân lại đem dùng nơi chẳng đáng vậy”.

Xem xong bức thơ của Nguyễn Huỳnh Đức, Duệ tức giận càn hông, trách mình sao đã quá tin nên phải bị gạt để cho tướng giặc thoát thân lại hao hết một đạo binh 5.000 đồng sĩ.

Lập tức Duệ kiểm điểm 10 muôn quân mã rượt theo Nguyễn Huỳnh Đức và báo tin trước với Đức rằng mình sẽ đem binh theo phò chúa Nguyễn, xin Đức dừng binh chờ mình để cùng đi một lượt.

Nhưng Nguyễn Huỳnh Đức là một bậc trí đồng song toàn, nên chỉ khi tấy tin của Duệ như vậy thì hiểu ngay chỗ dụng ý của Duệ.

Đức liền ra lệnh cho ba quân ngày đêm băng rừng leo núi, noi theo châu Lạc Hoàn, tắt sang đất Vạn Tượng (tức là Vientiane) đi sang nước Xiêm La tìm vua Nguyễn.

Đường đi quanh co vất vả, quân sĩ hết cả lương thực, phải dùng lá cây, củ chuối trong rừng mà ăn. Trong lúc quân đang đói, bỗng thấy có một cây to, trên có hàng vạn chim nằm ngủ, quân sĩ trèo lên bắt thì té ra lá cây hóa hình chim : hai cái cánh thì là lá, duy chỉ đầu và thân thì dính vào cành. Ăn ngon lắm.

Các mừng mán trong rừng núi vẫn được nghe tiếng Đức nên đem cơm gạo ra tiễn rất nhiều. Nhờ thế, Đức mới sang được đến đất Xiêm.

Thời bấy giờ trong Nam có mấy câu hát khen Nguyễn Huỳnh Đức :

Ngậm ngùi thay, tôi trung liệt,
Giữ một tiết ngay ở cùng chúa !
Vẹn toàn câu chung thủy,
Đứng ngàn xưa ước có mấy ai ?

Tầm chúa nơi Xiêm quốc

Lúc bấy giờ Nguyễn Huỳnh Đức nghe người ta đồn rằng Nguyễn Ánh còn đang ở nước Xiêm. Đức bèn vội vã từ tạ các tướng Cao Miên để sang Xiêm mà tìm chúa.

Nhưng khi Đức đến nước Xiêm thì lại được biết rằng Nguyễn Ánh đã về Gia Định rồi. Trong một thời gian dài đằng đẳng, binh tướng của Nguyễn Huỳnh Đức đã chịu lắm nỗi gian lao, trèo non lặn suối, nay đến đây thì sức đã tàn, hơi đã kiệt, không thể nào tiến bước nữa được.

Nguyễn Huỳnh Đức nghĩ đến bước đường về mà lo âu chẳng xiết. Vào yết kiến vua Xiêm, Đức xin mượn thuyền bè trở về Gia Định hầu tâu chúa tương phùng.

Từng nghe danh Nguyễn Huỳnh Đức là một viên đại tướng của chúa Nguyễn nên vua Xiêm đem lòng hâm mộ và muốn lưu Đức ở lại để phò trợ mình, song Đức khẳng khái một lòng chẳng hề đổi dạ.

Thấy khuyên dụ chẳng được, vua Xiêm bèn kiếm cách khó dễ, không cho Nguyễn Huỳnh Đức mượn thuyền bè.

Trước cảnh ngộ ấy, kẻ trung thần khí uất máu sôi : Nguyễn Huỳnh Đức thổ huyết dầm dề. Xiêm vương thấy thế cảm động và biết không thể nào làm cho Đức đổi dạ thay lòng được, bèn truyền lệnh quần thần bày tiệc rượu tiễn đưa và cấp thuyền bè cho Nguyễn Huỳnh Đức về Gia Định.

Khi Đức vào bãi yết, Nguyễn Ánh vừa vui vẻ vừa cảm động mà phán rằng : “Người đã nhiều phen có công cứu tính mạng ta, nay ngươi tìm được về với ta thế này, thì cũng là Trời xui khiến nên ta mới gặp lại ngươi...” Rồi phong cho Đức làm Khâm sai Chương cơ quản Trung chỉ tướng sĩ.

Lê Văn Duyệt làm nghĩa tử của Nguyễn Huỳnh Đức

Khi ấy Lê Văn Duyệt cũng đã ra phò chúa Nguyễn rồi. Nguyễn Huỳnh Đức thấy Duyệt tuổi nhỏ tài cao, lại có lòng cương trực thì lấy làm yêu mến lắm.

Còn Lê Văn Duyệt thì rất kính mến tài lực siêu quần của Nguyễn Huỳnh Đức. Thấy Đức lớn hơn mình 17 tuổi, Lê Văn Duyệt bèn kiến Đức làm nghĩa phụ để học hỏi võ nghệ lược thao.

Nguyễn Huỳnh Đức, cánh tay mặt của chúa Nguyễn

Năm Canh tuất (1790), Đức được thăng chương quản Hữu quân dinh. Lúc này có Thái bảo Phạm Văn Tham là tướng đầu hàng ngày trước, nay lại âm mưu trở về với Tây sơn. Vua bèn sai Nguyễn Huỳnh Đức đi dụ tướng ấy bắt đem về kể tội mà tru di, nghiêm quân lệnh.

Mùa thu năm ấy, Lê Văn Duân bị vây ở Phan Rí trở về. Đức cùng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh phụng mạng đem quân đi giải vây, đánh tan được quân địch.

Năm Nhâm tý (1792), đại binh tiến đánh cửa Thi Nại, Đức cùng với viên Tán lý, tên là Chiêu, án thủ Bà Rịa, sau lại tiến đánh Phố Hải; quân địch phải bỏ đồn chạy.

Năm Quý sửu (1793), Đức phụng mạng đốc quân đi Quang Hóa, vào rừng đốn gỗ đóng chiến thuyền. Về được thăng Khâm sai chương Hữu quân dinh Bình tây phó tướng quân, rồi cùng Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí, tiến phá được Bình Thuận, thừa thắng kéo thẳng đến Qui Nhơn, hội với thủy quân giàn trận vây thành. Nguyễn Nhạc phải cho người ra Phú Xuân, xin binh cứu viện.

Quang Toàn liền cho đại binh vào cứu. Nguyễn vương thấy viện binh của Tây sơn kéo đến, biết thế đối địch vô ích, nên rút quân về Diên Khánh (tức là Khánh Hòa) rồi về Gia Định, để Đức giúp Đông cung Cảnh trấn thủ Diên Khánh.

Đặng ít lâu, có chiếu chỉ triệu Đức về Gia Định. Tây sơn vây Diên Khánh, chúa Nguyễn bảo Đức giữ Gia Định, bản thân đem binh giải vây.

Khi chúa Nguyễn trở về Gia Định, Trần Quang Diệu đem đại binh đến vây thành Diên Khánh nữa, lại cho quân đến chặn đường cứu viện ở Bình Thuận.

Nguyễn vương nghe tin báo, liền sai Nguyễn Văn Thành đem 3.000 quân giữ thành Bình Thuận. Thành thấy quân ít không dám đi. Đức nói rằng : “Có 3.000 tinh binh cũng đã có thể hoành hành được cả thiên hạ. Một trấn Bình Thuận nhỏ mọn kia làm gì mà giữ không nổi ?” Nguyễn vương bèn phái Đức đi đánh và sai Thành theo giúp.

Khi đến Phan Rí, bị tướng của Tây sơn là Lê Trung chặn đường hẻm không cho tiến lên được, Đức phải lui về Phố Hải, rồi nhân lương thực không tiếp ứng được luôn, lại phải rút về Bà Rịa.

Nguyễn vương được tin, nổi giận mà rằng : “Quân còn nguyên cả, nghe thấy giặc mạnh đã phải lui, sao mà nhát gan thế !” Chúa Nguyễn bèn lấy lại cả quân, rồi sai Đức theo Tôn Thất Hội đi đánh Tây sơn để chuộc tội.

Năm Bính thìn (1796), Nguyễn vương lại thăng chức cho Đức lên Khâm sai chương Hữu quân Bình tây Tướng quân và đề trấn đất Diên Khánh.

Năm sau, Đinh tị (1797), đại binh lại ra đánh Qui Nhơn, tiếng đóng Cù Huân. Đức theo Nguyễn vương tiến đến Quảng Nam, rồi với Nguyễn Văn Thành cùng lưu lại giữ Phú Yên.

Năm Mậu ngũ (1798), nước Xiêm la bị quân Miến Điện sang xâm lấn. Vua Xiêm lại sai sứ sang ta cầu cứu. Bấy giờ Nguyễn vương đang ở tại Gia Định, tưởng đến ơn cũ của Xiêm, bèn sai Đức và Nguyễn Văn Trương đem thủy quân sang cứu viện.

Khi quân ta mới đến đảo Côn Lôn, được tin quân Miến Điện đã lui, Nguyễn Văn Trương lại đem hết thủy quân trở về Gia Định, còn Đức thì đi luôn sang Xiêm, vì còn phải mang quốc thư sang giao hiếu.

Bấy giờ tình thế quân địch đã suy nhược.

Tháng 3 năm Kỷ mùi, vua Nguyễn lại cử binh đi đánh Qui Nhơn. Tháng 4, thủy quân nhà Nguyễn đã vào cửa Thị Nại, vua sai Hậu quân Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức đem binh lên bộ đóng ở Trúc Khê. Ngay lúc bấy giờ, Khâm sai Tiền quân Chương cơ Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phú Yên, rồi tiến lên tiếp ứng cho toán quân Võ Tánh đánh quân địch ở Thị Dã và cầu Tân An. Tướng Tây sơn Trương Tân Tỵ bỏ chạy, Nguyễn Huỳnh Đức thừa thắng nhập thành bắt được 13 thớt tượng, còn Võ Tánh chém được hai tướng. Đô đốc Nguyễn Thiết với Lê Văn Chất bắt được 15 thớt tượng, còn bao nhiêu binh lính đều đầu hàng.

Năm ấy (1799), Đức đã 52 tuổi.

Sau khi hạ thành Qui Nhơn, chúa Nguyễn sai Đức và Võ Tánh về giữ trật tự, sửa sang Trấn Định và Mỹ Tho.

Năm Canh thân (1800), khi thành Qui Nhơn lại bị vây hãm, thì Đức đóng quân ở Cù Mông để đi giải vây. Sang đến mùa thu năm Tân Dậu (1801), khi quân Nguyễn đã khắc phục được thành Phú Xuân thì Đức phụng mạng quản lãnh tất cả binh thuyền đóng giữ cửa Thị Nại.

Năm Nhâm tuất, Gia Long nguyên niên (1802), vua Thế tổ phong cho Đức tước Quận công, sai đi trấn thủ thành Bình Định và giữ chức Tiền quân thay Nguyễn Văn Thành, Đức trấn nhậm tại đó được 7 năm.

Năm Gia Long thứ 7 (Mậu thìn, 1808), Đức được 64 tuổi, hiệp với Lê Văn Chất sửa sang đường quan lộ từ tỉnh Quảng Nam tới tỉnh Biên Hòa (?)

Năm Gia Long thứ 9 (1810), Đức làm Tổng trấn Bắc thành, hiệu lệnh rất nghiêm, ai ai cũng phải úy phục.

Năm Gia Long thứ 11 (Nhâm thân, 1812), Đức về Kinh, dự lễ ninh lăng quốc mẫu là Hiếu khương Hoàng hậu. Vua Thế tổ thăng cho làm Khâm sai chương Tiền quan và lại sai ra làm Tổng trấn Bắc thành.

Năm Gia Long thứ 14 (1815), Đức xin phép về nghỉ giả hạn tại Gia Định. Khi về đến Bình Định, Đức bị bệnh trầm trọng. Vua Thế tổ bèn cho trung sứ vào thăm và cho ở lại đến khi khỏi hẳn hãy về. Sau khi bình phục, Đức lại tiến kinh.

Năm Gia Long thứ 15 (1816), vua Thế tổ lại cho Đức vào làm Tổng trấn Gia định thay Lê Văn Duyệt. Đức sợ không đương nổi trọng trách, xin thêm người giúp thì Thế tổ cho Trịnh Hoài Đức vào làm Hiệp Tổng Trấn.

Năm 70 tuổi, thấy mình già sức yếu, Đức bèn lập sẵn sinh phần và từ đường ở làng Khánh Hậu.

Ngày mùng 9 tháng 9 năm Kỷ mao (1819), Đức mất, thọ 72 tuổi.

Chưởng Hữu quân Nguyễn Văn Nhân vào thay làm Tổng trấn Gia Định.

Cao hoàng được tin, thương tiếc vô cùng, bèn xuống chiếu chỉ cho tất cả các quan trong triều, ngoài trấn và các dinh đều phải mặc áo trắng đi đưa đám.

Các quan tỉnh và nha môn đều phải cư tang ba ngày.

Nhà vua truy tặng cho ông là :

« Duy trung dục vận công thân, đặc tiên phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái phó Quận công, thụy Trung Nghị ».

Lại sai các quan ở trấn Định Tường về tận làng cúng tế.

Năm sau, Minh Mạng nguyên niên (1824), ông được tòng tự tại Thái miếu và đến năm thứ 12 (1834) được truy tặng là Kiến xương Quận công.

Ông sinh hạ được bốn người con trai là :

Nguyễn Huỳnh Toán, chức Phiêu kỵ vệ úy ;

Nguyễn Huỳnh Thành, chức Khinh kỵ vệ úy ;

Nguyễn Huỳnh Nhiên, chức Trung quân phó vệ úy ;

Nguyễn Huỳnh Thỏa, chức Tiên phong phó vệ úy.

Năm Gia Long thứ 17 (1818), Cao hoàng gả công chúa Thái Bình Ngọc Châu cho Toán. Năm Minh Mạng thứ 3, Toán mất, táng tại Phú Xuân (Thừa Thiên).

Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1818), Thánh tổ gả công chúa Định Hòa Ngọc Cơ là con gái thứ 13 của Cao hoàng cho Thành, sinh hạ được hai người con gái.

Được ba năm, Thành mất, cũng được táng tại làng Đồng Xuân (gần Huế). Hiện còn đền thờ Ngọc Cơ và Thành ở Thừa Thiên.

Sau Nhiên và Thỏa đều có tội, không được làm quan nữa.

Phò mã Thành có một người con lớn tên Nguyễn Huỳnh Kiêm, năm Tự Đức thứ tư (1851), nối tước của ông, được phong là Kiến xương tử coi việc thờ tự.

Tiền quân Kiến xương Quận công có nuôi một người con nuôi là Nguyễn Đình Phở, năm Minh Mạng thứ 5 (1824), được vua phong làm Ninh Thái Tổng đốc, tức là Tổng đốc Thái Nguyên và Bắc Ninh.

Vua lại cấp cho con cháu Phở một trăm mẫu điền tại làng Mậu Tài, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (Huế) lấy huê lợi mà hương hỏa cho Đức .

Bộ ván linh với Trần Bá Lộc

Ông Nguyễn Huỳnh Tân, cháu 5 đời của Tiền quân Đức, có thuật lại rằng : từ hồi nào tới giờ chẳng có một ai dám ngồi trên bộ ván của Đức hết.

Hồi năm 1880, quân ông Ong khởi lên để chống với quân Pháp tại Lương Phú bây giờ, Tổng đốc Trần Bá Lộc được lệnh đi tiểu trừ, có ghé tại làng Khánh Hậu, vào miếu đường của Tiền quân Đức để bắt nhơn dân vùng đó tra khảo.

Lộc là người có đạo Thiên Chúa, chẳng tin tưởng quỷ thần, cứ leo đại lên bộ ván ấy ngồi chễm chệ.

Giữa lúc đám cháu chít Tiền quân Đức bước ra lom khom cúi lạy làm lễ chào quan thì Trần Bá Lộc đương ngồi trên ván bông té nhào xuống đất, bất tỉnh như chết.

Bọn lính hầu bèn khiêng Lộc để nằm trên một bộ ván kê đó. Một chập sau, Lộc tỉnh dậy như thức giấc chiêm bao, thuật lại với mọi người như vậy :

« Ta đương ngồi trên ván, thành linh có một bọn năm, sáu tên lính hầu của quan Tiền quân, vâng lệnh Ngài, đến bắt ta đem đi chém. Ta vùng vẫy với bọn lính nên té tuột xuống đất

Rồi ông lại tiếp :

« Từ hồi nào tới giờ, một tay ta đánh Nam dẹp Bắc, giết người như chém cỏ, bắt người bỏ vào cối quết như quết chuối, ta chẳng kiêng nể một ai hết. Mà đến đây, lần này là lần thứ nhứt, ta phải kiêng sợ bộ ván anh linh của quan Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức vậy ».

Lê Văn Duyệt

(1764 – 1832)

Thuở thiếu niên

Tả quân Quận công Lê Văn Duyệt gốc người Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (Trung kỳ).

Ông nội Duyệt là Lê Văn Hiếu vào Nam kỳ nương ngụ tại làng Hòa Khánh, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Mỹ Tho), cận vòm Tà Lọt, với con là Lê Văn Toại (kêu là Phước).

Sau Toại sanh đặng bốn trai mà Lê Văn Duyệt là con trưởng.

Lê Văn Duyệt nên tám tuổi thì ông nội Duyệt vương bệnh thời khí mà bỏ mình.

Sau khi an táng cha tại vòm Tà Lọt rồi, thì Lê Văn Toại qua cư trú gần lối Rạch Gầm, nay là làng Long Hưng, tại rạch Ông Hồ cũng về tỉnh Mỹ Tho, và cho con theo thầy học chữ nho. Song Duyệt không thích lai vãng sân Trình, lại chuyên về võ nghệ.

Duyệt là hoạn, thân hình thấp bé, nhưng thông minh khỏe mạnh, võ nghệ hơn người. Thuở 14, 15 tuổi, thường than rằng : “Sanh ở đời loạn mà không hay kéo cờ giống trống làm đại tướng để lưu danh nơi sử sách không phải là tài trai ».

Đắc thời gặp chúa Nguyễn

Năm Canh tí (1780), Nguyễn Ánh xưng vương hiệu. Duyệt vừa 17 tuổi, được tuyển sung Thái giám nội đình.

Tuy là thân danh còn khuất tịch, song Duyệt vẫn giữ tấm lòng nghĩa khí trung can, quyết tận tâm phò tá hoàng gia trong cơn hoạn nạn.

Ngày nọ, sa cơ bị Tây sơn sanh cầm. Giặc thấy Duyệt niên thiếu lại chức tước thấp hèn nên dễ ngạo lơ đãng. Duyệt thừa cơ đào tẩu, bốn ba theo dõi Nguyễn vương.

Kể Duyệt được thăng làm Cai cơ, quản suất hai đội quân thuộc nội.

Năm 1783, chúa Nguyễn chạy sang Xiêm, Duyệt lãnh bảo hộ cung quyền tại Phú Quốc.

Năm 1784, chúa Nguyễn ở Xiêm la quốc về, quyết tử chiến cùng Tây sơn, nhưng viện binh Xiêm bị Nguyễn Huệ đánh bại đến chẳng còn manh giáp. Nguyễn vương lại phải chạy sang Xiêm nữa. Chuyến này Duyệt được theo hầu.

Mùa thu năm Đinh vị (1787), Nguyễn vương mới về lấy Gia Định, Duyệt xin phép mộ binh và xin lệ tòng Tả quân, Nguyễn vương ưng cho.

Năm Kỷ mùi, Nguyễn chúa ra đánh Qui Nhơn lần thứ ba. Duyệt và Tổng Viết Phúc được lệnh đem quân ra án ngữ Bình Đề (chỗ giáp giới Quảng Nghĩa và Bình Định, thời Gia Long gọi Thạch Tân, qua Minh Mạng lấy tên làng Châu Lê và tỉnh Bình Định nên gọi là Bình Đề). Khi Nguyễn chúa đương đóng tại Tân Quan (Vì người Pháp viết sai là nay thành Tam Quan), nghe tin có mấy vạn quân Tây Sơn do Trần Quang Diệu làm tướng kéo vào đánh. Chúa sai sứ ra hỏi tình trạng, Duyệt cùng Viết Phúc tâu rằng : « Có hai chúng tôi ở đây chẳng lo sợ gì giặc ».

Lại chỉ núi trước mặt nói rằng : « Đây là chốn hai chúng tôi cùng liều sống thác với giặc ».

Rồi Duyệt đóng binh tại đèo Bến Đá, Phúc đóng tại núi Cung Quảng để làm thế ỷ giặc. Binh Tây sơn do núi Chung Xá kéo tới ; ban đêm vừa lội qua khe, bỗng thấy một con nai chạy nhảy, đạo tiền quân la lớn : « Nai ! Nai ! ». Hậu đạo tưởng có quân Đồng nai mai phục, vỡ tan bỏ chạy. Tổng Viêt Phúc nghe vậy đem vài trăm quân rượt đánh.

Nhờ trận ấy, Nguyễn Vương thu phục được Qui Nhơn, và đổi tên lại là Bình Định.

Trận thủy chiến Thi Nai

Sau khi Nguyễn vương giao cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu thủ thành mà về Gia Định, Tây sơn chiếm đàng bộ vững vàng rồi lo đốc suất quân lính vây chặt thành Qui Nhơn.

Quyết chặn đường thủy chẳng cho binh Nguyễn ra giải nạn, Tây sơn đem đạo chiến thuyền đóng chặt cửa Thi Nai, lại lấy xích sắt ken chặt bao nhiêu chiến thuyền lại, chiếc này liên tiếp với chiếc kia, chẳng khác một cái thành to nổi trên mặt bể.

Chúa Nguyễn đem 500 chiếc chiến thuyền tiếp ứng ra đến Cù Mông thì dạy xán neo tại đó, thân hành cỡi thuyền nhỏ đi dò thám các nơi đặng có liệu kế phá giặc. Xem xong, chúa Nguyễn mưu tính dùng hỏa công để thiêu hủy chiến thuyền Tây sơn. Tổng Viêt Phúc xin lãnh mạng thi hành việc ấy. Chúa chẳng nói chi hết, truyền chỉ vời Duyệt đang chinh phạt mấy tỉnh gần đó, tỏ cho Duyệt rõ trận đồ bên giặc cùng chước dụng hỏa công của mình, sau rút tỏ ý muốn phú thác việc hiểm nguy này cho Duyệt với Võ Di Nguy.

Cả hai đồng lãnh mạng thi hành, có Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương kéo thủy quân đi trước.

Năm ấy là năm Tân dậu (1801), ngày 16 tháng giêng, trời vừa rạng sáng, chiến thuyền Nguyễn chúa xông vào cửa Thi Nai đánh phá. Trên đồn Tam Tòa và Nhạn Châu, Tây sơn bắn đại bác xuống ; dưới, binh Nguyễn bắn qua.

Loạn đả đến giờ ngọ, quân lính chết vô số. Binh Nguyễn coi mòi nao núng, vì Tây sơn có đồn, được bề công thủ, lại binh đóng đặc thế hơn.

Võ Di Nguy (Hải cốt Võ Di Nguy được đem về táng tại Tân Định, sau rập hát Đội Có bây giờ, và Ngụy được truy tặng là Bình giang Quận công), đương cầm binh xáp vào, bị đạn ngã lăn xuống nước.

Duyệt cầm binh liệu mình tử chiến, thôi thúc ba quân xông vào mà đánh.

Nguyễn chúa khi ấy ở xa lược trận, thấy nơi sa tràng quân binh hao tổn quá nhiều, cầm lòng không đậu bền truyền chỉ tạm lui binh.

Lệnh phát ra đà hai hiệp, Duyệt chẳng chịu lui binh lại cho người đến báo cùng Nguyễn chúa rằng phải gắng chí cho thành công, vì cơ nghiệp nhà Nguyễn hư nên nhờ lấy trận này.

Duyệt lần xáp được gần bên thuyền giặc, liền dụng hỏa công mà đốt, kế gặp cuồng phong ồm ồm thổi đến, cả đạo chiến thuyền Tây sơn thành ra một lò lửa đỏ.

Khi trận tan rồi thì trời đã huỳnh hôn.

Trận này, sử cho là một trận võ công đệ nhất và sau khi đại định, hằng năm đến ngày này thì Duyệt cho bày tam sanh lễ phẩm bồn thân đốt nhang vái cúng, khóc lóc ai bi, khiến sĩ tốt ngậm ngùi rơi lụy.

Đánh Phú Xuân và Bắc hà

Bấy giờ các tướng khuyên Nguyễn chúa đem quân ra đánh lấy Phú Xuân (Huế), nhưng Nguyễn chúa còn dự dè chưa quyết vì chẳng nỡ bỏ Võ Tánh trong lúc bị vây.

Duyệt tâu rằng : « Việc binh quý hồ thần tốc, mưu mô cốt phải quả quyết. Nay đóng mãi ở đây thời mỗi một mà vô công, tiến ra lấy được Phú Xuân thời thành Bình Định này không phải đánh mà tức khắc giải vây. Đó là một chức đánh cờ thí xe vậy ».

Nguyễn chúa nghe lời, bèn cùng Duyệt bỏ Qui Nhơn kéo binh ra Huế lấy thành lũy dễ như trở tay.

Năm Nhâm tuất, Gia Long nguyên niên, Duyệt được thăng làm Khâm sai chương Tả quân dinh Bình sơn tướng quân, tước Quận công, cùng Lê Chất đem bộ binh đi tiên phong đánh dần tới xứ Bắc.

Khi binh đánh tới Bắc thành, Duyệt bắt được Nguyễn Quang Toàn là con Nguyễn Huệ, cừu địch thứ nhứt của Nguyễn chúa.

Xin giải binh lính

Khi thân phục và sắp đặt yên bài nước Nam lại rồi, vua Gia Long còn chưa chịu bãi binh, muốn đểặng dập thành bồi lũy, hầu kiên cố để đô.

Ghe phen Duyệt vào triều bệ kiến, nhắc nhở xin thả lính về quê, bởi vua Gia Long có hứa ngày nào thân phục cơ nghiệp tiên đế lại được thì lính Nam kỳ được lập tức phóng hồi hưu tức.

Vua cứ làm tai ngơ mặt điếc. Cuối cùng, Duyệt tức giận mới tâu : “ Ngày nay, Kinh thành đã phục, Bắc hà đã định mà ba quân thì hoặc phải từng nhung các trấn, hoặc phải lưu trú Kinh thành, tháng năm dồn dập, chẳng biết ngày về, nhắc nhở lời hứa trước, thử hỏi tính lệnh triều đình ra sao, lòng người Gia Định ra sao ?”

Dầu vậy, vua cũng tái tam khuyên dụ chớ chưa chịu giải quân; kể có tin Quảng Nghĩa bị mọi Đá Vách nhiễu nường, Duyệt phải đề binh chinh liệu.

Trấn Nam kỳ lần thứ nhứt – Bảo hộ xứ Cao Miên

Năm 1813, vua Chơn Lạp (Cao Miên) là Nặc Ông Chân bị em là Nặc Ông Nguyên viện binh Xiêm La đánh đuổi chạy xuống Sài Gòn.

Vua Gia Long phái Duyệt vào làm Gia Định Tổng trấn, Trương Tấn Bửu làm Phó Tổng trấn, Ngô Nhân Tịnh làm Hiệp Tổng trấn để điều đình việc Xiêm Miên.

Duyệt cùng Tịnh dẫn một đạo binh 13.000 người, đưa Nặc Ông Chân về La Bích thành.

Nhờ binh hùng tướng mạnh, sát khí đằng đằng, nên tướng Xiêm kinh sợ lui binh, không dám cự địch.

Nặc Ông Chân một là thọ đại ân, hai là e em mình sanh sự nữa, nên chịu quyền bảo hộ của nước Việt Nam.

Nguyễn Văn Thoại liền được lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên quốc.

Duyệt cho đắp hai thành Nam Vang và La Lêm (Lê Yêm ?), về sau mới có việc dâng đất (coi truyện Nguyễn Văn Thoại).

Bình định Nam kỳ

Lúc ấy, xứ Nam kỳ trộm cướp lung tung vì sau bao nhiêu năm loạn lạc, nhân dân thất nghiệp quá nhiều.

Thêm bọn Tây sơn còn sót lại xưng hùng xưng bá, vây đoàn hiệp lũ, cướp giết đốt nhà hãm hại lương dân. Quan địa phương không hề dẹp được nên bọn nó càng ngày càng hùng lẫn.

Lê Văn Duyệt dẹp loạn, chẳng bao lâu trong xứ bình tĩnh như xưa. Duyệt thường hay thất công với một tên hung đồ xưng mình là « Phụng ba đuôi », nó có tánh khi dễ quan quyền, lại khó bề bắt buộc.

Khi hạ nó được rồi thì trong xứ mới dứt việc trộm cướp.

Dẹp giặc Thạch Bích (Đá vách)

Mọi Đá vách ở dọc theo dãy Trường Sơn, từ Quảng Ngãi giáp Quảng Nam, đã không từng phục Nam triều mà còn hay kéo xuống bắt người cướp của.

Vua hạ chỉ sai Duyệt đi dẹp. Mán mọi khiếp sợ oai phong, hễ kéo quân đến đâu thì giặc Mán đều trốn cả, chẳng bao lâu đã trừ an được.

Nhưng bị giặc già chầy ngày, quân lính mòn mỏi, nên tuy là thắng chớ không bình định cho thiết yên ổn được. Mọi Đá vách chịu đầu hàng một lúc, Duyệt vừa lui chơn thì nó lại dấy lên, làm phải đánh đi đánh lại trọn năm nó mới yên một độ lâu lâu.

Trấn Nam kỳ lần thứ nhì

Năm 1820 Minh Mạng nguyên niên, Duyệt phải vào trấn Nam kỳ lần thứ nhì là tại có loạn thầy chùa Thổ tên là Kê.

Kê là gian đạo sĩ biết tà thuật, khuyết dụ dân ngu theo mình làm phản.

Xứ Nam kỳ khi đó hết hai phần dân Cao Miên ở, nên chúng nó rùng rùng nhập theo phe giặc. Chúng nó xưng mình có gông, vây đoàn hiệp lũ, cầm chà gạc kéo đi khắp xứ la ó vang trời : « Cáp duồng ! Cáp duồng ! » (nghĩa là giết người Việt Nam).

Người Việt Nam ở lộn theo Cao Miên đều bị tận sát.
Quan quyền bốn xứ vô phương trừ khử, bọn nó càng thêm hoành hành.

Duyệt biết không ích chi đem binh đi dẹp tứ phương mà đánh với thổ nhơn ngu muội. Duyệt nhứt định huộ tróc cho được chúa tể nó là sãi Kê. Bắt được Kê và phe đảng tại Cà Hòn (Mỹ Tho), Duyệt chém Kê bêu thủ cấp, còn bao nhiêu đều lấy lượng khoan hồng mà dung toàn tánh mạng.

Từ khi Kê thác, trong xứ bình an như cũ.

Duyệt đem sự yên tĩnh cho xứ Nam kỳ lần này là lần thứ nhì.

Ý kiến của Lê Văn Duyệt trong việc chọn Đông cung

Năm 1816, vua Gia Long có nhóm các công thần đặt chọn Đông cung kế vị.

Vua muốn nhường ngôi cho hoàng tử Đảm là con dòng thứ sanh trong Gia Định năm 1791 nơi chùa Khai Tường, làng Tân Lộc, chớ không lập hoàng tử Đảm, con trai lớn của Đông cung Cảnh.

Vua phán rằng : « Nước nhà vừa yên, phải chọn người trọng tuổi cầm quyền, chẳng nên dùng kẻ còn thơ ấu ».

Sở kiến đó thì hạp theo thời thế, song lại không hạp câu « đích tôn thừa trọng », cho nên quần thần không chịu.

Các quan khăng khăng xin tôn Hoàng tử Đán mà thôi, lấy lẽ « lập tử duy đích ». Và lại Đông cung Cảnh vẫn có công với sự nghiệp trung hưng không ít, vậy con ông Cảnh phải được hưởng cái công nghiệp của người cha.

Lời tâu ấy cũng không cãi ý vua được.

Gia Long cũng nần nần quyết một sách lập Đam lên ngôi trừ nhị.

Túng lý, vua mới lấy câu luật mình làm ra mà phán rằng : « Phụ trái tử huân », nghĩa là nợ cha con trả ; mà con đã trả nợ cha thì tự nhiên là con được quyền thừa hưởng sự nghiệp của cha.

Bởi vậy, khi tức vị, Hoàng tử Đam (lấy niên hiệu Minh Mạng) hằng đem lòng cừ hận mấy vị công thần không ưng thuận cho mình kế nghiệp vua cha lúc trước, nhứt là Tả quân Lê Văn Duyệt và Lê Chất.

Trong cuộc tôn cử ấy, duy có một mình Trịnh Hoài Đức có giữ chữ làm thính. Khi vua hỏi đến, thì Đức tâu rằng : « Tri tử mạc nhưộc phụ, gia sự bất tất vấn ngoại nhơn », nghĩa là : rõ biết con, ai bằng cha, việc gia đạo chẳng nên hỏi người ngoài.

Xử trảm Huỳnh Công Lý

Trong khi trấn nhậm Nam kỳ, Lê Văn Duyệt bình sanh ngay thẳng, không hề biết tư vị kẻ có tội, bất câu sang hèn.

Thuở ấy, Huỳnh Công Lý, Gia Định thành Phó Tổng trấn, có con là một cung nữ được vua yêu chuộng hơn hết.

Lý tánh tình tà vạy, cậy thế ý quyền mình là quốc trượng nên làm nhiều điều ngang dọc.

Lê Văn Duyệt không thể bỏ qua, liền thượng sớ về trào tâu vua Minh Mạng rõ về việc Huỳnh Công Lý, như muốn xây mồ cha cho rộng lớn nên phá tán mấy mã của bàng nhơn gần đó, nhứt là mã của một tên đội trưởng phò Gia Long mà vong mạng.

Vua Minh Mạng truyền chỉ vô Nam nói Huỳnh Công Lý đáng tội xử trảm, dạy điệu về Kinh mà chịu tử hình, đó chẳng qua là cái mưu muốn cứu cha vợ vậy.

Chẳng dè Duyệt dạy chém Huỳnh Công Lý, muối đầu bỏ vào thùng niêm phong kỹ, trên có đề hàng chữ : « Phụng thừa thánh chỉ, xử trảm tội nhân », rồi gởi về Kinh.

Minh Mạng giận Duyệt sao có khi quân, tuy không bắt tội chó lòng hằng căm oán luôn luôn, nhứt là theo luật nước, người mỹ nhơn yêu dấu con của Huỳnh Công Lý phải bị biếm vào lãnh cung.

Bình vực người Pháp

Theo lời truyền khẩu thì ngày nọ Duyệt coi đá gà, bỗng đâu có kỳ bài quan mặc triều phục đem mật chỉ dâng lên.

Vừa xem qua, Duyệt liền vò mật chỉ liệng xuống bàn, bỏ vào nhà trong với sắc giận dữ, vừa đi vừa nói : « Ăn cơm dính nú, ơn sao tội vong ? »

Lúc ấy chẳng một ai hiểu tại sao Tổng trấn đổi vui làm giận ; sau mới rõ thánh chỉ sai bắt đạo và đuổi người Pháp về xứ.

Thánh chỉ ấy chẳng được thi hành ở phần đất cai trị của Tả quân và cho đến khi gần thác, Duyệt cũng còn bình vực kẻ có đạo Thiên Chúa vì nhớ ơn Đức Cha cả và giữ niềm hòa hảo với người Pháp luôn luôn.

Hội cứu giúp con của tướng sĩ trận vong

Tả quân thương xót trẻ mồ côi của những người vì nước bỏ mình, lập ra hội cứu cấp kêu là hội « Anh hài » cùng hội « Giáo dưỡng ».

Tùy theo sở thích, trẻ nào ưa cầm thương lên ngựa thì cho vào hội « Anh hài », còn mấy người góa bụa và trẻ khác thì ở hội « Giáo dưỡng » mà hưởng lộc nước và học chữ cùng bách công chư nghệ.

Hùng tâm của Lê Văn Duyệt

(Đoạn này trích báo « Sài Gòn » số xuân 1939. Bài của Ph. B. T.)

Năm Minh Mạng thứ 13, ngoài Bắc thành chia thành tỉnh, bãi chức Tổng trấn, chỉ thành Gia Định còn có Lê công làm Tổng trấn cho nên chưa bãi.

Oai danh Ngài vang động khắp xa gần, đến các lân bang đều khiếp sợ.

Lúc bấy giờ, không những Cao Miên và Ai Lao đã khiếp tiếng Ngài mà thôi, đến nước Xiêm cũng né oai Ngài nữa, và chính Ngài đã có một cái chương trình đánh lấy nước Xiêm.

Ngài tính chia binh đánh hai mặt, một mặt bộ thì do ngã Cao Miên kéo qua, còn mặt thủy thì Ngài ra lệnh đào kinh Vĩnh Tế và đóng sẵn 500 chiếc chiến thuyền.

Con kinh Vĩnh Tế mà bây giờ ta thả thuyền lại qua đó, người ta đâu có ngờ là một con kinh do sức người Việt Nam đào ra.

Người ta kể chuyện rằng công phu đào cho được kinh ấy vô cùng cực nhọc mà sanh mạng của nhơn dân đổ vào đó rất nhiều.

Về mặt tiền của cô nhiên là Ngài xuất tiền kho ra làm, còn về mặt nhơn công thì Ngài động viên tất cả dân sự. Các vùng đất chung quanh kinh Vĩnh Tế bấy giờ còn là rừng rú nên nguy hiểm lắm. Bọn dân đinh nếu mà trốn đi thì thế nào cũng phải chết với nạn bò rừng hay là nạn cá sấu.

Nhưng lòng trời như còn mặc hộ nước Xiêm, nên chi kinh Vĩnh Tế vừa đào xong thì vua Gia Long thăng hà, vua Minh Mạng và Tả quân Duyệt bất đồng ý kiến nên cuộc diện Nam kỳ từ đó mới có cuộc gió mây thay đổi.

Chánh khí về thần

Năm Nhâm thìn (1832), đêm ba mươi tháng bảy, Lê Văn Duyệt thất lộc, hưởng thọ được sáu mươi chín tuổi. Cho đến lúc tắt hơi, tinh thần cũng không đổi, minh mẫn như thường.

Xét lỗi Lê Văn Duyệt

Duyệt chết, nhưng cái mối ác cảm với Triều đình vẫn còn chưa chết.

Lúc sanh tiền, Duyệt hay làm cho vua Minh Mạng bất bình nhiều việc, bởi tách chánh trực không chịu đũa bợ.

Vua căm căm đê dạ, chờ dịp báo thù. Dịp ấy là việc từ trần của Duyệt vậy.

Tức thì, vua Minh Mạng hủy chức Tổng trấn, chia Nam kỳ ra làm sáu tỉnh, mỗi tỉnh đặt một Tổng đốc, một Bố chánh và một Án sát để cai trị. Thành Gia Định đổi làm thành Phan An.

Vua Minh Mạng phái vào thành Phan An viên Bố chánh Bạch Xuân Nguyên và căn dặn phải mở đường tra vấn về cách cai trị của Tổng trấn Lê Văn Duyệt, kiếm cứ buộc cho có tang tích, hầu có bắt tội và làm nhục Duyệt cho bỏ ghét.

Và cũng vì cử chỉ bất chánh của thanh tra Bạch Xuân Nguyên mà Chánh vệ úy Lê Văn Khôi làm phản.

Lê Văn Khôi là người thế nào ?

Nhắc lại, năm Gia Long thứ 15, mấy tỉnh miền Bắc : Thanh Hóa, Nghệ An và Ninh Bình đều có giặc, vua Gia Long mới sai Tả quân Lê Văn Duyệt ra trừ.

Duyệt ra đó, mộ thêm binh lính. Duyệt có lòng quảng đại, thường hay ân xá con giặc bị bắt và kẻ đến đầu hàng, nhưng chúng phải cam thệ không được sanh phản tâm làm rối loạn cho nhà Nguyễn.

Trong bọn đầu quân có ba người :

- 1) Lê Văn Khôi (chánh tên Nguyễn Hữu Khôi) ở Cao Bằng, con một người thổ mục. Khôi võ nghệ giỏi, có sức mạnh.
- 2) Hoành, tú tài xuất thân.
- 3) Trầm, cũng giỏi võ nghệ.

Duyệt trọng dụng ba người ấy lắm, cho theo đánh giặc lập công. Đến khi về Nam kỳ, Duyệt đem theo làm tâm phúc hộ vệ, cho điều khiển quân binh, mà nhứt là Khôi được thương yêu hơn hết.

Duyệt phong cho Khôi làm Minh nghĩa vệ Chánh vệ úy, còn hai người kia làm phó vệ úy, cho ba người lên Tây Ninh Quang Hóa (Trảng Bàng) khai mở rừng, lấy cây gỗ đem về cất đồn lũy và dinh trại bị hư sập trong lúc can qua, cùng là đóng chiến thuyền để ngừa giặc Xiêm.

Cuộc điều tra của Bạch Xuân Nguyên

Từ khi mở đàng tra tấn, trong mấy điều vu cáo cho Lê Văn Duyệt thì Bạch Xuân Nguyên cứ bắt chặt về khoản khai mở rừng cùng khoản chi tiêu, quyết lòng tìm cứ buộc tội Duyệt.

Lê Văn Khôi khai quyết có đồn rừng dựng làm công việc kể trên đây. Bạch Xuân Nguyên lại đáp rằng : « Phải chi Lê Văn Duyệt có ý ngừa Xiêm thì tỉnh Hà Tiên lẽ phải có đồn lũy rồi sao lại không ngờ ? »

Bắt qua khoản tiền xuất phát, tìh trong sổ bộ đều biện « Tả quân chi dụng » chứ không có hải ra cho đành rành dụng làm việc chi.

Mấy anh em Lê Văn Khôi không rõ Tổng trấn xây dựng về đâu nên chẳng biết sao mà biện bạch. Vì vậy thầy trò đều bị vu cáo là ô quan.

Trong khi tra xét, Bạch Xuân Nguyên chẳng chút kiêng nể người khác, một tội công thần của tiên hoàng, kêu đích danh Duyệt kia Duyệt nọ.

Thấy chủ mình bị nhục mạ, Khôi dần lòng không được cũng dùng đại ngôn mà phản đối lại. Cả thầy mấy anh em đều bị Bô chánh Bạch Xuân Nguyên hạ ngục.

Vào nơi dữ lý, Lê Văn Khôi mới kết nghĩa với bọn lính « Hồi lương » 27 người, là dân làm loạn tại xứ Bắc kỳ và Trung kỳ bị phát phối vào Nam.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), đêm 18 tháng năm, có tin bọn nhà tráo cho hay rằng : Không hiểu vì có gì mà chạt sông Sài Gòn, cá mập nổi lên vô số. Hoặc giả đó là cái điềm lành của trời báo trước cho chúng ta chăng ?

Lê Văn Khôi dấy loạn

(Trích « Sài Gòn » số xuân Đinh sửu. Bài của M. L.)

Nghe vậy, bọn Lê Văn Khôi đêm ấy ứng lên rồi cùng các tướng là Phó vệ úy Nguyễn Văn Bột, Âm tập Tả Bảo, nhị vệ Vệ úy Thái Công Triều và Phó vệ úy Lê Đức Lực, Phó quản cơ Đặng Vĩnh Ứng cùng các bộ hạ, cai đội binh lính xông vào dinh Bô chánh bắt Bạch Xuân Nguyên.

Nguyên chạy trốn.

Qua dinh Tổng đốc thì Nguyễn Văn Quế và con trai ra chống cự ; cả hai cha con đều bị giết chết. Liền đó Khôi sai quân tập nã Bạch Xuân Nguyên. Nội đêm ấy, tầm được Nguyên và án sát Nguyễn Chương Đạt, lãnh binh Nguyễn Văn Quế, đề lao Nguyễn Như Xuân. Cả thầy đều bị Khôi đem chém hết.

Khôi bèn chiếm cứ thành trì, tự xưng là Nguyên soái, mở lao ngục, đại xá các tù đồ, làm trâu bò thết đãi quân sĩ.

Thấy dân tình tín phục, quân sĩ càng nhiều ; oai thế lẫy lừng, Khôi càng lo sửa soạn thành lũy, đặt quan phong chức, đắp pháo đài, chọn các đội quân chia ra có thủy quân, lục quân.

Công việc sắp đặt chưa đầy tuần nhật mà binh gia qui thuận cũng có vài ngàn.

Phá binh triều

(Trích « Sài Gòn » số xuân Đinh sửu)

Tin ấy thấu đến tỉnh Biên Hòa, Tuần phủ Võ Quýnh liền cấp báo về triều.

Vua Minh Mạng truyền lệnh cho Tổng đốc Định Tường Lê Phước Bửu, Lãnh binh Bình Định Lê Sách, Lãnh binh Bình Thuận Lê Nghĩa đem mỗi tỉnh 300 binh và Phú Yên, Khánh Hòa cũng phụ thêm mỗi tỉnh 200 lính nữa, theo mạng lệnh Hậu quân Đô thống phủ Chương phủ sự Phan Văn Thúy và Khâm sai Tán tương quân vụ đại thần Trương Minh Giảng chỉ huy chia ra làm bốn mặt, do đường Biên Hòa kéo vô quyết đánh lấy lại thành Phan An và bắt sống cả bọn Khôi cho được.

Chẳng dè quan binh đi chưa tới Biên Hòa thì đã nghe tin Biên Hòa bị Khôi chiếm lấy thành rồi. Quân triều bị cản đường, không sao tấn tới được, phải trở lui.

Vua được tin lấy làm lo sợ, bèn hạ lệnh rất gấp cho Tổng đốc An Hà là Lê Đại Cương chọn cả quân nghĩa đồng đi theo đường sông, hiệp cùng quân hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường phân làm hai đạo, cùng lực quân Biên Hòa áp chiến.

Không ngờ quân giặc chặn được mấy chỗ hiểm yếu, mặt trận trên bộ thì xả súng đại bác bắn ra, mặt trận dưới sông thì dùng hỏa công đánh tới. Trận này quân triều thất bại, bị thương và chết vô số, thuyền bè khí giới đều về tay giặc.

Hai vị tướng quân Lê Phúc Bửu và Lê Đại Cương chạy về An Giang và Vĩnh Long trốn cả. Quân giặc đuổi riết Định Tường, Án sát Ngô Bá Tuấn cũng hoảng kinh bỏ chạy.

Khôi chiếm luôn tỉnh Định Tường

Chiếm cứ cả Nam kỳ

(Trích « Sài Gòn » số xuân Đinh sửu)

Từ đó thanh thế của Lê Văn Khôi mỗi ngày mỗi lừng lẫy, không đầy một tháng mà binh Khôi kéo đi đánh thắng từ Anh Giang, Vĩnh Long đánh rốc tới Hà Tiên, mấy tỉnh Hậu Giang lần hồi về Khôi chiếm cả.

Vua Minh Mạng còn lo sợ hơn nữa, vội vã phái đại đội binh mã, nào đại bác, nào voi, ngựa, chiến thuyền, sai Trung quân Đô thống Tổng Phước Lương (Phan Văn Thúy lãnh chức Thảo nghịch Hữu tướng quân, còn Tổng Phước Lương lãnh chức Thảo nghịch Tả tướng quân), dẫn đại binh hơn 3.000, hiệp cùng quân Võ Duật ở Vĩnh Long chia làm ba mặt cự với quân giặc.

Quan quân liều chết đánh từ giờ ngọ đến giờ dậu, quân giặc mới lui. Trận này quân triều có phần thắng song cũng chưa lấy lại được đồn lũy và thành trì.

Qua đến năm sau, hai bên vẫn còn đánh nhau, trận thì quân triều thắng, trận thì quân Khôi thắng.

Triều đình vẫn lấy làm lo.

Giặc Khôi tan rã

(Trích « Sài Gòn » số xuân Đinh sửu)

Song thời của Khôi đã hết, xui nên tướng sĩ phản bội : một vị trung quân Thái Công Triều là tay tướng giỏi, thành linh bỏ Khôi sang đầu quân triều, rồi một đứa con nuôi tâm phúc của Khôi cũng sang qui hàng nữa.

Kế đó Khôi cũng thọ bệnh chết luôn.

Từ đó việc quân gia bề trể chỉ còn một tướng Nguyễn Văn Trám và phó tướng Lê Bá Minh cùng con trai là Cu Lớn (Lê Văn Câu hay là Cu, kêu là Cu Lớn vì Khôi còn có một con trai trên Tiểu Câu, Cu Nhỏ. Thành bị hạ, Khôi có ba con trai bị giết là Lê Văn Câu, Tiểu Câu và Bé, lại có một con trai bị bắt là Lê Văn Viên), điều khiển quân vụ mà thôi.

Cu Lớn, sau khi Khôi chết cũng được chúng tôn lên làm Nguyên soái thế cho cha, nhưng không có tài lực bao nhiêu, nên chống cự không nổi quân triều, thành thử binh lực càng hao mòn, các tỉnh lần lần bị quân triều thôn phục hết.

Trận cuối cùng nhằm năm Minh Mạng thứ 16 (Ất vị, 1835) tháng bảy ngày 16, do Khâm phái Nguyễn Tri Phương làm thống lãnh đánh tan quân giặc.

Hạ thành rồi, điều trước hết là cho quân vác cây cờ đỏ, trên cờ có năm chữ « Thâu phục Phan An thành » chạy ngựa về Kinh báo tiệp.

Nam kỳ từ đó mới dứt ngòi khói lửa.

Mặc dầu Khôi chết rồi cũng bị quật mồ lên, lấy thủ cấp bỏ vô cũi đem về Kinh bêu ngoài chợ ba ngày rồi nghiền xương đổ xuống sông. Còn vợ con của Khôi và vợ con các tướng nghịch đều bị chém rồi cắt tai đem về triều.

Theo sử chép thì trong vụ này, quân giặc và vợ con bị giết tại trận hết 554 người, còn bị bắt hết cả là 1.278 người. Trừ sáu người bị giải về Kinh còn bao nhiêu bị chém cả rồi kéo thầy đồ xuống một cái hầm, đập đất lại, tục kêu là « mã Ngụy » (ở Plaine des Tombeaux) trên có dựng bia đề rằng « Nghịch tặc biên tru xứ ».

« Mã Ngụy » ở gần trường đua cũ, làng Chí Hòa, tại gốc đường Thuận Kiều, nay kêu là đường Verdun, và đường Général Lizé. Đến mấy chục năm sau mà đất ở đó vẫn còn sinh lên súp xuống. Năm mồ nay chài ra bằng mặt đất.

Kết án phạt Lê Văn Duyệt

Vua Minh Mạng chẳng xét vì chung bởi mình nên sanh rối loạn, làm cho đổ máu sanh linh mà còn chưa đã nư giận, lại dạy kết án phạt Lê Văn Duyệt.

Đến khi nghị án xong, trích ra các lời nói việc làm bội nghịch, có 7 tội nên trảm :

- 1) Sai người đi riêng sang Miến Điện cảm kết ngoại giao ;
- 2) Xin giao tàu Anh cát lợi đến thành, để tỏ có quyền ;
- 3) Xin giết thị vệ là Trần Văn Tình, để khóa miệng người ta ;
- 4) Kháng sớ xin lưu quan viên bỏ đi chỗ khác ;
- 5) Lập đảng mà xin tăng thọ cho Lê Chất ;
- 6) Giấu chứa giấy ngự bảo ;
- 7) Mồ cha, tiếm gọi là lãng, đối với người ta tự xưng là cô.

Có hai tội nên giảo :

- 1) Cố xin dung nạp Miến Điện để cho chở cái lỗi của mình ;
- 2) Nói chuyện với người ta xin được quẻ thẻ có câu thơ hoàng bào.

Một tội nên phát quân :

Tự tiện sai biên binh tự tạo tàu thuyền.

Sự biến Phan An, y thực là đầu vạ nên chiếu theo luật mưu phản, kếp vào tội lãng trì ...

(Trích « Việt Nam Sử Lược »)

Bởi các cơ ấy, vua Minh Mạng truyền cho quan tỉnh Gia Định san bằng mộ của Lê Văn Duyệt, rồi dạy dựng một tấm bia đá đề chữ to : « Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ » (nghĩa là chỗ tên hoạn to quyền Lê Văn Duyệt chịu phép nước).

Còn cả thân tộc đáng lý phải bị xử tử ngay thì cho hưởng án trảm giam hậu (lên án chém, nhưng còn đợi xét lại).

Bởi đó, qua năm Minh Mạng thứ 19 (1838), sau kỳ thu phẩm bao nhiêu người đều bị phát phối sung quân chỉ có phò mã Lê Văn Yển và Lê Văn Tề, con của Lê Văn Phong, kêu Lê Văn Duyệt bằng bác ruột, bị hành quyết.

Vợ của hai người này nhờ là Hoàng phái nên khỏi tội.

Còn vợ Tả quân, là Đỗ Thị Phẩm, cũng khỏi bị giết vì Tả quân là hoạn, theo phép thì bà chẳng được gọi là vợ.

Đỗ phu nhân mới về ở với mẹ là bà Dồi ở Chợ Lớn, nương nấu nơi chùa của mẹ lập kêu là « chùa Bà Dồi », lối Nhà thương Chợ rẫy. Chẳng bao lâu, Đỗ phu nhân cũng rầu buồn ảm thác và chôn tại đó.

Bộ hạ của Tả quân khi trước lên đòi thi hài của bà vợ đem chôn song hồn bên mộ chồng.

Lê Văn Duyệt được gỡ hàm oan

Năm Mậu thân (1848), vua Tự Đức tức vị.

Theo lời xin của các quan, vua vội vã giải hàm oan cho Tả quân. Vua dạy thủ tiêu tám bia, xây đắp mộ lại như ta thấy ngày nay tại làng Bình hòa xã, tổng Bình trị thượng, tỉnh Gia Định.

Vua Tự Đức còn quên một điều là chẳng phong tước thần cho Lê Văn Duyệt như đã phong thần cho các đại công thần khác.

Nhưng dân xứ Nam kỳ gọi nhuần ân đức đồng nhau hiệp ý tôn Lê Văn Duyệt làm thần, coi như còn sanh tiền vậy.

Khi Tả quân Lê Văn Duyệt được gỡ oan, hương chức làng Long Hưng (Rạch Gầm) có đem ra trình một người cháu trai của Lê Văn Phong tên là Lê Văn Niên lâu nay ẩn mình lánh án.

Qua năm Tự Đức 21 (1868), Lê Văn Duyệt được truy phục « Vọng các công thần Chương Tả quân Bình tây Tướng quân Quận công » và được thờ trong « Trung hưng công thần miếu ».

Một vài dật sử về Lê Công : Lê Công xuất hiện tướng tinh cọp

Mấy trẻ mồ côi trong hội Anh hài và hội Giáo dưỡng nói trên kia, được nuôi trong thành, có quan Tả quân xem sóc.

Một hôm, đám trẻ kia đang chơi giỡn như thường, thỉnh linh kinh hãi rùng rùng chơn chạy miệng la bài hãi : « Ông cọp ! Ông cọp ! »

Bọn con nít tưởng như thấy có cọp nhảy trong dinh nội của Ngài vậy. Phút chút, trống reo dậy thành, quan quân khí giới hần hoi ùn ùn kéo đến vây chặt trong ngoài, lục soát cùng nơi mà không thấy cọp.

Chuyện đó đồn ra khắp thành, thiên hạ nói rằng cọp của trẻ thấy đó là tướng tinh của quan Tả quân xuất hiện, nên truyền ngôn bay khắp xa gần, đến hậu nhựt cũng thường nhắc nhở.

Tích quan Tả quân ăn sồi

Lúc quan Tả quân ở tại Cao Miên, thì xảy ra một việc làm cho người Cao Miên càng khiếp phục Ngài.

Bữa kia, quan Tả quân dùng điểm tâm, ăn đường phèn mà uống trà, ngại nghe rộp rộp. Dân Thổ không biết đường phèn là gì, vì trong xứ duy có đường thốt nốt mà thôi, mới hỏi quân hầu cận : « Vậy chớ quan Tả quân ăn vật chi đó ? »

Gặp phải người hay giễu cợt, người ấy làm mặt nghiêm trả lời chằm bằm rằng : « Sồi đó chớ giống gì ! Các anh không biết hay sao mà hỏi ? Chủ tướng tôi ăn nó mà trừ cơm đa ! »

Thổ nhơn tách chơn thật tin bằng lời, mới nói : « Có trời phạt ăn vật đó mới sống đặng mà thôi ». Quân hầu đáp lại : « Chớ sao ! Chủ tướng tôi là thần nhân đó ».

Ai dè lời giễu cợt ấy có ảnh hưởng lớn làm cho chúng Thổ nhơn khiếp vía, kinh khủng oai khí nước Nam, lại xưng tụng quan Tả quân là ông tướng trời.

Nước Xiêm La cũng sợ quan Tả quân lắm. Mỗi khi sứ Việt Nam đến bệ kiến vua Xiêm, trước hết vua để lời hỏi thăm Tả quân Lê Văn Duyệt có mạnh khỏe chăng.

Lê Văn Khôi là một người võ nghệ tuyệt luân

(Trích « Sài Gòn » số xuân 1939. Bài của Ph. B. T.)

Người ta truyền rằng thành Gia Định trước kia người ta có làm sẵn những chỗ nuôi cạp và nuôi voi.

Cạp thì người ta nhốt vào cũi để trong một miếng đất trống, rộng lớn mình mông. Trên miếng đất ấy có dựng chiều « khai » mà mỗi cái khai chứa ít lắm là ba, bốn chục chuồng cạp.

Một hôm, sứ thần Xiêm qua, Tả quân muốn cho viên sứ thần ấy khiếp vía kinh oai nên mới nghĩ ra một kế, mật bảo Lê Văn Khôi ăn mặc theo đồ lính tráng rồi trà trộn trong đám quân binh.

Đoạn Tả quân dắt sứ thần Xiêm lên ngồi trên vọng đài chính giữa, còn bá tánh thì cho ngồi xem ở chung quanh.

Rồi ngài truyền lệnh tiễn bảo một người lính vào khai tháo cũi thả cạp ra, đừng mà bắt sống cạp cho sứ thần coi.

Khôi mình ở trần, tóc bới thả đuôi gà, mặc quần cụt, hăm hở cầm đuôi heo bước thẳng vào khai rồi đi ngay lại chuồng cạp rút cây thanh gài bằng sắt và mở cửa cho cạp ra.

Không ngờ gặp phải con cạp quá dữ, vừa ra khỏi chuồng là nhảy vồ lên mình Khôi, Khôi liền đánh cho một cây thanh sắt, cạp ngã lăn ra chết.

Viên sứ thần Xiêm ngồi trên vọng đài thấy vậy xanh máu mặt. Tả quân bỗng nổi trận lôi đình rút lệnh tiễn, truyền đao phủ quân dẫn Khôi ra chém, lấy cớ rằng Ngài chỉ truyền cho Khôi phải bắt sống cạp chứ không được giết chết.

Khôi sụp lạy thú tội và xin cho mình đi bắt con khác.

Thế rồi, Khôi cầm đuôi heo, lại vào khai mở cửa thả cạp ra. Bấy giờ, bên ngoài tiếng trống đánh lên vang trời dậy đất, còn bên trong thì Khôi với cạp thì sức anh hùng với nhau, trước mặt cả ngàn khán giả.

Cuộc thí võ này xem rất ngoạn mục và kéo dài ra cả giờ như vậy, thì bỗng dung hồi trống dứt, một hồi chuông lanh lảnh kêu lên, đó là Khôi vừa dùng thế võ nào không biết, đá một cái, cạp nằm lăn ra, rồi lấy dây trói lại, vác đem đặt dưới đài để phục mạng.

Sứ thần Xiêm thấy vậy khen ngợi không cùng, thế mà Tả quân ung dung trả lời rằng : « Bọn tiểu tốt dưới trướng ta đều như vậy cả, có gì đáng lạ đâu ! »

(Chép tiểu sử của Lê Công trên đây nhờ một phần tài liệu trích trong quyển « Tả quân Lê Văn Duyệt » của Lê Văn Phát).

Nguyễn Văn Thành

(1757 – 1817)

Tăng tổ Thành tên là Toán, quê ở Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, dời vào đất Gia Định, đến đời ông tổ tên là Tính lại ra ở Bình Hòa, sau đến đời cha tên là Hen thì lại vào ở Gia Định.

Thành, tướng mạo khôi ngô, tính khí lại thâm trầm cương nghị, ham đọc sách và võ nghệ cũng giỏi.

Bấy giờ vào đời Định vương Nguyễn Phúc Thuần hồi tháng 2 năm Quý tị (1773), Tây sơn Nguyễn Văn Nhạc khởi binh ở Qui Nhơn. Lưu thủ Long hồ Tổng Phúc Hợp, Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyền mộ quân cần vương. Nguyễn Văn Hiền cũng đi mộ quân nghĩa dũng để theo đánh giặc, liền được thụ chức Cai đội quân bộ quân Tiền chi, đánh nhau với giặc ở Phan Rang. Sau khi phá tan được quân địch, tiến lên Bình Khương thì Tổng Phúc Hợp đã thua quân Tây sơn, phải lui về Nha Trang rồi Hiền tiến binh tới đảo Tam sơn, gặp địch giao chiến rồi tử trận ; sau được truy tặng chức Cai cơ, rồi lên Chương dinh và được liệt tự vào hai miếu « Hiền trung » và « Trung tiết công thần ».

Khi trước, Thành cũng ứng mộ, theo phụ thân đi đánh giặc, đóng quân ở Cầu Giang. Tổng Phúc Hợp sai Hiền đem mấy nghìn quân đi tải lương, Thành cũng xin đi theo. Đi đến nửa đường, quá nửa quân lính còn phải khiêng đội thóc gạo, không kịp phòng bị thì gặp quân Tây sơn đổ ra chặn ngang đường. Hiền thấy quân địch đến, ra hiệu cho con là Thành lui tránh đi, song Thành lên ra sau trận, sai quân đội thóc gạo giờ sào lên giả làm giáo mác và treo áo lên giả làm cờ, rồi vòng ra trước vừa đánh trống vừa reo hò kéo lên, cho bụi bay mù mịt. Quan địch tưởng là có viện binh đến, phải tháo lui cả. Quan quân thừa cơ đánh theo được toàn thắng. Tổng Phúc Hợp khen Thành còn trẻ tuổi mà có mưu trí, bèn thưởng bạc và lụa.

Đến khi Hiền tử trận thì vua Duệ Tôn phong cho Thành làm Cai đội. Thành cũng đi chiêu tập được 800 quân tráng dũng theo Đỗ Thanh Nhân đánh Tây sơn thu phục được Sài Gòn.

Mùa xuân năm Ất tị (1785), Thành theo Nguyễn vương là chúa Phúc Ánh sang Vọng Các lại giúp vua Tiêm đi đánh được quân Miến Điện.

Khi ấy vua Tiêm muốn giúp binh, Nguyễn vương họp các tướng tá lại bàn, thì Thành tâu rằng quân Tiêm tàn ngược trí trá, không nên nhờ họ giúp nữa. Nếu nhờ binh lực họ mà thành sự thì lại phải lo về sau, không gì bằng hãy cứ yên tĩnh mà đợi thời còn hơn.

Đến năm Đinh mùi (1787), Thành phụng mạng đi đón Hà Hỉ Văn là một người Tàu ở đảo Cổ Cốt cùng với mấy người nữa cũng cùng xin theo giúp vua Nguyễn, sau cả bọn bị bắt phong về Hà Tiên tước lương.

Khi quân quan thất lợi trận Mỹ Tho, có kẻ xúi Thành về làng mà ở, Thành bảo rằng : « Chúa tôi là nghĩa cả, dù sống chết cũng phải nên giữ lấy, còn sự thành bại là tại ở trời, ta liệu trước sau đặng ; nếu nhân lúc bại trận mà bỏ trốn, đó là kẻ tiểu nhân phản phúc, ta không thêm làm ». Rồi Thành cùng bọn Hỉ Văn tất cả 17 người vượt bể đi tìm chúa Nguyễn.

Về tới Long Xuyên, nghe tin nhà vua đóng quân ở Ba Rài, Thành đến tận nơi, xin đi chiêu tập quân nghĩa dũng để đánh Tây sơn.

Tháng 4 năm Canh tuất (1790), Nguyễn vương sai Chương Tiên quân Lê Văn Quân đem 5.000 quân thủy bộ, lại sai Võ Tánh làm tiên phong ra đánh lấy Bình Thuận. Không bao lâu lấy được Phan Rí và hạ được thành Bình Thuận, vương sai Văn Quân ở lại trấn thủ Phan Rí, triệu Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành lại về Gia Định. Sau Thành đem quân đi đánh giải vây, rồi lại cùng Lê Văn Quân giữ Phan Rí.

Tháng ba năm Nhâm tý (1792), nhân có gió nồm thổi mạnh, Thành lại cùng bọn Nguyễn Văn Trương và hai thủy quân người Pháp là Dayot và Vannier đem chiến thuyền từ cửa Cần Giờ ra cửa Thi Nại đốt phá hết thủy trại của Tây sơn rồi lại về.

Tháng ba năm Quý sửu (1793), Nguyễn vương thân chinh đi đánh Qui Nhơn, cho Nguyễn Văn Thành làm Khâm sai Bình sơn Tiền tướng quân, đem bộ binh đi trước. Thành đi đến đâu dẹp tan đến đấy. Bấy giờ nghe tin Thái úy Tây sơn là Nguyễn Văn Hưng đem quân Phú Xuân vào cứu viện Qui Nhơn, Tiền quân Thành phụng mạng đem quân đến đánh Bến Đá chặn đường, đánh mấy trận, quân địch đều phải bỏ lui cả. Thành lại noi theo đường bộ, kéo quân đến hợp lực cùng thủy quân nhà Nguyễn ở cửa Thi Nại, rồi rút quân đến đóng ở Phú Yên.

Bấy giờ trong hàng tướng tá có nhiều người nghi sợ quân Tây sơn đến đánh đuổi. Thành cả quyết mà nói rằng : « Trong Qui Nhơn, ngoài Thuận Hóa, tuy là thân thích, song kỳ thực là cừu địch. Chẳng qua họ mượn tiếng vào cứu viện nhau, nhưng thật thì chỉ muốn nuốt nhau thôi. Nhạc cứ lấy mình không xong, còn hơi sức đâu mà đi đuổi người nữa ? ... »

Khi đại binh nhà Nguyễn vào cửa Thi Nại thì vua Tây sơn Nguyễn Văn Nhạc sai Thái tử là Nguyễn Bảo đem quân ra kháng chiến. Nguyễn vương bèn mật sai Võ Tánh đem quân lên đi với toán quân Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành đánh tập hậu. Bảo chống không lại, phải bỏ chạy về Qui Nhơn. Quân thủy bộ nhà Nguyễn bấy giờ đã liên lạc được với nhau. Vương lại sai Tôn Thất Hội cùng Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành đem binh tiến lên đánh Qui Nhơn. Nhạc phải cho ra Phú Xuân cầu cứu.

Thấy viện binh tới, biết thế chống không lại, chúa Nguyễn rút binh về Gia Định, để Nguyễn Văn Thành ở lại giữ Diên Khánh, Nguyễn Huỳnh Đức giữ Bình Thuận.

Năm Đinh tị (1797), Nguyễn vương để Tôn Thất Hội ở lại giữ thành Gia Định rồi cùng Đông cung Cảnh đem binh thuyền ra đánh Qui Nhơn và sai Nguyễn Văn Thành cùng Võ Tánh ra đánh Phú Yên.

Khi vua đánh Quảng Nam trở về Gia Định thì lại sai Tiền quân Thành và Đặng Trần Thường ở lại giữ Diên Khánh. Bấy giờ có nhiều giặc khách « Tàu ô » cướp bóc ngoài bể. Thành dùng mẹo bắt được hết, nên từ đây đường đi bể mới được yên.

Tháng 3 năm Kỷ mùi (1799), vua lại cử đại binh ra đánh Qui Nhơn. Tháng tư, thủy quân nhà Nguyễn vào cửa Thi Nại, Hậu quân Võ Tánh và Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên bộ đóng ở Trúc Khê. Ngay lúc bấy giờ Tiền quân Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra lấy Phú Yên rồi tiến quân lên tiếp ứng cho toán quân Võ Tánh.

Tháng 5, quân Nguyễn triều vây thành Qui Nhơn. Tây sơn ở Phú Xuân cho Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân cứu viện vào tới Quảng Nghĩa, gặp đại binh Tiền quân Nguyễn Văn Thành giữ ở Bến Đá, nên Diệu và Dũng không sao đi cứu Qui Nhơn được nữa.

Đến năm Canh thân (1800), thành Bình Định lại bị vây khốn. Thành phụng mạng cùng bọn Trương Tấn Bửu, Lê Chất, Nguyễn Đình Bắc chia quân làm ba đạo ra đánh lấy đồn Hội An ở Phú Yên rồi kéo ra đóng ở Thị Dã (thuộc Bình Định). Quân Tây sơn lại phải lui về giữ Chũ Sơn.

Nguyễn Văn Thành đánh mãi không vỡ, sau dò được con đường về tây nam có thể đánh úp tập hậu được, bèn vẽ địa đồ hình thế, dâng biểu xin thêm quân.

Chúa Nguyễn liền sai Tổng Viết Phúc và Lê Văn Duyệt đem thêm quân đến đóng ở Thị Dã để theo tiết chế Nguyễn Văn Thành.

Thành bèn lưu Duyệt đóng quân án ngữ ở Thị Dã, còn mình thì đem đại binh qua núi Bột Khê, mấy trăm dặm đường dầu mưa gió cũng rần đi vòng qua Đăng trại đến sau lưng đồn quân địch, phóng hỏa đốt trại. Mặt trước thì Lê Văn Duyệt thừa thắng đánh ập vào, quân địch thua to, tan chạy.

Trong trận này, hai đại tướng triều Nguyễn là Thành và Duyệt, cầm cờ cỡi voi chỉ huy chư tướng. Thành vốn có tính hay rượu, lúc sắp vào trận, cầm hồ rót rượu uống, lại rót riêng một chén đưa cho Duyệt mà bảo rằng : « Uống chơi chén này cho hăng hái thêm lên ! ... »

Duyệt cười mà đáp : « Làm tướng có nhút nhát thời mới phải mượn đến hơi rượu, chứ như dưới con mắt tôi thì không cho giặc vào đầu cả, hà tất phải mượn đến rượu ?... » Thành có ý thẹn và cũng vì thế mà căm giận Duyệt.

Bấy giờ Nguyễn vương sắp muốn khởi trận hỏa công ở cửa Thi Nại, mật báo cho Thành biết để đem bộ binh đến đánh trận giặc để quân địch mãi lo chống giữ đường bộ, thì mặt thủy binh thuyền đánh xông vào, tướng Tây sơn là Võ Văn Dũng phải bỏ thủy đồn chạy.

Năm Canh thân (1800), trong khi thành Qui Nhơn bị vây, vua đem hết thủy quân ra đánh Phú Xuân, lưu Tiền quân Nguyễn Văn Thành đóng quân ở lại Vân Sơn để chống nhau với quân địch, lại sai đem ấn sắc đến tận nơi quân thứ phong cho Thành tước Quận công.

Tháng ba năm Nhâm tuất (1802), Nguyễn Văn Thành cùng Lê Văn Duyệt hội quân hai mặt đến đánh thành Bình Định. Sau khi biết quân Tây sơn đã thất bại ở Trấn Ninh, hai tướng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng hết cả lương thực, đương đêm phải bỏ thành, lén đem binh tướng qua đường rừng núi trốn qua đất Ai Lao, rồi chạy ra Nghệ An để hội viện với vua Tây sơn lo cách chống giữ (Khi Phú Xuân thất thủ, vua Cảnh Thịnh Tây sơn là Nguyễn Quang Toản, con Huệ, đêm ngày kíp chạy ra Bắc hà, đổi niên hiệu lại là Bảo Hưng, truyền hịch đi các trấn để lấy viện binh và em là Quang Thùy đem quân vào giữ Nghệ An.

Tháng bảy năm Nhâm tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc hà. Đến tháng chín, hồi loạn về Huệ. Vua đổi tên Bắc hà làm Bắc thành, đặc chức Tổng trấn, rồi cho vời Tiền quân Nguyễn Văn Thành ở Qui Nhơn ra sung chức ấy. Lại đặt ra « Tam tào » là tào Hộ, tào Binh và tào Hình, sai Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường và Phạm Văn Đăng ra coi các tào ấy để giúp Tiền quân Thành.

Năm Gia Long thứ 7, bốn trấn Bắc thành nổi giặc, giả danh tôn Lê. Thành bèn làm khúc hát « Điềm mê » để hiểu dụ. Dân gian thời bấy giờ lại cũng có người làm ra khúc « Tổ khuất » đổ tội cho quan lại tham nhũng, nên mới nổi giặc. Thành thông sứ cho tất cả các quan lại địa phương đi hiểu dụ mọi nơi và sai các tướng tá đi tuần tiễu, rồi cũng dẹp yên cả.

Sang đến năm Gia Long thứ 10 (1811), Nguyễn Văn Thành phụng mạng sung chức Tổng tài. Sửa lại luật lệ, định thành 28 quyển, 398 điều, liền tâu xin đem in cả để thi hành.

Năm Gia Long thứ 13 là năm Giáp tuất (1814), gặp lúc tang Thừa thiên Hoàng hậu, vua Gia Long muốn để ông Hoàng thứ tư là Đảm làm thừa tự và chủ tế. Thành có ý ngại rằng văn tế khó xưng hô, vua phán rằng : « Con thừa mệnh cha để tế mẹ, danh chính ngôn thuận can chi mà không nên ». Thành vẫn không hài lòng về việc đó.

Lại một hôm đang buổi chiều, vua Gia Long hỏi Thành rằng : « Nay Hoàng tôn Đán còn nhỏ tuổi quá, trong các con nên lập ai là phải ... ? »

Thành tâu rằng :

« Đích tôn thừa trọng mới là chính lễ, nay tháng thượng lại muốn chọn người khyac thì biết con không ai bằng cha, hạ thần không dám dự đến việc đó ... ? »

Từ đấy mỗi khi Thành vào triều kiến thường tâu xin lập ngôi « trừ nhị », Hoàng đế cứ làm thinh nín lặng. Thành lại càng thêm nghi và lo sợ.

Con Thành tên là Thuyên đỗ cử nhơn khoa Quý dậu (1813), hay làm văn thơ, giao du với các văn sĩ. Nghe tiếng có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận hay chữ có tiếng ở Thanh Hóa, Thuyên mới làm một bài thơ sai môn hạ tên là Nguyễn Trương Hiệu đưa ra mời Khuê và Nhuận vào chơi. Tên Hiệu lại đem đưa bài thơ ấy cho Hình bộ thiêm sự Nguyễn Hựu Nghi. Nghi vốn oán giận Thành, bèn xúi Hiệu cầm bài thơ ấy mách Lê Văn Duyệt. Duyệt với Thành hai người vốn không hòa với nhau. Duyệt mới đưa bài ấy vào triều mật tâu rằng Thuyên làm thơ có ý bội nghịch.

Bài thơ ấy như vậy :

Văn đạo Ái châu đa tuần kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
Vô tâm cứu bão Kinh sơn phác,
Thiện tướng phương tri Ký bắc kỳ.
U cốc hữu hương thiên lý viễn,
Cao cương minh phương cứu thiên tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tể,
Tả ngã kinh luân chuyển hóa ky.

Dịch nghĩa :

Ái châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh sơn tài sẵn đó,
Ngựa kỳ Ký bắc biết lâu thay.
Mùi hương hang tối xa ngàn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn tể phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.

Vua Gia Long cũng cho là cái thói thường ngông nghênh của các « nhà nho » và là sự đại dột của bọn thư sinh trẻ tuổi nên không hỏi chi đến nữa. Song Hiệu thì cứ giữ bài thơ để sau này làm chứng rồi đón Thành đi châu về túm lấy áo đòi tiền « hồi lộ » ; bắt đắc dĩ, Thành bắt Hiệu và Thuyên bỏ ngục rồi vào tâu vua. Vua Gia Long cho là chứng cứ chưa lấy làm gì rõ, tha tội cho Thuyên. Thành thì được miễn nghị và vẫn tại chức như cũ.

Sau lại có kẻ hạch tâu là Thành phi pháp, Lễ bộ bác không cho Thành được dự tế Nam Giao. Vua Gia Long sai Tả quân Lê Văn Duyệt xét lại cái án tên Thuyên. Vì bị tra tấn đau quá nên Thuyên phải thú nhận liều là có cả. Thành lấy làm kinh hãi xin chịu tội ; quần thần đều tâu xin đem Thành tống ngục. Vua phán rằng : « Thành tuy có tội, nhưng cứ lấy lễ đãi đại thần và phải nên xử một cách riêng ».

Bèn sai thu hết cả án sớ của Thành rồi cho về ở nhà.

Quần thần lại tâu :

« Cha con Thành, cứ lấy phép nước thì phải nên xử tử ».

Khi ấy ngoài Bắc thành lại có cái án xử tên Lê Duy Hoán mưu phản đệ vào kinh để Hình bộ xét lại. Duy Hoán lại chiêu xưng là Thuyên xúi làm phản. Đình thần xin bắt mấy cho con Thành giam vào nhà Thị trung quân xá.

Các quan hợp lại tra hỏi Thành có làm phản không, thì Thành trở lời : « Không ».

Lúc bãi triều, Thành chạy theo nắm áo vua kêu khóc rằng : « Thần theo bệ hạ từ nhỏ đến giờ, nay không tội tình gì quá đáng mà nỡ để người ta cứ gia hình. Bệ hạ nỡ lòng nào ngồi nhìn thần phải chết oan mà không cứu ! » Hoàng đế giựt áo rồi đi thẳng vào nội cung.

Rồi kể đến một tờ chiếu ban ra, cấm Nguyễn Văn Thành tự đẩy không được vào chầu nữa.

Thành chỉ còn biết than với Thống chế Huỳnh Công Lý rằng : « Thế là thành án rồi ! Vua bắt tôi chết mà tôi chẳng chết thì là bất trung ». Rồi liền uống thuốc độc chết, thọ 60 tuổi. Hối ấy vào giữa năm Gia Long thứ 16 (1817).

Sau khi Thành chết rồi, có lính thơ lại nhật được một tờ biểu « Trần tình » của Thành để lại, Huỳnh Công Lý bèn đem dâng lên vua Gia Long. Trong tờ biểu có câu :

« Sớm rèn tối luyện kết thành tội cực ác cho cha con tôi, không còn kêu oan vào đâu được nữa, chỉ còn có chết mà thôi ! »

Vua Gia Long đọc phải sa lụy mà nói với quần thần rằng :

« Thành theo trẫm từ nhỏ, gian nan khôn kể xiết, công nghiệp rất lớn lao, nay nhất dân thế này mà trẫm không bảo toàn được, thực đức trẫm rất bạc vậy ».

Rồi phán cho Lễ bộ xuất tiền kho làm ma tử tế.

Nguyễn Văn Thành tài kiêm văn võ, lâm trận dùng binh bao giờ cũng định mưu trước rồi mới đánh nên ít khi thua và huân lao rất lớn.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn Khôi khởi loạn chiếm thành Phan An. Bọn con Thành vì hồi trước được Tả quân Lê Văn Duyệt đem cả vào nuôi ở Gia Định và cho tên Hàm làm chức Hiệp quản, thì đều bị bắt giết hết sau khi triều đình lấy lại thành.

Đến đời vua Tự Đức năm đầu (1847), Đông các Đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn làm sớ xin gia ân cho con cháu bọn Nguyễn Văn Thành, trong bài sớ có lắm câu rất thâm thiết :

« ... Bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đều có lòng theo mây đợi gió xông pha chỗ mũi tên, hòn đạn, thân làm Đại tướng, tước đến Quận công, sau khi chỉ hoặc con đại, hoặc vì cậy công mà làm thành tội lỗi... Dầu bọn Nguyễn Văn Thành có tội thì tội đã trị rồi mà công thì không hỏi đến, chẳng hóa ra đem cái công bách chiến mà để đến nỗi cái thân hồn phải bơ vơ như ma trôi ngoài đồng, khác nào như quỷ Mạc Ngao không ai thờ cúng không ? ... »

Vua Tự Đức xem bài sớ ấy lấy làm cảm động bèn xuống chiếu truy phong cho cả bọn Nguyễn Văn Thành và cấp phẩm hàm cho các con cháu.

**(Trích « Tri Tân » số 25-26-27 ngày 28 Novembre, 5 và 12 Décembre 1941)
Bài của Nguyễn Triệu**

Nguyễn Văn Thoại

(1762 – 1829)

Nguyễn Văn Thoại người huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, vào Nam kỳ lúc còn nhỏ và đến năm Đinh Dậu (1777) thì theo phò Nguyễn Ánh.

Đến năm Giáp Thìn (1784), binh lực Tây sơn rất mạnh, suốt một vùng đất Nam kỳ không chỗ nào dung thân được nữa, Thoại phải theo chúa Nguyễn sang Xiêm.

Năm Đinh vị (1787), Thoại theo chúa về nước đánh giặc và lần lần làm đến chức Khâm sai Thống binh Cai cơ.

Từ năm Nhâm tí (1792), đến năm Mậu ngũ (1798), Thoại phụng mạng sang Xiêm bốn bận hoặc là đi sứ, hoặc đi mật thám. Lần chót là lần Thoại theo bảo hộ Nguyễn Văn Nhân đi qua Xiêm bàn bạc về việc binh cơ nhưng vụ. Chừng về, vua Xiêm cho Thoại một cái giấy thông hành về thượng đạo (tức là đường đi trên miệt núi).

Nghe tâu xong các việc, chúa Nguyễn bèn phong ngay cho Thoại làm Thượng đạo Đại tướng quân, phó thác việc chiêu dụ các Mán, Mọi ở thượng du và nước Vạn tượng.

Lời dụ rằng : « Việc binh quý ở sự nhơn cơ chế biến, khi khanh đến nước Vạn Tượng thời rao lên rằng binh Xiêm và binh ta hiệp nhau do đường núi xuống đánh phá Nghệ An, khiến cho Tây sơn không dám kéo róc binh Bắc hà vào cứu viện Qui Nhơn, có vậy thì thành Qui Nhơn sớm muộn gì cũng sẽ hạ được ».

Con đường đi Ai Lao là một con đường rất hiểm trở : đánh cùng cọp voi, đương cự cùng ma thiêng nước độc, Nguyễn Văn Thoại cứ việc đi.

Chuyến đi này rất có ảnh hưởng đến sự nghiệp phục quốc của chúa Nguyễn, vì nhờ đó mà vua Vạn Tượng cùng tù trưởng các Mán Mọi ở Thượng Du hưởng ứng theo, nơi thì giúp quân lương, nơi thì giúp binh mã.

Lại cũng nhờ chuyến đi ấy mà một danh tướng của Tây sơn, sau khi thất trận Qui Nhơn phải bị bắt ở miền Thượng du Thanh Nghệ.

Thế là Thoại chỉ khua ba tác lưỡi mà gây được một cái thế lực to lớn rồi vậy.

Thoại theo đường núi kéo binh xuống Nghệ An và đánh tan quân nghịch ; tướng của Tây Sơn là Đô đốc Nguyễn Danh Nhạc (Lạc) và Phụ mã Nguyễn Văn Trị phải cuốn vó chạy dài.

Trận đánh ấy tức là trận đánh mở đường cho chúa Nguyễn ra Bắc và đem cả ba kỳ để dưới lá cờ Thống nhứt của triều Nguyễn.

Thắng xong trận ấy, Thoại kéo binh về Gia Định.

Vì không đợi triệu nên bị quả nặng và bị giáng xuống làm Cai đội.

Đến Gia Long nguyên niên (1802), Thoại từ chức Khâm sai Thống binh Cai cơ thăng lên Chuông cơ và ở lại lo việc binh nhưng ở Bắc thành (Hà Nội). Kế lãnh chức trấn thủ Lạng Sơn rồi đổi lãnh Trấn thủ Định Tường.

Xảy có việc nước Cao Miên nổi loạn, Thoại phải đến đóng binh tại La bích thành (Lôvêk).

Qua năm Gia Long thứ 17, Thoại được chỉ suất binh đào kinh Đông Xuyên (nay là kinh Long Xuyên đi Rạch Giá).

Muốn biểu dương công nghiệp Thoại, vua Gia Long cho đổi tên kinh Đông Xuyên là « Thoại hà », còn bên sông có núi Sập thì đổi là « Thoại sơn » và phong Thoại lên chức Thống chế và coi việc bảo hộ Cao miên quốc.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thoại lại lãnh chức Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) Trấn thủ, rồi được lĩnh đốc suất binh dân đào sông Vĩnh Tế. Mà hai chữ « Vĩnh tế » là tên Thoại Ngọc Hầu phu nhân. (Bà tên Thị Tế, họ Châu Vĩnh ; họ này hiện nay ở Cù Lao Dài. Kinh Vĩnh Tế ở Châu Đốc, chữ Châu là họ của bà).

Năm Minh Mạng thứ hai. Thoại lại lãnh ấn Bảo hộ Cao miên quốc, coi cả việc biên phòng ở Hà Tiên và án ngữ đồn Châu Đốc.

Thoại bảo hộ Cao miên nhơn chánh rất tốt đẹp, đến nỗi trong năm Minh Mạng thứ 5, vua Cao Miên cắt đất ba phủ dâng cho nước ta để tỏ lòng cảm phục.

Qua năm Minh Mạng thứ 10, Thoại mất, được truy tặng làm Đô thống Thoại Ngọc Hầu.

Về việc tang lễ, vua lại ban một ngàn quan tiền, năm cây gấm tốt (Tống cẩm), mười tám lụa và ba chục tấm vải.

Thoại là một vị công thần xưa nay ít có :

Về võ công thì dẹp Bắc đánh Nam, xông pha trăm trận.

Về kinh tế thì đào kinh khơi ngòi, mưu lợi cho muôn dân.

Về chính trị thì nước ngoài cảm mến, dân trong phục tùng.

Về ngoại giao thì Vạn Tượng, Xiêm La thấy đều qui phục.

Hiện nay, tại Thoại sơn (núi Sập), tỉnh Long Xuyên, trong đình thờ thần, có tấm bia chữ Hán thật lớn, nói về Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại.

Còn mộ Thoại và mộ Châu phu nhân thì tại chơn núi Sam thuộc làng Vĩnh Tế (Châu Đốc).

(Trích một vài đoạn trong báo « Sài Gòn » số xuân Đinh Sửu. Bài của H. Đ.)

Trương Tấn Bửu

(1752 – 1827)

1) Thời kỳ gặp chúa

Tại ngọn Cái Da, có một ông lão quê mùa chất phác, thảng thốt ngày ngày lo việc phá rừng cấy lúa. Ông lão tên là Trương Tấn Khương, cùng bà vợ là Trần Thị Nghĩa, hạ sanh vừa trai vừa gái được bảy người : Tấn Lợi, Tấn Sĩ, Tấn Bửu, Vô danh (vì chết nhỏ), Tấn Tinh, Tấn Toán, Thị Thọ.

Nhà ông ở gần rạch Ba La (rạch Cái Mít đi Sơn Đốc), nhưng chòi ruộng của ông thì cất xa đó độ một cây số, vì tại đây có một cái gò cao, tục gọi là « Gò ông Diễn », gọi như thế vì ông Khương có tên riêng là Diễn.

Một đêm về tháng mười năm Đinh vị (1787), cả nhà đương chuyện trò, bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ba người khách lạ, áo quần xốc xếch, ra dáng đói lả, xin cho tá túc.

Thương người lỡ bước, ông lão họ Trương bảo dọn chỗ cho khách nằm và còn bảo nấu cơm đãi khách. Trong lúc chờ cơm, ông lão han hỏi nguyên lai của khách.

Khách thưa rằng mình vốn dân Trung kỳ vừa vào buôn bán ở Mỹ lòng, chẳng may gặp hồi quân chúa Nguyễn đánh với quân Tây sơn tại đó, thuyền buôn bị đốt phá, ba người phải xuống ghe nhỏ chạy trốn. Họ định chạy vô làng Tân Hào rồi băng bộ xuống biển Ba Tri, sau sẽ lần hồi quá giang về xứ. Nhưng vì lạc vào ngọn Giồng Trôm, họ cứ ôm mãi tay mặt, thành lại lạc vào một ngọn rạch cùn ; lỡ rồi họ cứ càn rùng nhắm hướng mà đi. Vừa đến cái gò trước kia may thấy ánh sáng ngọn đèn nên họ đến đây xin trọ.

Rạng ngày, họ xin chủ nhà cho ở giúp việc. Ông Trương bèn cho họ ra ngoài chòi ruộng, ở với người con trai giữa của ông, tên Trương Tấn Bửu.

Vốn ở giữa rừng sâu, một sở rừng nhiều cộp, nên cũng như nhiều người khác, Bửu rất giỏi võ. Tuổi vừa 36, tánh tình trầm tĩnh, cử chỉ đoan trang, lại thêm sức mạnh vóc to, Bửu được khách nể kính trọng.

Thấy khách dáng người nho nhã mà ngón võ xem cũng tinh thông, Bửu sanh lòng mến phục.

Không giấu được chơn tướng và thể không ở được lâu, khách phải tỏ thật rằng người trẻ tuổi là Nguyễn Ánh còn hai vị kia là quan hộ giá.

Khi ba người từ giã Trương ông thì Bửu xin phép mẹ cha để được theo phò Nguyễn chúa.

Bốn người ngồi thuyền thẳng xuống Lòng ống, rồi ra sông Hàm Luông. Đương thông thả bơi chèo chuyện vãn trên sông cái thì xa xa bỗng thấy ngọn cờ Tây sơn. Chiến thuyền Tây sơn hồi ấy thường vẫn xuống lên tuần tiễu.

Sẵn một xẻo con, thuyền chúa Nguyễn lui ngay vào. Đây là một ụ ghe. Đây là Rạch Ụ. Mà đây cũng gọi là « Ụ ông Việc » vì túp nhà lá trên mé ụ vốn của Trần Văn Hạc, một ông Cai việc trong làng.

Hắn đã quen biết nhau, Bửu tỏ thiệt nguồn cơn cùng Hạc. Chỉ e tai vách mạch rừng, đợi khi thuyền giặc đi xa, Hạc bảo bốn người xuống ghe băng qua Cồn Đất. Cù lao này là một cù lao nổi giữa sông Hàm Luông, ngang nhà Cai việc Hạc. Ở đó rất yên thân, vì ai ngờ đó là chỗ ẩn núp của Nguyễn vương ; mà ở đó lại được cái lợi là ngồi trên cây cao, nhìn được bốn phương tám hướng. Chỉ hiềm nổi bùn non quá gỏi, dẫu người dày nặn gian lao như Nguyễn Ánh cũng không thể đi vào xa được. Hạc bèn kê vai đồng đồng Ánh rồi sấn bước. Ấy vì ông đã khỏe mạnh phi thường mà lại quen lội bùn lội nước.

Đã đói lắm. Hạc bèn dỡ gói cơm và gói mắm sống đem theo mà thết. Ông còn hái một thứ trái chua chua chát chát mời quý khách dùng. Nguyễn Ánh thưởng thức, lấy làm ngon miệng lắm. Ánh hỏi tên, Hạc tâu là trái bần. Ánh cho tên ấy xấu, bảo gọi là « thủy liễu ».

Sáng đưa ra đảo, tối rước về nhà, ngày nào như ngày nấy.

Trong lúc đó, Trương Tấn Bửu lui lui tới tới khắp vùng, lấy nghĩa tác đất ngọn rau, khuyến việc phò vua giúp nước. Chẳng bao lâu, quân nghĩa đông hưởng ứng như nước tràn mây nhóm ở cội Ngao Châu.

Thuyền bè đã sẵn, lương thực đã nhiều, một mặt Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên sang dụ Võ Tánh ở Gò Công, một mặt chúa tôi thẳng đến Vàm Nao để hợp binh trừ giặc.

2) Đánh giặc, chặn dân

Nhờ có đồng lược, nhờ được chúa yêu, nên khi vừa đến Vàm Nao thì Trương Tấn Bửu liền được phong chức Khâm sai Đốc chiến Cai cơ và được theo đuổi việc binh nhưng dưới hổ trưởng của Hậu quân Tôn Thất Hội. Chẳngặng bao lâu, Bửu được tước « Long Vân Hầu ».

Thuở ấy, vua hay dùng tên để làm chữ đầu trong tước hàm như Lê Văn Duyệt thì Duyệt quận công, Trịnh Hoài Đức tự An thì An toàn hầu (cũng gọi là An mỹ hầu), Nguyễn Văn Thoại thì Thoại ngọc Hầu, còn Bửu thì Long vân hầu vì Bửu được Nguyễn vương cho tên riêng là Long.

Tháng sáu năm Canh tuất (1790), Bửu được thiên làm Hậu quân Hậu chi Chánh trưởng chi, rồi lại đổi qua Tiền quân.

Sau khi đã lập thêm được nhiều chiến công, tháng hai năm Đinh tị (1797), Bửu được thăm làm Tiền quân Phó tướng một lượt với Huỳnh quang hầu Phan Tấn Huỳnh.

Năm Kỷ vị (1799), Nguyễn vương đại cử hùng binh ra Qui Nhơn. Tháng sáu, vưng lĩnh Nguyễn Văn Thiềng, Bửu cùng các chi ở Tiền phong dinh đánh phá được giặc tại An Giá và Bàu Sáu mà cướp đồn bảo.

Tuy đã lấy lại Qui Nhơn và đổi làm Bình Định, nhưng thấy thế giặc còn mạnh, chưa thể tiến ra Bắc, Nguyễn vương bèn giao thành cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu gìn giữ rồi ra lệnh ban sư.

Năm Canh thân (1800), nghe tin Võ Tánh bị vây, Nguyễn vương lại cử binh phó viện. Tháng 5, vừa ra tới Xuân Đài (Phú Yên), Trương Tấn Bửu cùng Lê Chất và Nguyễn Đình Đắc, theo lệnh Nguyễn Văn Thiềng phân binh làm ba đạo nhứt tề công phá quân nghịch lại Xích Thổ và Thanh Kỳ, rồi lấy được đồn Hội An. Tướng Tây sơn là Đô đốc Tuấn và Phạm Văn Điềm chạy về thủ La Hai (gần tỉnh lỵ Phú Yên). Thiềng lại chia binh hai mặt đánh dồn bắt được Đại đô đốc Đào Công Giản, lấy được vô số trống cờ và khí giới của giặc. Được tiếp văn, Nguyễn vương thưởng cho tướng sĩ của Thiềng ba ngàn quan tiền.

Đoạn, Thiềng kéo binh ra Hà Nha Lãnh ở phía Nam Thị Dã Sơn. Nhơn thấy Tây sơn giữ vững Lão hương sơn (ở phía tây núi Thị Dã), Thiềng khiển binh mật theo ngả núi Hà Kiêu (nay gọi là Hà Thanh ở phía tây nam núi Thị Dã) : Nguyễn Đình Đắc và Lê Chất thì phân làm tả, hữu dục, Bửu thì theo trung lộ kéo ra, còn Thiềng và Nguyễn Đức Xuyên thì đem binh và chiến tượng tiếp ứng. Bửu đánh mặt trước, hai bên lại đánh ập vào, quân Tây sơn phải lui về giữ đồn Chử Sơn. Đồn kiên cố, súng lại bắn ra không dứt tiếng.

Thấy đánh từ khuya đến trưa, đã không phá nổi đồn mà sĩ tốt lại bị thương chết rất nhiều, thêm Trần võ Vệ úy Nguyễn Văn Sứ tử trận, Lương Văn Cang và Nguyễn Văn Vân dất hơn hai trăm quân chạy qua đầu giặc, Thiềng bèn rút binh về Thị Dã rồi chia quân lập trại thêm ở Lão Hương Sơn và Hà Nha Lãnh để cầm cự với giặc.

Kể Bửu bệnh, Trần Công Tin đến thay.

Tháng bảy năm Nhâm tuất (Gia Long nguyên niên, 1802), Bửu được thăng Chương dinh, nhưng vẫn lãnh chức Tiền quân Phó tướng và cai quản đạo binh thú tại Bắc thành.

Tháng chín năm sau, nhóm bọn « Tề ngụy hải phi » đem hàng trăm chiếc thuyền khuấy phá từ Vân Đồn (Quảng Yên) tới Kinh Môn (Hải Dương), Bửu cùng Nguyễn Đình Đắc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh, Đặng Trần Thường đem binh đánh đuổi. Nhờ thổ hào giúp sức nên quan quân giết giặc rất nhiều, lại bắt được Thiệu úy giặc tên Vân cùng tặc đảng ngót bảy chục đứa. Bọn sống sót tháo chạy ra khơi.

Khi vừa lên ngôi, vua Gia Long có sai Lê Quang Định, Lê Chánh Lộ và Nguyễn Gia Kiết sang Tàu cầu phong, nên tháng giêng năm Giáp tí (1804), Thanh sứ là Quảng tây Án sát Tề Bồ Sum qua gần đến cửa Nam Quan.

Bấy giờ, vua Gia Long đã ra Hà Nội chức đón. Khi nghe tin ấy, vua dạy Trương Tấn Bửu, Đặng Trần Thường và Nguyễn Văn Lễ đem 3.500 quân và 30 thớt tượng đến dàn trước Ngưỡng đức đài cất tại cửa tài mà nghinh tiếp.

Tháng hai năm Bính dần (1806), Tề ngụy hải phi lại đem 30 ghe đến đảo Huê Phong, cướp của đốt nhà và phá đồn Phượng Hoàng. Bửu vừa dẹp yên bọn này thì được triệu về để đô giữ chức Trung quân Phó tướng.

Tháng mười một năm này, có chiếu triệu Bắc thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thiềng lai kinh, Bửu ra thay thế cho đến tháng hai năm sau.

Tháng ba năm Mậu thìn (1808), lại có hơn 80 chiếc thuyền của bọn hải phi khuấy rối Quảng Yên. Trọn quyền điều bát nhung vụ, Bửu sai Bùi Văn Thái và Nguyễn Văn Trị kéo chiến thuyền trừ giặc, còn Trần Văn Thìn đem bộ binh đến Hải Dương tiếp ứng. Giặc vào sông Bạch Đằng, bị quan quân cả phá. Vì hơn mười tên bị chém và trên sáu chục bị bắt, giặc thua chạy tứ tán.

Qua tháng 5, bọn này lại lên vào cướp phá huyện Tiên Minh và vùng Giá Giang. Bửu phái Thìn đem binh đánh dẹp. Thìn vừa khinh địch vừa tham công, bị tặc khẩu phục binh đánh úp. Vâng lệnh Bửu, Thái mang quân cứu viện và đuổi được giặc.

Kể ở bốn trấn Hải Dương, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây và An Quảng (Quảng Yên), giặc dậy như ong vỡ ổ : chỗ này xưng hùng xưng bá, chỗ kia cướp của giết người. Các quan sở tại không sao trị nổi, nhân dân khổ sở khôn cùng.

Nguyễn Văn Thiềng sai Trương Tấn Bửu điều khiển ba quân đánh dẹp. Chỉ giữ lại vài trăm lính và hai thớt tượng, Thiềng nói với người rằng : « Chỉ chừng này binh tượng, thử xem giặc có dám đến đây không ? »

Đánh trước sau cả thấy ba mươi sáu trận, Bửu bình được quân khẩu. Vua bèn thưởng cho quan quân ba vạn quan tiền và ban ân điển cho trận vong tướng sĩ.

Thuở ấy, Thiềng có dạy Trần Hựu làm ra « Điềm mê khúc » bằng quốc âm để hiểu thị dân chúng và khuyên hãy yên ổn, lo việc làm ăn ; hạt dân lại làm « Tổ khuất khúc » để cho Thiềng biết rằng ấy tại dân gian không chịu nổi thói tệ của bọn quan tham lại những.

Tháng giêng năm Canh ngũ (1810), dân bốn trấn Kinh Bắc, Hải Dương, An Quảng và Sơn Nam thượng (Hưng Yên) bị đói. Vua sai Trương Tấn Bửu đem chẩn cấp nạn dân ba muôn đấu thóc.

Nhưn cuộc thí lúa này mà có xảy ra một cuộc hay hay. Muốn tiện việc, quan Trấn thủ Kinh bắc là Lưu Phước Tường truyền cho các phủ, huyện đem dân đến trấn lý lãnh chẩn. Khi Trương Tấn Bửu tới phát thì dân huyện Võ Giàng đến trễ, Tường bèn đánh đòn tri huyện Nguyễn Văn Hón.

« Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không chịu nhục », Hón than như vậy, rồi xin trả chức. Vua nghe phán rằng : « Hón diên tri đình đã có tội, nhưng Tường đánh đòn cho nhục thì hà chẳng thái quá sao ? », và dạy thành thần nghị tội. Vì vậy, Tường thì bị phạt, còn Hón thì bị cách.

Xong việc phát chẩn, Bửu được triệu về kinh lãnh chức Trung quân Phó tướng như cũ.

Tháng 11 năm này, Bửu vào quyền lãnh chức Gia Định thành tổng trấn vì Nguyễn Văn Nhân mắc đem binh đi kinh lược Nam Vang và thu xếp Xiêm La muốn uy hiếp Cao Miên.

Tháng bảy năm Nhâm thân (Gia Long 11, 1812), Tả quân Quận công Lê Văn Duyệt vào làm Gia Định thành Tổng trấn, còn Trung quân kiêm Tả quân Phó tướng Trương Tấn Bửu thì được thăng Phó tổng trấn.

« Chánh tướng Duyệt và Phó tướng Luông » kéo ba ngàn quân Thanh Nghệ và Bắc thành vào đất Đồng Nai, cai trị cả xứ Nam kỳ và coi luôn cả Bình Thuận trấn.

Bửu lại có mộ riêng hơn 170 lính và được vua cho phép tùy tiện thu dùng.

Hai phen Duyệt đi vắng – lần trước, tháng tư năm Quý dậu (1813), cùng Hiệp tổng trấn Ngô Nhân Tịnh đưa Chơn Lạp Quốc vương về nước, lần sau, tháng sáu năm Ất Hợi (1815), phụng chỉ lai kinh – Bửu lãnh cả quyền hành.

Tháng ba năm Bình tị (1816), Bửu đốc suất đắp thành Châu Đốc. Ba ngàn người tuyển trong Gia Định nhưng binh và tứ trấn kỳ binh (sau vì lớp binh lớp trốn phải tuyển thêm một ngàn) với hai ngàn lính Cao Miên dùng vào việc này. Cứ 10 ngày phải một lần tấu để vua rõ xem công việc tiến hành thế nào. Nhưng đến cuối tháng năm, vì gặp mùa mưa, Bửu xin ngưng công để chờ xuân tới.

Tháng chín năm này (1816), Bửu lại được triệu về kinh quyền coi đạo Trung quân, vì từ tháng tư, Nguyễn Văn Thiêng đã bị nạp ấn giải chức.

Tháng tư năm Canh thìn (1820), trong khi cất táng Thế tổ Cao hoàng đế (Gia Long), Trương Tấn Bửu cai quản đạo binh hộ tống về phía tả.

Qua tháng năm, vua Minh Mạng dạy Bửu trông nom việc đúc hai thần chủ (?) bằng vàng ròng (kim bửu) hình vuông : cái thứ nhứt, mỗi bề cạnh đo 2 tấc 7 phân và dày 3 phân 2 ly, trên có hình rồng và khắc 5 chữ triện : « Thế tổ Cao hoàng đế Bửu » ; cái thứ nhì, mỗi bề cạnh đo 2 tấc 3 phân và dày 2 phân 7 ly, trên có hình rồng và khắc 4 chữ triện : « Cao hoàng hậu Bửu ».

Ngày 28 tháng 3 năm Tân tị (1821, Minh Mạng 21), Long văn hầu Trương Tấn Bửu lại được cử vào lãnh chức Gia định thành Phó tổng trấn vì Lý chánh hầu Huỳnh Công Lý phạm quốc pháp bị Tổng trấn Lê Văn Duyệt xử trảm.

Trong khi vào trước bộ rồng để bái từ, vua dụ rằng : « Khanh là bậc lão thành, đã trải nhiều năm giúp nước, hẳn không đến làm việc bất pháp như Huỳnh Công Lý. Nhưng khanh phải biết rằng hễ bậc trên mà cứ một mực từ hòa thì kẻ dưới và bọn con em dễ sanh khinh lờn, rồi chẳng may chúng có làm điều chi trái phép thì lẽ cố nhiên vu trường tội qui. Vậy khanh khá lưu ý cấm ngăn răn dạy ».

Thế là từ đó, dân Đồng Nai lại có dịp lặp đi lặp lại mãi sáu tiếng « Chánh tướng Duyệt, phó tướng Luông » như trước.

Năm Minh Mạng thứ ba (1822), ngày mồng mười tháng hai, vì có lễ rước thần chủ của Thế tổ Cao hoàng đế thăng phôi tại Nam giao đàn, các quan văn từ tứ phẩm, võ từ tam phẩm trở lên đều được ký lục nhứt thứ. Nhon đó Long văn hầu Trương Tấn Bửu, trật chánh nhứt phẩm (1-1), được lãnh văn bằng đề ngày mồng bốn tháng ba nhuận.

Qua ngày 21 tháng bảy năm này, có sắc vua truy phong cho ông Trương Tấn Khương làm Nghiêm oai tướng quân Thượng bộ quân Trung quân Thống chế (2-1) và bà Trần Thị Nghĩa chức Phu nhân.

Hồi này, vua lại ban cho cây, ngói, vôi, đá để cất phủ thờ tại chỗ nền nhà cũ của ông Khương.

Chính tăng tử của ông Thủ chỉ Liên là ông Trương Tấn Du đứng nhận lãnh những vật liệu ấy từ Huế chở vào. Ông Du là trưởng nam của ông Lợi mà ông Lợi là trưởng nam của ông Khương, nên người trong họ cũng như người trong làng, ai cũng gọi ông Du là « Ông Trưởng ». Nhận lãnh đồ đạc rồi, « Ông Trưởng » còn phải đứng trông nom việc cất dựng và việc thờ cúng.

Tháng hai năm Minh Mạng thứ tư (1823), Lê Văn Duyệt được lệnh chọn trên ba muôn rưỡi binh dân ở Gia Định thành để hiệp với hơn một muôn binh dân Cao Miên mà vét kinh Vĩnh Tế lại cho tiện việc thông thương. Khởi công chưa được bao lâu thì Duyệt bệnh ; vua dạy Trương Tấn Bửu thay lo đốc suất. Đến gần hết tháng tư thì đã vét hơn một muôn năm trăm (10500) trượng, xài hết trên năm trăm mười lăm ngàn hai trăm (512.500) quan tiền và trên chín muôn chín ngàn bốn trăm (99.400) vuơng gạo.

Nhơn thấy chỉ còn độ một ngàn bảy trăm trượng nữa thì xong mà khí trời mùa hè nóng bức, vua dạy đình công, cho binh dân trở về ngơi nghỉ. Xét sự khó nhọc, vua dạy ghi công cho Bửu và còn thưởng riêng lụa là, tiền bạc.

Tháng tám năm này, Lê Tả quân lai kinh, Trương Phó tướng quyền lãnh Tổng trấn ấn vụ.

Kế Bửu đau, vua cho Trần Văn Năng vào thay.

Đến tháng chín năm sau (1824), Bửu mới lãnh việc để cho Năng về trào phụng mạng.

Đầu năm Ất dậu (1825, Minh Mạng 6), trong buổi tiệc mừng xuân, Nhơn thấy bá quan đều được dự, vua bỗng nghĩ đến bấy tôi ở Gia Định thành. Vua bèn sai thị vệ đem phẩm vật vào tận Đồng Nai mà ban tứ. Tổng trấn Lê Văn Duyệt và văn võ thuộc liêu là Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Xuân Tịch, Trần Nhựt Vĩnh đều được vui hưởng hoàng ân thánh trạch.

Và năm Ất dậu này là năm đã liên tiếp đưa đến cho cõi Ngao Châu hay cho cả xứ Nam kỳ hai tin mới lạ : Phan Thanh Giản của Gành Mù u vừa thi đậu Cử nhân để rồi sẽ nhẹ bước trên vân lộ hoạn đồ thì Trương Tấn Bửu của quán Cái Mít lại mắc bệnh trầm kha để đến phải nhọc lòng vua trên chín bộ.

Vì bệnh hoạn nên Bửu xin nghỉ và vì Bửu nghỉ lâu nên ngày 21 tháng chín, vua giáng chỉ hỏi thăm vị lão thần này bệnh thế đã thuyên chưa ? Vua lại ân cần dạy như bệnh đã thuyên thì sớm sớm lai kinh cung chức.

Nhưng xét mình đã 74 tuổi, thêm bệnh hoạn liên miên, Trương Tấn Bửu dâng biểu tha thiết cầu được hồi hưu dưỡng lão.

Được tờ biểu trần tình này, vua Minh Mạng nói với các quan Bộ Hộ rằng : « Trương Tấn Bửu đã nhiều năm tận tụy, huân lao rất dày, nay đã già lại bệnh, trầm nên thể tất mà gìn nuôi ».

Bởi thế, ngày 17 tháng 11, vua cho Bửu hưu trí mà vẫn được lãnh trọn lương bổng như thường.

Bửu lại lấy có các con trai đều đã qua đời mà xin cho cháu nội là Trương Tấn Lượng được y lệ tập ấm theo hàng con quan nhứt phẩm.

Cứ xem ngôi mộ vợ (không biết tên) và hai ngôi mộ hai con của Trương Tấn Bửu ở Cái Mít, chúng ta có thể đoán là bà này mất trước chồng, và có lẽ vì cha mẹ vợ con đều qua đời cả, nên đầu đã hưu trí, Bửu cũng ở luôn tại Gia Định, lâu lâu mới về thăm viếng quê hương mồ mả một lần hoặc là gọi « Ông

Trưởng » (Trương Tấn Du) lên tư đệ mà dạy việc như ta còn thấy trong lá phiếu đề ngày mồng bảy tháng chạp năm Minh Mạng thứ bảy (1826).

Nghỉ việc quan vừa được một năm rưỡi, ngày mồng 10 tháng sáu năm Đinh Hợi (Minh Mạng năm thứ 8, 2 aoút 1827), Gia Định thành Phó tổng trấn Khâm sai Chuông dinh lãnh Trung quân Phó tướng hưu trí Long văn hầu Trương Tấn Bửu từ trần, hưởng thọ được 76 tuổi.

Vua Minh Mạng nghe tin, lấy làm thương tiếc vô cùng vì Bửu chẳng những là một người tôi già rất trung thành mà cũng là một viên quan to rất hiền hậu.

Vua ban cho hai ngàn quan tiền và 5 cây gấm tốt (Tống cẩm) để giúp vào tang sự.

Bốn thân « Chánh tướng Duyệt » coi lo chôn cất « Phó tướng Luông » tại làng Phú Nhuận, rồi lại xin cấp tự điền và mộ phu cho nữa.

Đến tháng chạp năm Tự Đức thứ 5, Trương Tấn Bửu được thờ trong Trung hưng Công thần miếu, rồi qua tháng hai năm thứ 11, lại được thờ trong Hiền lương từ.

Mộ của Long Văn Hầu xây kiểu nhà trúc cách, rộng lớn, hùng tráng. Trên trăm năm nắng táp mưa xoi, chỗ này rêu phong, chỗ kia lở đổ.

Gần đây, người cháu gái là bà Trương Thị Nhân đã trùng tu miếu mộ và giao cho hội Phú Thành trông nom việc tế tự.

3) Roi truyền miêu duệ

Long Văn Hầu Trương Tấn Bửu có 4 người con : ba trai, một gái.

1) Trương Tấn Cẩn (có lẽ mất sớm nên không được quan tước chi và không ai biết rõ).

2) Trương Tấn Cường, làm đến chức Gia Định thành Gia võ vệ Phó vệ úy, trật tòng tứ phẩm, tước Cường uy hầu (Cường uy hầu mất trước cha, nhưng không rõ về lúc nào, chỉ biết ngày 16 tháng chín năm Canh thìn, 1820, Minh Mạng nguyên niên, được Tổng trấn Lê Văn Duyệt cho về Cái Mít.

3) Trương Tấn Thuận, Gia Định thành Gia võ vệ quyền trí Tạm quản quan. Trước kia, ông có một sở đất ở chặng giữa đường Cái Mít đi Cái Da ; đến nay người ta cũng còn gọi chỗ ấy là « Đồng Tạm quản ».

4) Trương Thị Cửa.

Trương Tấn Cẩn có một trai, hai gái :

1) Trương Tấn Bình hay là Lượng, người được tập ấm theo hàng con quan nhứt phẩm và lo việc phụng tự Long Văn Hầu, không con.

2) Trương Thị An.

3) Trương Thị Mươi.

Trương Tấn Cường, Vệ úy Cường uy hầu, chỉ có một trai :

1) Trương Tấn Đạo, nguyên Nhiệm tử, bổ thọ Vĩnh Long tỉnh Chánh đội trưởng (vì thế mà người ta quen gọi là ông Đội Đạo và cũng vì thế mà chi này ở tại Vĩnh Long).

Trương Tấn Thuận, Tạm quản quan, có một trai, ba gái :

1) Trương Tấn Phước, quen gọi là ông Viên Phước.

2) Trương Thị Vạn.

3) Trương Thị Thiện, người cúng đất cất đình Cái Mít.

4) Trương Thị Thoại.

Chánh đội trưởng Trương Tấn Đạo có ba trai :

- 1) Trương Tấn Đồng, không con
- 2) Trương Tấn Cường, không con
- 3) Trương Tấn Vân

Viên tử Trương Tấn Phước chỉ có một trai : Trương Tấn Chí không có vợ con.

Trương Tấn Vân có một trai, một gái :

- 1) Trương Tấn Nhiều, không con
- 2) Trương Thị Nhàn, hiện nay ở tại làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long mà cũng không con.

(Bài của Lê Thọ Xuân)

Dương Công Trừng

(? – 1786)

Dương Công Trừng vốn người huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, sức khỏe có tiếng, nên thời bấy giờ thường gọi là « hổ tướng họ Dương ».

Trừng xuất thân làm chức Cai cơ, sau được thiên lên làm Khâm sai Điều khiển.

Bấy giờ là năm Đinh dậu (1777), Nguyễn Ánh khởi binh ở Hối Oa, Dương Công Trừng từ Sa Đéc đem binh lại hiệp với quân các đạo đánh phá Tây Sơn tại Long Hồ rồi thu phục được thành Sài Gòn.

Mùa hạ năm Kỷ hợi (1779), nhân có việc nội loạn bên nước Chân Lạp (Cao Miên bấy giờ) mấy anh em vua Nặc Ông Vinh giết lẫn nhau, Công Trừng phụng mạng chúa Nguyễn cùng với Đỗ Thanh Nhân sang dẹp. Việc xong lại trở về Gia Định.

Đến mùa hè năm Canh tý (1780), sau khi Nguyễn Ánh đã lên Vương vị thì lại có tù trưởng ở Trà Vinh làm phản, Công Trừng cùng với Đỗ Thanh Nhân phụng mạng đi đánh. Bấy giờ giặc thủ hiêm trong lũy, Công Trừng sai tướng sĩ lấy dây to đóng ghép thuyền vào làm một, bắt giàn ván lên mặt thuyền và chung quanh dựng chuỗi để đỡ tên đạn, đợi đến khi nước thủy triều lên, thả thuyền bơi thẳng đến sát lũy của giặc, rồi quân đứng trên sàn bắn xuống hay đứng trong thuyền bắn ra ; giặc chống cự không lại phải tan vỡ mà chạy.

Năm Quý mão (1783), Công Trừng đóng quân ở Thủ Thiêm, bị quân Tây sơn đến đánh. Quân Nguyễn thất lợi, Công Trừng bị giặc bắt được, dụ dỗ về hàng và phong cho quan chức.

Có một hôm, Công Trừng đánh lừa giặc xin đem thuyền lấy củi và lấy nước rồi đến đêm đem quân bản bộ cùng Nguyễn Văn Nhân trốn sang Xiêm La, giữa đường gặp bọn Ngô Công Quý, Lê Thượng, Nguyễn Tân do chúa Nguyễn ở Xiêm sai về.

Họ nói với Trừng rằng : « Nay Nguyễn vương còn ở Vọng các, sai chúng tôi về các cù lao để dò thám tin tức Tây sơn ; ta đã gặp nhau đây, vậy nên mưu tính kế chi bây giờ ... ? »

Công Trừng nói :

- Nay đương lúc giặc không phòng bị, vậy đến đêm ta nên kéo nhau lên về, đánh cướp lấy Long Xuyên làm nơi căn cứ mà đóng quân, rồi sẽ cho đi chiêu tập quân sĩ, và tâu về Chúa ở Vọng Các để dò kế khôi phục.

Các tướng đều cho là phải.

Dương Công Trừng bèn cùng bọn Thượng và Tân tiến binh đánh úp Long Xuyên, bắt sống được tướng giặc và chiếm lấy cả đồn lũy.

Công Trừng đóng quân ở Ông Đê, rồi sai thuộc tướng là Nguyễn Văn Nhân đem tướng giặc đã bắt được về nạp tại nơi hành tại rồi kéo binh về cả Long Xuyên (Cà Mau).

Nguyễn vương bảo Nguyễn Văn Nhân rằng :

« Long Xuyên vốn là địa đầu đất Gia Định, rồi đây tất nhiên giặc cũng tranh lấy để có nơi dòm ra bề được. Và đất ấy đường thủy không tiện, đường bộ cũng không có đủ, việc hành binh tiến thoái đều khó, các tướng cầm cánh cô quân ở vào nơi tuyệt địa, nếu xuất kỳ bất ý giặc đánh ập đến thì sẽ chết hết, một

móng cũng không còn, vậy lập tức phải cho dời thuyền ra các hải đảo xa để dò la tin tức giặc xem sao rồi sẽ định liệu ».

Quả nhiên khi Nguyễn Văn Nhân về đến nơi thì tướng Tây sơn là Phạm Văn Tham đến úp đánh, Công Trùng bị thua và hai tướng Nguyễn Tồn, Lê Thượng đều tử trận.

Công Trùng lại muốn tìm đường trốn, song bị Tham bắt được. Tham hỏi rằng :

- Người đã theo hàng về ta, ta đãi người không bạc bẽo gì, sao người lại phản phúc với ta như vậy ?

Công Trùng mắng lại rằng :

- Ta phải hàng mi chẳng qua là dối trá thôi, chớ bỏ đi như thế mới là hợp nghĩa, vì Chúa ta còn kia, khi nào ta chịu hàng mi. Nay mi muốn giết thì cứ giết, can gì phải hỏi lời thôi nữa.

Tham nổi giận đem ra chém.

Ngô Công Quý chạy trốn thoát, bơi một con thuyền nhỏ sang Vọng Các tàu rờ. Nguyễn vương nghe than rằng :

« Các tướng không hiểu binh pháp nên mới đến nỗi thua như thế ! »

(Bài của Nguyễn Triệu)

Phần Thứ Hai

Văn Nhân

Võ Trường Toàn

(? – 1792)

Võ là một nhà đại nho trong thế kỷ mười tám. Thế mà sử sách chỉ chép sơ qua, ngày nay ít người biết tới.

Võ là người ở Bình Dương thuộc Gia Định.

Tài cao, học rộng, Võ có chí cao khiết theo đòi thánh hiền đời xưa. Gặp lúc Tây sơn quật khởi, trong nước có cuộc nội tranh, Võ lánh ẩn về quê, dạy có đến mấy trăm học trò. Nhiều danh thần của vua Gia Long (1802 – 1819) như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tùng Chu, Phạm Đăng Hưng, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh đều là người cao đệ của Võ tiên sinh đó. Cả đến hai dật sĩ là Chiêu và Trúc cũng đều được Võ đào tạo cho hết.

Khi vua Gia Long ở Gia Định thường vời Võ vào bộ kiến, bàn luận về kinh điển.

Khi Võ mất, vua Cao hoàng rất thương tiếc, ban tên hiệu cho tiên sinh là « Gia Định Xử sĩ, Sùng đức Võ tiên sinh », để khắc bia dựng ở mộ.

Tiên sinh không có con trai, chỉ có một con gái. Người con nuôi tên là Trúc được Triều đình miễn sưu, không phải đi lính, để ở nhà giữa việc thờ tự. Tiên sinh lại còn có một người cháu tên là Võ Tài Toàn, đến tháng 9 năm Kỷ mao, Gia Long thứ 18, cũng được miễn sưu.

Tháng giêng năm Tự Đức thứ 5, vì có quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương tâu xin, nên có sắc nhà vua sai dựng phụng thờ bia ở quê tiên sinh : thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương.

Dưới đây là bia (nguyên văn bằng chữ Hán) của Phan Thanh Giản đề ở mộ tiên sinh tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri (Bến Tre), do bạn Thọ Xuân chép gởi cho và do bạn Trúc Khê lược dịch ra tiếng Việt.

Nguyễn Triệu

Mộ chí Võ Trường Toàn tiên sinh (Bản Dịch)

Tiên sinh họ Võ, húy Trường Toàn. Tiên thế, hoặc nói là người làng Thanh Khê, hạt Quảng Đức, hoặc nói là người làng Bình Dương, hạt Gia Định, uyên nguyên khó tường. Tiên sinh học sâu, biết rộng, gặp đời loạn Tây sơn, ở ẩn, dạy học trò hằng mấy trăm người. Hạng học trò cao thì như Ngô Tùng Chu. Thứ đến Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh ... Hạng danh sĩ thì như Chiêu và Trúc đều là hai tay dật nhân. Còn những người khác, không kể xiết. Các ông trên này gặp hội gió mây, ra làm bậc hiền tá ở thời Trung hưng đều có công liệt rõ ràng ở đời.

Hồi vua Thế tổ ngự ở Gia Định, tiên sinh thường được vào hỏi chuyện.

Lại nghe tiên sinh học rộng các kinh, và sở trường về bộ vớ tứ thơ.

Dật nhân Chiêu vốn người túc học, chỉ theo tiên sinh mà nhận lãnh được cái nghĩa « tri ngôn dưỡng khí ». Từng thấy trong sách tiên sinh còn sót lại có nói : « Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc ; thu lại, chỉ hai trăm chữ ; lại thu nữa, chỉ một chữ ; lại thu hẳn lại, một chữ cũng không ». Ấy, cái học của tiên sinh đã đến tận chỗ lớn lao và tinh vi là như vậy. Dầu đem cách học ấy mà đọc nghìn vạn kinh sách cũng được lắm.

Tiên sinh không xuất chính, nên không được thấy sơ sự nghiệp về chính trị của tiên sinh.

Từ khi tiên sinh đem cái học nghĩa lý ra dạy người, chẳng những đương thời nung đúc được nhiều nhân tài mà do sự truyền thuật giảng dụ mãi giữa, đến giờ, dân Lục tỉnh trung nghĩa cảm phát, liều chẳng tiếc mình, tuy vì thâm nhân hậu trạch của triều đình cố kết lòng người, nhưng cũng há chẳng do công khai đạo của tiên sinh từ xưa để lại mới được như thế ư ?

Ngày 9, tháng 6, năm Nhâm tý, tiên sinh mất, vua rất thương cảm, ban hiệu là « Gia Định Xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh » để khắc vào bia ở mộ.

Sau hội đại định, các học trò của tiên sinh dần dần tan tác không ai biểu dương.

Năm Tự Đức thứ 5, Hoàng thượng sai dựng phường để tỉnh biểu ở thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương.

Bọn chúng tôi lại góp tiền lập đền và tựu ruộng để dùng vào việc cúng tế.

Gần đây, nhân binh biến, phường và đền đều bị tàn phá, thành ra miếng đất hoang quanh. Mộ cũ để lâu ở đó, cũng e không tiện, tôi cùng bạn đồng quận là ông Nguyễn Thông, Đốc học Vĩnh Long hợp các thân sĩ mưu thiên di nơi khác. Chúng tôi thông báo với quan Hiến sứ An Giang là Phạm Hữu Chính cùng quan tỉnh Hà Tiên cũng đều đồng ý, bèn ủy bọn ông tú tài Võ Gia Hội hợp với những người đàn anh ở thôn Hòa Hưng kính khai huyết lên, đổi bỏ ván cũ thay sang quan mới.

Mọi người cử Nguyễn Thông làm chủ tang, tang phục theo lối trò thầy đời xưa.

Chọn ngày 28 tháng ba năm nay (tức 1867), rước di hài tiên sinh đem táng ở đồng thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An.

Dem bà Thục thận nhụ nhân táng và người con gái bé tòng táng.

Ngôi đất này dựa vào gò cao và trông ra một vùng cây cối, trước mặt rộng rãi um tùm, cảnh trí khá đẹp. Trước mộ mười trượng dựng đền, trước đền 7 trượng dựng phường.

Công việc này, các quan liêu ở tỉnh, các chức phủ, huyện, giáo huấn và các học trò cùng thân sĩ hai tỉnh An, Hà, luôn với nhân sĩ lưu ngụ ở ba tỉnh Gia Định đều dự cả.

Cải táng xong, tôi xin tỉnh biểu như cũ, lại xin mộ 3 tên dân, một tên phu trưởng coi việc canh giữ quét tước.

Ngày 28 tháng 3 năm Tự Đức 20
Văn sinh Phan Thanh Giản cẩn minh

Lại lập bài vị để thờ ở Túy Văn Lâu. Nhưng khi đương thuê thợ khắc bài vị thì chợt gặp quan quân Lãng Sa kéo đến. Sau đến năm Nhâm thân (1872) mới lại thuê thợ trùng tu.

(Bài của Nguyễn Triệt – Trích « Tri Tân », số 1, ngày 3 Juin 1941)

Sau khi Võ tiên sinh quá vãng, vua Gia Long có ân tứ một đôi liên truy điệu như vậy :

« Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà Phần cự học ;

Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc Lộc dư huy.

(Hà Phần là chỗ ông Vương Thông, Nhạc Lộc là chỗ ông Châu Hi ; hai ông này học giỏi, mở dạy đạo thánh Khổng phu tử). Đại ý hai câu này là tỏ lòng mến tưởng cái công đức của tiên sanh đã đem sự giáo hóa của ông Vương ông Châu mà làm cho rực rỡ trong triều ngoài quận.

Tiên sanh có nhiều học trò làm đến Lục bộ Thượng thư, cho nên trong Lục bộ mới tặng một đôi liên như vậy :

« Sanh tiền giáo huấn đặc nhơn, vô tử như hữu tử ;
Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong giả bất vong.

Dịch nôim :

Sống, dạy dỗ nên người, không con mà vẫn có ;
Chết, lưu truyền được tiếng, tuy mất tử như còn.

(Đoạn này của Lễ Minh Mẫn – Trích « Đồng Nai », áo 23-24, ngày 15-1 và 1^{er}-2-33)

Ngô Tùng Chu

(? – 1801)

Ngô Tùng Chu người ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, vào ngụ tại đất Gia Định, theo học Xứ sĩ Võ Trường Toản tiên sinh.

Xuất thân thụ chức Hàn lâm, lâu dần thăng Lễ bộ Tham tri, rồi Ngô được bổ Ký lục Trấn biên.

Sau lại về Lễ bộ và được cử làm phụ đạo Đông cung Hoàng tử Cảnh, Ngô cố từ chối mà tâu rằng : « Tài sơ học thiển, len vào hàng văn quan còn sợ chưa xứng, huống chi là chức phụ đạo thì đương sao nổi ! » Nguyễn vương phán : « Đông cung là ngôi trừ nhị của nhà nước. Tuyền vào hàng sư phó, phi khanh không xong, khanh chớ nên từ chối... » Bấy giờ Ngô cũng phải vâng mạng.

Từ đấy, Ngô hết lòng dạy dỗ Đông cung, nói thẳng thắn không kiêng nể điều gì, nên Đông cung cũng phải kính trọng.

Một hôm, nhân giảng Nhạc ký, Ngô nói : « Người xưa đặt ra nhã nhạc, tỏ rằng cùng trời đất cùng vui hòa », Hoàng tử Cảnh nói : « Người xưa đặt ra nhã nhạc như thế, nên mới cảm động được trời đất và quỷ thần. Nay, khi cúng tế nơi đền miếu, cứ theo tục bày những trò như nữ nhạc và hát bội, thật là giảng luận vô vị ! Có khi lại kéo dài đến cả ban đêm, chẳng hề biết mỏi mệt ! »

Lại, một lần, Hoàng tử Cảnh chăm học, Ngô khen : « Soái phủ (chỉ Hoàng tử Cảnh) tay không rời quyển sách, thế thì được ích lợi lắm ». Hoàng tử Cảnh nói : « Hán Cao tổ và Tống Nghệ tổ đều là tay anh chúa khai sáng vương nghiệp. Hán Cao tổ thì nói : ‘Ta vì lên yên xuống ngựa mà được thiên hạ, có cần gì phải dùng đến thi thư đâu !’ Còn Tống Tổ tuy đang ở trong quân thứ cũng không mấy khi rời bỏ quyển sách. Chỉ lấy một việc ấy mà so sánh hai người, thì thấy họ khác nhau xa lắm ». Ngô nói : « Soái phủ đã lĩnh hội được rồi đấy ! »

Khi bấy giờ có quan Tham trí Hộ bộ là Nguyễn Văn Mỹ tuy có công theo Nguyễn vương nhưng lúc làm quan thì hay tham nhũng, thế mà khi mất cũng được thờ vào đền Hiền trung. Ngô bèn tâu với vua rằng : « Đền Hiền trung đặt ra là để khuyến khích người trung lương, nay Mỹ là một tham quan, mà lại đem thờ vào đền ấy, thì còn khuyến người sao được ? Vậy xin truất bỏ đi ». Vua cho là nói phải, nhưng không nỡ truất Mỹ vì Mỹ cũng có công.

Tục ở Gia Định bấy giờ hay mộ đạo Phật. Khi đó việc quân quốc đương bối rối, công vụ nặng nề, nên nhiều người thường trốn việc quan đi ở chùa cho được rảnh. Nguyễn vương sai Lại bộ truyền bảo các chùa : Hễ nhà sư nào chưa đến 50 tuổi thì cũng phải chịu sai lịch như các dân đinh.

Nhiều viên quan cứ tâu ra tâu vào về việc ấy, nên vua cũng còn phân vân chưa quyết. Ngô nói với Đông cung rằng : « Chúa thượng muốn làm vậy chính phải lắm. Quân thần đã không ai giúp nên việc gì hay thì chớ, lại còn cứ thêm điều, bàn ngang ! Nếu việc ấy thôi đi, chắc bọn tăng đồ lại càng ‘lồng’ hơn trước ! Tôi không phải thù ghét gì họ, song cái hại về đạo Phật, Lão, lại tệ hơn đạo Dương, Mặc, cho nên bắt buộc phải nói đó thôi ... » Đông cung cũng cho là phải.

Ngô liền dâng sớ bác bọn tăng đồ, bấy giờ ý Nguyễn vương mới quyết vậy.

Tháng 5 năm Kỷ mùi (1799), quân Nguyễn vây thành Qui Nhơn, Trấn thủ Tây sơn là Lê Văn Thanh chờ không thấy viện binh Phú Xuân tới, mà lương thực trong thành đã hết, nên cùng các tướng phải mở cửa thành ra hàng Nguyễn vương.

Sau khi đem quân vào thành, vua Nguyễn đổi tên Qui Nhơn làm Bình Định, rồi để Ngô hiệp với Võ Tánh ở lại trấn thủ.

Năm Tân dậu (1801), sau khi đã phá tan quân địch và lấy được cửa Thi Nại, thì thành Bình Định lại bị Tây sơn vây chặt và dày kín lắm ! Xem chừng khó lòng phá vỡ được, vua cho người lên vào thành bảo Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bỏ thành mà ra. Song Võ Tánh viết phúc thư, nói rằng : « Nay tình binh Tây sơn ở cả Qui Nhơn. Xin nhà vua đừng lo việc giải vây vội, nên kíp ra đánh lấy thành Phú Xuân còn hơn... » Vua bèn để Nguyễn Văn Thành ở lại, đánh nhau với Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng. Còn mình thì thân đem đại binh ra đánh Phú Xuân.

Mùa hè năm Tân dậu (1801), sau hai năm bị vây, Ngô đem hết lời trung nghĩa khuyên bảo tướng sĩ, ai ai cũng vui lòng cố sức chiến đấu, chớ không chịu xuống hàng Tây sơn. Lương thực trong thành đã cạn. Một buổi sớm mùa hè, Ngô đến hỏi kế Võ Tánh. Võ chỉ tay vào lầu bát giác mà nói : « Ấy kế tôi đó ! Tôi là chủ tướng, nghĩa không nên sống đã đành, chứ ông là văn thần, thì nên nghĩ lấy kế tự toàn... » Ngô cười đáp : « Lòng trung ai cũng như ai, chứ cứ gì văn với võ ? Tướng quân đã chết vì nước, còn tôi há lại không biết chết vì trung hay sao ? » Nói đoạn, trở về, mặc đồ triều phục, trông lạy về cửa khuyết, rồi uống thuốc độc mà tự tận.

Võ Tánh được tin, sắc mặt buồn rầu, nói : « Thế ra Ngô công đã đi trước ta một nước rồi đó ». Võ bèn thân đến coi sóc việc khâm liệm mai táng cho Ngô. Rồi sau đó hai ngày, Võ cũng tự thiêu chết ở lầu bát giác. Hôm ấy là ngày 25 tháng 5.

Trong bài văn tế của quan Khâm mệnh dụ tế Ngô Tùng Châu và Võ Tánh (do Đặng Đức Siêu soạn), có câu :

« Sửa mũ do lạy về Bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung can ;
Chỉ non sông giã với Cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí.

Ngô tử tiết rồi, vua Thế tổ lấy làm thương tiếc vô cùng.

Ngô không có con, vua cho một người cháu họ là Ngô Tùng Hoán làm kế tự.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), Ngô được tụy tặng làm « Tán trị công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Trụ quốc Thái tử Thái sư Quận công », thụy là Trung Ý và được liệt tự vào đền Chiêu trung cùng với Võ Tánh.

Năm Gia Long thứ 3 (1304), lại được liệt tự vào Hiền trung từ ở Gia Định.

Đền đời Minh Mạng, Ngô được gia phong là Ninh Hòa Quận công.

(Bài của Nguyễn Triệu – Trích « Tri Tân » số 10, ngày 8 aout 1941)

Ngô Nhân Tịnh

(? – 1813)

Hồi năm Bính tí (1936), có tin phá ngôi mã một quan đại thần đời vua Gia Long tại phần đất thuộc làng Chí Hòa để làm nhà ga « Sài Gòn Marchandises ».

Trước mộ có dựng tấm bia đá chữ nhỏ, hàng chữ giữa như vậy :
« Khâm sai Công bộ Thượng thư, hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn, thụy Túc Gian, Ngô hầu chi mộ ».

Phía dưới tay mặt, có con dấu hình thuẫn : « Xuân đài thọ vức ».

Phía dưới tay trái, có hai con dấu hình vuông : « Phước toàn Lộc cơ ».

Hôm ấy là ngày 1^{er} octobre 1936, có mặt mấy Hội viên Đông dương học hội là Malleret và Daudin, ông Kha Văn Lân, hội trưởng Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn và ông Anh là cháu cụ Ngô.

Hai chục người đào mấy giờ đồng hồ mới khai lên được. Áo quan còn kiên cố lắm, phải hơn một giờ mới mở được ván thiêng.

Mở áo quan ra được rồi thấy có tám triệu trái lên quan cữu, bằng nhiều điều, còn mới rành rành dầu rằng tám triệu năm yên nơi đó trên 100 năm. Chữ trên tám triệu còn y nguyên như vậy :

« Hoàng Việt Tân trị công thần, đặc tấn Kim tử Đại phu, Chánh trị Vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư, hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn sự, Tịnh viễn hầu, thụy Túc gian Ngô phủ quân chi cữu.

Hiếu tôn Ngô Tế Thế, Ngô Nhân Thọ ».

Nghĩa mấy hàng chữ thêu trên tám triệu là :

Linh cửu của Ngô phủ quân (ông quan họ Ngô) là một vị công thần giúp đỡ Hoàng Việt (Việt Nam) được phong tới chức Kim tử Đại phu Chánh trị Vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư Hiệp tổng trấn thành Gia Định, tước Tịnh Viễn Hầu, thụy Túc Gian.

Bấy giờ mới rõ đó là Ngô Nhân Tịnh, một công thần nhà Nguyễn.

Ngô vốn là dòng dõi người Quảng Đông. Xưa kia về cuối đời nhà Minh, tiên tổ Ngô chẳng chịu thần phục nhà Thanh bèn sang bên ta, đầu hàng chúa Nguyễn. Những di dân nhà Minh ấy ở thành xã trong Nam kêu là Minh Hương.

Ngô, tự là Nhữ Sơn, cũng là một trong các cao đệ của Võ Trường Toản tiên sinh. Tài học hơn người, Ngô đã cùng các bạn đồng môn là Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định xướng họa, nên mới có tập « Gia Định tam gia thi » là tác phẩm có tiếng trong thế kỷ 18.

Năm Mậu ngũ (1798), Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đề nghị phái sứ sang Tàu và dâng biểu tiến cử Ngô lĩnh cái trọng trách đó. Mùa hạ năm ấy, Ngô được phong làm Binh bộ Hữu tham tri, mang quốc thư sang Tàu cốt để do thám tin tức vua Lê (Chiêu Thống). Ngô đáp thuyền buồm sang đến Quảng Đông nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền.

Năm Canh thân (1800), Ngô lại theo chúa Nguyễn ra cứu thành Qui Nhơn. Đến năm Nhâm tuất (Gia Long nguyên niên, 1802), Ngô được cử làm Giáp Phó sứ, cùng với Chánh sứ là Trịnh Hoài Đức và Át Phó sứ là Huỳnh Ngọc Uẩn đem các phẩm vật cùng ấn tín của nhà Thanh đã phong cho Tây sơn trước sang nộp lại cho Thanh triều.

Khi hai chiếc chiến thuyền « Bạch yển » và « Huyền bạc » từ cửa Thuận An (Huế) ra đi, đến giữa biển thì bị bão, nên mãi đến tháng 7 mới tới Hồ môn quan.

Viên Tổng đốc Lương Quảng dâng sớ tâu, vua Thanh liền dạy cho Nam sứ theo đường Quảng Tây mà tấn kinh. Vừa tới Quảng Tây thì gặp ngay Lê Quang Định, Lê Chánh Lộ và Nguyễn Gia Kiết phụng chỉ sang cầu phong. Cả hai bọn đều phải ở mãi tại Quế Tĩnh (Quảng Tây) để chờ mệnh lệnh vua Thanh.

Đến tháng 4 năm sau (Quý Hợi, 1803), thuyền sứ mới từ Quảng Tây đi tới Hán khẩu (Hồ Bắc). Sứ bộ lại phải noi theo Vạn lý trường thành mà đi, mãi đến tháng 8 mới tới Nhiệt Hà, vào chầu vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tôn). Vua Thanh phong cho vua Gia Long làm « Việt Nam quốc vương ». Sứ về đến nước nhà thì đã sang xuân Giáp lý (1804).

Ngô Nhân Tịnh vẫn ở chỗ cũ. Mãi đến năm Gia Long thứ 6 (1807), Ngô mới được sung làm Chánh sứ cùng với Phó sứ Trần Công Đàn đem ấn sắc đến thành La Bích phong cho Nặc Ông Chân làm Chân lập quốc vương.

Năm Gia Long thứ 10 (Tân vị, 1881), Ngô được làm Nghệ An Hiệp trấn. Vì thấy dân đinh thảm khổ, Ngô dâng sớ xin lại kinh bộ kiến đề tỏ bày cho vua nghe. Vua cho về. Những việc thuế má do Ngô tâu xin cải cách đều được nghe theo. Ngô cùng Đốc học Nghệ An là Bùi Dương Lịch có soạn quyển « Nghệ An phong thổ ký ».

Năm Nhâm thân (1812, Gia Long thứ 11), Ngô được thăng Công bộ Thượng thư lĩnh chức Hiệp trấn thành Gia Định, cùng Hộ bộ Tham tri Lê Viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và án văn cách dinh.

Tới năm Gia Long thứ 12 (1813), Ngô cùng Tổng trấn Lê Văn Duyệt đem quân đưa Chân Lạp quốc vương về nước. Rồi hội đồng cùng Xiêm La để bàn việc Chân Lạp. Đến khi Ngô về, có người gièm pha vu khống rằng Ngô ăn của lót. Tuy không có bằng cứ gì song Lê Văn Duyệt cũng cứ tâu về Triều. Vua Gia Long hình như cũng không bằng lòng.

Ngô Nhân Tịnh không còn biết làm sao mà minh oan cho mình được, chỉ ngày đêm uất ức trong lòng và thường tự thán : « Trách người thù ghét, khiến mình phải oan ».

Đến mùa xuân năm Quý Dậu (1813), Ngô Nhữ Sơn thọ bệnh rồi từ trần, táng tại xã Chí Hòa (Gia Định).

Trịnh Hoài Đức nhiều lần tâu xin cho truy tặng, song không được.

Mãi đến năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm tí, 1852) mới được có phu coi mộ và được liệt thêm vào miếu Trung hưng công thần.

Bài của Nguyễn Triệu – Trích « Tri Tân » số 6, ngày 8 juillet 1941.

Lê Quang Định

(1759 – 1813)

Thế kỷ thứ 18, ở Gia Định có ba thi gia nổi tiếng, có công trong văn học và sử học, lại là công thần khi nhà Nguyễn trung hưng. Ấy là Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Cấn Trai Trịnh Hoài Đức và Tấn Trai Lê Quang Định.

Lê Quang Định, tự là Tri Chỉ, hiệu là Tấn Trai, người huyện Phú Vinh, tỉnh Thừa Thiên.

Cha tên là Sách, làm quan Thủ ngự tại Đà bồng nguyên, mất tại chức. Khi còn nhỏ, mồ côi cha, vì nhà nghèo lắm, Lê Quang Định phải cùng với anh, tên là Hiến, vào làm ăn trong đất Gia Định.

Lớn lên, Lê có tư chất thông minh và lại ham học. Có một ông thầy thuốc là Hoàng Đức Thành đem lòng thương yêu, gọi gả con gái cho.

Từ đó Lê lại càng siêng năng chăm chỉ học hành. Sau kết bạn với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh, lập ra hội làm thơ văn, gọi là « Bình dương thi xã ». Các nhà văn học đương thời hưởng ứng, nhập vào thi xã ấy rất nhiều.

Sau khi khắc phục được thành Gia Định năm Mậu thân (1788), chúa Nguyễn cho mở khoa thi để kén nhân tài, thì Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức cùng đỗ một khoa, đều được cử làm chức Hàn lâm viện chế cáo. Sau Lê lên làm Binh bộ Hữu Tham tri.

Năm Canh thân (1800), Lê cùng Nguyễn Văn Nhân phò Đông cung Cảnh ở lại giữ thành Gia Định.

Năm Nhâm tuất (1802, Gia Long nguyên niên), Lê được thăng Binh bộ Thượng thư và đến mùa đông, sung làm Chánh sứ, cùng với hai Giáp Ất Phó sứ Lê chánh Lộ và Nguyễn Gia Cát phụng mạng sang sứ bên nhà Thanh để cầu phong. Hôm vào bệ kiến vua Tàu, Lê tâu với vua Thanh Gia Khánh rằng : « Triều Nguyễn có cả đất An Nam với đất Việt Thường, thật khác hẳn với Trần, Lê trước. Vậy xin đổi quốc hiệu An Nam cũ mà gọi là Nam Việt ».

Vua nhà Thanh bèn sai Ấn sát Quảng Tây là Tế Bố Sum sang phong và đổi lại là Việt Nam.

Quốc hiệu Việt Nam có từ đây.

Khi đi sứ về, Lê lại vẫn giữ bộ vụ như trước.

Đến năm Bính dần (1806), niên hiệu Gia Long thứ 5, Lê phụng mạng soạn bộ « Nhất thống dư địa chí », Lê kê cứu các đồ tịch trong nước, nhặt lược tài liệu, chép thành mười quyển : Nam tới Hà Tiên, Bắc đến Lạng Sơn từ phong tục, thổ sản cho đến các sông núi, đường sá, nhất nhất ghi chép kỹ càng. Khi xong, dâng lên, vua Gia Long cho là tường tận lắm và ban khen.

Đến năm Kỷ ty (1809), niên hiệu Gia Long thứ 8, Lê đổi sang Hộ bộ Thượng thư khiêm coi việc Khâm thiên giám. Sang đến năm sau là năm Canh ngũ (1810), Lê phụng mạng lập sở điền mã chia ruộng làm 5 hạng.

Năm Quý dậu (1813), niên hiệu Gia Long thứ 12, Lê thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua sai ông Hoàng Kiến An thân đến tận nhà hỏi thăm, lại sai trung sứ đem nhân sâm và quế ban cho. Song không bao lâu thì Lê mất, thọ 54 tuổi.

Vua Gia Long lấy làm thương tiếc vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến thuyền đi hộ tống.

Năm Nhâm tí (1852, Tỵ Đức thứ 5), Lê được liệt và Trung hưng công thần miếu.

Hồi đi Tàu, đến đâu Lê cũng ngâm thơ, vẽ phong cảnh đến đâu. Người Tàu đã phải khen ngợi. Trịnh Hoài Đức đứng sưu tập tất cả những văn thơ của mình cùng của Lê Quang Định và của Ngô Nhân Tịnh, hợp thành một bộ, đem in, gọi là « Gia Định tam gia thi ». Song, tiếc thay, nay đã tìm khắp mà không đâu thấy thi tập ấy !

Bài của Nguyễn Triệu – Trích « Tri Tân », số 8, ngày 25 juillet 1941

Trịnh Hoài Đức

(1765 – 1825)

Còn một tên nữa là An, Trịnh Hoài Đức tên chữ là Chi Sơn, hiệu là Cẩn Trai, vốn dòng dõi khoa hoạn đời Minh bên Tàu, quê ở Phúc Kiến.

Vào quãng giữa thế kỷ thứ 17, nhà Thanh lên thay nhà Minh, tổ phụ Trịnh tên là Hội không chịu theo tục để tóc gióc bín thân phục Mãn Thanh, bèn bỏ nước ra đi, sang xin làm dân chúa Nguyễn ở Phú Xuân (nhằm đời chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần 1648-1687), rồi vào trong Nam ở đất Trấn Biên (tức là tỉnh Biên Hòa bây giờ). Cha tên là Khánh, học giỏi, chữ tốt, cò cao, đã nổi danh đời bấy giờ.

Về đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (Võ vương, 1738-1765), Khánh làm chức Cai đội ở Qui Nhơn, Qui Hóa, Bản Canh, rồi mất năm Trịnh mới 10 tuổi.

Mẹ lại đưa Trịnh về Phiên Trấn (Gia Định) để theo học Võ Trường Toản tiên sinh. Trịnh đã có khiếu thông minh, lại hiếu học nên mỗi ngày một giỏi.

Năm Mậu thân (1788), Nguyễn vương khắc phục thành Gia Định, mở khoa thi.

Trịnh cùng Lê Quang Định ra ứng thí, đều đỗ cả và được bổ vào làm Hàn lâm viện chế cáo.

Sang đến năm sau, Trịnh được bổ Tri huyện Tân Bình (miền Phú Nhuận Sài Gòn bây giờ), chuyên coi việc canh nông và khuyên dạy dân cày cấy. Sau lại được vào làm việc trong bộ Hình càng ngày càng xuất sắc.

Tháng 11 năm Quý sửu (1793), Trịnh được bổ làm Đông cung Thị giảng, dạy Hoàng tử Cảnh học. Rồi lại phò Đông cung ra giữ thành Diên Khánh (Khánh Hòa). Đến khi Đông cung tiến ra lấy Phú Yên, Trịnh cũng đi theo ra dự bàn mọi việc quân quốc cơ mật.

Đến năm Giáp dần (1794), Trịnh được thăng Ký lục dinh Trấn Định, rồi được bổ vào làm Hộ bộ Hữu tham tri cùng với Nguyễn Văn Thành coi làm việc Hộ.

Mùa hạ năm Tân dậu (1801), khi đã khắc phục thành Phú Xuân, Lê Văn Duyệt và Tổng Viêt Phúc phải đi giải vây thành Bình Định, còn Trịnh thì đi coi gặt hái ở Quảng Nam và Quảng Nghĩa để cung cấp binh lương.

Tháng 3 năm sau, Trịnh lại vẫn ở bộ Hộ với Nguyễn Văn Thành và đến thán 5 thì được thăng Thượng thư bộ Hộ (lục bộ Thượng thư của Nguyễn triều cũng bắt đầu có từ đây) rồi sung chức Chánh sứ cùng với Binh bộ Tham tri là Ngô Nhân Tịnh và Hình bộ Tham tri là Hoàng Ngọc Uẩn sang sứ đưa quốc thư và nộp lại những ấn sách của vua Tàu đã phong cho Tây sơn.

Lúc bấy giờ vua Gia Long cũng vừa định xong Bắc hà, lại sai Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định sang cầu phong.

Sứ bộ Trịnh Hoài Đức vẫn còn đợi ở Quảng Tây. Đến tháng 4 năm Gia Long thứ 2 (1803), cả hai sứ bộ lại cùng đi thuyền từ Quảng Tây lên Hồ Bắc, đến Hán khẩu, lên bộ, qua Vạn lý trường thành. Tháng 8 mới tới Nhiệt Hà.

Sau khi vào triều kiến vua Thanh Gia Khánh, hai sứ bộ ta cùng nhau về nước luôn với Quảng tây Án sát là Tề Bố Sâm phụng mạng vua Thanh sang tuyên phong.

Khi về, Trịnh lại vẫn giữ chức vũ ở bộ Hộ.

Đến năm Gia Long thứ 4 (1805), Trịnh vào làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định. Năm Gia Long thứ 7 (1808), đổi « trấn » Gia Định làm « thành », vua triệu Nguyễn Văn Trương về Kinh, cử Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn và Trịnh làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định.

Năm Gia Long thứ 11 (1812), Trịnh về Kinh để dự lễ ninh lăng Hiếu khương Hoàng hậu. Đến tháng 7, Trịnh được làm Thượng thư bộ Lễ và kiêm việc Khâm thiên giám.

Năm Gia Long thứ 12 (1813), Trịnh đổi sang Lại bộ Thượng thư và đến năm sau, lại vào làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định.

Năm Minh Mạng thứ nhứt (1820), Trịnh quyền chức Tổng trấn thay Nguyễn Văn Nhân về Kinh.

Đến mùa hạ năm ấy, vua Minh Mạng lại vời Trịnh về Kinh giữ bộ Lại như trước và sung chức Phó tổng tài ở Quốc sử quán, thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm cả Binh bộ. Trước khi nhận chức, Trịnh nhiều phen dâng biểu từ chối.

Mùa đông năm ấy, Trịnh hộ giá ra Bắc tuần, đến khi về dâng lên vua hai bộ sách là « Lịch đại kỷ nguyên » và « Khang tế lục ».

Mùa thu năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Trịnh dâng sớ cáo lão và xin về chốn cũ là Gia Định vì đã già yếu và lắm tật bệnh. Song vua không muốn để Trịnh cáo về, bèn sai ngự y trông nom thuốc men cho Trịnh và ban cho nhiều sâm quết để bổ dưỡng.

Đến mùa đông, Trịnh mạnh khỏe vào bệ kiến tạ ơn vua.

Tuy làm quan đến nhứt phẩm, Trịnh vẫn chưa có dinh thự gì cả ; vua Minh Mạng mới ban cho hai ngàn quan và vật liệu để cho Trịnh làm nhà ở cửa đông ngoài thành.

Mùa đông năm Ất dậu (1825), năm Minh Mạng thứ 6, Trịnh mất, thọ 61 tuổi.

Vua Minh Mạng thương tiếc vô cùng, bãi triều ba ngày và truy tặng là « Thiếu phó Cần chánh điện Đại học sĩ, thụy Văn Khắc », xuống chiếu xuất tiền kho làm ma đưa về an táng tại Gia Định và sai ông Hoàng Miên Hoảng thay mặt đi đưa.

Khi linh cữu về đến Gia Định, thì có Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt đến phóng viển và đi đưa tới huyệt tại làng Bình Trước thuộc tỉnh Biên Hòa bấy giờ.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bài vị Trịnh được đưa vào thờ trong miếu Trung hưng công thần và đến năm Mậu ngũ (1858), được đem vào đền Hiền Lương.

Trong nhà hội quán Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn cũng có thần vị thờ Trịnh Hoài Đức và Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh.

Khi sinh tiền, ở Gia Định, Trịnh cùng Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh xướng họa mua vui. Văn thơ của ba nhà ấy nổi danh một thời bấy giờ, nên mới có tập « Gia Định tam gia thi ».

Riêng Trịnh có soạn được những tập này :

« Cần Trai thi thập », « Bắc sử thi tập », « Gia Định thông chí ». Những tác phẩm ấy có giá trị về văn học và sử học trong thế kỷ thứ 19.

Thơ văn Trịnh nay cũng còn lại được ít nhiều.

Dưới đây xin trưng dẫn chút ít để hiển độ giả thưởng thức :

Bài ngũ ngôn cổ điệu Trịnh đề tặng Viên Quang hòa thượng ở chùa Tập Phước tức là chùa Giác Lâm gần Sài Gòn :

Úc tích thái bình thì,
Lộc đồng phương thịnh mỹ,
Thích ca giáo hưng sùng,
Lâm ngoại tổ phú quý :
Ngã vi thiêu hương đồng,
Sư tác chi giới sĩ.
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mặc khế tâm chí.
Phong trần thức lương bằng,
Thế giới nhập (?) ngã qui !
Bình ngạnh nhậm phù trầm,
Bào ảnh đẳng sinh tử.
Yểm tứ thập dư niên,
Hoảng thuần tức gian sự !
Tây giao thích nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương trị :
Ngã, hiệp biện trần công,
Sư, đại hòa thượng vị.
Chấp thủ, nghĩ mộng hồn !
Đàm tâm, tạp kinh quý !
Vãng sự hà túc luân,
Đại đạo hợp như thị ...

Câu đối đề Trung hiếu từ thờ Mạc Cửu ở Hà Tiên :
Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
Phù hải ba đào ngoại tử sinh.

Đề Ngô Tùng Chu u cư :
Bốc trạch độc kỳ sở,
Siêu nhiên dĩ bảo chân.
Trúc ly tam khúc kính,
Thôn xá nhứt nhàn nhân.
Thảo kết đình tiền thụ,
Chư tăng tịch thượng thân.
Bất tham kim khí địa,
Viên ái hạnh lâm xuân.

Trích « Tri Tân » số 7, ngày 18-7-41 – Bài của Nguyễn Triệu

Phan Thanh Giản

(1796 – 1867)

Thế hệ và lúc thiếu thời

Phan Thanh Giản sinh nhằm đời vua Cảnh Hưng, năm Bính thìn (1796), tháng mười, ngày mười hai, giờ thìn.

Cha là Phan Văn Ngạn, hiệu là Mai Dã (Mai Dã tiên sanh : ông thầy ở Gành Mù U), mẹ là Lâm Thị Búp.

Giản lấy tự là Tịnh Bá, hựu tự là Đạm Như, hiệu là Lương Khê, biệt hiệu là Mai Xuyên.

Ông bà nguyên trước là người Bắc quốc, khi nhà Minh mất, dời qua nước ta, ngụ tại tỉnh Bình Định, phủ Hoài Nhơn (tên cũ là phủ Qui Nhơn), huyện Bồng Sơn, tổng Trung An, làng Hội Trung, chỗ gọi là Bàu Sen, thuộc xứ Đồng Vung.

Ông nội tên là Phan Tập, hiệu là Ngẫu Cừ, bà nội tên là Huỳnh Thị Học.

Nhơn Tây sơn dấy nghiệp tại Qui Nhơn, Ngẫu Cừ tiên sanh dắt vợ con tránh loạn vào Nam, lần hồi đến trú ngụ nơi tỉnh Vĩnh Long, phủ Hoằng Trị, huyện Bảo An, tổng Bảo Trị, làng Bảo Thạnh, xóm Gành Mù U (nay thuộc quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Năm Canh tuất (1790), ông nội Giản qua đời. Sau khi tang phục mãn rồi, cha Giản đến tỉnh Vĩnh Long làm chức thơ lại.

Năm Mậu ngũ (1798), cha Giản đi theo chiếc tàu Hồng Nhựt chở lương tiền, thuốc đạn đăng tế cấp cho quan quân đánh với Tây sơn tại tỉnh Bình Định. Rủi bị bão lớn xiêu lạc qua Hải Nam bên Trung Quốc. May khỏi thác, đi lần hồi, chịu cực khổ hơn một năm mới về tới xứ mình.

Nhờ công ấy, cha Giản được thiết thọ chức Thủ hạp tại nhờ tơ tỉnh Vĩnh Long.

Khi Giản lên bảy tuổi thì mẹ mất. Cha Giản cưới vợ khác tên là Trần Thị Dưỡng ở làng Bảo Thạnh. Bà này không con.

Giản ở nhà với mẹ ghẻ và đến học với ông thầy chùa tên Nguyễn Văn Noa ở chùa làng Phú Ngãi. Nhà nghèo, nhưng Giản ham học lắm ; một tháng, bà mẹ ghẻ phát cho Giản ba chục tô gạo và ba chục con mắm thì Giản cũng giữ đăng ăn cho đủ đăng học.

Vì có tánh cương cường ngay thẳng, không tham lam của dân lại chẳng hay bộ đỡ quan trên, nên cha Giản bị quan trên kiểm chuyện nói là để dân thiếu thuế mà không thu. Nhơn đó, cha Giản bị bắt giam cầm đến ba năm, rồi bị cách chức và bị phạt tù một năm.

Khi cha Giản bị tù tại Vĩnh Long thì Giản được 20 tuổi, nhà nghèo lắm, song một mình Giản, ngoài lo nuôi cha (mỗi ngày vào khám đường làm thế công việc cho cha), trong lại coi sóc việc gia đình. Lúc nào cha Giản đau yếu thì ngày đêm Giản ở tại khám đường hầu hạ cơm thuốc, quên sự đói lạnh.

Lúc ấy trong tỉnh có quan Hiệp trấn Lương cảm thương lòng hiếu của Giản. Vậy nên khi cha Giản mãn tù, trở về Bảo Thạnh thì Hiệp trấn Lương biểu Giản ở lại, vào trường tỉnh mà học và cho sách vở dạy Giản học thêm. Lại có người đàn bà tên là Thị Ân, ở tỉnh Vĩnh Long, cấp cho Giản tiền gạo và quần áo.

Thờ vua Minh Mạng

Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), khoa Ất Dậu, thi tại thành Gia Định, Giản đậu Cử Nhân. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), khoa Bính Tuất, thi hội tại Kinh đô, Giản đậu tẩn sĩ.

Lúc ra đi, Giản có làm bài thơ già vợ như vậy :
Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng
Tình này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười kẻ ham dong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lòng.
Ơn nước, nợ trai, đành nỗi bận,
Cha già, nhà khó, cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng ?

Bà vợ này họ Lê, ở làng Long Hồ (Vĩnh Long), không con, bị xuất.

Giản còn làm một bài « Du kinh tập thảo ».

Khoa này hơn 200 cử nhân mà đậu có 10 tẩn sĩ và Giản là tẩn sĩ thứ nhứt của xứ Nam kỳ.

Giản được vinh qui bái tổ, về Vĩnh Long đến lạy tạ ơn Hiệp trấn Lương và lạy tạ ơn bà Thị Ân, rồi về thẳng làng Bảo Thạnh dâng thăm cha và qua chùa làng Phú Ngãi tạ ơn ông thầy Noa.

Năm ấy, tháng 8, có thánh chỉ đòi Giản về Kinh, phong làm chức Hàn lâm viện biên tu. Tháng 11, có chỉ sai Giản ra Quảng Bình làm chức Tri phủ.

Lúc ấy cha Giản có gởi thơ dặn Giản ba điều : thanh liêm, cẩn thận và cẩn mẫn. Trong thơ lại có câu :
« Ăn rau, uống nước, cha đủ sống yên, còn của phi nghĩa không phải là đồ biếu dường ».

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đòi Giản về cho làm chức Lang trung bộ Hình.

Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), Giản lãnh chức Tham hiệp tỉnh Quảng Bình và cưới vợ là Trần Thị Hoạch ở làng Đơn Duệ, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị, con gái đầu lòng của Trần Công Án, làm Án sát hưu trí.

Bà này là người hiếu hạnh trinh tiết, kén chồng đến 32 tuổi mới kết duyên cùng Giản.

Trước sau, Giản cưới cả thảy ba người vợ. Vợ trước của Giản tên Nguyên Thị Mỹ ở làng Mỹ An, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định. Bà này mất sớm, nên khi qua làng Mỹ An, Giản xúc cảnh sanh tình làm một bài thơ lưu giã hai mươi bốn chữ.

Bà Nguyên mất, Giản cưới bà họ Lê ở làng Long Hồ (Vĩnh Long) mà khi ra Kinh thi hội, Giản có làm bài thơ từ giã trên đây.

Bà thứ ba là Trần Thị Hoạch.

Làm Tham hiệp tại Quảng bình chưa đầy một năm mà Giản lo việc chánh trị cả đẹp lòng dân, nổi tiếng thanh liêm khắp nơi triều quận.

Trong tình mưa lụt lớn lắm, Giản dâng sớ xin vua trau đức sửa mình, bớt mỹ nữ cung phi. Vua Minh Mạng giận quả nặng Giản, song lòng trung trực của Giản cũng được người người khâm phục.

Cũng năm này có chỉ triệu Giản về kinh đô làm giám khảo tại trường thi Thừa Thiên.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), Giản quyền nhiếp Tham hiệp tỉnh Nghệ An. Kế đó chỉ đòi Giản về làm chức Phủ đoàn tại Thừa thiên phủ. Giản vào ra mắt vua, vua hỏi qua công việc dư đảng Tây sơn ở tại Trấn Ninh, Giản tâu :

« Trấn Ninh là một chỗ ngoại hạn, nay nhơn có chưa phát hiện ra, thì mình phải chế nó trước, nếu để ngày sau thế nó vững lại, ắt khó ngăn ngừa ».

Lời tâu ấy rất hạp ý vua.

Năm này có một người bạn thiết của Giản là Lê Bích Ngô chết ; Giản có làm một tập thi khóc bạn là « Toái cầm thảo » có đem mười bài « Dương liễu từ » của ông Bích Ngô phụ vào.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Giản được thăng thọ Lễ bộ thị lang và được bổ vào Nội các.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Giản đổi làm Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam. Kế trong tỉnh có giặc Mọi do tên Cao Gông làm đầu cướp phá tại Chiên đàn nguyên tục kêu là Nguồn Đèn.

Giản đem binh đánh giặc bị thất trận. Vua nói là tại quan tỉnh hành chánh bất nghiêm, nên sanh giặc giã, cách hết chức tước của Giản và bắt Giản làm lính ở tiền quân đặng đái công thực tội.

Mỗi khi đánh giặc, Giản cứ vác giáo đi trước chằng quản tử sinh. Các võ quan sợ Giản chết, xin Giản đi sau, Giản nói : « Vua biểu sao thì tôi làm như vậy ».

Giặc yên, Giản được phái đi công cán ở Hạ Châu (Singapour).

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhơn có công đi Hạ Châu, vua cho Giản phục chức Hàn lâm viện Kiểm thảo và sung Nội các hành tẩu, lên làm Hộ bộ Viên ngoại lang, rồi thự Thừa thiên phủ Phủ thừa, lại lên làm Hồng lô Tự khanh và được sang Như Thanh Phó sứ (đi sứ qua Tàu).

Đi ngang qua ải Đồng Quan, Giản có vịnh bốn câu như vầy :

Buổi sứ trình đêm mưa ngày tuyết ,
Bạn cố tri mảnh nguyệt quan san ;
Rạng ngày đến cửa Đồng quan,
Tiếng xưa thập khứ nhứt hoàn là đây.

Trong lúc Giản đi qua rừng vắng, Giản có vịnh bốn câu như vầy :

Muôn dặm đàng xa mới tới Kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình ;
Rừng không người vắng chim kêu rón,
Trăng lặng sao mờ gió thổi rình.

Trong lúc đi sứ, Giản có làm một tập thi kêu là « Kim đài thi tập ». Các quan bên Trung Quốc đều trọng tài đức của Giản và tặng Giản nhiều sách lạ.

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), tháng ba, Giản ở Trung Quốc trở về Kinh đô, tâu với các việc đi sứ cho vua nghe.

Những đồ của vua và các quan bên Thanh triều ban riêng cho Giản thì Giản đều làm số dâng cho vua đủ mấy món, chùng nào vua cho Giản mới lấy.

Năm ấy, vua thăng chức Giản làm Đại lý Tự khanh, kiêm biện Hình bộ sự vụ, sung Cơ mật viện đại thần.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), sau khi phá tan quân Xiêm, lại nhơn vua Cao Miên là Nặc Ông Chân mất mà không có con trai, Tướng quân Trương Minh Giản xin lập người con gái của Nặc Ông Chân tên là Ang Mey lên làm Quận chúa và đổi nước Cao Miên ra làm Trấn tây thành.

Vua lại sai Giản đi kinh lược Trấn tây, đặt sắp đặt các phủ, huyện, cách cai trị nước Cao Miên lại đặt giáo thọ, huấn đạo dạy Cao Miên học chữ nho và tiếng Việt Nam.

Khi phụng chỉ ra đi, Giản gởi thơ cho cha, mời lên Vĩnh Long để được hầu thăm, khi xong việc nước.

Sắp đặt việc Trấn tây xong rồi, Giản trở về ghé tỉnh lỵ Vĩnh Long hầu được gặp cha, rồi lên đường về Kinh.

Tới tỉnh Bình Thuận, nhân có giặc Mọi, Giản ở lại đó dẹp cho xong rồi mới về triều bái mạng.

Vua bèn sai Giản làm Quảng Nam Bố chánh và quyền lãnh chức Tuần phủ.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), tháng giêng, vua thấy Nam Bắc thái bình hạ chiếu phán rằng tháng năm vua sẽ ngự vào tỉnh Quang Nam mà xem phong cảnh.

Giản dâng sớ tâu rằng : « Được nghe trong mùa hạ, nhà vua sẽ tuần hạnh Quảng Nam, hạt dân thay đều mừng mừng rỡ rỡ, nhưng năm này trời hạn dân đói, lại thêm tháng tư tháng năm là lúc nông vụ tấn thời, xin nhà vua tạm đình việc ấy ... »

Vua Minh Mạng không vui, cho đình việc tuần thú và nói với các quan Cơ mật rằng : « Thanh Giản ám dĩ Mạnh Kha đối Tề vương cơ thích » (Thanh Giản thăm theo lời thầy Mạnh chỉ trích vua Tề).

Rồi vua lại sai Ngự sử Võ Duy Tân mật thám các chuyện trong tỉnh Quảng Nam. Võ Duy Tân về tâu rằng nhân dân ai cũng trông vua ngự đến và trong tỉnh việc chánh trị trễ nãi, còn quan lại làm nhiều điều nhùng tệ.

Vua tin lời Võ Duy Tân, giáng Giản làm lục phẩm thuộc viên, tòng Quảng Nam tỉnh, làm công chuyện sai phái, lo việc quét dọn bàn ghế ở chốn công đường.

Giản cũng cứ việc làm bốn phận chẳng ý chi buồn bực than phiền. Ước đợi hai tháng, vua cho Giản lên chức Nội các Thừa chỉ, sau thăng Hộ bộ Lang trung, giữ chức Biện lý trong bộ rồi đổi làm Lễ bộ Lang trung.

Năm Vua Minh Mạng thứ 18 (1837), vì người trong Quang lộc tự làm việc không hợp lễ, Giản bị giáng hai cấp. Về sau được bổ làm chức Hộ bộ Lang trung biện lý bộ vụ và được phái làm Thừa thiên trường Phó chủ khảo.

Cũng năm ấy, Giản được thăng lên Hộ bộ Hữu thị lang, sung Cơ mật viện đại thần, rồi vua sai Giản làm sử « Minh mạng chánh yếu ».

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), tháng hai, Giản phụng chỉ đi Kinh lược ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa coi duyệt binh lính. Đến khi xong rồi, Giản trở về triều làm công việc ở chỗ cũ.

Xảy có quan địa phương chương sớ việc thuộc về Hộ bộ ; vua đã chuẩn phê trong sớ rồi mà quên đóng ấn, nhằm bữa Giản thị sự mà không kiểm soát ra, cho nên vua giáng Giản làm chức Lang trung biện lý bộ vụ.

Rồi vua sai Giản vào tỉnh Quảng Nam đến vùng núi ở Chiên đàn nguyên coi khai mỏ lấy vàng ; kế sai ra tỉnh Thái Nguyên coi khai mỏ bạc.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), mùa đông, vua đòi Giản về và cho làm chức Thông chánh tư Phó sứ rồi thăng Hộ bộ Thị lang.

Lúc ấy, tỉnh Bình Định trời hạn, lúa má khô hết, Tổng đốc Bình Định là Vương Hữu Quang, người quán ở Gia Định, dâng sớ xin vua đốt bốn tuồng « Lôi phong thép » đang hát trong triều, vì trong tuồng ấy, người ta đem trời đất quỷ thần mà chế giễu.

Gặp lúc vua đau, hai lần các quan Cơ mật dâng sớ xin vua chém Vương Hữu Quang, nhưng hai lần Giản chẳng ký tên. Sau nhờ lời tâu ngay thẳng khôn khéo của Giản mà Vương Hữu Quang khỏi tội. Tuy vua tha tội Quang, song trong ý vua cũng ghét Giản có lòng bình vực người một xứ với nhau, nên vua giáng Giản làm chức Thông chánh Phó sứ để lo việc giao thiệp buôn bán với nước ngoài.

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), Giản cũng còn giữ chức cũ, lại sung Thừa thiên trường Phó chủ khảo. Có cử nhân tên là Mai Trước Tông làm bài phú trùng vận, Giản kiểm duyệt không kỹ, bị vua giáng chức một cấp. Chưa bao lâu kể vua cho thăng chức Binh bộ Thị lang.

Phò vua Thiệu Trị

Vua Minh Mạng băng, vua Thiệu Trị lên nối ngôi năm 1841.

Vua mới phong Giản lên chức Binh bộ Hữu tham tri và được sung vào Cơ mật viện.

Tháng chín năm này, vua phái Giản làm Hà Nội trường Chánh chủ khảo. Học sinh Bắc kỳ có lời nói : « Chuyên này ông Phan Thanh Giản làm Chánh chủ khảo, thì học trò Bắc kỳ thấy đều đau hết ». Đến chừng vào trường thi, Giản ra đề rất khó, học trò ít người làm được, chừng đó học trò Bắc kỳ mới biết và khen Giản hay chữ lắm.

Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), tháng 6, cha Giản tạ thế tại làng Bảo Thạnh, vua có ban vàng bạc cho Giản về tống táng cha.

Trong lúc đình gian, hằng ngày đến mấy ngôi mộ của tiên nhơn, bốn thân Giản nhỏ cỏ, đắp đất, tới về xem sách đến nửa đêm.

Tháng mười, mãn phép, Giản trở về kinh ; Phan phu nhân xin chồng ở nán lại.

Khi ra đi, Giản có vịnh 4 câu thi như vậy :

Thương vua mến chúa phải ra đi,
Bịn rịn làm chi thói nữ nhi ?
Muôn dặm Trường yên mau trở lại,
Vào châu ngọc bệ hờ (?) lòng suy.

Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), nhằm lúc tháng hai, thỉnh không vùng có một đạo bạch khí giăng ngang trời từ tây bắc qua đông nam. Vua thấy vậy bèn hạ chiếu hỏi trong hàng các quan điềm ấy là điềm chi, và dạy các quan phải lấy lời ngay lẽ chánh mà tỏ bày cho vua rõ.

Giản dâng sớ xin vua tu nhơn tích đức, lo việc lợi ích cho dân, cứu cấp những kẻ bị nạn tai bệnh hoạn. Vua cho mấy lời tâu đều là phải.

Năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Giản làm chức Tả Phó Đô ngự sử tại Đô sát viện và vẫn sung vào Cơ mật viện.

Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), Giản được thăng Thự hình bộ Thượng thư, sau đổi làm Thự lễ bộ Thượng thư.

Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), nhằm năm xét chung công cán của các quan trong nước (kêu là đại kế), vua có ra chỉ dụ ban khen Giản là có công khó nhọc lo lắng việc biên thùy, giữ gìn nơi kinh nôi đầu đó đều xong. Vậy nên vua cho Giản thiết thọ Hình bộ Thượng thư và sung Cơ mật viện đại thần.

Phò vua Tự Đức

Năm ấy, vua Thiệu Trị băng (miếu hiệu là Hiến tổ Chương hoàng đế). Triều đình tôn vua Tự Đức lên ngôi.

Tự Đức ngươn niên (1848), Giản đăng bổ qua làm chức Lại bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần. Cũng trong năm này, Giản được bổ làm Hội thí trường Chủ khảo lại được lãnh chức Kinh diên giảng quan để đọc sách cất nghĩa cho vua nghe.

Năm Tự Đức thứ hai (1849), nhơn được phái đề thần chủ cho vua Thiệu Trị, Giản được thưởng kim tiền, sa, bạc, lại được kỷ lục nhị thứ.

Có lễ cúng tế lớn, vua dạy Giản coi trần thiết lễ nghi cho vua tế ; Giản sắp đặt lễ nghi đủ phép mà lại nghiêm chỉnh.

Cũng trong năm ấy, vua Trung Quốc sai Quảng Tây Án sát sứ là Lao Sùng Quang đem sắc phong cho vua Tự Đức. Giản có đặt một đôi liễn dán tại nhà sứ quán như vầy :

« Đế thần tự Bắc nhi Nam, vương thần tự Nam nhi Bắc, qui lộ lai lộ ;
Nhơn giả dĩ đại sự tiêu, trí giả dĩ tiểu sự đại, lạc thiên hỷ thiên.

Dịch nôm :

Tôi của Hoàng đế từ Bắc sang Nam, tôi của nhà vua từ Nam sang Bắc, lấy đường về làm đường tới ;
Kẻ có nhơn lấy lớn đãi nhỏ, kẻ có trí lấy nhỏ đãi lớn, khiến trời vui là sợ trời.

Khi Lao Sùng Quang đến coi đôi liễn rồi, bèn lấy bút phê trong đôi liễn như vầy : « Khán liễu, bất giác hạn xuất triêm thân » (Coi rồi chẳng dè môi hôi ra dầm mình). Nghĩa là khen đôi liễn đặt tuyệt diệu.

Năm Tự Đức thứ ba (1850), ở Tả Kỳ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), dân bị dịch khí nặng nề. Giản với Võ hiền điện Nguyễn Tri Phương cùng dâng sớ điều trần năm việc. Kế vua cho Giản làm chức Tả kỳ Kinh lược Đại sứ, lãnh Binh Phú Tổng đốc và coi cả Thuận Khánh đạo.

Năm Tự Đức thứ tư (1851), mùa xuân, đình thần nghĩ rằng : « Khi vua Thánh Tổ (Minh Mạng) dẹp Cao Miên thì dân Nam kỳ bị hư hao nhiều lắm, và năm thân, năm dậu, dân bị dịch khí chết nhiều, xâ thôn đều tan nát, vườn ruộng thấy bỏ hoang, lại thêm Cao Miên dòm hành, mong lòng xâm phạm mấy tỉnh ở biên thùy phía Tây ». Vua bèn sai Võ hiền điện Nguyễn Tri Phương làm Nam kỳ Kinh lược Chánh sứ, còn Giản thì đổi ra làm Nam kỳ Kinh lược Phó sứ, lãnh chức Gia định Tuần phủ và gồm coi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Hà, đặt vô Nam kỳ lập đồn điền, chiêu mộ nhơn dân, qui lập làng ấp, khai phá rừng bụi, đắp thêm bờ cõi, cây gieo lúa má, trồng tía bắp khoai, và nhắm cuộc thế núi sông, chỗ nào yếu hiểm thì lập đồn lũy mà ngăn ngừa giặc Thổ.

Năm Tự Đức thứ năm (1852), mùa xuân, trời ra nhiều điềm quái dị ; vua đem lòng lo sợ, xuống dụ hỏi các quan trong Kinh ngoài tỉnh chức chỉ hay đặt lo xa ngừa trước.

Giản cùng Nguyễn Tri Phương dâng sớ điều trần tám việc, đại khái xin vua bớt chơi bời, xa kẻ nịnh, chớ ham hát xướng, tiết kiệm đồng tiền, đừng dùng kẻ cận thần lớn chức e cây thế ỷ quyền, xin vua lựa người trung lương có tài mà dụng, chẳng nên dùng người đem tiền lo lót đặt làm quan ; bớt công việc để lính rảnh rang đăng tập rèn cho thuần thực ; tăng lương bổng cho hậu, đặt các quan trau dũa thanh liêm.

Mấy lời tâu ấy thật có phạt ý vua, song vua Tự Đức cũng khen là có lòng ngay vua thương nước, lại ban thưởng cho Giản một tấm đại kim khánh có khắc bốn chữ « Liêm, Bình, Cần, Cần ».

Cũng năm này, Nguyễn Tri Phương và Giản có dâng sớ tâu vua dựng bia cho Võ Trường Toản tại làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định và cấp dân phu coi giữ mộ ông ấy. Vua liền chuẩn y.

Trong lúc Giản trấn Nam kỳ, đi tuần vãng các tỉnh, dân sự có việc chi oan ức đón Giản mà thưa, bất kỳ trên bộ dưới thủy đều được Giản hết hỏi. Giản khuyên dân thờ cha mẹ tận hiếu, thờ vua tận trung, nhỏ phải răn học hành, lớn lên lo làm ăn đặng đền bồi ơn cha mẹ và gánh vác việc nước nhà.

Giản rất mực thanh liêm không thu nhận vật gì của ai cả. Đối với một bằng hữu nghèo nàn là Phan Dĩ Thử ở làng Hanh Thông, Giản không kiêu cách, từng chia đĩa muối mớ rau.

Giản xử đoán phân minh, dân chúng đều thương mến khâm phục.

Năm Tự Đức thứ sáu (1853), tháng tám, vua thấy Giản đi trấn ở ngoài đã lâu, công chuyện nhọc nhằn, bèn đòi Giản về triều lên chức Hiệp biện đại học sĩ lãnh Binh bộ Thượng thư, được sung vào viện Cơ mật và chốn Kinh diên như cũ.

Giản có dâng sớ tâu việc trong Nam kỳ về các chuyện ích lợi cho nước ở mai sau. Giản lại xin đở uể nước Cao Miên, lập nhà thương để nuôi kẻ bệnh, mở nhà trường cho nhiều mà dạy con dân, làm xe trâu để chuyên chở đồ đạc, cho dân đắp sửa phần mộ của kẻ công thần và cấp dân phu coi giữ.

Vua nghe theo, cho thi hành mấy lời của Giản xin đó, rồi vua dạy Giản coi làm bộ « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ».

Năm Tự Đức thứ chín (1856), lại là năm « đại kế », vua khen Giản là người thanh liêm cẩn thận và thưởng Giản một tấm lương ngọc bội bài.

Năm Tự Đức thứ 11 và 12 (1858-1859), Rigault de Genouilly đem chiến thuyền qua đánh Đà Nẵng, kêu là cửa Hàn (Tourane) rồi vô đánh lấy Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa.

Khi ấy vua hỏi triều thần phải làm cách nào cho nước nhà yên ổn. Thượng thư Trương Đăng Dận thì đứng về phải « chủ chiến ». Còn Giản thì đứng về phải « chủ hòa ».

Ngày mồng bảy tháng ba năm Tự Đức thứ 15 (1862), Phan phu nhơn là Trần Thị Hoạch từ trần, tại làng Bảo Thạnh, trong lúc chồng mắc ở ngoài Kinh.

Bà làm một vị phu nhơn hiền đức hiếm có. Cảnh nhà phải con tao biển mà Giản đành phó mặc cho các con, vì thế nước đương buổi nghiêng nghèo.

Rigault de Genouilly, sai khi chiếm xứ Gia Định, có gởi tờ công văn cho vua để nói việc nghị hòa và đình thần cũng xin vua sai sứ vào Đồng Nai thương bàn việc ấy.

Vua bèn cho Giản với Lâm Duy Hiệp làm Nghị hòa Chánh, Phó sứ Toàn quyền đại thần.

Khi hai ông vào Gia Định công đồng hội nghị, thì Thủy sư đề đốc Bonard lấy thế lực mà ép phải nhượng giao ba tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa cho Pháp và bồi thường các khoản binh phí bằng một số bạc là bốn trăm muôn đồng (4.000.000 \$).

Giản và Lâm Duy Hiệp nhiều phen chẳng chịu nhượng giao ; nhưng xét lại thì sức yếu thế cô, nên chung cuộc rồi cũng phải thuận theo lời đề nghị của Pháp soái.

Khi hòa nghị ký rồi, hai ông về tâu lại vua nghe.

Vua xuống lời dụ nghiêm trách hai ông, rồi đổi Giản vô làm Vĩnh Long Tổng đốc đặng trừ biện các việc cùng Pháp cho xong, hầu đãi công thực tội.

Năm Tự Đức thứ 16 (1863), vua đổi Giản về triều cho làm chức Như tây Chánh sứ và cho Phạm Phú Thứ làm Phó sứ, Ngụy Khắc Đản làm Bồi sứ cùng với các quan Pháp và Y Pha Nho, có Tôn Thọ Tường và Trương Vĩnh Ký làm thuộc viên, đi chiếc tàu « l'Européen » qua Pháp.

Khi Giản đến kinh đô nước Pháp thì vua Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) và các quan tiếp rước một cách long trọng. Giản tâu bày mọi lễ về việc xin chuộc ba tỉnh Nam kỳ. Pháp hoàng ban rằng việc đó để xem lại thể nào rồi sau sẽ trả lời cho triều đình Huế.

Việc sứ xong xuôi rồi, Giản từ giả Pháp qua Y Pha Nho (Espagne) ; nước này cũng tiếp rước trọng hậu.

Trong lúc đi sứ, Giản có làm một bài thi quốc âm như vậy :

Chín từng lộng lộng giữa trời thanh,
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.
Lo nổi nước kia cơn phiên biến,
Thương bề dân nợ cuộc giao chinh.
Ngàn trùng biển cả sang Tây địa,
Muôn dặm đàng xa thẳng Đế kinh.
Mấy nước sang qua cùng Pháp quốc,
Rước đưa mừng rỡ việc hòa ninh.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), ở Pháp về, Giản vào triều phục mạng. Khi tâu các việc về hòa ước rồi, vua hỏi Giản công việc bên nước Pháp thế nào ?

Giản tâu : « Sự giàu có mạnh mẽ và các việc khôn khéo nói không hết đặng, rút lại một câu rằng : »
Bá ban xảo kế tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền ».

(Nghĩa là : Trăm nghề khéo léo bằng trời đất, chỉ có việc sống chết là để quyền cho tạo hóa mà thôi).

Giản xin vua phải thật tình hòa hảo với Pháp, giao lâu buôn bán với các nước, cho dân trong nước mình đi du học, sửa đổi công việc trong nước mình làm theo như bên Pháp, chừng nào dân sự mình khôn ngoan, nước mình được hùng cường thì chừng ấy muốn tính việc chi cũng đặng.

Vua không y tấu.

Giản nói với các quan, ai cũng chẳng tin lời. Giản có làm một bài thi tự thán như vậy :

Từ ngày đi sứ đến Tây kinh
Thấy việc Âu châu phải giựt mình.
Kêu rú đồng bang mau thức dậy,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin !

Đi sứ về với nỗi thất bại, Giản có làm bài thơ than rằng :

Thời trời, đất lợi lại người hòa,
Há dễ ngồi coi phải nói ra :
Lâm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng nỗi đường xa.
Vớt chìm, phũ nóng, thương dân trẻ,
Vượt biển trèo non, cảm phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba !

Kế đó, Giản lãnh chức Hộ bộ Thượng thư. Kế bên Pháp sai Toàn quyền là Hà Ba Lý (Aubaret) đến kinh đô, vua phong Giản làm chức Toàn quyền đại thần đặng tiếp rước Toàn quyền Pháp và bàn tính việc thi hành hòa ước.

Năm TỰ ĐỨC thứ 18 (1865), tháng hai, trong lúc cử hành lễ Nam Giao, Giản lãnh vai Nhiếp tế, đứng lạy thế cho vua. Năm ấy Giản 69 tuổi, dâng sớ xin vua cho trí sĩ. Vua dể dề không cho.

Kể Đoàn Thọ và Trần Tiến Thành tâu xin cử Giản đi trấn ba tỉnh Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang. Vua liền phong cho Giản chức Kinh lược đại thần và miễn tội cách lưu cho Giản trong lúc đi giao hòa với Lâm Duy Hiệp.

Giản tâu xin phục chức cho ông này để yên lòng người nơi chín suối (Lâm Duy Hiệp qua đời ngày 15 avril 1863).

Vua y tấu.

Kinh lược Vĩnh Long

Khi đến Vĩnh Long, Giản có ra cáo thị hiểu dụ rằng Việt Nam đã giao hòa với Pháp, vậy nhơn dân phải an cư lạc nghiệp, mở ruộng lập vườn, chuyên lo văn học, đừng nghe lời ai mà nghịch với Pháp. Ai không tuân lệnh thì có tội nặng.

Đã siêng cần việc chấn dân, Giản lại ưa đọc sách làm văn.

Năm TỰ ĐỨC thứ 19 (1866), Giản dâng sớ tâu rằng tuổi già mà lại có bệnh, xin vua cho hồi hương dưỡng lão.

Vua trách Giản mà không cho.

Tuyệt mạng

Năm TỰ ĐỨC thứ 20 (Đinh mão, 1867), tháng 5, ngày 19, Pháp soái là De la Grandière đem binh thuyền đến Vĩnh Long, sai người đưa thơ cho Giản, bảo phải nhượng ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, bằng không thì Pháp phải dùng binh lực mà chiếm có.

Tổng đốc Trương Văn Uyển cùng các quan văn võ xin Giản chống cự lại. Giản trả lời rằng chẳng nỡ làm tổn hao nhơn mạng, đồ thần sinh linh, cứ để một mình Giản chịu chết, còn các quan khi trở về triều hãy đổ hết các tội cho mình.

Giản dắt các quan đến hội nghị cùng Nguyên soái là De la Grandière xin để Giản đệ sớ về triều hỏi lại vua xem có nên nhượng ba tỉnh ấy chăng, rồi sẽ trả lời cho Pháp soái rõ.

Khi Giản về thành thì binh Pháp bốn phía đã vào thành rồi. Kể tin báo hai tỉnh An Giang, Hà Tiên cũng đã mất.

Giản không biết nói sao, bèn xin với Pháp soái cho lấy tiền lương cùng binh khí trong ba tỉnh trả lại cho vua, sau khi khấu trừ một trăm muôn đồng về bồi khoản năm ấy.

Pháp soái chịu.

Rồi Giản làm một bốn sớ gởi về cho vua. Di sớ và đồ triều phục, ấn triện với 23 đạo sắc của vua phong cho Giản cùng tiền lương khí giới trong ba tỉnh đều giao cho chiếc tàu « Mẫn Thỏa » đem về dâng lại cho vua.

Từ ngày mất 3 tỉnh rồi thì Giản tuyệt thực. Giản khuyên các quan về triều răn phò vua và mau Âu hóa.

Ba người con là Phan Hương, Phan Liêm và Phan Tôn ngày đêm khóc lóc xin Giản ăn cơm. Giản chẳng ăn và dặn khi chết rồi thì đem linh cữu về bồn quán tại làng Bảo Thạnh mà chôn bên phần mộ tiên nhơn,

còn tấm minh sanh (tấm triện) thì giảm bỏ đi, nếu không giảm bỏ được thì chỉ được đề như vậy : « Đại Nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cửu ».

Giản dặn ba người con gìn giữ mấy bộ sách để lại, học hành làm ăn, song đừng lãnh một chức quan chi của chánh phủ Lang sa hết, anh em phải ăn ở cho thuận hòa, phải thương mến quê hương và họ hàng thân tộc.

Tuyệt cốc đã 17 ngày mà không chết, Giản bèn hòa một chén á phiện và trở mặt về hướng Bắc, lạy vua năm lạy rồi ngồi xếp bằng, tay bưng chén thuốc độc mà uống. Nhìn lại quê hương, đau lòng cố quốc ; Giản rung rung hai hàng nước mắt mà từ giã cõi trần.

Giản mất nhằm giờ tý, ngày mồng năm tháng bảy năm Đinh Mão (4 aoút 1867). Các quan Nam và Pháp tới thăm, ai nấy đều sa nước mắt.

Khi đem linh cửu Giản về làng Bảo Thạnh thì các quan lớn nhỏ và thân bằng cố hữu trong lục tỉnh đều có đến đưa và bịt khăn tang ước dư muôn người ; ai ai cũng thật lòng thương tiếc một người trung hiếu lưỡng toàn.

Pháp soái De la Grandière có gởi cho Phan Hương, trưởng nam của Giản một bức thơ rất cảm động và tỏ lòng kính phục.

Tú tài Nguyễn Đình Chiểu, ở tại chợ Ba Tri, làng An Bình Đông, có làm một bài thi quốc âm điệu khóc Phan Than Giản.

Non nước tan tành hệ bởi đâu ?
Dầu dầu mây trắng cõi Ngao châu !
Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cang thường một gánh sầu.
Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng,
Thành Nam, đêm quạnh, tiếng quyên sầu.
Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu !

Vua Tự Đức cùng triều đình bắt tội Giản để mất ba tỉnh, tước hết chức tước của Giản, và đục bỏ tên Giản trên bia tấn sĩ.

Qua Đồng Khánh ngươn niên (1886), vua cùng triều thần nghĩ Giản không có tội chi hết, nên khai phục nguyên chức là Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng thư, Nam kỳ Kinh lược Chánh sứ Toàn quyền Đại thần và cho chạm tên Giản lại trên bia tấn sĩ.

Tất cả thi văn của Giản đều gom làm một bộ, gọi là « Lương Khê thi văn tập », chia làm 18 quyển « Thi thảo », 3 quyển « Văn thảo », 1 quyển « Thi thảo bổ di » và 1 quyển « Văn thảo bổ di ».

Con trai của Giản thì Phan Liêm làm quan đến chức Thượng thư, Phan Tôn làm quan đến Hồng lô tự Thiếu khanh, còn Phan Hương thì không chịu xuất sĩ.

Mộ Phan Thanh Giản vách tô vôi trắng, nền tráng xi măng, năm mộ hình qui bối trên vách hậu có hai chữ « Truy Tư » to lớn, hai bên có đôi liễn :
« Xuân lộ thu sương cảm,
Sơn hoa dã thảo bi.

Phía trước có tám bình phong, mặt ngoài đắp hình sen le và đôi liễn :
« Giang san chung tú khí,
Âu Á mộ oai linh.

mặt trong đắp hình tùng lộc và đôi liễn :
« Tiết nghĩa lưu Thiên Địa.
Tinh thần quán Đầu Ngưu.

Trước mộ có tấm bia bằng đá xanh với mấy chữ :
« Nam kỳ hải nhi lão thơ sanh Phan công chi mộ ».

(Có trích một vài đoạn trong quyển « Phan Thanh Giản » của Thái Hữu Vỡ)

Bùi Hữu Nghĩa

(1807 – 1872)

Thế hệ và lúc thiếu thời

Bùi Hữu Nghĩa hiệu Nghi Chi sinh năm Đinh mão (1807), nhằm năm Gia Long thứ sáu tại làng Long Tuyền (Bình Thủy), Cần Thơ. Thân sinh là Bùi Hữu Vi làm nghề hạ bạc.

Thuở nhỏ, Nghĩa đeo đuổi theo hán học ; nhờ thông minh và hiếu học, Nghĩa học rất mau giỏi.

Khi học lực của Nghĩa đã khá, thì cha cho lên Biên Hòa, ở đậu nơi nhà hộ trưởng Nguyễn Văn Lý, ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh mỹ thượng mà thọ giáo với ông đồ Hoàn.

Tháng hai năm Ất vị (1835), thi hương ở Gia Định, Nghĩa đậu Giải nguyên, tiếng tăm lừng lẫy. Hộ trưởng Lý rất mừng, dọn tiệc khoản đãi và ngỏ ý đưa người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Tồn để nâng khăn sửa đắp.

Nghĩa xin thưa cùng cha mẹ rồi sẽ tính việc hôn nhân.

Trên đường hoạn

Thi đỗ rồi không bao lâu, Nghĩa được bổ làm Tri huyện tại phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Nghĩa kết duyên với Nguyễn Thị Tồn, lệnh ái hộ trưởng Lý.

Ở Biên Hòa được ít lâu, Nghĩa lại được triều đình chuyển đến trấn nhậm tại phủ Trà Vang (Trà Vinh) tỉnh Vĩnh Long, từng sự dưới quyền Tổng đốc Trương Văn Uyển và Bố chánh Truyen.

Nghĩa tánh tình cương trực, chẳng sợ ai, mà cũng chẳng tư vị ai, từng đánh đòn cậu công tử y mình là em vợ Bố chánh Truyen mà xác xược với Nghĩa. Và cũng vì tánh ngay thẳng thanh liêm mà Nghĩa che chở công lý bị cường quyền đè nén, rồi vì đó Nghĩa mới bị quan trên hãm hại.

Khi vua Gia Long còn là chúa Nguyễn Ánh, bị Tây sơn đánh đuổi, nhờ dân Cao Miên ở Trà Vang quyên giúp lương hướng rất nhiều và phân động cũng có từng quân đánh giặc nữa. Đến khi tức vị (1802), vua Gia Long nhớ ơn xưa, xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn thủy lợi nơi rạch Láng Thè cho dân Thổ hưởng nhờ chung.

Dè dặt, có tên khách trú vận động lo lót với Tổng đốc Trương Văn Uyển và Bố chánh Truyen là quan đầu tỉnh Vĩnh Long, mua được thủy lợi Láng Thè.

Mệ Sốc và các hương mục Thổ kéo nhau đến kiện với tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Nghĩa xử rằng : « Việc tha thủy lợi là ân huệ của vua Thế tổ ; nay ai nhỏ hơn vua Thế tổ mà đứng bán rạch ấy thì có chém đầu nó cũng không sao ».

Dân Cao Miên tức thì mừng rỡ, phá đập bữa rọ của tên khách trú kia. Hai đảng gây cuộc huyết chiến, rất cuộc có bảy tám tên khách trú bị chém chết.

Dân Thổ bị bắt. Tổng đốc và Bố chánh bắt luôn Thủ khoa Nghĩa gởi về Gia Định, rồi đệ sớ về Triều, cáo quan huyện về tội tự tiện giết người.

Trước nỗi ức tình oan ấy, bà Thủ khoa một mặt ra Huế thán oan, một mặt nhờ quan Kiệm, em bạn dì của Thủ khoa, lo việc ăn cấp tờ chiếu của triều đình Huế gởi vô dạy xử tội Thủ khoa mà dẫu đi, cho bà đủ ngày giờ ra Huế minh oan.

Nơi tòa Tam pháp

Bà Thủ khoa xuống Mỹ Tho kiếm ghe bầu chịu tiền quá giang ra Huế.
May mắn thay cho Thủ khoa và bà vợ, vì lúc ấy Phan Thanh Giản làm Lại bộ Thượng thư tại trào.

Đến nơi, bà Thủ khoa tìm dinh quan Thượng thư tố nỗi hàm oan của chồng, tường thuật sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long và tỏ ý mình muốn đến Tam pháp ti mà kêu oan. Phan Thanh Giản bèn chỉ biểu đường đi nước bước cho bà và làm cho bà một tờ trạng tố nỗi khúc oan.

Bà học thuộc lòng tờ trạng, rồi đêm kia, lỏ canh năm, bà đến đền vua, nỗi ba hồi trống. Vua Tự Đức lâm triều, thân đơn của bà rồi giao cho Bộ Hình thẩm xét. Bộ Hình lấy cung chiêu thẩm định rồi tuyên án Thủ khoa như vậy :

« Tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tử hình, song phải quân tiền hiệu lực, đái công thực tội ».

Từ đũ Thái hậu đòi bà Thủ khoa vô cung, tỏ lời khen và ban cho một tấm biển đề bốn chữ vàng : « Liệt phụ khả gia ».

Sau bà Thủ khoa về ninh gia tại Biên Hòa rồi bị bệnh tạ thế nơi đó.
Khi bà tạ thế thì Nghĩa mắc trần nhậm ở Châu Đốc nên phải quản bà lại rất lâu, đợi Nghĩa về đọc một bài văn tế lâm ly thống thiết rồi mới an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa.

Đoạn đời cuối của Thủ khoa Nghĩa

Khỏi tội chết chém, Nghĩa bị đày đi làm chức thủ ngữ ở Vĩnh Thông (Châu Đốc) đánh dẹp dân Cao Miên làm loạn. Giặc yên lặng ít lâu, lại nổi lên làm phản nữa. Chuyến này, Nghĩa với quan quân bị bắt rất nhiều, song Nghĩa được tha trở về Tịnh Biên.

Thấy nhiều kẻ xu quyền phụ thế, quan lại quá ư tham tàn, Nghĩa xin hồi hưu trở về quê quán tại Bình Thủy (Cần Thơ), mở trường dạy học, vui thú thanh nhàn.

Về đường miêu duệ thì Nghĩa sanh hạ với bà chánh thất Nguyễn Thị Tồn được một gái, hai trai :
Bùi Thị Xiêm – Bùi Hữu Vàng – Bùi Hữu Tú ;

với bà kế thất là Lưu Thị Hoán được 1 gái 3 trai :
Bùi Thị Bè – Bùi Hữu Khánh – Bùi Hữu Sanh – Bùi Hữu Út.

Ngày 21 tháng giêng năm Nhâm thân, nhằm năm Tự Đức thứ 26 (1872), nhà văn hào Bùi Hữu Nghĩa từ già cõi trần, hưởng thọ được 66 tuổi.

Hiện thời mộ Nghĩa ở trong vườn Vĩnh Lộc của Đốc phủ Dương Thân Hy thuộc về làng Long Tuyền (Bình Thủy), tỉnh Cần Thơ. Trước mộ có tấm bia đá của con Nghĩa là Bùi Hữu Tú dựng, khắc mấy chữ :
« Đại Nam Hiến khảo Giải nguyên Bùi phủ quân chi mộ.
Tốt vu Nhâm thân niên chánh ngoại năm nhứt nhựt.
Nam Bùi Hữu Tú kính lập ».

Bây giờ tại chùa Nam Nhã ở Bình Thủy có ba thần chủ thờ Thủ khoa Nghĩa với bà chánh thất và bà kế thất. Trước ban Phật lại có bài vị thờ nữa.

Sự nghiệp văn chương

Thủ khoa Nghĩa rất sở trường về thi văn.
Lúc bấy giờ có người truyền tụng câu sau này :
« Đồng Nai có bốn rồng vàng :
Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi »

cũng đã biết Nghĩa là một bậc cự phách trong làng thi miền Nam về giữa thế kỷ 19.

Người ta biết Nghĩa nhiều là do quyển tuồng « Kim thạch kỳ duyên », văn chương đặc sắc, lời lẽ gọn gàng.

Kể đó là mấy bài văn tế :
Văn tế vợ ; - Văn tế con gái ; Văn vợ Thổ tế chồng Chệt.

Mấy bài thơ nôm :
Cây vông ; - Cây bần ; - Thợ bạc ; - Kinh quả Hà âm cảm tác ; - Câu cá ; - Ngũ tử Tư xuy tiêu ; - Quan Công thất thủ ; - Bị giam ở Vĩnh Long.

Và mấy bài thơ chữ làm lúc trấn nhậm Châu Đốc, lúc hồi hưu về Bình Thủy.

Nghĩa có soạn hai bốn tuồng khác là « Tây Du » và « Mậu Tông »

Về quyển tuồng « Kim thạch kỳ duyên »

Quyển tuồng này ai cũng công nhận là hay, hay cả văn chương lẫn sự tích.

Thủ khoa Nghĩa dùng rất nhiều chữ Hán mà làm văn trong bốn tuồng này, viết đã có lớp lang phép tắc mà lại còn đối đáp phải chùng, rất chọi nữa. Chỗ nào dùng nôm thì dùng một cách rất khéo, nhứt là khéo lựa những câu tục ngữ phong dao mà xếp đặt cho đối chọi nhau cả lời lẫn ý.

Văn tài của Nghĩa còn hiện ra khi tả tâm lý của mỗi người, người thế nào cho nói ra lời thế ấy : anh gian nịnh, khách ăn chơi, người tham tàn, đứa hung dữ có cái tâm thế nào khi nó vừa mở lời ra thì người ta đã biết ; bậc trung trực, đáng hiền lương, nhà lễ giáo, hạng anh tài cũng vậy, lời nói tỏ lòng người.

Song vì Nghĩa dùng chữ nho quá nhiều, điển tích cũng lắm, cho nên những người quốc văn non nớt đọc bốn tuồng này, khó lòng mà hiểu nổi.

Lược thuật sự tích trong bốn tuồng « Kim thạch kỳ duyên ».

« Kim Ngọc con của Ngạn Yên, Tri huyện Bồ thành, đã hứa hôn với Ái Châu, con của Lâm Vượng là nhà phú hộ.

Ngạn Yên đi trấn nhậm, giữa đường bị giặc bắt, Kim Ngọc nhảy xuống sông, nhờ tiểu đồng trung tín là Dũ Đức cứuặng, song mắc lấy bệnh phung, dưỡng bệnh ba năm trong chùa không mạnh, về quê xưa xin cưới Ái Châu, Lâm Vượng đem nữ tỷ Thạch Vô Hà gả thế.

Vô Hà là con lương y Thạch Đạo Toàn, vì nhà gặp biến mà phải bán mình cho Ái Châu. Đạo Toàn trị Kim Ngọc lành bệnh, chàng thi đỗ Trạng nguyên, hai lần cùng em vợ là Thạch Hữu Quang dẹp giặc, cha con được trùng phùng, vua phong vương tước.

Ái Châu kết duyên với Ái Lang, con trai tri huyện Lợi Đồ. Tri huyện tham lam bị kiện, bị giam, gia sản của anh ta luôn và của ông sui là Lâm Vượng đều bị tịch biên.

Sự đời có vay có trả, Ái Châu bị bán cho phu nhân Vô Hà. Không chừa lòng lang dạ độc, bị Kim Ngọc đuổi khỏi nhà, nhập vào lầu xanh, vương bệnh phong tình, sau tự vẫn... »

Trích lục ít bài thơ của Thủ khoa Nghĩa

Khi đi sứ sang Xiêm, ban đêm ngang qua huyện Hà Âm (nay là Giang Thành, Hà Tiên), thấy đồng xương của bọn thổ phỉ bị giết hồi đời Minh Mạng còn chồng chất ngùn ngụt, Nghĩa có làm bài thơ sau đây :

Kinh quá Hà âm cảm tác

Mịt mịt mây đen kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nọ chốn Hà âm :
Đồng xương vô định sương phao trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,
Đèn trôi leo lét dặm u lâm.
Nghĩ thương con tạo sao đời đời,
Vấn vỏi đêm trường tiếng dế ngâm.

Cây Vông

Uổng sanh trong thế mấy thu đông,
Cao lớn làm chi vông hời vông ?
Da thịt càng già càng lộp xộp,
Ruột gan chẳng có, có gai chông.
Rường xoi cột trở chưa nên mặt,
Giậu mỏng rào thưa phải dụng lòng.
Mới biết cây nào sanh giống nấy,
Xuân qua bốn tởn cũng đơm bông.

Cây Bần

Cao lớn làm chi bần hời bần ?
Uổng sanh trong thế đứng chân ngàn !
Lá sanh tợ liễu, nhành thưa thớt,
Bông bạc đường mai, nhụy sượng sần,
Quyên luyến bấy cò theo sập sập,
Chiêu qui đoàn khỉ tới dăn lân.
Rường xoi cột trở chưa nên mặt,
Cao lớn làm chi bần hời bần ?

Thợ Bạc

Lò tạo nghe ra thú cũng nhàn,
Chơi bời quên những khách giàu sang.
Dát, hàn, theo thể hình long hổ,
Đậu, chạm, dầu ai cách phụng loan.
Lắm thuở cầm cung day mũi bạch,
Từng phen lên ngựa trải gan vàng.
Ra tài búa vót oai lưng lầy,
Nghề nghiệp lâu dài vững đặt an.

Câu Cá

Danh lợi màng bao chôn cửa hầu,
Thanh nhàn quen thú một cần câu.
Giăng đường chỉ mảnh dong khơi rộng,
Thả miếng mồi thơm vực cạn sâu.
Khói nước năm hồ tình cả đẹp,
Gió trăng kho cũ cảnh riêng mau,
Bá vương hội cả dầu chưa gặp,
Thao lược này, ai biết được đâu ?

Ngũ Tư Tư Xuy Tiêu

Lạc loài nước bước đã trăm chiều,
Ngơ ngẩn nơi người một ống tiêu.
Trời Sở oán theo mây cuộn cuộn,
Đất Ngô buồn giục gió hiu hiu.
Tám ơn tơ tóc so dày mỏng,
Ngàn dặm non sông cảm ít nhiều.
Cái bạn tri âm chưa gặp gỡ,
Thẹn cùng cú ngựa biết bao nhiêu.

Quan Công Thất Thủ

Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào,
Gương sáng chỉ làm chước tưng thao.
Chén rượu anh em keo gắn chặt,
Tấm son tới chúa đuốc chong cao.
Theo rồng dốc nhóm mây trời Hán,
Xuống ngựa đâu tham bạc đất Tàu.
Hai mối cang thường gồm đặn cả,
Ngàn năm thơm để miệng người rao.

Bị Giam Ở Tỉnh Vĩnh Long

Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,
Lục lục thương tài cũng một mồi.
Mờ mịt bởi mây che bóng nguyệt,
Âm thầm vì trống lấp hơi còi.
Kìa câu ích kỷ kinh còn lạc,
Nọ kẻ thi nhân thánh hỡi roi.
Lần thân hết suy rồi đến thối,
Ngày qua tháng lại bước đường thôi.

Nghĩa có làm đôi liễn thờ vợ như vậy :

« Ngã chi bần, khanh năng độc trợ ; ngã chi oan, khanh năng độc minh, triều quận giai xưng khanh thị phụ ;

Khanh chi bệnh, ngã bất khả dưỡng ; khanh chi tử, ngã bất khả táng, giang san ưng tiểu ngã phi phụ ».

Dịch nôm :

Tớ nghèo, mình lo giúp ; tớ oan, mình lo kêu ; chòm xóm đều khen mình đáng vợ ;

Mình đau, tớ chẳng nuôi ; mình chết, tớ chẳng táng ; non sông thẹn phận tớ làm chồng.

Nghĩa là có làm một bài thơ khóc vợ như sau đây :

Đã chẵn ba năm mới đặt thăm,
Màn loan đâu vắng bật hơi tăm !
Gió đưa đâu thấy hình dương liễu,
Đêm vắng ai hoài tiếng sắc cầm.
Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối,
Còn thương mẹ lụy ngọc tuông dầm.
Có linh chín suối đừng xao lãng,

và có câu đối sau này :

« Đất chẳng phải chồng, bao nữ thịt xương hòa với đất :
Trời không chết vợ, đừng coi gan ruột thử cho trời ? »

Nguyễn Đình Chiểu

(1822 – 1888)

Thuở thanh xuân

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 13 tháng 5, năm Nhâm ngũ (1^{er} juillet 1822), giờ dậu, nhằm Minh Mạng thứ ba, tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định.

Chiểu hiệu là Trọng Phủ, tục gọi là ông Đồ Chiểu.

Thân sanh là Nguyễn Đình Huy hiệu Dương minh phủ, sanh ngày 29 tháng chạp, năm Nhâm tý (1793).

Cứ theo « Nguyễn chi gia phả » là tập gia phả của họ Nguyễn Đình (do Nguyễn Đình Huy hiệu chánh và Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, có bài tựa viết năm Tự Đức thứ 6 (1853), thì cao tổ của Huy là Nguyễn Đình Hiên có vợ ở làng Phù Ninh, tăng tổ là Thung, có vợ ở Gia miêu ngoại trang (thuộc tỉnh Hưng Hóa) ; tổ là Vân có vợ ở xã Thượng An ; cha là Ánh cũng có vợ ở Thượng An.

Gia phả không chép rõ họ Nguyễn Đình ở về làng nào, nhưng thấy thường cưới gả với người Thượng An. Rất may là về Nguyễn Đình Vân, gia phả chép rằng sau khi ông mất thì táng tại Nàng hoang xứ (?), đến năm Tự Đức thứ 16, « di táng vu bốn xã Cửa Trại phường ». Coi rõ địa đồ thì Cửa Trại ở về xã Bồ Điền, giáp với Thượng An và Phù Ninh, thuộc Phong Điền huyện, Thừa Thiên tỉnh. Vậy họ này ở xã Bồ Điền.

Nguyễn Đình Huy có vợ ở nội xã (tức Bồ Điền) tên Phan Thị Hữu và sanh được một trai tên Lân và một gái tên Thu.

Sảo thông chữ nghĩa, Huy được bổ làm Thơ lại ở Văn hàn ty tại Tả quân dinh.

Năm Canh thìn (1820), Tả quân Quận công Lê Văn Duyệt phụng chỉ vào trấn Gia Định thành. Viên thơ lại Huy phải theo vào Đồng Nai với quan Tổng trấn. Vào đây, Huy có cưới người vợ khác tên Trương Thị Thiệt ở làng Tân Thới (Sài Gòn).

Hai ông bà sanh hạ được 4 trai, 3 gái : Nguyễn Đình Chiểu là trưởng nam, rồi tới Thị Thục (sinh năm 1825), Thị Nữ (1827), Thị Thành (?), Đình Tử (1837), Đình Tự (1839) và Đình Huân (1841).

Đến năm Quý vị (1833), nhằm Minh Mạng thứ 14, triều đình sai Bích Xuân Nguyên vào làm Bố chánh tra xét và hạch tội Lê Văn Duyệt đã từ trần.

Vì thế mà tức mình, Lê Văn Khôi, bộ hạ của Duyệt mới nổi lên đánh giết Bạch Xuân Nguyên rồi chiếm luôn thành Gia Định.

Khôi mời các quan vào soái phủ rồi rút gươm bắt hiếp các quan phải theo mình.

Ăn nhẩn ít ngày mà chờ cơ hội, rồi một ngày kia, Nguyễn Đình Huy cùng bốn bạn nữa băng rừng lướt bụi trốn tuốt về Kinh.

Vua Minh Mạng quở trách năm vị quan văn đó sao chẳng dám chống cự cùng Lê Văn Khôi, nên trong cơn thanh ngộ, vua truyền đem năm người đi chém. Nhờ các quan tâu rồi, cả năm mới còn đầu, nhưng bị cách hết chức tước.

Bấy giờ Huy mới theo ghe bầu lên vào Nam để đem Nguyễn Đình Chiểu về Kinh học tập. Vì phần sợ triều đình hay mà bắt tội vào Nam, phần lại sợ Lê Văn Khôi biết mà trị tội sao có trốn về Trung, cho nên Huy phải cạo râu cho lạ, đừng để ai nhìn ra cả.

Bận về, đi đến nửa đường, Huy gặp ghe quan Thái phó (?). Ông này cũng bị vua Minh Mạng giáng chức và bắt ngồi ghe lê đi lấy họa đồ.

Hai người vốn là bạn thân cùng nhau. Nhờ sự gặp gỡ thành linh và may mắn ấy mà Chiểu được theo học cùng quan Thái phó tại Huế đến tám năm. Về sau, nhớ người ân, Chiểu hàng năm có cúng giỗ quan thái phó.

Vào khoảng năm 1840, Chiểu lại về Nam lo ôn nhuần kinh sử để chờ khoa thi.

Vốn con nhà phiệt duyệt lại thêm diện mạo khôi ngô, nhiều năm tới lui cửa Không sân Trình nên học thức của Chiểu rất là uyên thâm, xa gần nghe tiếng. Ở vùng đó có một nhà cự phú thấy tài Chiểu như thế, chắc sau thế nào cũng được bằng hồ tên đề, mới hối hả đem con gái hứa gả cho Chiểu.

Đến năm Quý mão (1843, Thiệu Trị thứ 3), thi Hương tại Gia Định, Chiểu đỗ Tú tài. Nhà gái lại ân cần hơn nữa, bảo rằng : « Muốn lo việc nước phải toan việc nhà ».

Song Chiểu đáp : « Đại khoa đầu gặp, tiểu khoa lo gì ».

Vậy đành gái mới có lời khuyên :

« Xin đừng tham đó bỏ đăng,

Chơi lê quên lựu, chơi trắng quên đèn ».

Mang tật bất kỳ

Qua năm Bính ngũ (1846), Chiểu ra Kinh học tập thêm.

Lúc ấy có người em thứ sáu mới vừa 10 cái xuân xanh là Nguyễn Đình Tự theo Chiểu.

Đầu năm Kỷ dậu (1849), Tú Chiểu càng hăng hái học hành vì đã sắp tới kỳ thi Hương ở trường Thừa. Từ khi đỗ Tú tài, luôn sáu năm đèn sách, phen này Chiểu quyết đậu cao, không những cao ở hàng Cử nhân mà còn muốn cao ở hàng Tấn sĩ của khoa Canh Tuất.

Bỗng một tin sét đánh làm nát cõi lòng ông Tú, làm tan cả cái mộng lớn lao của ông là lấy « bá tử vinh quy » để đáp nghĩa « sanh thành cúc dục ». Tin ấy từ Đồng Nai vừa theo ghe bầu ra tới. Tin ấy là tin mẹ ông đã qua đời từ ngày rằm tháng mười một năm trước (Mậu thân, 1848) và đã an táng tại phường Tân Triêm (nay là Cầu Kho). Chiểu bàn cùng em về Nam, khoa danh đành phải bỏ.

Thật là : « Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân ».

Phần đường sá nhọc nhằn, phần bỏ ăn quên ngủ cho nên Chiểu lâm bệnh không được được nữa. Anh em mới ghé vào nhà ông thầy Trung là một ông thầy thuốc vốn dòng ngự y ở Quảng Nam mà dưỡng bệnh. Chiểu bốn người đa cảm, giận thân yếu đuối, bệnh hoạn bất kỳ, khiến nên :

« Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con ».

Vì vậy mà khóc cho đến nổi sưng con mắt và đui luôn.

Nhơn lúc ở dưỡng bệnh tại Quảng Nam, Chiểu học luôn nghề thuốc với ông thầy Trung.

Chiểu là người hiếu hạnh lại háo học, nên lúc cư tang, Chiểu không hề đi đâu cả, chờ ở nhà bảo em đọc sách cho nghe.

Chiều lấy hiệu Mạnh trạch phủ hay Trọng phủ mà sau khi mù có lấy thêm biệt hiệu là Hối Trai. Chùng tang phục mãn rồi, lối năm 1850, Chiều mới mở trường dạy học tại Gia Định. Xa gần nghe tiếng, đến học rất đông. Từ đây, ông Tú Chiều soạn quyển « Dương Từ Hà Mậu ».

Bằng cứ vào bức thơ thể tứ lục của ông Nguyễn Văn Nghĩa sao lục và lời dẫn « Khi ở Tân Thuận (hạt Gia Định), cụ Đồ Chiều ... gởi bức thơ này cho em » và bằng cứ vào lời ông Nguyễn Đình Chiêm thuật rằng ông Đồ đọc cho người bạn là Lê Quang Thịnh (lúc đi thi lấy tên là Cự) ở làng Tân Thuận Đông, tổng Bình Trị Hạ chép bốn « Dương Từ Hà Mậu ». Đọc bốn này, ta cũng có thể đoán là nó xuất thế lúc Sài Gòn chưa thuộc Pháp, vì nó chỉ bình vực Nho giáo mà phản đối các tôn giáo khác, như là Thiên Chúa giáo.

Bấy giờ, không còn hy vọng Chiều đỗ cao, làm quan lớn được nữa thì bên vị hôn thê của Chiều :
« Chẳng thêm sợ thế gian cười,
Một lời mạnh bạo từ người ngày xưa ».

Một người học trò Chiều ở làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định tên Lê Tăng Quynh mới thừa với cha mẹ đem gả em gái là cô năm Điền cho thầy. Rồi tháng sáu năm Ất Sửu (1855), con gái đầu lòng của bà Đồ là Nguyễn Thị Hương ra đời, đem lại sự vui vẻ ấm áp cho gia đình từ lâu buồn tẻ.

Gia đình của Chiều chưa hưởng sự vui vẻ ấm áp được bao lâu thì ùng ùng tiếng súng nổ dậy tại Sài Gòn.

Thì năm Mậu Tuất (1858), sau khi bắn phá Sơn Trà, Pháp quân chiếm hửn cửa Hàn (Tourane).

Rồi trong lúc người người vừa hạ nêu để lo lễ Thượng nguyên thì Rigault de Genouilly đánh lấy Cần Giờ ngày mồng chín tháng giêng năm Kỷ vị (11-2-1859) và lấy luôn Sài Gòn đúng ở ngày rằm.

Cái cảnh điêu linh điên bái hồi ấy thế nào, ta hãy đọc hai câu trong bài thơ « Chạy giặc » của Chiều thì rõ :

« Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây ».

Rồi cũng như ai là phải chạy giặc, phải tránh giặc, Chiều đến ở tại làng Thanh Ba của vợ. Có lẽ về đây Chiều mới soạn bốn « Lục Vân Tiên » vì Chiều mong được như Vân Tiên là mắt đui mà lại sáng.

Chắc chắn là Chiều về Thanh Ba khi thành Sài Gòn vừa bị hạ vì theo đạo công văn của Gia Định Tuần phủ Đỗ Quang thì năm Tự Đức thứ 14, Chiều đã có tại đó rồi. Năm này, ngày 13 tháng 11 âm lịch (14 décembre 1861), cả ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công bị Bonard đánh úp ; hai hôm sau, nhơn đêm rằm, nghĩa quân ba xứ này như tề ứng khởi.

Về trận này, trong « Quốc âm thi tập », Paulus Của nói nghĩa binh chết 15 người, còn trong công văn, Đỗ Quang nói 27 người. Sau trận này, Đỗ Quang dạy Bùi Quang Diệu điều tề nghĩa quân bị tử trận ; vì vậy mà có bài văn « Tế nghĩa sĩ Cần Giuộc » của Đồ Chiều. Bài này chẳng những chỉ được chạy cùng miền Cần Giuộc mà còn bay khắp cả các tỉnh trong nước do bộ Lễ ở Huế truyền đi. Nghĩa quân Cần Giuộc bấy giờ không biết nhiều đến bậc nào, nhưng ngày mà Đốc binh Là (người Pháp gọi Quân Là, làm cai tổng từ 1860, dân chúng thấy khiên oai mến đức) xếp giáp bãi binh (21 septembre 1866) thì không kể quân lính tay trơn, chỉ những người có chức sắc (chefs gradés) mà đến 1.200 ra đầu thú.

Nửa năm sau trận này, hòa ước 5-6-1862 ký tại Sài Gòn ; nước Nam nhường cho nước Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường.

Cũng là một sĩ phu như ai, Đồ Chiểu rời Cần Giuộc để về Ba Tri với mấy câu lưu giản :
« Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền Nam dạ xót xa.
Người dễ muốn chi nường đất khách,
Trời đà khiến vậy mền vua ta ».

Dầu ở Cần Giuộc, dầu ở Ba Tri, ông Đồ Chiểu tuy không có đôi mắt sáng suốt, nhưng có khối óc tinh anh và tấm lòng nặng nề nợ nước, nên thường được các bạn đồng chí phái người đến hỏi han ý kiến. Người ta còn nói Chiểu sung vào bộ Tham mưu của bạn. Mà nào có thất thiệt đâu. Ở Cần Giuộc, Chiểu thường đàm luận với Đốc binh Là và thường đáp lời cho Lãnh binh Trương Định mà người Pháp quen gọi : Quản Định.

Ăn dật tại Bến Tre

Tại Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu cất nhà ở sau nhà việc An Đức bây giờ (hồi trước thuộc về Hoàng trị phủ, Bảo an huyện).

Chiểu ở yên đó mà dạy học trò và soạn quyển « Ngự tiếu vấn đáp ». Từ ngày Chiểu về Ba Tri, nhiều phen Cử Trị đi ghé đến thăm.

Một bữa, hai người ngồi dùng cơm mắm cùng nhau, nhắc đến Tôn Thọ Tường, Cử Trị trề môi mà nói :
« Thăng Tường làm quan lớn, vì vậy mà thiên hạ nói nó khôn, còn tôi vầy, họ nói tôi khùng. Mà anh nghĩ coi khùng thì khùng chớ :
Di, Tề nào khùng giúp Châu,
Một mình một núi, ai hầu chi ai ? »

Về sau, Chánh tham biện Ponchon, ở Bến Tre có ba lần đến tận nhà viếng Chiểu. Lần đầu tiên vào thượng tuần tháng novembre 1883. Lần nào cũng Lê Quang Hiến làm thông ngôn, mà lần nào, mỗi khi Hiến thông ngôn lại điều gì, Chiểu cũng giả không nghe, Hiến phải nói đi nói lại đôi ba lần.

Vì thế mà có người nói « cụ mắt mù tai điếc ». Ai hay mắt mù là do trời khiến mà tai điếc là chỗ dụng tâm của người ?

Lần thứ nhứt, Chiểu giả đau không tiếp. Ponchon đi vào tận chỗ Chiểu nằm, nắm tay ân cần han hỏi.

Viên Chủ tỉnh tỏ cho biết rằng đất điền của Chiểu ở tại Tân Khánh, chánh phủ đã xét ra rồi và mời Chiểu về nhận.

Chiểu cười đáp : « Cám ơn quan lớn có lòng lo cho tôi, nhưng nước tôi đã chẳng may phải phụ thuộc về quí quốc, nhớ đến câu ‘thất phu hữu trách’, tôi luống hồ mình mang kiếp sống thừa. Quan lớn nghĩ coi : nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao ? Tôi thật không dám nhận, xin tùy ý nhà nước liệu định ».

Khảng khái thay lời nói ấy !

Lần thứ nhì, Ponchon cho Chiểu hay rằng nhà nước muốn cấp cho một số tiền dưỡng lão. Chiểu cám ơn mà cố từ, vì :

« Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây. »

Lần thứ ba, Ponchon đến thăm Chiểu và nói bốn « Lục Vân Tiên » in lại nghe như có nhiều chỗ không đúng nguyên văn, muốn nhờ sửa lại. Chiểu nhận lời và có sửa lại đôi chỗ.

Sự nghiệp văn chương

Về văn chương, Chiêu trước tác cũng nhiều. Quyền nào bài nào ý tứ cũng thật dồi dào, lời văn lưu loát, tao nhã, hùng hồn, mà đâu đâu Chiêu cũng để biểu lộ tấm lòng trang hiệu của mình một cách rõ ràng.

Người ta biết Chiêu nhiều là do ở quyển thơ « Lục Vân Tiên », trong đó Chiêu tỏ thân thế của mình, cũng tương tự như Nguyễn Du mượn truyện Kiều mà tỏ thân thế mình.

Câu văn của quyển luân lý và tâm lý tiểu thuyết này thật là thanh tao chải chuốt lại bao hàm ý tứ sâu xa.

Cái đặc sắc của quyển « Lục Vân Tiên » lại có phần nhờ ở chỗ viết bằng lối văn phổ thông dễ hiểu.

G. Aubaret có dịch thơ « Lục Vân Tiên » ra chữ Pháp, đăng ở tạp chí « Journal Asiatique » (Paris 1864), rồi sau đăng ở báo « Le Courrier Saigonnais » (1866-67). Đến năm 1883, Abel des Michels cũng dịch ra chữ Pháp đăng trong « Publication de l'Ecole des Langues Orientales » (Paris-Leroux) đối chiếu với bản chữ quốc ngữ. Năm 1887, Bajot dịch ra văn vần bằng tiếng Pháp (Paris-Challanel).

Kể đó là mấy bài văn tế :

Văn tế nghĩa sĩ tử trận ở Cần Giuộc – Văn tế lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong – Văn tế nghĩa sĩ Giồng Gạch...

và rất nhiều thơ văn như bài :

Hịch con chuột – Thơ điếu Phan Thanh Giản – Thơ nước lụt – Thơ ngựa Tiêu Sương...

Chiêu có soạn ba bốn thơ khác :

Ngũ kinh gia huấn ca – Dương Từ Hà Mậu ; và Ngư tiều vắn đáp.

Quyển « Dương Từ Hà Mậu » là quyển thơ về tôn giáo, binh vực đạo Nho. Quyển « Ngư tiều vắn đáp » là quyển thơ luận về phép làm thuốc mà luận việc đời cũng nhiều.

Con cháu Nguyễn Đình Chiêu :

Chiêu sanh hạ được bốn trai, ba gái :

Nguyễn Thị Hương – Nguyễn Đình Chúc tự Xuân Quang – Nguyễn Thị Kim Xuyên – Nguyễn Thị Ngọc Khuê – Người trai thứ năm chết yểu – Nguyễn Đình Chiêm – Nguyễn Đình Ngưỡng tự Di Cao.

Bà Ngọc Khuê là người tài cao học rộng, biệt hiệu là Nguyệt Anh và đã từng nổi danh trên chốn văn đàn. Sau chồng bà chết, bà thêm vào hiệu riêng một chữ « Sương » là đờn bà góa, tức là Sương Nguyệt Anh, làm chủ bút tờ « Nữ giới chung » khi trước.

Hiện nay các con của Nguyễn Đình Chiêu đều qua đời cả, mà chết sau là người con trai tên Nguyễn Đình Chiêm, tục kêu thầy bảy Chiêm, nổi gót cha, cũng dạy học trò và làm thuốc, tên chữ là Trọng Vĩnh, hiệu là Sơn Đầu, qua đời ngày 2 aout 1935.

Dòng nho nhã, nếp thơ hương, Chiêm thông hán học, có đặt nhiều thi ca mà chỉ xuất bản có một bốn tuồng « Phong ba đình » (đặt hồi 26 tuổi và được độc giả hoan nghinh). Sau Chiêm có đặt thêm bốn tuồng « Phần trang lầu », văn chương hay hơn « Phong ba đình ».

Từ trần

Ngày 24 tháng năm, năm Mậu tý, nhằm năm Đồng Khánh thứ 3 (3 juillet 1888), Nguyễn Đình Chiểu vì mang nặng chứng đau bụng, uất khí mãi ngăn mà phải từ trần, hưởng thọ 66 tuổi, để lại cho đời mấy bộ sách tuyệt diệu về văn chương và một tấm gương trung hiếu.

Hiện nay, mộ Chiểu ở về làng An Đức (lúc trước kêu là làng An Bình Đông), tổng Bảo An, hạt Bến Tre, cách chợ Ba Tri hai ngàn thước.

(Trích « Đồng Nai » số 23-24 ngày 15-1 và 1^{er}-2-1933 và « Nam kỳ tuần báo » ngày 26-6-43 – Bài của Lê Thọ Xuân)

Pétrus Trương Vĩnh Ký

(1837 – 1898)

Jean-Baptiste Trương Chánh Ký, sau đổi lại là Trương Vĩnh Ký hay là Pétrus Ký, biệt tự Sĩ Tải, sanh năm 1837, ngày 6 décembre, âm lịch Đinh dậu, năm thứ 18 triều Minh Mạng, tại lảnh Vĩnh Thành, tục danh là Cái Mon, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc về tỉnh Bến Tre).

Ký là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu, cháu nội của Trương Văn Chính và Hồ thị.

Thời kỳ học trò

Thuở lên năm, Trương Vĩnh Ký học vỡ lòng chữ nho với ông đồ Học ở trong xóm. Năm 9 tuổi, cha phụng mạng lãnh binh đóng thú thành Nam Vang (Cao Miên), bị bệnh tạ thế tại đó. Linh mục Long thấy Ký thông minh dĩnh ngộ, bèn đem về trường thầy dòng ở Cái Nhum cho học chữ La-tinh.

Lúc bấy giờ vua Minh Mạng rất ghét đạo Thiên Chúa cho là trái với cương thường phong tục bốn xứ ; năm 1835 hạ chiếu cấm đạo, năm 1833 bắt đạo, giết đạo.

Năm 1848, cha Long đem Trương Vĩnh Ký về Pinhalu ở Cao Miên cho học tập.

Pinhalu là một trường đạo, ở đó có học trò các nơi : Việt Nam, Cao Miên, Lào, Xiêm La, Miến Điện, Trung Quốc, đủ sắc. Giữa đám người tứ xứ, Trương Vĩnh Ký lần mò học nói các thứ tiếng, viết các tuồng chữ được cả. Mới 11, 12 tuổi đầu mà Ký đã là một nhà ngôn ngữ học xuất sắc.

Năm 1851, Ký theo cha Long qua từng học trường dòng ở Pinang, một cù lao nhỏ ở biển Hạ Châu ; cuộc đi gian nan như là chạy giặc.

Sáu năm ở Pinang, Trương Vĩnh Ký học các môn văn chương khoa học, triết lý trong chữ La Tinh ; trong một kỳ thi, Ký lãnh được phần thưởng đại luận về triết học thảo bằng chữ La Tinh. Ký lại học luôn tiếng Pháp, Hy Lạp, tiếng Anh, tiếng Ấn Độ, tiếng Nhật.

Năm 1858, nghe tin mẹ mất, Trương Vĩnh Ký, 21 tuổi, từ thầy già bạn, trở về Cái Mon.

Lúc ấy, vua Tự Đức trị vì, cũng thi hành như 2 vị tiền đế là Minh Mạng và Thiệu Trị cái chánh sách giết đạo. Và cũng vì cái chánh sách ấy mà ngày :

1^{er} septembre 1858, Pháp tấn binh chiếm cứ đồn Cửa Hàn (Tourane) ;

11 février 1859, tàu chiến Pháp kéo vào cửa Cần Giờ ;

18 février, thành Gia Định thất thủ.

Sanh trưởng trong không khí nhân từ nhà đạo Gia tô, lại hấp thụ văn chương đạo lý của Tây Âu kim cổ, Trương Vĩnh Ký bao giờ cũng giữ một thái độ trung hòa đối với đạo, nhưng không mê tín, yêu nước nhà nhưng không có tình si. Sau này, Ký ra làm việc với Pháp, nhiều khi đứng giữa thông ngôn, làm môi giới cho Pháp Việt giao hảo, Ký có cái chí phò hai nước, mà chẳng hề có nhị tâm.

Làm viên quan và cố vấn giữa tân trào

Ngày 20 décembre 1860, Ký ra làm thông ngôn cho quan ba Jauréguiberry.

Thuở ấy, quan ba Jauréguiberry đang lo liệu việc tân công đất Sài Gòn.

Hoàn cảnh khác, nhơn dân phong tục tập quán khác, quan ba Jauréguiberry tự nhiên phải cần có những người thông ngôn thông thạo tiếng người bản xứ, hiểu rành rẽ phong tục của họ, mới mong tránh khỏi những điều lầm lỗi về sau. Vai thông ngôn lúc ấy, chính là một vai trọng yếu vậy.

Ban đầu, Jauréguiberry dùng Linh mục Croc là người tùy phái của bộ tham mưu Rigault de Genouilly, nhưng cố đạo Croc đâu có rành nghề thế nào đi nữa, e cũng không khỏi lầm lộn, khuyết điểm một vài điều. Mà trong cái nghề thông ngôn, có khi sự lầm lỗi nhỏ sanh ra lầm cái hại to.

Vậy cần phải có người bản xứ ngoài sự thông hiểu pháp văn lại còn phải đủ tư cách cho quan Pháp tín nhiệm. Dịp may đưa đến, Linh mục Lefèvre, lúc ấy trong coi địa phận Nam kỳ, giới thiệu cho Jauréguiberry một người Việt đương phục sự mình.

Người ấy chính là Trương Vĩnh Ký (1860).

Sau khi học thành tài ở Pinang về, Trương Vĩnh Ký còn đương dự dự chưa biết phải làm nghề gì cho hiệp với sở thích mình.

Làm cố đạo chẳng ? Thời tự xét mình kỹ cang, thấy mình chẳng có cái đức tin chắc chắn vững vàng.

Cái chức thông ngôn 20,00 \$ bạc lương mỗi tháng, tuy không phải là nhiều và danh vọng chi đó, song Ký nhận rằng người trí ở trong lúc quốc gia nguy vong, trong lúc đồn Chí Hòa bị binh mã của đề đốc Charner bắn nát (1861), trong lúc hai tỉnh Mỹ Tho và Biên Hòa đã lọt vào tay binh Pháp, người trí chỉ có một cách cư xử mà thôi : không được làm anh hùng thì mình hãy tùy tài lực của mình mà giúp đỡ đồng bào được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

Giữa lúc hai bên ai nấy cũng nghi kỵ nhau, Trương Vĩnh Ký đứng giữa chẳng khác nào kẻ nắm đòn cân, mong sao đừng nhẹ bên nào.

Nếu chẳng có sự thông minh khôn khéo, nếu chẳng có sự chơn chất ôn hòa, thành thật, làm cho hai bên đều có thể yên mến vị nể tin dùng mình như nhau, thì cái vai tuồng thông ngôn của Trương Vĩnh Ký nguy hiểm biết bao nhiêu !

Cho nên, dầu trong cảnh ngộ khó khăn thế nào, như cảnh ngộ phải đi theo quan cai tàu Forbin, tên Simon, ra Cửa Hàn (Tourane) (1862), buộc triều đình Huế trong ba bữa phải lo thương thuyết và phải trả 100.000 quan tiền, Trương Vĩnh Ký nhờ có những đức tánh tốt trên kia mà giữ được thể diện cho nước, và giấu những mối đau thương riêng trong lòng mình.

Theo Sứ bộ sang Pháp

1883, Trương Vĩnh Ký được quan Pháp phái theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang triều kiến vua Napoléon III. Từ giã Sài Gòn ngày 4 juillet 1863, hai tháng bảy ngày sau, tàu « l'Européen » chở sứ bộ ta mới đến bến Marseille.

Người Marseillais nghe người Việt Nam đến tưởng đâu phen này sẽ có dịp trông thấy một bọn người kỳ hình dị tướng, chẳng dè khi bước xuống tàu, họ lại gặp một người Việt Nam nói tiếng Pháp không thua họ chút nào.

Ngày 5 novembre 1863, đứng trước sự lộng lẫy của điện Tuileries, giữa các bà chúa ông hoàng sắc phục rực rỡ, Pétrus Trương Vĩnh Ký điềm tĩnh dịch rành mạch từ đoạn bài diễn văn của Phan Thanh Giản.

Rồi thừa dịp sứ trình, Trương Vĩnh Ký đi viếng các nước Portugal (Bồ Đào Nha), Espagne (Tây Ban Nha), Italie (Ý Đại Lợi) ; ở đây được vào bệ kiến Đức Giáo Hoàng.

Cuộc du lịch này ngoài sự bổ ích về kiến văn cho con nhà bác học, lại còn có một cái vinh diệu khác nữa : năm 1870, có một phái bộ nước Tây Ban Nha sang, muốn ký thương ước với triều đình Huế ; khi đến Sài Gòn rồi, phái bộ xin quyết Chánh phủ Pháp cho Trương Vĩnh Ký theo làm Thông ngôn cho mình, vì lúc qua chơi nước Tây Ban Nha, sứ bộ ta có dịp vào triều kiến vua họ tại điện Escorial, khiến cho Trương Vĩnh Ký được triều thần nhiều người quen biết và cảm phục, vì Ký nói tiếng Tây Ban Nha rất rành.

Theo phái bộ Tây Ban Nha, lần này là lần thứ hai, Pétrus Ký được gần vua Đồng Khánh để tỏ bày việc nước.

Kỷ thứ nhứt, ngày 1^{er} avril 1870, Pétrus Ký hộ tòng sứ thần Tây Ban Nha đến triều kiến vua Tự Đức.

Giúp việc chánh phủ Pháp

Từ 1866 tới 1868, Trương Vĩnh Ký được bổ làm giám đốc và dạy tiếng Đông phương ở trường thông ngôn (Collège des Interprètes).

Ngày 1^{er} janvier 1872, Ký thụ chức Tri huyện và giáp đốc trường sư phạm (Ecole Normale) ;

1^{er} juin 1872, Ký làm thơ ký giữa hội đồng thành phố Chợ Lớn ;

1^{er} janvier 1874, làm giáo sư dạy tiếng Việt và chữ nho ở trường Tham biện hậu bổ (Collège des Stagiaires) ;

1^{er} avril 1886, giúp việc cho Toàn quyền Paul Bert, lại sung Cơ mật viện làm giám quan cổ vấn cho vua Đồng Khánh

Sung Cơ Mật viện

Lúc Paul Bert sang làm Toàn quyền, cái vai tuồng của Pétrus Ký lại càng hệ trọng.

Mục đích của Paul Bert là muốn lợi dụng vua Đồng Khánh để trấn tĩnh nhân tâm trong lúc nhân tâm chưa thiết yên tịnh, nên mới đem Trương Vĩnh Ký vào Cơ mật viện.

Tuy được Paul Bert tín nhiệm như thế, song ở triều đình Huế với Chánh phủ Nam kỳ chẳng khỏi có người nghi nan Trương Vĩnh Ký.

Cứ theo những thơ từ của Pétrus Ký gửi cho Paul Bert hay là của Paul Bert trả lời lại thì ban đầu viên Toàn quyền chỉ muốn dùng tạm nhà văn Pétrus Ký mà thôi.

Mà sự dùng này có cái mục đích rõ ràng : mở đường cho hai bên giao tiếp với nhau cho đặng thân mật. Muốn được vậy, Trương Vĩnh Ký phải xét người, xem việc cho cẩn thận, để mong có cuộc cải cách về sau này.

Việc quan hệ hơn hết là phải thay đổi viện Cơ mật, trừ bọn siểm nịnh, đem người có tài cán thay thế vào. Chính trong bức thơ đề ngày 17 juin 1886 gửi cho Paul Bert, Pétrus Ký đã tỏ rõ ràng như thế.

Pétrus Ký lúc bấy giờ có thể nói là « con mắt » của Toàn quyền Paul Bert tại triều đình Huế vậy.

Nhứt thiết những việc gì bất lợi cho thanh thế của người Pháp dầu nhỏ đến đâu, Toàn quyền Paul Bert đều giao cho người bạn 20 năm của mình lo liệu, như việc can vua Đồng Khánh không cho học chữ Anh, và tính dạy cho vua biết chút đỉnh tiếng Pháp.

Lúc nào Pétrus Ký về Sài Gòn thăm gia quyến (như trong khoảng tháng juillet-septembre 1886), thì dường như Paul Bert lấy làm khó chịu, sợ Ký phá hoại các cuộc mưu tính của mình nên lật đặt gọi Ký trở về Kinh.

Nên biết rằng lúc ấy vua Hàm Nghi đã rời bỏ kinh đô, nhân tâm các nơi còn sôi nổi lạ thường. Ở ngoài, triều đình Huế phải đối phó với bọn Cần vương, còn ở trong thì phải nghĩ ngợi ký hòa ước với người Pháp mà Paul Bert là người đại diện.

Trong cái tình cảnh khó xử ấy, Pétrus Ký xét nét kỹ càng mọi việc rồi nhiên hậu mới tỏ ý mình một cách khôn ngoan ôn tồn, chỉ mong dung hiệp quyền lợi cả đôi bên.

Về việc hòa ước, Pétrus Ký đóng một vai trọng yếu, đã từng đem những điều khoản bất lợi cho nhà vua mà biện bạch với Toàn quyền Paul Bert.

Nhưng công việc chưa thành thì Toàn quyền Paul Bert tạ thế ngày 11 novembre 1887.

Ẩn dật

Sau khi Toàn quyền Paul Bert tạ thế, Pétrus Ký bị bên Nam triều nhiều người không bằng lòng, mà lạ lắm là bên hàng thượng quan người Pháp cũng có kẻ nghi kỵ cho đến đôi bạc đãi Ký là khác.

Từ đó về sau, Trương Vĩnh Ký không tham dự chánh trị nữa, ở nhà nơi Chợ Quán không còn dạy học nữa, chỉ đọc sách và viết sách, vui thú văn chương mà tiêu trừ ác cảm vì thị phi. Tình đời, mệnh thế !

Nhà giáo sư

Pétrus Ký là một học giả giữ kỷ luật chín chắn. Phàm học gì hay là đi đến đâu, thấy gì, Ký cũng biên kỹ, để sau làm tài liệu cho việc tra cứu trước tác. Ký cho « cái gì cũng nên học », rồi « cái gì học cũng có ích cho mình cả ».

Cũng như cái học có phương pháp, hay biên hay chép, đâu đó tài liệu sẵn cả, và nhờ Ký làm giám đốc trường thông ngôn (Collège des Interprètes) và dạy các thứ tiếng ở trường hậu bổ (Collège des Stagiaires) nên chỉ những bài tiếng Việt, bài chữ nho của Ký soạn ra, sau thành sách vở cả.

Sách dạy người Langsa

Abrégé de grammaire annamite (1867)
Cours pratique de langue annamite (1868)
Phraséologtes, Thèmes, Versions
Cours de langue mandarine ou caractère chinois (1875)
Exercices pratiques du Cours de langue mandarine
Grammaire de la langue annamite (1883)

Sách dạy người Việt Nam

Chuyện tiếng Annam và tiếng Phang-sa (1882)
Guide de la conversation annamite (Sách tập nói chuyện tiếng Annam và Phang-sa)
Phép lịch sự Annam
Thầy trò về mẹo luật lắt léo tiếng Phang-sa
Cours d'Annamite aux élèves annamites ; explications du Lục Vân Tiên (1886) ; Prosodie et versification annamite (1886)
Hát lý hò Annam
Mẹo tiếng Annam
Mẹo chữ nhu

Thời bấy giờ, nhà nước mở trường mộ học trò để dạy chữ quốc ngữ. Việc cần kíp là làm sách cho các trường làng, trường tổng dùng mà dạy. Pétrus Ký như việc khẩn cấp đó mà viết ra các sách giáo khoa :

Manuel des Ecoles primaires ou simples notions sur les sciences à l'usage de la Basse-Cochinchine, 1^{er} volume.

Syllabaire quốc ngữ. Histoire Annamite. Histoire chinoise.

Petit cours de Géographie (1875)

Cours d'Histoire Annamite, quyển nhứt (1875), quyển nhì (1877).

Cours de Géographie de l'Indochine avec cartes générales et particulières en 6 parties : Cochinchine, Annam-Central, Tonkin, Cambodge, Laos, Birmanie.

Petit Dictionnaire Français-Annamite (1884)

Précis de Géographie (1887)

Ước lược truyện tích nước Annam (1887).

Duy trì Hán học

Nhà chánh trị Luro trong bài giảng về « Chánh pháp nước Annam » có lời tiếc sao nhà nước không khéo dụng các quan cựu học mà soạn sách vở bằng chữ quốc ngữ cho nhiều, một mặt dịch ra cách sách hán học để duy trì nguồn đạo lý và giữ gìn thuần phong mỹ tục cho Việt Nam, một mặt lần lần đem các khoa học cách vật trí tri công nghệ của người Tây về mà khai trí tiến đức cho người Việt.

Trương Vĩnh Ký, bạn đồng liêu với Luro, lại là người Việt, không khỏi đồng ý kiến với Luro về vấn đề trọng yếu đó ; nên chỉ trước sau Ký cố công dịch sách Nho ra quốc âm và sưu tập thi văn chữ nôm chép ra chữ quốc ngữ rất nhiều.

Bộ Tứ thư được Ký dịch trọn, nhưng in ra có quyển « Trung Dung » (1875), quyển « Đại Học » (1877) ; tập « Mạnh Tử » in đã tới chương thứ 5, còn bao nhiêu thì còn là dự thảo cả.

Cùng trong một loại, Ký soạn dịch những tập :

Sơ học vấn tán (1884)

Huân môn khúc ca (1884)

Tam tự kinh (1884)

Tam thiên tự giải âm, tự học toát yếu (1887)

Minh tâm bửu giám, 2 quyển (1891-93)

Sưu tập và phổ thông văn Nôm

Về phần văn Nôm, thơ truyện của ta xưa, Trương Vĩnh Ký soạn chép ra chữ quốc ngữ, giải nghĩa và in ra được nhiều tập :

Kim Vân Kiều của Nguyễn Du (1875)

Trương Lương tùng Xích tòng tử du phú (1881)

Kiếp phong trần

Huân nữ ca (của Đặng Huỳnh Trung) (1882)

Thơ dạy làm dâu (1882)

Gia Định phong cảnh vịnh

Gia Định thất thủ vịnh (1882)

Kim Gia Định phong cảnh vịnh (1882)

Trương lưu hầu phú (1882)

Thơ mẹ dạy con (1882)

Nữ tặc (1882)

Gia huấn ca (của Trần Hi Tăng – 1883)

Học trò khó phú (1883)

Hàn nho phong vị phú (1883)

Thạnh suy bỉ thối phú (1883)

Bài hịch con quạ (1883)

Ngư tiều trướng điệu (1885)

Phú bản truyện (1885)

Mắc bệnh cúm từ (1886)
Lục súc tranh công (1887)
Lục Vân Tiên (1889)
Phan Trần truyện (1880)

Kể vào những sách tự tay viết ra theo loại này như :

Chuyện đời xưa (1886)
Chuyện đi Bắc kỳ năm Ất Hợi (1886)
Bất cượng (1882)
Chuyện khôi hài (1882)
Cờ bạc, nha phiến (1885)

Với tập nguyệt san tựa « Thông loại khóa trình » (Miscellanées ou lecture instructives pour les élèves des écoles primaires communes et cantonales, 1888) thì Trương Vĩnh Ký là người lần đầu trong nước Việt đã dùng điệu chữ Latinh phổ cập quốc âm, tục gọi là Chữ Quốc Ngữ mà sáng lập cho nước ta một nền văn chương phổ thông bằng tiếng ta đó.

Nhà Bác học

Ngoài bao nhiêu công việc của ông giáo sư, Trương Vĩnh Ký còn chủ trương tờ « Gia Định công báo » (1868) và « Annam politique et social ».

Thật Ký là người sáng lập báo chí ở Nam kỳ. Ngày nay còn lưu lại tên tựa của nhiều bài văn Ký soạn mà chưa tìm thấy ra được, như :

Etude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine (Nghiên cứu và so sánh về tiếng nói, chữ viết và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương).

Combinaisons des systèmes d'écriture idéographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique (Tổng luận về các điệu chữ tượng ý, viết theo vần é-gýp, theo âm và theo vần a b).

Etude comparée des langues et des écritures des trois branches linguistiques (Nghiên cứu và so sánh tiếng nói về chữ viết ở ba phái ngôn ngữ).

Đọc những tựa bài ấy, chúng ta thấy lúc nào Ký nhàn rồi thì trí tuệ miên man ở nguồn học ngôn ngữ và triết lý, là môn sở thích của mình ; Ký tra cứu văn học các xứ nhiều lắm mới định thuyết lập luận được các đầu bài to tác trên kia.

Nhắc bài « Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales – Lược khảo về thể giống nhau của các tiếng nói và chữ viết ở phương Đông », ông Bouchot nói rằng bài luận này nhắc Trương Vĩnh Ký từ bậc giáo sư tầm thường lên đường trường khoa học thuần túy.

Nhân sự nghiên cứu và lập luận về khoa học ngôn ngữ, Pétrus Ký làm bạn bút mực với các ông hàn lâm bên Pháp như Littré, Duruy, Renan và nhà văn hào Victor Hugo và từ trên trường khoa học đã là người thân yêu của Paul Bert.

Cũng nhân sự nghiên cứu tìm tòi đó mà Ký định tâm viết những bộ sách sẽ gom tài liệu học văn của mình, như :

Flore Annamite (Bản thảo Annam).

Dictionnaire français-annamite (Tự vị tiếng langsa dịch ra tiếng Annam (1887) in tới chữ cheval).

Grand dictionnaire français-annamite (1894) (Đại tự điển tiếng langsa dịch ra tiếng Annam).

Dictionnaire biographique annamite ou De viris illustribus regni annamitici (Tự vị những anh danh tuần sĩ Annam)

Dictionnaire géographique annamite (Tự vị chuyên về địa dư xứ Annam).

Dictionnaire chinois-français annamite (Tự vị chữ Hán dịch ra tiếng langsa và tiếng annam).

Sách vở của Trương Vĩnh Ký đã viết hay là định viết phần nhiều là sách phiên dịch hay là dịch thuật, toàn là những sách phổ thông. Cho đến ngày nay, các trường Pháp Việt còn thiếu những sách có giá trị như trên kia thì chúng ta thấy rõ chí hướng của Ký từ thuở sơ khai của quốc văn, thật là nghĩ xa thấy rộng.

Thang vinh hiển

Trương Vĩnh Ký nhờ tài học lỗi lạc mà nổi danh rất sớm

Năm 26 tuổi, theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang tây. Trong lúc ở Paris (1863), được cử làm hội viên của hội chuyên khảo về nhơn loại, và hội chuyên học tiếng nói Đông phương.

27 juin 1868 được nước Y Pha Nho (Espagne) tặng cho khuê bài hàng Isubelli la Catholique.

1^{er} octobre 1863 thọ lãnh khuê bài đồng sĩ cứu thế.

15 février 1876 được cử làm hội viên của hội chuyên khảo về văn hóa Á châu.

7 juillet 1878 được cử làm hội viên của hội chuyên học địa dư ở Paris.

17 mai 1883 thọ lãnh khuê bài hàn lâm viện nhị đẳng của nước Pháp.

17 mai 1886 thọ lãnh khuê bài tứ đẳng long tinh, ngọc khánh, kim khánh của Nam triều.

4 août 1886 thọ lãnh bài ngũ đẳng bắc đầu bửu tinh của nước Pháp.

3 juin 1887 thọ lãnh bài hàn lâm viện nhứt đẳng của nước Pháp. Trương Vĩnh Ký thời bấy giờ danh tiếng đồn xa, được liệt vào hạng danh giá bác học ở toàn cầu.

Nhưng kẻ bên cái đắc ý lại có cái bất mãn, buồn lòng. Đứng làm môi giới giữa hai xã hội Pháp và Việt, Trương Vĩnh Ký bị hai bên tình nghi và chỉ trích, như chúng tôi đã có nói trên kia.

Một bài di huấn

« Người đời sanh ký tử qui, đành đi nước bước vắn vỏi lắm. Nhưng ai cũng có phận nấy, hễ nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình cho xong đã, mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm này, đỏ như hoa nở một hồi sương sa ; vạn sự đều chóng qua chóng hết, tan đi như mây như khói. Nên phải liệu sức tùy tài tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong ... »

Đây là một lời trong trương di huấn của Trương Vĩnh Ký viết ra (3 novembre 1870), để dạy con cháu, nhưng mà nó cũng soi sáng sự hành vi suốt đời của Ký.

Một lời thống thiết tiếc ngày giờ qua mau, kiếp sống vội tàn, mà đời của Ký cũng là một đời tận tụy, không « danh cương lợi tỏa » lấy sự « an nhàn học tập » làm hơn ; « tánh ăn nết ở khiêm từ nhò nhoi, chẳng hay kiêu cách, chẳng ý thể thần » « ở với đời tin tin phòng phòng, tin cây chẳng là tin cây ơn đứng Hóa công mà thôi », hành vi cẩn thận chín chắn đo lường, làm viên quan, làm giáo sư, làm tham tá sứ viên, làm nhà bác học, Trương Vĩnh Ký trọng việc chung hơn việc riêng, tận tâm với chức nghiệp ; tài học càng cao, chức vụ càng rộng, thì Ký càng cùi dày công trả nợ sách đèn, chỗ đặc sắc là một đời khôn ngoan yên ổn mà dày công nghiệp.

Bài thơ tuyệt vọng

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gởi tên con sách nát,
Công danh rớt cuộc cái quan tài.
Đạo hèn, lũ kiến men chơn bước,
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thâm phán để thừa khai !

Ấy là bài thơ tuyệt bút lúc lâm chung của Trương Vĩnh Ký tiên sanh.

Một điều chỉ rõ Ký không tội tình gì, là sau khi Ký nằm xuống, Tây, Nam, những người hờn trách Ký thể kia thể nọ, bây giờ lòng hận đều tắt lạnh đi một lượt, chỉ còn có một tiếng cộng chung ca tụng và than tiếc tài đức của nhà bác học và hiền sĩ Trương Vĩnh Ký mà thôi.

Sanh ngày 6 décembre 1837 tại Cái Mơn, phối hôn với bà Vương Thị Ngọ ngày 8 juin 1861, lập gia cư ở Chợ Quán từ đó, qua đời ngày 1^{er} septembre 1898 (Thành Thái thứ 9), và an táng tại Chợ Quán, Trương Vĩnh Ký cùng phu nhơn sanh chín người con trai : 7 trai, 2 gái.

Con trưởng Trương Vĩnh Thế, con thứ Trương Vĩnh Viết đều từng sự Chánh phủ tới chức Đốc phủ sứ, thứ ba là Vĩnh Trọng, thứ tư là Vĩnh Ny làm giáo viên, thứ năm là Vĩnh Tổng.

Nay nội ngoại, chắt chít, một nhà đông đúc, nổi dãi thơ hương.

(Chép tiểu sử Trương Công trên đây nhờ tài liệu trong « Lục Tinh Tân Văn » - Bài của Nguyễn Văn Liễn).

Huỳnh Mẫn Đạt

Huỳnh Mẫn Đạt kêu là Tuấn phủ Đạt sanh trưởng tại Rạch Giá, thi đậu cử nhơn khoa Tân mao (Minh Mạng thứ 12), làm quan triều Tự Đức, đến chức Tuấn phủ, trấn tỉnh An Giang (Châu Đốc).

Đạt đồng thời với Phan Thanh Giản, Cử Trị, Tôn Thọ Tường, Bùi Hữu Nghĩa ...
Đến lúc Pháp thâm Nam kỳ thì Đạt già yếu nên hồi hưu.

Đạt cũng là một người làm thơ hay, có giọng ưu thế mẫn thời, ai đọc mà chẳng sanh lòng thán phục.

Chó già

Tuy rằng muông cầu có ân ba,
Răng rụng lâu năm nó phải già.
Bờn đuổi hươu Tần nên mỗi gối,
Vì lo khi Sở mới đun da.
Không ai trấn Bắc ngăn bày cáo,
Ít kẻ ngựa Tây giữ đũa tà.
Mạnh mẽ như xưa còn hơn hờ,
Bây giờ yếu đuối hết xông pha.

Trâu già

Một nhấm xương, một nhấm da,
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi cùn biếng vầy Diên Đơn hỏa,
Tai điếc chỉ nghe Nịnh Thích ca.
Sớm dạo nội sân đi khắp khời,
Tối về tử lý thở hê ha.
Bồi chuông nhớ thuở qua đường hạ,
Ăn đội Tề vương bắt lại tha

Kể từ hội sừ đã sanh ra,
Tai điếc chỉ nghe Nịnh Thích ca.
Mấy chốn kỳ thần ra sức cả,
Đòi nơi báỉ xã rần thân già.
Rửa tai Vĩnh thủy nhường ngôi báu,
Cỡi ách Đào lâm biếng gác xa.
Tề chúa bồi chuông còn chẳng nở,
Có đâu khó nhọc với nông gia.

Mấy bài này Đạt làm trong lúc già cả yếu đuối, đã hồi hưu. Đạt đã trải qua lắm cuộc gian truân tai biến, ngày nay lưng mỗi gối dòn, nghỉ lại chán đường công danh, về nhà dưỡng lão. Nhớ lại thuở làm quan, biết bao nhiêu là lo sợ, ngày nay thoát khỏi vòng danh lợi, như được thoát khỏi nạn tai.

Gành móm

Tượng mắng non sông tác chẳng tà,
Cứ sao Gành Móm lại do ra ?
Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ,
Kẹt đà gio gie nớu Tử Nha.
Miệng súc trâu trao cơn sóng dợn,
Khăn lau quọt quẹo thức mây qua.
Thày lay thử hỏi xuân thu mấy ?
- Răng thuở khai tiên đã có ta.

Đĩ di tu

Lầu xanh thành thoát tiếng chuông thuyền,
Tĩnh giác cao đường lúc ngựa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua biển ái,
Đưa con sóng sắc đến rừng thiêng.
Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ đề dứt trái duyên.
Mát mẻ cửa Không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.

Khi Nguyễn Trung Trực (Quản Lịch) bị hành hình tại chợ Rạch Giá, Đat có làm bài thơ chữ Hán, trong có hai câu :

Hỏa hồng Nhựt tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.

(Ngày 10 décembre 1861, Nguyễn Trung Trực đốt tiêu chiếc tàu « Espérance » và giết 17 thủy thủ tại vàm Nhựt Tảo (Tân An), và bốn giờ khuya ngày 16 juin 1868, Trực phá đồn Rạch Giá (Kiên Giang), giết hại người Pháp cũng nhiều – « Abrégé de l'Histoire d'Annam » của A. Schreiner, trang 223, 297, 298).

Phan Văn Trị

Phan Văn Trị (quen kêu là Cừ Trị) sanh trưởng tại Gia Định, thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1849) về thời Tự Đức, nhưng chí chẳng ham làm quan, nên về ẩn dật dạy học trò, vui theo thú quê mùa, khi thì cày cuốc, khi lại đi câu.

Xem hai bài thơ câu cá dưới đây thì rõ biết Trị chẳng ham cuộc giàu sang.

Trị học rộng và tài làm thơ nôm thật rất hay. Thơ Trị thường có giọng biếm đời như thơ con rận, con cào cào, ... mà nhứt là trong mấy bài thơ Trị họa vận với Tôn Thọ Tường, người phò giúp chánh phủ Pháp làm đến chức Đốc phủ sứ.

Cừ Trị là bạn thiết của Nguyễn Đình Chiểu. Trị thường đến ăn cơm mắm với Nguyễn Đình Chiểu, cả hai luận cổ đàm kim, lấy làm tương đắc.

Trị hưởng thọ gần tám mươi tuổi mới tạ thế. Trị là bậc kỳ tài trong làng văn miền Nam nước Việt.

Trích lục ít bài thơ của Cừ Trị.

Câu Cá

Ngươi hỏi Nghiêm Lăng có biết chăng ?
Lòng ta ý gã đồ ai bằng ?
Nửa cần thú vị trời trời nước,
Một sợi kinh luân gió gió trăng.
Thao lược đã đành ngàn dặm bữa,
Giang sơn tóm róc một tay phăn.
Xưa nay cũng một lòng sông Vị,
Mơ tưởng xe Châu biếng nói năng !

Lỗi phải thầy ai, chẳng lụy cầu,
Sao bằng thông thả một cần câu.
Dòng ngân thả lưới dầu trưa sớm,
Đáy bích dòng tơ mặc tóm thâu.
Dựa bãi Nghiêm Lăng chờ bỉ thói,
Neo gành Lữ Vọng nhấp công hầu.
Giang sơn thế để mình là thợ,
Sanh sát quyền ta thế biết đâu !

Thơ Con Mèo

Mấy từng đài các sải chơn leo,
Nhảy lẹ chi cho bằng giống mèo.
Chợt ngánh mặt hùm nhìn trực thị,
Chi cho lũ chuột dám vang reo.
Lung lẳng sẵn có nhiều nanh vuốt,
Vần vện đánh không chút bụi meo.
Trăm tuổi hồn dầu về chín tuổi,
Nhắm lòng để lại giúp trò nghèo.

Con Cào Cào

Chẳng biết cơ trời khéo khiến sao,
Trải qua mấy xứ cũng cào cào,
Hình như châu chấu, vàng pha xám,
Miệng tợ chuồn chuồn, thấp lại cao.
Hại lúa bởi người nên cắc cớ,
Nhọc lòng cho kẻ đuổi lao xao.
Lời ngậy dám hỏi quan lương thú,
Đuổi đó phòng toan tới xứ nào ?

Con Rận

Mặt mũi mần rì, cũng có râu,
Cả đời chẳng biết dụng vào đâu ?
Xôn xao trên mào chưa ra mặt,
Lục đục trong chăn cứ đục đầu.
Khuấy ngứa gây dân chi khác rệp,
Ra công báo nước chẳng bằng trâu.
Khéo sanh trong thế chi cho nhộn,
Có có không không cũng chẳng cần

Cá Thia Thia

Đồng loại sao người chẳng ngỡ ngàng,
Hay là một lứa phải nung gan ?
Trương vi so độ vài gang nước,
Đâu miệng hơn thua nửa tác nhang.
Rán sức giây lâu đà tróc vảy,
Nín hơi trót buổi lại phùng mang.
Ra tài cửa Võ chưa nên mặt,
Cắc cớ khen cho khéo nhộn nhàng.

Con Cóc

Cóc hỡi mây sao cứ một ngồi ?
Vợ chồng đồng mặt cả và đôi !
Nghiến răng nhiều thuở oai trời động,
Mở miệng đòi phen lũ kiến lui.
Phận khó bốn mùa nhờ chiếu đất,
Danh vang tám tiết biết thời trời.
Mưa tuôn một trận đầy lai láng,
Cóc nhảy ra ngồi khuấy nước chơi !

Cối Xay

Công danh trên thế đồ ai tày ?
Ra gạo cũng nhờ cái cối xay.
Một trận chi sồn cơn gió bụi,
Trăm vòng nào nạy sức lung lay.
Mòn răng, nợ chủ lòng mong trả,
Trắc hợm, khen ai khéo đặt bày.
Bao quân thớt trên mòn thớt dưới,
Hèm vì còn giặc phải ra tay.

Ông Táo

Vóc là đất cục phải là chi ?
Ông Táo danh xưng tự thuở ni.
Lông không cũng nổi da mốc thích,
Lum khum đội chảo mặt đen sì.
Cháy da với chủ đả ghe thuở,
Phồng trán cùng dân đã mấy khi.
Sau trước họ hàng chưa rõ đặt,
Ba đầu giùm lại giống đi gì ?

Hát Bội

Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,
Bao nhiêu xiêm áo cũng trơ mòi.
Người trong mặt đỏ đôi tròng bạc,
Đứa nịnh râu hoe mấy sợi còi.
Trên đánh có nhà còn lợ lợng,
Dưới chơn không ngựa lại giơ roi.
Hèn chi chúng nói bội thì bạc,
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.

Quán Nước

Trà thô đãi khách giải công lao,
Gầy dựng cơ đồ tắm thảo mao.
Mấy cấp lên đài ra sửa nước,
Một tay chế bọt chẳng lo trào.
Lời nhờ trăm họ khi nông nức,
Ơn chịu muôn dân buổi khát khao.
Thương khách vắng lai đều thấy biết,
Một mình tri thức đủ anh hào.

Thợ May

Giỏi lẽ Huỳnh đế chúc toan tìm,
Nghề nghiệp trong tay đỡ vận chìm.
Chấp nối âm dương vui sợi chỉ,
Mở mang trời đất một đàng kim.
Nhờ công cá nước che sương gió,
Giúp sức nhà vương xử áo xiêm.
Một thuở ra tay người đặt ắt,
Trăm năm đẹp mặt kẻ quan chiêm.

Bến An Giang

Linh đình bèo nước biết là đâu ?
Đậu bến An Giang thấy những râu :
Bầy núi mây liền chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy cá vinh râu.
Có rau nội quạnh dân xanh mặt,
Không trái bản khô khi bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghĩ :
Thú vui chỉ có một thuyền câu.

Chùa Hư

Nam mô hai chữ biết về đâu ?
Cảm nỗi chùa hư Phật phải rầu.
Nắng gội mồ chuông khô nứt mặt,
Mưa ra kinh kệ ước mem đầu.
Rằm ngươn vắng kẻ dâng vùa nếp,
Hôm sớm không ai cúng phụng đầu.
Đức cả từ bi xin sớm liệu :
Ngồi chờ Lương Võ thế còn lâu !

Tôn Phu Nhơn Qui Hớn

Cải trâm sửa áo vẹn câu tòng,
Mặt già trời chiều biệt cõi Đông.
Khởi tỏa vùng Ngô xen thức bạc,
Duyên xe về Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh oang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền, anh có biết :
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng ?

Hột Lúa

Giã từ đồng ruộng dạo xa chơi,
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn hơi.
Côi giáp vàng kia phơi chồn chồn,
Bầy da ngọc nọ rạng nơi nơi.
Ông cha giúp nước đã ghe thuở,
Dòng giống nuôi dân biết mấy đời.
Vì thế liêu minh con nước lửa,
Ai mà có biết, hỡi ai ơi !

Tôn Thọ Tường

(1825 – 1877)

Tôn Thọ Tường, kêu tặng là Đốc phủ Ba, gốc ở Gia Định, vốn con quan cự trào. Thân phụ Tường là Tôn Thọ Đức làm quan đến chức Thuận Khánh Tuần phủ, mẹ là Lê Thị Xuân.

Tường sanh năm Ất Dậu, (Minh Mạng thứ 6, 1825) tại huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, nay là địa phận Sài Gòn – Chợ Lớn.

Thuở 20 tuổi, học đã nổi tiếng, người ta quen gọi là cậu ba Tường.

Hồi cự trào, Tường có ra kinh xin tập ấm, nhưng việc không được như ý muốn.

Năm 1862, vì cảnh gia đình túng bấn, Tường ra giúp việc cho người Pháp.

Khi Phan Thanh Giản sang Pháp, Tường được người Pháp chọn làm từ hàn (lettré) và được phái theo sứ bộ ấy.

Lúc bấy giờ người ta có câu hát như vậy :

Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,

Là Phan Hiên Đạo với Tôn Thọ Tường.

Ông thời nho nhã văn chương

Ông thời thi phú tốt đường diệu công.

Ông về thác Vĩnh kim đông,

Ông ra giúp nước bụng đồng tương tri.

Một còn, một mất trọn nghi,

Ngàn thu bia tạc Nam kỳ danh nho.

Tấn sĩ Phan Hiên Đạo cùng Tôn Thọ Tường là hai người định ra giúp Pháp trong lúc bao nhiêu văn thân như Đồ Chiểu, Cử Trị, Thủ khoa Huân hết sức chống cự lại.

Song rồi Phan Hiên Đạo riêng nghĩ phận mình, trở về Vĩnh Kim Đông (tức là Chợ Giữa, Mỹ Tho) uống thuốc độc mà chết.

Tôn Thọ Tường còn lại một mình ra làm việc với Pháp, thăng cho đến bậc Đốc phủ sứ.

Tường là bạn của Cử Trị và Huỳnh Mẫn Đạt, hay làm thơ nôm và họa vận với nhau. Nhân những cuộc xướng họa đó, hiện nay ta còn thấy được nhiều bài rất hay.

Trong đời, Tường cũng lắm lúc gian truân ; khi còn nhỏ, mới xuất thân thì đã bị triều đình bắt tội vì có người cáo rằng trong kỳ thi, Tường làm bài vở mướn cho sĩ tử khác (xem bài « Lai kinh thọ tội »). Đến sau, tuy làm quan với Pháp thì làm quan vậy mà lòng Tường thì thành thật, muốn tránh sự giết hại sanh linh, muốn cải cách trong xứ, chớ bao giờ Tường cũng không vui trong sự giàu sang. Ta nhận thấy những điều ấy trong nhiều bài thi văn còn truyền tụng của Tường.

Về sau, Tường ra giúp việc cho Lãnh sự Pháp ở ngoài Bắc, rồi mang bệnh rét mà tạ thế ngoài ấy, vào một giờ sáng ngày 22 tháng 3 năm Đinh Sửu (Tự Đức thứ 30, 5 mai 1877). Chánh phủ Pháp nhớ công lao, cho đem linh cữu về mai táng tại Phú Nhuận (Gia Định).

Trích lục ít bài thơ của Tôn Thọ Tường

Cảnh Trời Chiều

Trưa sớm dày danh gió bụi nhiều,
Vườn huê vui thú cảnh trời chiều.
Nhành chim rải rác đơm bông bạc,
Màn ràng xuê xang trải gấm điều.
Ngả ngớn lưng trâu ngơ vọt mục,
Le the bóng ác khảm thuyền tiêu.
Xót người bạc mạng trong chòm nhận,
Ngóng mông chon mây biết mấy nhiều.

Núi Vọng Phu

Hình đá ai đem đặt biển đông,
In mình nhi nữ dạng ngồi trông.
Da dồi phấn tuyết phơi màu trắng,
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.
Ngây ngất gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược tỏ chải trên không.
Đến nay tuổi đã bao nhiêu hử,
Trạc trạc bền gan chẳng lậy chồng ?

Chùa Cây Mai

Đau đón cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng nhành thừa thốt,
Xuân đến thu về sãi quạnh hiu.
Lạnh lẽ chuông quen con bóng xế,
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thi thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu !

Đi Sứ Pháp Quốc

Múa gươm quăng chém cất mình đi,
Bịn rịn đầu mào thối nữ nhi.
Mây khói một màu thuyền thoát thoát,
Biển trời muôn dặm núi ti ti.
Phương xa xe ngựa lừa khi đến,
Nước cũ non sông ngóng lúc về.
Tên cỏ cung đâu là chí trẻ,
Danh mà chi đó, lợi mà chi ?

Đi Già Đi Tu

Chày kinh chợt tỉnh giấc Vu san,
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếng soi màu phấn lợt,
Cửa không đánh gởi cái xuân tàn.
Chạnh niêm hoa liễu vài câu kệ,
An cảnh tang du một chữ nhân,
Nghảnh lại lâu xanh thương những kẻ :
Trâm luân chưa thoát nợ hồng nhan !

Tôn Thọ Tường bị giải về trào về tội làm bài mướn cho sĩ tử. Lúc đi đường xa xuôi cực nhọc, Tường buồn lòng làm ra bài thơ sau đây, sau đọc thấu tai vua Tự Đức. Nhờ câu « Nắng mưa trời có thấu cho mình », vua thương tình, chẳng những xá tội mà lại còn thưởng năm chục lượng bạc.

Lai Kinh Thọ Tội

Trải bảy mươi hai trạm tới kinh,
Bao nhiêu tân khổ bấy nhiêu tình.
Vì nhà tung rôi nên quyền biển,
Phép nước răn he há dám khinh.
Gió bụi đất từng quen với mặt,
Nắng mưa trời có thấu cho mình !
Chín trùng cao vọi dầu soi xét,
Ơn xuống may khi gặp phước linh.

Từ Thứ Qui Tào

Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nấy mặn môi,
Ở Hớn còn nhiều rường cột cả,
Về Tàu chi sá cụm cây còi.
Mảng nghe tin mẹ không nâng chén,
Quạnh tưởng ơn vua biếng dỡ roi.
Chẳngặng khôn Lưu đành đại Ngụy,
Thân này xin gác ngoại vòng thoi.

Tôn Phu Nhon Qui Hớn

Cật ngựa thành gươm vện chữ tùng,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhẩn nhủ Châu Công Cẩn :
Thà mất lòng anhặng bụng chồng.
(Xem bài hòa nguyên vận của Cử Tri)

Một câu chuyện văn chương giữa Huỳnh Mẫn Đạt và Tôn Thọ Tường

Tục truyền rằng khi được làm quan ở Sài Gòn, một buổi chiều, Tôn Thọ Tường ngồi xe song mã đi dạo chơi thành phố. Chỗ bôn kèn (tức chỗ Sens unique ở góc hăng Charner bây giờ), Tường thấy Tuần phủ hưu trí Huỳnh Mẫn Đạt đứng ở ven đường coi lính đánh nhạc. Tường vội vàng dừng xe bước xuống.

Tuần phủ Đạt thấy vội Tường, bèn nép lại sau gốc cây và kéo sụp cái nón ngựa đang đội trên đầu. Tường bước lại chào. Đạt ngâm bài thi sau đây để đáp lễ :

Cừu mã năm ba đạo cặp kè,
Duyên đâu giải cấu khéo đề ne ?
Đã cam bít mật cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hơn hờ trẻ dong đường dặm liễu,
Lơ thơ già núp cội cây hòe.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy,
Thà ăn non cao chẳng biết nghe.

Tôn Thọ Tường liền đáp lại :

Tình cờ gặp gỡ bạn tiền liêu,
Thi phú ngâm nga hứng gió chiều.
Thế cuộc đời càng lắm lắm,
Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều.
Nước non đường ấy tình đường ấy,
Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.
Hăm hờ nhạc tây hơi trời mạnh,
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu thiều.

Bốn câu sau trong bài thơ này thật vẽ ra một cái cảnh đau khổ của người gặp cuộc đời mà phải quyền biến, chớ thiệt lòng nào phải khur khur nơi trường danh lợi, nhứt là chỗ « Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu ».

Đã nhắc Cử Trị và Tôn Thọ Tường, ta không được không nhắc « thập thủ liên huân » của hai người xướng họa với nhau như dưới đây :

Giang San Ba Tỉnh ...

Nguyên tác của Tôn Thọ Tường

Giang san ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất xui chi đến đời này.
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xấn vắn chậm tính, thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày,
Miệng cọt hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đoàn con trẻ chờ thầy lay.

Thầy lay lại chác lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ ?
Trẻ đại, giếng sâu, lòng chẳng nở,
Đường xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.
Áo xiêm đã thấy xắn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.
May rủi rủi may đâu đã chắc,
Miệng tăng lưỡi mối hãy tai ngơ.

Tai ngơ mặt lấp buổi tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Nghĩ ngút tro tàn nhà đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa tâm anh.
Hai bên vai gánh năm giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

Kể chi danh phận lúc tang hoang
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng ...
Lên núi bắt hùm chưa dễ lão,
Vào sông đánh cá, há rằng oan.
Người trong mắt ngáo đôi tròng bạc,
Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.
Chiu chít thương bảy gà mất mẹ,
Cùng là găng gỗ dám khoe khoang.

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khua môi cũng một phồn.
Tơ vắn cánh chuông kiêng trí nhện,
Gió đưa hơi cộp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kê miệng,
Chậm tính nào ngờ nước đến trôi.
Hay dở chuyện trò còn rối rắm,
Múa men xin hãy chớ bồn chồn.

Hãy chớ bồn chồn việc cửa nhà,
Sau này còn nghĩ nỗi đàng xa.
Ma duông cơn ngất luôn hơi trẻ,
Trời mồn lòng thương sót một già.
Lái đã vững vàng con sóng lượn,
Thoi toan đàn dệt lúc mưa sa.
Ở đời há dễ quên đời được,
Tính thiệt so hơn cũng gọi là.

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Có hay chịu khó mới ra trò.
Bạc mình mông biển cầu lăm bác,
Xanh mịt mù trời thước rắp đo.
Bàn rộng tính qua cờ mấy nước,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng này dầu hỏi mà không hồ,
Lặng xét thâm soi cũng biết cho.

Đã biết cho chưa, hỡi những người ?
Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười !
Vị dầu vật ấy còn roi dầu,
Bao quản thân này chịu dễ người.
Trắng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kẻ mấy mươi.

Kể mấy mươi năm nước lũ vẫn,
Rắn dài, heo lớn, thể khôn ngoan.
Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chưa lấp biển khôn bằng.
Phải sao chịu vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chơn lối đạo hằng.

Đạo hằng chỉ trước thảo cùng ngay,
Lối đạo sao cho đáng mặt thầy,
Đất vỏ đã đành bia lỗ miệng,
Chén tràn e nổi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời cánh khó bay.
Chí muốn ngày nào cho được toại,
Giang san ba tỉnh hãy còn đây.

Mười bài họa vận của Phan Văn Tri

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết cỏ còn chừ thưở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
Lòng ta sắt đá há lung lay.

Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.
Người trí mắng lo danh chẳng chói,
Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.
Bài hòa đã sẵn in tay thợ,
Việc đánh nên thua giống cuộc cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Dám đâu mặt lấp lại tai ngơ.

Tai ngơ sao được lúc tan tành,
Luống biết trách người, chẳng trách mình.
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vậy cũng gọi cửa trâm anh.
Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,
Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.
Thân có ắt danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

Thân danh chẳng kẻ thiệt thàng hoang,
Đốt sập nên tro lụi chẳng cần.
Hai cửa trăm anh xô sập ngựa,
Một nhà danh giáo xáo tan hoang.
Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
Người khó xăn vắn mới gặp vàng.
Thương kẻ đồng vắn nên phải nhắc,
Để ta đâu dám tiếng khoe khoang.

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vạy người khôn há một phần.
Hồng đầu hư lông đâu sợ sẻ,
Hùm như thất thế cũng thua chôn.
Ngươi Nham dễ sợ dao kẻ lưỡi,
Họ Khuất nào lo nước đến tròn.
Thấy mây gặp thì ta sẽ động,
Muốn nên việc lớn dám bôn chôn.

Bôn chôn cũng bởi bận vì nhà,
Dám trách người xưa chẳng tính xa ?
Hăm hờ hãy đang hăng sức tẻ,
Chiều lòn e cũng mồn hơi già.
Mồi thơm cá quỉ câu không nhay,
Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.
Đáy giếng trông trời trương mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là ...

Rằng là người trí cũng xa lo,
Nhuần nhả kinh luân mới phải trò.
Ngay vạy nê ra cho biết mực,
Thấp cao trông thấy há rằng đo.
Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
Niếp Tống vừa đầy sách nửa pho.
Chúc miệng khen người nên cắc có,
Đạo trời ghét vạy há soi cho.

Soi cho cũng biết ý là người,
Chẳng tiếc thân danh, luống sợ cười
Ba côi may dầu in lại cũ,
Đôi trông trông đã thấy không người.
Ngọc lạnh nhiều vít coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đưa đại trót đời già cũng đại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

Một đôi mươi uống tính xăn vắn,
Đất lở ai mà dễ dám ngăn ?
Nong nả dộc vun nền đạo nghĩa
Xón xang nào lường việc làm ăn.
Thương người vì nước ngồi khôn vững,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió xăn mới hay săng cỏ cứng,
Đổi theo người trước giữ năm hằng.

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,
Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.
Gặp lúc chẳng may nên ngọn miệng,
Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.
Nổi chìm mặc thể tình dày mỏng,
Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,
Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Nguyễn Văn Lạc

(Học Lạc)

Nguyễn Văn Lạc, hiệu là Sầm Giang, người ở tỉnh Mỹ Tho, làng Mỹ Chánh.

Thuở nhỏ Lạc học rất giỏi, ai ai cũng biết tiếng. Về nho học, Lạc xấp xỉ với Đồ Chiểu và Cử Trị. Đến tuổi trưởng thành, bởi không có chức tước chi, nên làng xóm bà con kêu Lạc là Học sanh Lạc (vì Lạc có chon Học sanh), sau lần lần mất chữ « sanh », còn lại hai chữ « Học Lạc ».

Lạc hình trạng nhỏ thó, nước da trắng, không râu, tiếng nói rang rang như chuông, và sở trường nghề nói quẻ Diệc.

Lúc người Pháp lấy ba tỉnh phía Đông Nam kỳ, Lạc tị nạn binh hỏa, dời lên ở tại chợ Thuộc Nhiều (cũng trong hạt Mỹ Tho). Ở đó, Lạc cất ba căn nhà lá sơ sài để dạy chữ nho. Lạc lại chuyên nghề hốt thuốc, cứu dân độ thế nhiều phen. Lạc mất năm 1915 (do báo « Mai », So 58, ngày 24-4-37).

Lạc có làm bài thi về chợ Thuộc Nhiều :

Đất tính bồi đắp cuộc Ba Giòng,
Cảnh Thuộc Nhiều nhiều khách ngợp trông.
Đường thẳng ngựa biều chon ngán bước,
Rạch cùn cá lội mền quên sông.
Trường văn giỏi kẻ thêu rồng cộp,
Miếu võ thờ tay chí bá tông.
Cứng cật thú quê vui tục cũ,
Thêm dàu ruộng lúa để cho không.

Lạc tánh khí khái, trọng nghĩa khinh tài, không chịu phục tùng hương chức. Nhiều khi Lạc làm thơ biếm nhẽ làng xã một cách rất nặng nề cay đắng ; cho nên làng rất oán ghét Lạc, hễ có dịp là làm khó chho Lạc.

Thơ « Ông Làng » của hát bội

Chi chi trong khám sắp ngang hàng ?
Nghĩ lại thì ra mấy bọm làng.
Trong bụng trông trơn mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con nịt nách mang.
Dám hỏi : hàm ân người lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang ?

Con Trâu

Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Gầm lại mà coi thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cầm lém đém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đất tôi bời chạy,
Làm lễ bôi chuông giốn giác sầu.
Nghé ngoạ già đời quen ghé ngoạ,
Năm dầy đòn khảy biết nghe đâu.

Chó Chết Trôi

Sống thì bắt thả, thả kêu rên,
Thác thả dòng sông xác nổi phều.
Vần vận sắc còn phơi lẩn đần,
Thúi tha danh hồi nổi lêu bêu.
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,
Đưa đón lao xao lũ quạ đều.
Một trận gió dồi cùng sóng đập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu !

Con Tôm

Chẳng phải vương công, chẳng phải hầu,
Học đòi đài kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích,
Chẳng biết mình va cút lộn đầu.

Tự Sự

Hóa Annam, lữ khách trú,
Trăng trời lằng nhằng chung một lũ.
Ngoài mặt ngỗ ngàng lạ Bắc Nam,
Trong tay các có xui đoàn tụ.
Bọm làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bồn không thương người bảy phủ.
Phạt tạ xong rồi trở lộn về :
Hóa thì hốt thuốc, lữ bong vụ.

Về chuyện Học Lạc bị đóng trắng này, có người thuật rằng : Có một hôm gặp sông bong vụ, Lạc đứng coi chớ không có đánh, rủi bị bắt chung với người khách trú làm cái, hai người bị khóa tay làm một. Xong việc rồi, Học Lạc mới làm bài tự sự trên đây ; nhưt là câu chót tỏ bằng một ý tứ rất kín đáo rằng làng bắt tầm bậy, vì một đảng cũng vẫn bong vụ, một đảng cũng vẫn hốt thuốc, hai đảng vẫn không dính dấp nhau mà bị bắt làm một.

Có một lần tới lễ kỳ yên, Học Lạc đem cúng đình một mâm xôi, trên vành mâm đề hai chữ to « Thăng Lạc ». Làng thấy mâm xôi làm không theo phép lại đề chữ như vậy, cho rằng Học Lạc giễu cợt thánh thần và khinh khi hương chức làng. Làng liền sai bắt và phạt. Lạc bèn làm bài thơ « Tạ hương đảng » như sau đây :

Vành mâm xôi đề « Thăng Lạc »,
Nghĩ mình ti tiểu không đài các.
Văn chương chẳng phải bọn mèo quào,
Danh phận không ra cái cóc rác.
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu vức vắc ngạo cô bác.
Việc này dầu có thấu lòng chẳng,
Trong có ông thần ngoại cấp hạc.

Một hôm lỡ đường vào quán ăn cơm, người chủ quán nhìn biết Học Lạc, nhờ Lạc viết cho câu liễn dán cửa quán. Lạc viết :
Mặc vị quân trung vô Phiếu mẫu,
Chỉ hiềm lộ thượng thiếu vương tôn.

Nghĩa là : Chớ nói trong quán không bà Phiếu mẫu, chỉ hiềm trên đường ít có vương tôn.

Tức Cảnh Ban Chiều

Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
Hăm hờ trẻ con múa lại hát :
Đưa thì làm tướng, đưa làm yêu.

Tả cảnh ghe chạy buồm, Học Lạc có câu :

Lục thọ tẩu song ngạn,
Hong nhựt chiếu có châu.

Nghĩa là : Cây xanh chạy hai bên bờ sông, còn mặt trời đỏ soi một chiếc thuyền lẻ loi. Thật là một cảnh nên họa.

Vợ là bà Bảy Khánh cũng hay thơ nôm, lúc Học Lạc chết, bà có làm bài thơ :

Thuyền Lỡ Vời

Đùng đùng sóng gió khéo nung hơi.
Chiếc bá linh đình mới lỡ vời !
Lổ xổ hoa thêu khoan lại thúc,
Lao xao gấm vẽ nhạt rồi loi.
Mảnh buồm lững đững trôi trên nước,
Bánh nguyệt chơi vơi đứng giữa trời.
Chèo hạnh so le ngại mái nhịp,
Thuyền tình thông thả dễ buông khơi.

Hà Tiên Mạc Thị Sử

(Trích « Nam Phong tạp chí », số 143, octobre 1929. Tác giả ông Đông Hồ, sửa chữa và cho phép trích đăng trong tập « Danh Nhân Nước Nhà » này).

Quen cây chim thể người quen chúa,
Để đổi nghìn cân một tấm son.

.....
Hải thượng tà đầu thời độc tiểu,
Di dân thiên ngoại nhứt ngư ông.
(Hai lời thơ Mạc Thiên Tích)

Bài Tựa

Ăn trái không dám quên kẻ trồng cây, thì ở đất dám đâu không nhớ người khai thác.

Non cao ai đắp mà cao ?
Sông sâu ai bới ai đào mà sâu ?

Hồi tưởng đến tấm lòng bàng hoàng vì non nước, khắc khoải với cổ nhân, sao khỏi bồi hồi lai láng. Huống : « Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh ; thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh », thì cổ nhân há chẳng là có quan hệ với non nước lắm dư ? Non nước ấy sở dĩ được cái đặc sắc hơn non nước khác, ta ra chơi non nước ấy có sinh nhiều hứng thú cảm hoài hơn non nước khác, là bởi non nước ấy ngày xưa đã từng làm thi liệu cho cổ nhân ngâm vịnh, đã từng làm lợi khí cho cổ nhân chinh chiến. Nay ta lên Thạch động hứng gió, đến Bình Sơn bẻ hoa, qua Nam Phố ngó biển, xuống Đông Hồ chơi trăng ; hoặc đi ngắm xem những bờ đồn cũ, những bức thành xưa đã đổ nát, tuy đường đã cỏ phong, tường xô rêu phủ, nhưng mắt ta cũng uyên nhiên trông thấy cái hơn của cổ nhân bàng bạc phiêu dương ở đâu non mặt nước, trên ngọn cỏ lá cây, thì ta sao lại không muốn tìm hỏi cho biết lịch sử của người đã từng đem bút mực mà tô điểm cho non nước ấy được sinh sắc, đem huyết hân mà bồi đắp cho non nước ấy được vững bền, đó là cái mục đích riêng của người chép sử, là người sinh trưởng trong non nước ấy.

Còn mục đích chung của người xem sử thì đã có câu : « Lịch sử là tấm gương phản chiếu cuộc dĩ vãng, là mặt trời soi tỏ cuộc tương lai » thì người ta ai cũng nên có cái thú « dữ cổ nhân cư, dữ cổ nhân kỳ » vậy.

Hoặc giả nói : « Ông Mạc Cửu là người Tàu, ta hà tất phải biết lịch sử nhà họ ông ấy ». Phải, ông Mạc Cửu là người Tàu đã đành, nhưng cái lịch sử của họ Mạc có can hệ đến lịch sử nước Nam, họ Mạc đã thành một họ lớn trong nước Nam, thì lịch sử của họ Mạc không phải là không đáng truyền, sự nghiệp của họ Mạc không phải là không đáng biết, công trình của họ Mạc không phải là không đáng ghi vầy. Ông Triệu Đà, ông Sĩ Nhiếp, ông Nhâm Diên, ông Tích Quang chẳng là người Tàu mà lịch sử các ông ấy vẫn thấy lưu truyền ở nước Nam đầy dư ?

Nguyễn triều chiếm cứ cõi Nam, họ Mạc há chẳng có dự một phần công khai cương thác địa ; giao thiệp Cao Miên, họ Mạc há chẳng phải là một tay môi giới ; chúa Nguyễn khi phong trần bốn ba, họ Mạc há không phải chịu hoạn nạn mà cùng chia đau xẻ khổ đầy ư ? Ngoại giả còn các sự nghiệp gây nên một nước « văn hiến », một các « chiêu anh », đều chính là những sự nghiệp nên biết nên nhớ cả.

Đó là chưa nói theo cái lẽ học thuật bây giờ là phải học cho bác lãm cả chuyện thế giới, thiệp liệp cả chuyện đời xưa đời nay, dầu là chuyện không có quan hệ gì đến mình mà cũng nên biết – Chuyện không quan hệ mà còn phải nên, biết, nữa là chuyện có quan hệ đó vầy !

Bởi hai cái mục đích kia và những lẽ đó mà soạn ra quyển tiểu sử này.

Năm trước (Nam Phong tạp chí số 107, tháng 7 năm 1926), tôi đã có biên dịch sách này một lần rồi, nay xét lại hãy còn khiếm khuyết sai lầm rất nhiều, không thể để làm cho người đời sau được. Sự ấy là bởi sở học của tôi còn kém là một lẽ tất nhiên rồi, còn nói làm gì nữa, nhưng cũng bởi khi ấy không tìm được cái bản chánh sách Gia phả họ Mạc.

Những sách Mạc gia phả thì tôi đã có được đọc qua ba bản : một bản tản văn chữ nôm của ông Trần Đình Quang ; tên tự là Dưỡng Hối, soạn độ ngoài hai mươi năm nay, là bản tôi đã do theo mà biên dịch năm trước ; một bản nữa cũng chữ nôm thể thơ lục bát không được biết tên tác giả, bản này thì kém lắm, đại khái cũng do bản tản văn nôm trên kia mà diễn ra lời ca, không thể lấy đó mà khảo được ; còn một bản cũ hơn hết mà tôi mới được đọc và do theo biên tập sách này đây thì bằng Hán văn, nhan là « Mạc thị gia phả » của ông Vũ Thế Dinh, tên tự là Thận Vi, soạn từ năm Gia Long thứ 17 (1818). Sau này sẽ phụ dịch bài bạt của tác giả chép ở cuối quyển. Bản này, Đông Dương học hội (Société des Etudes Indochinoises) có dịch ra Pháp văn và xuất bản năm 1901 ở Sài Gòn.

Theo như các bản sách kể trên thì phần nhiều còn sai khuyết lắm. Bản chữ Tây thì dịch tất nhiên có chỗ không đúng ; còn ba bản vừa chữ nôm vừa chữ Hán kia thì tự sự rất phức tạp, văn thể rất đơn sơ, các năm tháng khi thì ghi theo niên hiệu vua Tàu, khi theo vua Lê, khi theo miếu hiệu chúa Nguyễn, khi lại ghi theo can chi hoặc là trước sau phản trái, chuyện tích mơ hồ, khiến cho người không thông sử học lấy làm khó lĩnh hội được.

Nay sách biên dịch này tuy nói là theo bản chữ Hán chứ không phải là dịch y nguyên văn mà chỉ lấy chuyện trong sách cũ, viết theo lối văn mới để cầu cho được khúc chiết, chia ra cho có chương tiết để cầu cho được phân minh, lại phải tham khảo nhiều ở các sách Nam sử, ngoại truyện khác, để tăng bổ những chỗ thiếu sót, cải chính những chỗ sai lầm để cầu cho đúng sự thực. Còn về bản của tôi viết năm xưa thì nay lại phải thêm vào những chỗ khuyết điểm gián đoạn, bỏ bớt những chỗ phụ hội vô lý để cầu cho được hoàn toàn, đó cũng là học theo cái lối « tam dịch kỳ cảo » của cổ nhân vậy.

Phạm lệ sách này chia làm ba chương : chương đầu nói về ông Mạc Cửu, chương thứ nói về ông Mạc Thiên Tích, chương sau nói về các con cháu và miếu mộ họ Mạc, phụ dịch bài bạt của ông Vũ Thế Dinh. Trong một chương có mấy chuyện thì chia ra làm mấy tiết, có nhiều chuyện vụn vặt mà có liên lạc nhau, không thể độc lập được thì đôi ba chuyện cho chung vào một tiết. – Những chuyện có phần đúng với sự thực hơn, dầu trong bản cũ Mạc gia phả không có thì cũng cứ do ở các sách khác đã tra khảo được mà tham bổ vào, và đều đề lên trên truyện văn cả ; còn những chuyện xét chưa được chân lý đích thực thì dầu trong bản cũ có cũng cứ đánh số mà ghi xuống chú văn để chắt chỉnh lại. Duy có một vài chuyện quái đản hoang đường mà vẫn đề trên truyện văn đó là thuộc về chuyện thần dị của dân gian khẩu truyền, dầu không nói mà ai cũng đã biết rồi, nên không lọ là phải chắt chỉnh nữa.

Về năm tháng, thì năm nào có ghi niên hiệu vua, hoặc ghi can chi đó là theo bản chữ Hán chữ Nôm cũ sẽ có biên phụ thêm năm tây trong ngoặc đơn một bên cho chắc, còn năm nào chỉ biên theo tây lịch thì đó là không tìm được năm trong sách chữ Hán, chữ Nôm mà chỉ thấy ở sách Tây, sách quốc ngữ mà thôi, không ghi can chi vào là chưa dám chắc năm theo Tây lịch ấy thực có đúng không.

Xem thể thì trong khi biên dịch quyển tiểu sử này, tác giả rất mong cầu cho được hoàn toàn mà chưa được thực là hoàn toàn vậy.

Nhưng cũng đã trải qua nhiều năm công phu rồi mà quyển sách con này mới viết xong thì đó là một chút lễ thành tâm của tác giả.

Trước xin kính tặng : ai là người đã từng hưởng thụ một phần ân huệ trong cõi đất của họ Mạc khai thác ngày xưa, đó tức là một cõi đất hương hỏa chung để lưu truyền thế đại.

Sau xin kính tặng : ông giáo Huỳnh Thụy Bằng, vì nhờ ông khuyên bảo cho làm và chỉ dạy cho những bản sách cũ đã giúp nhiều về việc biên dịch sách « Hà Tiên Mạc thị sử » này.

Đông Hồ cẩn chí

Chương Đầu

1) Mạc Cửu không thần phục Mãn Thanh, sang ở đất Cao Miên

Về cuối đời nhà Minh, nước Tàu có nội loạn giặc Sấm Lý Tự Thành đánh lấy Bắc Kinh ; Minh đế là vua Sùng Trinh tuần tiết theo xã tắc. Minh tướng có một kẻ nông nổi là Ngô Tam Quế chạy qua mượn binh Mãn châu về dẹp giặc Sấm. Than ôi « Rước voi đầy mồ », giặc Sấm có dẹp được thực mà nước Tàu từ đây lại thuộc về người Mãn làm chủ. Vua Mãn là Thuận Trị đổi nhà Minh làm nhà Thanh, các lễ giáo phong tục trong nước cũng cải cách theo người Mãn cả. Duy có một việc làm cho kẻ bình dân Tàu đại phản đối lấy làm một sự biến đổi lạ thường, là sự gọt tóc để chỏm mà thắt « đuôi sam ».

Bấy giờ thì các nơi miền nam nước Tàu như Phúc vương ở Nam kinh, Lỗ vương ở Chiết giang, Vĩnh lịch đế ở Quảng tây, ... đều nổi lên phản kháng dữ dội ; kẻ mạnh thì tụ tập quân đội để mưu việc đánh lại, còn kẻ yếu thì bỏ nước xuất ngoại, kẻ cũng đến một số nhiều vậy. Mạc Cửu là một người trong những đám người ra đi ấy. Cửu người huyện Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, sinh ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất mùi (1655), niên hiệu Vĩnh lịch thứ 9.

Năm Tân hợi (1671, Vĩnh lịch thứ 25), Cửu khiết quyền cùng các người di dân xuống thuyền xuất ngoại qua ở nước Cao Miên (khi bấy giờ còn gọi là Chân Lạp, nhưng đây chỉ gọi là Cao Miên cho dễ hiểu) ; năm ấy Cửu 17 tuổi.

Không được biết Mạc Cửu trước kia đã biết nước Cao Miên chưa và có định sang Cao Miên không. – Sách chỉ chép là Cửu đem gia quyến về thần phục với vua Cao Miên chứ không nói Cửu đến nước Cao Miên vào khoảng năm nào và làm thế nào mà yết kiến được vua Cao Miên.

Nhưng lúc bấy giờ đã có người Tàu sang doanh thương ở đất Cao Miên (lục tỉnh Nam kỳ bấy giờ còn thuộc đất Cao Miên, gọi là Thủy Chân Lạp) thì Cửu tất cũng cùng theo trong các người ấy, rồi dần dần cần thân với các quan Cao Miên và nhờ đem vào yết kiến vua.

Mạc Cửu là người thông minh linh hoạt, nên khi vào yết kiến thì được vua Cao Miên bấy giờ là Nặc Ông Non yêu dùng ngay. Trong khi ở Cao Miên, Cửu hết sức phục tòng giúp dập các việc cho nhà vua để cầu lấy đặc sủng. Cửu bày cho vua chiêu thương để tụ tập cho dân đông, và khẩn hoang để mở mang cho đất rộng ; mỗi việc nhà vua hỏi đến Cửu giải quyết được xong cả, nên vua rất tin dùng, cho Cửu tham dự đến cả việc triều chính. Mạc Cửu nếu là người chỉ biết mực kế an thân thôi, thì nương tựa mãi với vua Cao Miên cũng đủ sẵn cho Cửu mọi điều phú quý rồi, nhưng sơ tâm Cửu khi xuất ngoại là định lấy kế vẫy vùng, nếu có may mà hợp tập được nhiều kẻ đồng chí thì sẽ mưu đồ sự khôi phục cho nước cũ mà chẳng may đại sự không thành nữa thì trong cái buổi thiên hạ phân loạn cũng tìm được một nơi mà cô quả mà bá vương với ai cho bỏ cái chí bình sanh. Chí Cửu vẫn định thế, lại cũng nghĩ : người Cao Miên tâm tính bất trắc, nếu chẳng liệu trước mà lánh xa, biết đâu sau này chẳng phải tai vạ, vì đặc sủng ở nhà vua thì sao khỏi có kẻ cường thần ghen ghét.

Bởi thế cho nên chẳng bao lâu, Cửu đưa hậu lễ cho các cơ thiếp và các thiện thần nhà vua nhờ nói cho Cửu ra khai khẩn đất Mang Khảm. Mang Khảm là một cõi đất hoang vu ở miền duyên hải phía tây Thủy Chân Lạp. Trước kia, Mạc Cửu đã dò biết đất ấy có đủ thế non nước làm chỗ căn cứ được, nên Cửu lấy lễ xin ra khai khẩn để cầu mở mang thổ địa và thu giữ thuế vụ cho nhà vua. Khi Cửu ngỏ lời xin, thì vua Cao Miên ưng cho, lại phong Cửu làm chức « Ốc Nha » (như chức tri phủ).

2) Mạc Cửu khai thác Mang Khảm – Xiêm La sang đánh Cao Miên – Mạc Cửu bị bắt về Xiêm

Từ khi ra ở đất Mang Khảm thì Cửu hết sức lo mở mang cõi đất mới cho một nơi hoang vu vắng vẻ mà nên được một nơi chợ búa đông đảo. Một mặt thì Cửu lo khai khẩn đồn điền cho dân cấy cấy và mở hải cảng để đón các tàu buôn ở các biển ; một mặt thì lo xây đắp đồn lũy, tập luyện quân lính để bảo hộ cuộc

trị an và mưu đồ cuộc độc lập. Cừu thường lấy lòng nhân nghĩa mà xử đãi, nên người các nơi bấy giờ theo về rất nhiều. Mang Khảm chẳng bao lâu mà thành một nơi hải cảng sầm uất.

Năm Giáp dần (1674), nước Cao Miên có kẻ bày tội là Ô Đài (có sách chép là Nặc Ông Đài) làm phản, trốn sang cầu viện binh Xiêm La về đánh vua Nặc Ông Non. Quân Xiêm trước vào đánh đất Mang Khảm. Mạc Cừ chống cự không nổi, đưa thư cầu cứu với Cao Miên; chưa được binh tiếp thì đất Mang Khảm đã thất, cả gia quyến Mạc Cừ đều phải quân Xiêm bắt giữ lại. Khi binh Xiêm đánh lấy nước Cao Miên thì Nặc Ông Non chạy sang cầu viện với chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần). Chúa Hiền mới sai Cai cơ đạo Nha Trang (có chỗ chép là Thống binh) Nguyễn Dương Lâm cùng với Tham mưu Nguyễn Đình Phái chia binh làm hai đạo sang đánh phá được thành Sài Côn (bây giờ là Sài Gòn), rồi tiến lên vây thành Nam Vinh (bây giờ là Nam Vang). Khi ấy quân Xiêm liệu thế không chống được, đã rút cả về Xiêm. Ô Đài chạy, chết ở trong rừng. Bấy giờ dòng chính phái họ vua Cao Miên có Nặc Ông Thu (có chỗ chép là Nặc Ông Sô) ra xin hàng, nên chúa Hiền lại đặc phong cho là chánh vương ở thành Long Úc (Vũng Luông, bên trên Ô Đông), còn Nặc Ông Non làm Phó vương ở thành Sài Côn và bắt hàng năm phải triều cống. Quân Xiêm về nước thì đem tất cả gia quyến Mạc Cừ và những đồ vật cướp giựt được dâng cho vua. Khi vua Xiêm nghe lịch sử và trông dung mạo Mạc Cừ biết là người giỏi nên muốn giữ lại giúp việc cho nhà vua, mới dùng lời ủy dụ và trọng đãi Cừ. Không thể sao được, Mạc Cừ đành phải ở lao lung lại nước Xiêm.

3) Mạc Cừ trốn về Trũng Kè – Mạc Tứ ra đời

Mạc Cừ vì thế yếu mà phải ở lại Xiêm, chớ bao giờ cũng lo toan sự trốn chạy. Mãi về sau, Cừu tìm được chước dứt lốt với các thiện thần Xiêm, xin vua cho ra ở đất Vạn Tuế để doanh thương. Đảo Vạn Tuế là đất hải đảo xa cách Kinh đô nước Xiêm. Ở đó được vài ba năm thì kế gặp nước Xiêm có nội loạn, anh em hoàng tử tranh nhau kế vị. Thừa dịp này, không ai lưu tâm đến, Mạc Cừ bèn đem gia quyến và kẻ tùy dân cùng bị bắt khi thất Mang Khảm trước chạy về Trũng Kè (Réam). Trũng Kè là một cái vịnh sâu ở về tây bắc đất Mang Khảm. Thuyền về đến đây thì phu nhân sinh hạ được một trai, mặt mũi dĩnh ngộ, đặt tên là Mạc Tông, sau đổi là Mạc Tứ, nhằm năm Bính tuất (1706) hay là năm Canh dần (1710).

Truyền rằng khi gần sinh Mạc Tứ thì nước dưới đầm Trũng Kè bỗng đổi màu trong tốt, giữa đầm có nổi lên một pho tượng Phật vàng cao bảy thước, và hào quang thụy khí nhiều khắp trên mặt nước. Kẻ tăng nhân Cao Miên ở đây trông thấy lấy làm cái triệu cát tường, đồng kéo nhau đến chúc mừng Mạc Cừ. Giữa lúc ấy thì phu nhân lâm bồn. Lâm bồn rồi thì hào quang thụy khí cũng dần tan, còn pho tượng Phật thì vẫn ngồi y. Mạc Cừ đem người đến lấy lên mà không sao lay chuyển được, nên phải cho cất một ngôi chùa ngay chỗ vị Phật để cho kẻ tăng nhân ở đây phụng thờ. Sách truyền là thế, âu cũng là bệnh thông thường của các nhà chép sử ngày xưa. Dẫu nay biết là hoang đường quái đản nhưng vẫn cứ chép là để ghi làm một truyện cổ tích truyền ở dân gian. Cái tâm lý của người bày ra những chuyện như thế, nào có lạ gì, không chỉ là ở đây mà phần nhiều các sách sử đều thấy có chuyện tương tự như thế, chẳng qua là vì muốn tô điểm con người nào mình muốn khen, không biết nói gì cho xứng, bày đặt ra những chuyện dị thường để tỏ rằng người mà có cái lịch sử phi thường ấy là người sẽ có cái sự nghiệp phi thường.

4) Mạc Cừ đem đất Mang Khảm quy phụ Nam triều

Đất Trũng Kè hẹp, nhân dân theo đông, không thể ở lâu được, nên ít lâu thì Mạc Cừ bèn đem nhau về Mang Khảm để lo toan sự khôi phục.

Về Mang Khảm rồi có kẻ mưu sĩ là Tô Quân bàn rằng : « Người Cao Miên tâm tính hèn nhát, nhu nhược, lại đất Mang Khảm là đất hải tần, tất có ngày đổi lũy với Xiêm, ngộ có khuynh nguy, họ không thể bảo trợ được, chi bằng thần phục về với Nam triều để cho có chỗ ỷ lại vững vàng là hay hơn ».

Mạc Cừ nghe lời. Mùa thu tháng 8 năm Giáp ngọ (1714, đời vua Hiền Tôn, Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24 – tức đương thời là Tộ quốc công Nguyễn Phúc Chu), Cừu thân đến Phú Xuân dâng biểu xin đem đất bảy xã của mình khai phá qui phụ Nam triều. Chúa Nguyễn ưng cho và đổi tên đất Mang Khảm lại là

Hà tiên trấn, phong cho Mạc Cửu chức Tổng binh về giữ trấn Hà Tiên, lại ban ấn triện măng mào và cho người đưa về trọng hậu.

« Hà Tiên », hai chữ tên trấn của chúa Nguyễn cải đặt đất Mang Khảm ấy, không biết nguyên thủy thủ nghĩa như thế nào. Chứ như có người truyền là nhân một đêm thanh vắng, thấy trên sông ở đây (tức Đông Hồ và cửa thông ra biển Kim Dữ bây giờ) có các vị tiên nữ hiện xuống chơi, bày ra cuộc du hồ, cả một vùng ấy ai cũng nghe có tiếng tiêu địch sinh ca. Vì thế mới đặt là Hà Tiên, lấy nghĩa là chốn có tiêu lữ đến chơi trên sông.

Lịch sử người đã là cái lịch sử thần tiên, lịch sử xứ lại cũng là cái lịch sử thần tiên nữa ; người có cái lịch sử thần tiên âu là người anh hùng, xứ có cái lịch sử thần tiên âu là xứ danh thắng. Người xem sử chỉ nên biết thế mà thôi, cũng không lọ là phải biện bạch nữa.

Từ khi Mạc Cửu lãnh chức Tổng binh của chúa Nguyễn, liền về lo xây đắp thành quách, và đặt quan cai trị các quận huyện, mở thêm thổ địa, nhân dân ngày một trù mật, trấn Hà Tiên dần dần khôi phục, thanh thế lại có phần chấn động hơn trước nhiều.

Thân mẫu Mạc Cửu là Thái bà bà, mộ đạo từ bi ; Mạc Cửu có cất một ngôi chùa để cho bà tĩnh tâm tu niệm. Tên chùa là Tiêu tự, tục gọi là chùa Tam Bảo. Truyền rằng một hôm bà vào lễ Phật, quì trước phật đài mà hóa, giải thoát trần duyên.

Mạc Cửu bèn sai đúc kim thân bà thờ tại chùa. Di chỉ chùa hiện nay hãy còn ở làng Mỹ Đức.

Ngày 27 tháng 5 năm Ất mao (1735) đời vua Túc tôn Hiếu Ninh hoàng đế năm thứ 11 (Nguyễn Phúc Trú), Mạc Cửu từ trần, thọ được 81 tuổi, nhân dân đau đớn thương tiếc như mất cha mẹ.

Chương thứ hai

1) Mạc Tứ thọ phong

Mạc Tứ, con Mạc Cửu, vốn người thông minh lỗi lạc, kế thuật chí nghiệp cho cha. Khi việc an táng cha xong rồi thì Mạc Tứ bèn tiến triều dâng biểu tâu lên chúa Nguyễn. Nhà chúa mới truy phong Mạc Cửu tước là : Khai trấn Thượng trụ quốc, Đại tướng quân CỬU lộc hầu.

Và phong Mạc Tứ làm chức Tổng binh Đại đô đốc cho về giữ trấn Hà Tiên thay Mạc Cửu.

Nhà chúa lại sùng phong cho họ Mạc (không biết là năm nào) « thất diệp phiên hàn », là lấy bảy chữ « thiên, tử, công, hầu, bá, tử, nam » làm chữ lót tên, và lấy năm chữ thuộc loại ngũ hành tương sinh là « kim, thủy, mộc, hỏa, thổ » mà đặt tên. Tên Mạc Tứ đem thêm chữ *thiên* ở giữa, còn chữ Tứ thì bỏ chữ « bốn » bên mà thay chữ « kim » vào thành chữ Tích. Họ Mạc, nhà chúa không muốn cho trùng với họ Mạc Đăng Dung, cho là họ tiếm nghịch, mới thêm cho chữ « áp » bên nên từ đây tên họ Mạc Tứ đổi lại là Mạc Thiên Tích. Con cháu cũng cứ tuân tợ theo đó mà lấy tên. Tên con của Tích phải lót chữ « tử », và phải lấy chữ có « thủy bằng », như Tử Hoàng ; tên cháu phải lót chữ « công » và phải lấy chữ có « mộc » bên như Công Bá ...

2) Việc đánh giữ binh Cao Miên và khai thác thêm thổ địa

Bấy giờ những quận huyện giáp với đất Cao Miên thường bị người Cao Miên đánh phá luôn, vì oán giận họ Mạc đã cướp lấy đất cát họ.

Năm 1739 có giặc Cao Miên là Nặc Bồn do đường Sài Mạt đến xâm phạm miền phía bắc trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tích phải đem binh ra chống cự luôn mấy đêm ngày, binh lính không rảnh tay được một lúc nào lâu : Mạc phu nhân là Nguyễn Thị Phủ, phải cùng với các vợ con của kẻ quân lính coi sóc việc đun nấu cơm nước để cung cấp cho các quân lính rất chu tất. Phu nhân theo trong loạn quân ào chiến, trước đầu gây mũi đao, thường tỏ ra thái trạng bạo dạn, ai nấy đều lấy làm kính phục. Mạc Thiên Tích đánh đồ được binh Nặc Bồn thua chạy qua đất Sài Mạt về nước, từ đây không dám dòm ngó đến trấn Hà Tiên nữa.

Chúa Nguyễn nghe tin báo tiệp, bèn ban lời khen lao Mạc Thiên Tích và gia phong cho Nguyễn Thị Thủ tước Phu nhân.

Mạc Thiên Tích mặt bắc thì lo chống cự với người Cao Miên, còn mặt nam thì chiếm cứ khai thác về miền duyên hải đất Thủy Chân Lạp (ngày nay là Nam kỳ).

Trấn Hà Tiên bấy giờ đã thêm được bốn huyện nữa :

- Long Xuyên (Cà Mau bây giờ)
- Kiên Giang (Rạch Giá)
- Trấn Giang (miền Cần Thơ)
- Trấn Di (miền Bạc Liêu – Bãi Xàu)

3) Việc sửa sang Phương thành

Từ đây thanh thế trấn Hà Tiên và uy danh Thiên Tích nhất thời chấn đông. Ông bây giờ mới lo đến sự giáo hóa nhân dân, đặt tường tự, chiêu tập những người tài huân, người Nam có, người Tàu có, đem lễ nghi văn hóa bảo ban truyền dạy cho nhân gian.

Lý sở trấn Hà Tiên đặt tên là Phương thành, lại nhứt danh là Trúc bằng thành, có lập tại thành một cái tao đàn gọi là Chiêu anh các thờ Khổng phu tử và đón hoặc là kẻ thi bá văn hào, hoặc là khách anh hùng chí sĩ, tuyển chọn được 15 người, gọi là « thập bát anh » để cùng nhau xướng họa văn chương và luận đàm thao lược. Chiêu anh các bấy giờ là một nhà văn miếu, là một chốn thi đàn, mà cũng là một nơi hủ trưởng.

Nền văn hiến dựng lên ở đất Phương thành là từ ông xây móng, và giống văn chương sản ra ở đất Phương thành cũng là từ ông gieo hạt vậy.

Những thơ sau này đề vịnh đất Phương thành có những câu :

- Hà Tiên tự cổ xưng thi bá ...
- Từ phú tặng hoa văn hiến quốc ;
- Văn chương cao ngất Trúc bằng thành ...
- Tài hoa lâm lập trứ Phương thành ;
- Nam Bắc hàm vân thập bát anh...
- Hồ chức long thoa thành nhĩ tụng,
- Chiêu anh các thượng hữu tinh công.

Ngắn ấy câu cũng đủ tả được cảnh tượng đô thành và tư cách nhân vật Hà Tiên lúc bấy giờ vậy.

Mạc Thiên Tích cùng với « thập bát anh » thường đối với cảnh lưu thủy cao sơn, thanh phong minh nguyệt mà có cái thú « thi thiên trức, tửu nhất thuyền » - Một vùng non nước đất Phương thành hầu hết đã trải qua dấu lấm thẳm u của các tao nhân đó :

Trăng gió Đông Hồ, biển trời Nam phổ,
Hoa cỏ Bình san, đá cây Thạch động,
Nước mây Kim dữ, chim cò Châu nam,
Chuông sớm chùa Tiêu, trống khuya Giang thú,
Bến Lư nhàn hạ buông cần,
rừng Lộc tiêu dao chuốc rượu.

thực đủ mọi chiều thanh nhã, kiêm mọi vẽ phong lưu. Nước non quang cảnh kia nhờ nét mực ngòi lông của các vị ấy điểm tô mà thêm được nhiều sinh sắc.

Người ta nên biết rằng : giữa lúc hòa bình mà nhàn hạ dong chơi phong cảnh thì cũng hào mà cũng chưa hào ; giữa lúc loạn lạc mà vẫn tự nhiên dong chơi phong cảnh thì mới thực là hào. Nay thấy cái lịch sử của ông Tổng binh trấn Hà Tiên và « thập bát anh » ở Chiêu anh các trong cuộc hưng thưởng danh thắng này, thực cũng là cái lịch sử lạ lùng ít có vậy. Lúc bấy giờ, nào có phải là lúc thanh nhàn lưu hạ gì đâu, mà chính là lúc trống trành thành thì lung lay bóng nguyệt, khói cam toàn thì mờ mịt thức mây. Một mặt thì phải lo chống chọi ngăn giữ binh Xiêm la, lại trên áng văn hà xa xa kia thường gợi tấm lòng cố quốc bồi hồi, dưới bóng lãnh nguyệt tà tà nọ, thường phát lên tiếng đồ quyên khắc khoải :

« Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi nghìn cân một tấm son ?

Bắc phương vỡ lở, Nam hải kinh hoàng, thế là trong giang hồ vẫn góp có thân lang miếu, ở nơi quân thứ mà điểm có vẽ bút nghiên thì chẳng cũng kỳ vĩ hào hùng đó thay !

Các quan của triều Nguyễn sai ra trấn giữ chiếm cứ miền nam đất biên thùylúc bấy giờ, phần nhiều vì nghe cái thanh danh văn vật đất Phương thành mà đều có đến dự những cuộc xướng họa ở Chiêu anh các cả. Duy có Nguyễn Cư Trinh, tác giả truyện « Sãi vãi », là tương đắc với Thiên Tích lắm. Nguyễn thường sang ở chơi lâu nơi Phương thành cùng Thiên Tích làm văn thơ tặng đáp nhau. Nguyễn có họa mười bài « Hạ Tiên thập vịnh » của Thiên Tích.

Và đây là mười bài tuyệt tác của Mạc Thiên Tích :

Hà Tiên Thập Vịnh

1) Đông Hồ Ấn Nguyệt

Một hồ rờ rờ tiết thu quang,
Giữa có vàng trắng nổi rõ ràng.
Đáy nước chơn mây in một sắc,
A Hằng nàng Tổ ló đôi phương.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô tử,
Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc xương.
Cảnh một mà tình người dễ một,
Kẻ thì ngả ngớn, kẻ sầu thương.

2) Nam Phố Trưng Ba

Dòng nam vững rặng khách dầu chơi,
Hai thức như thêu : nước với trời.
Bãi khói dưới không hương lạ bỏ,
Hồ gương trong có gấm thêu rơi.
Sóng chôn vẫy ngạc tình khôn xiết,
Nhạn tả thư trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba đầu lỏng lẻo,
Đong trắng lờng gió nước vui vui.

3) Bình Sơn Điệp Thúy

Một bước càng thêm một thú yêu,
Ngần cây vút đá vẽ hay thêu ?
Mây từng khói liễu chồng rồi chập,
Đàn suối ca chim thấp lại cao.
Luật ngọc Trâu ông chẳng phải trối,
Ngòi sương Ma cật đã thua nhiều.
Đền đây mới biết lâm tuyền qui,
Chẳng trách Sào, Do lánh Đê Nghiêu.

4) Thạch Động Thôn Vân

Qui trở thân xoi nổi một tòa,
Chòm cây khóm đá, dấu tiên gia.
Hang sâu hằm hằm mây vun lại,
Cửa rộng thỉnh thỉnh gió thổi qua.
Trống rỗng bốn bề thâu thế giới,
Chang bang một dãy chứa yên hà.
Chơn dời, mới biết kho trời đầy,
Cân đài hèn chi bỏ ỷ la.

5) Lư Khê Ngư Bạc

Bến Vược thuyền ngư chạt mấy tầng,
Trong nhà riêng có việc lằng xằng.
Lưới chài phơi trải đầy trời hạ,
Gỏi rượu hê ha toại nghiệp hằng.
Nghề Thuần hãy truyền bên trát trát,
Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng.
So đây, mười cảnh thanh hòa lạ,
Họa cảnh Đào nguyên mới sánh chằng.

6) Lộc Trĩ Thôn Cư

Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh,
Nửa kẻ nước biếc, nửa non xanh.
Duỗi co chẳng tưng kiền khôn hẹp,
Cúi ngửa vì tuân giáo hóa lành.
Lưu loát hưởng dư ơn nước thanh,
Ê hê sẵn có cửa trời dành.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chơn chốn thị thành.

7) Giang Thành Dạ Cổ

Trống quân Giang thú nổi oai phong,
Nghiem giống đòi canh ỏi núi sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
Vang truyền linh sấm chúng nghiêng lòng.
Phao tuông đã thấy an ba vạc,
Nhiệm nhật chỉ cho lọt mấy lông.
Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,
Tiếng xe sầm sập mới nên công.

7) Tiêu Tự Thần Chung

Rừng thiền xít xát ánh ngoài tào,
Chuông giống chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thỏ bạt vang muôn khóm sóng,
Oai kinh tan tác mấy cung sao.
Não phiền kẻ nấu sôi như vạc,
Trí huệ người mài sắc tựa đao.
Mờ mệt gẫm đường say mới tỉnh,
Phù sanh, trong một giấc chiêm bao.

9) Châu Nham Lạc Lộ

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giảng chữ nhứt dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngàn phần vậy,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi nghìn cân một tác son ?

10) Kim Dữ Lan Đào

Kim dữ này là núi chót then,
Xanh xanh dành trần cửa Hà Tiên.
Ngăn ngừa nước dữ khôn vùng vẫy,
Che chở dân lành khỏi ngựa nghiêng.
Thế vững kinh cang trên Bắc hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.
Nước yên chẳng chút lông thu động,
Rộng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.

Tổng Vịnh

Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gấm nên xinh.
Đồng hồ, Lộc trĩ luôn dòng chảy,
Nam phố, Lư khê một mạch xanh.
Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi,
Châu nham, Kim dữ cá chim quanh.
Bình san, Thạch động là rường cột,
Sừng sững muôn năm cũng để dành.

Cái vị khí đất Phương thành lúc nọ thực là cái khí vị nhẹ nhàng trong sạch, cái cảnh tượng đất Phương thành lúc nọ thực là cái cảnh tượng đầm ấm tươi cười, cái tư cách đất Phương thành lúc nọ thực là cái tư cách tao nhân mặc khách, cái phong vị đất Phương thành lúc nọ thực là cái phong vị Hán sĩ Đường nho vậy.

Những thi văn đề vịnh xướng họa lúc bấy giờ vì sau trải qua một phen binh lửa mà tổn thất đi hồ hết, nên nay không còn truyền được bao nhiêu.

Sách chép rằng ngoài tập « Chiêu anh các thi văn tập » thì riêng Thiên Tích có làm hai tập « Hà Tiên thập vịnh », một tập bằng hán văn, một tập bằng quốc văn. Tập quốc văn thì còn truyền đủ nhưng cũng đã thiếu sót đi nhiều ; tập hán văn thì còn được vài ba bài. Ông lại có làm một tập ba mươi bài « Lư khê nhàn điều phú » thì nay chỉ còn có một bài thôi. Vì sao ông làm thi văn về cảnh Lư khê nhiều hơn các nơi thì sách có chỗ chép rằng : trong mười cảnh Hà Tiên, duy có cảnh Lư khê là ông thích nhất, có cất ngay nơi ấy một cái biệt thự làm chỗ lưu liên tĩnh dưỡng.

Về đường binh nhung quân ngũ ở trấn Hà Tiên lúc nọ, thì nay hãy đọc một đoạn thơ của Thiên Tích vịnh « Gianh thành dạ cổ ».

... Ghé thay một thú tân cao,
Quan âm nghiêm nghị thu hào dễ qua
Yên nước nhà phải cái then chót,
Dự phòng khi nhảy nhót binh đao.
Đêm hằng canh trống truyền lao,
Miễn an đất chúa, quản nào thân tôi...

thì biết Thiên Tích lúc bấy giờ tuy có lo về hàn mặc mà không nhãng việc binh nhung. Bởi thế nên việc trị an trong trấn có cái cảnh tượng như câu : « dục vạc sôi, bốn phương thanh phước », và câu : « đầm rồng bật cháy, tám kinh vắng sôi ». Còn việc biên phòng thì đã có cái tình hình như câu :

Càng khuya càng nhật máy binh,
Giao nghe rờn gáy, chuột rình nép hơi.

Nhân dân trong trấn đã được an cư lạc nghiệp, mỹ tục thuần phong như những câu đã tả trong bài « Lộc trỉ thôn cư »

... Người thanh nhàn, vật thì long thanh,
Dân bang kỳ ỷ sánh Kỳ tây.
Nhà nhà cửa cửa thuận thay,
Nơi ngâm thơ Lý, nơi vầy rượu Tô.
Đã say no lại tình nhân nường,
Vì ở nơi cư thượng hữu khoan ;
Thành thời đất thẳng bừa an,
Có dân làm lụng, có làng ăn chơi.

Ngày nay tìm lại thi văn thì thất khuyết, chỉ còn đoạn giản tân biên ; nhận ra thành quách thì nghiêng xiêu, chỉ có góc tường tảng đá ; lối xưa xe ngựa trên làn thu thảo rầu rầu, ngõ cũ lâu đài dưới bóng tịch dương bằng lảng ; đến cái di chỉ Chiêu anh các bây giờ thực không còn biết đích là ở đâu mà nhận được nữa. Những khách phóng lăm cổ tích qua chơi Phương thành, luyến cảnh nhớ người mà tỏ mối thương tâm thán tích như bài :

Thị hữu tình anh tứ hữu thần,
San hà y cựu vật hoa tân.
Bách niên thế sự hồn như mộng,
Thùy thị Chiêu anh các thượng nhân ?

và câu :

Thùy năng thức đắc Chiêu anh các ?
Mình nguyệt thanh phong nhận đắc chân !

thì đã thể nhiên trừ trưởng là đường nào !

4) Tư Cách Họ Mạc Đối Với Chúa Nguyễn

Năm Giáp tí (1744) chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu là Võ vương. Vương mới đổi phủ làm điện, đặt lại chế độ, định ra triều nghi, y quan lễ nhạc đều theo chế độ nhà vua, đã dựng ra một nước độc lập, không chịu tước phong của vua Lê nữa, duy chưa có quốc hiệu mà thôi. Vương chia nước làm 12 dinh. Về phần đất cũ của chúa Nguyễn khai thác và chiếm lấy của Chiêm Thành từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận : 9 dinh ; còn phần đất mới chiếm lấy của Cao Miên thì Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) và Long Hồ : 3 dinh. Mỗi dinh có đặt một quan Trấn thủ, quan Cai bạ, quan Ký lục để coi việc cai trị. Dinh nào có phủ thì lại đặt ra chức Tuần phủ và chức Khám lý. Duy có Hà Tiên thì vẫn để là Trấn, do Mạc Thiên Tích giữ chức Đô đốc cai trị như trước.

Thiên Tích khi ấy mới sửa sang các lễ vật châu báu thượng kinh cống hiến vì Nguyễn vương chúc mừng và xin giữ ba năm một lần triều cống.

Xem đến đoạn này cũng khiến cho ta lấy làm lạ là đất Hà Tiên đã thuộc về quốc thổ của Nam triều và họ Mạc đã chịu tước phong của chúa Nguyễn mà sao lại còn có cái lễ ba năm lại cống theo như cái lễ phiên thần chừ hầu là gì ? Nhưng ta có thể xét được là khi ấy các nơi đều đặt là dinh, duy chỉ Hà Tiên là không sửa đổi mà vẫn để là trấn thì đối với trấn Hà Tiên và họ Mạc, chúa Nguyễn đã có cách biệt đãi vậy. Tuy tiếng là đất thuộc triều Nam, chịu tước vua Nguyễn, chứ bây giờ họ Mạc vẫn giữ phương diện độc lập chủ quyền trong trấn, tuy không có cái danh nghĩa cô quả, chứ thực đã có cái tư cách bá vương vậy.

Xem như khi Mạc Cửu xin vua Cao Miên ra khai khẩn cõi đất Mang Khảm thì biết ông đã có cái mục đích như thế rồi. Như xét ra trong một bài thơ của Thiên Tích vịnh « Lư Khê nhân điệu » có hai câu thúc kết rằng :

« Hải thượng tà đầu thời độc tiểu,
Di dân thiên ngoại nhứt ngư ông ».

thì có lẽ ông thuật hoài cái chí khí, cái tâm sự của ông mà thác ra lời thơ nọ. Lại như hiện nay ở tại Hà Tiên, trên Bình san còn có nền tể Sơn xuyên, nền tể Xã tắc, thì biết họ Mạc khi ấy đã có dùng nghi vệ vua chư hầu vậy. Nhưng sở dĩ họ Mạc phải qui phụ chúa Nguyễn là muốn nương tựa cho có thể lực để chống nhau với Xiêm La và Cao Miên mà thôi.

Lúc này Mạc phu nhân Nguyễn thị đã sinh hạ được con trai là Tử Hoàng, Tử Thượng, Tử Dung và con gái là Thị Long, Thị Hai và Thị Giác.

Sau các bà thiếp sanh Tử Sanh, Tử Tuấn và Tử Thiêm.

Chính thất của Tử Hoàng là Hứa thị sinh hạ Công Bá, Công Trụ và Công Bình.
Thứ thiếp sinh Công Dung và Công Tài.

Con Tử Thượng là Công Thê.

5) Việc Môi Giới Cho Nước Cao Miên Giao Thiệp Với Nguyễn Vương

Thời bấy giờ nước Cao Miên có biến loạn luôn, các đảng nhà vua trong nước, đảng thì nhờ Xiêm La cứu giúp, đảng thì nhờ Nam triều cứu giúp, vẫn tranh đánh nhau, mà chúa Nguyễn thường phải sai quan quân đến can thiệp. Quân Cao Miên lại cũng thường sang quấy nhiễu ở địa hạt Biên Hòa, Gia Định. Chúa Nguyễn đã có đặt chức Điều khiển để nhiếp thông việc binh ở miền ấy.

Năm Canh ngọ (1720), vua Cao Miên là Nặc Ông Tha bị Nặc Nguyên đem quân Xiêm La về đánh đuổi, chạy chết ở Gia Định. Võ vương sai quan đem thơ sách trách nước Xiêm sao có dung túng kẻ nghịch thần và cho mượn binh về quấy nhiễu nước Cao Miên.

Nặc Nguyên khi ấy tranh được ngôi, về làm vua Cao Miên, rồi lại thường đem binh xâm lấn hà hiếp rợ Côn Man (rợ Côn Man là những người Chiêm Thành phải binh ta xâm lấn, chạy sang tụ họp ở xứ Cao Miên), còn đảng bắc thì thông sứ với Trịnh vương, bấy giờ là Trịnh Doanh, để đánh với Nguyễn vương.

Đến năm Quý dậu (1753), Nguyễn vương mới phải sai quan Thiện chính (khuyết tên họ) làm Thống suất và Ký lục dinh Bố chính là Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu, đốc suất tướng sĩ ngũ dinh đi đánh Nặc Nguyên.

Năm Ất hợi (1755), Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà Tiên mà nương theo Thiên Tích. Năm sau, Thiên Tích dâng sớ về Nguyễn vương tâu rằng : « Nặc Nguyên xin hiến Tầm bồn Lôi Lạc (?) hai phủ để chuộc tội và xin cho về nước ».

Nguyễn Cư Trinh cũng dâng sớ tâu rằng : « Việc khai cương thác địa, nên dùng cái chính sách tầm thực, nghĩa là nên chiếm lấy dần dần như con tằm ăn mòn cái lá dâu thì mới chắc chắn được ».

Nguyễn vương mới nghe theo hai lời tâu ấy mà nhận lấy đất hai phủ, cho Nặc Nguyên về nước.

Năm Đinh sửu (1757), Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm Giám đốc và lại xin hiến đất Trà Vang và Ba Thắc để cầu được Nguyễn vương phong cho làm vua. Liền đó, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết đi mà cướp lấy ngôi làm vua. Bấy giờ con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Thiên Tích. Thiên Tích lại mới phải dâng sớ về Nguyễn vương tâu các việc và xin phong cho Nặc Tôn làm vua Cao Miên.

Nguyễn vương thuận cho mới sai tướng sĩ ngũ dinh Gia Định hợp với Thiên Tích mà lo việc ấy.

Thiên Tích đem binh lên dẹp an đất Cao Miên. Nặc Hình thua chạy bị kẻ thuộc hạ giết chết.

Thiên Tích và tướng sĩ ngũ dinh đưa Nặc Tôn về nước mà lập lên làm vua Cao Miên, được Nguyễn vương sắc phong cho chức Phiên vương. Nặc Tôn mới hiến đất Tầm phong long (?) để tạ ơn. Lại đặc biệt cắt đất Hương úc (Vũng Thơm), Cần Bột (Kampot), Chung Rùm, Sài Mạt, Linh Quỳnh, tất cả năm phủ tạ ơn Thiên Tích. Thiên Tích đều đem dâng cho thuộc về quốc thổ Nam triều (Năm phủ này sau đến đời vua Thiệu Trị 1847 giao trả lại cho Cao Miên).

Nguyễn vương nghe lời tâu xin của Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh, dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (tức chỗ tỉnh lý Vĩnh Long bây giờ) và đặt ra năm đạo : ở Sa Đéc thì đặt làm Đông khẩu đạo ; ở Tiền Giang thì đặt làm Tân châu đạo ; ở Hậu Giang thì đặt làm Châu đốc đạo ; đem năm phủ của Nặc Tôn nạp hiến cho Thiên Trích trước kia lệ thuộc trấn Hà Tiên, lại đặt tên là Kiên Giang và Long Xuyên hai đạo.

Đất lục tỉnh Nam kỳ từ đó mới toàn thuộc về Nguyễn triều kinh lý vậy.

6) Binh Hà Tiên Đánh Xiêm Hai Lần Không Đợi

Nước Xiêm La thời bấy giờ thường phải binh Miến Điện sang xâm lấn luôn.

Tháng mạp đông năm Giáp thân (1764), binh Miến Điện có sang đánh một lần không được lợi lắm. Đến tháng quý thu năm Đinh hợi (1767), lại sang đánh một lần nữa, bắt được vua nước Xiêm là Phong vương và Chiêu đốc Đa cùng hơn một vạn người dân, thu góp trân bảo ngọc bạch đem về nước.

Con Phong vương thoát lại được hai người là Chiêu Tuy và Chiêu xí Xang với hơn một trăm người bộ thuộc nữa, chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Thiên Tích, xin giúp binh để phục quốc.

Thiên Tích tiếp đãi hai hoàng tử Xiêm theo lễ quốc vương và hứa sẽ vì hai hoàng tử dâng biểu lên Nguyễn vương xin binh đánh giúp.

Chiêu xí Xang sau lại chạy lên nhờ Cao Miên.

Bây giờ nước Xiêm La không vua, các nhà có thể lực đều giữ binh quyền mình, giành giựt đánh giết nhau mà tự xưng hùng bá.

Khi ấy có Trịnh Yễn, người Triều Châu tỉnh Quảng Đông, trước là nhà đại thương, làm trưởng đất Mang Tát, thừa lúc biến loạn chiêu lập đồng đảng được hơn vạn người muốn mưu sự cướp lấy nước Xiêm làm vua, kế bính thác. Con là Trịnh Tân (có chỗ chép là Trịnh Quốc Anh) nối nghiệp kế chí cha, xưng là Phi nhã đất Mang tát (Phi nhã là một chức quan Xiêm). Sau đánh dẹp được xong các nơi rồi mới tự lập lên làm vua Xiêm La.

Trịnh Tân lên làm vua rồi có kẻ thuộc tướng là Trần Liên bàn nói rằng : « Hai hoàng tử Xiêm là Chiêu Tuy và Chiêu xí Xang còn ở Hà Tiên và Cao Miên, nếu không dùng cái phương nhỏ cỏ phải nhỏ cho hết rễ mà sớm trừ đi thì sợ sau này mượn được binh Annam hay binh Cao Miên về thì đó là cái mối tai vạ lớn vậy ».

Trịnh Tân lấy làm phải, bèn một mặt sai sứ đưa thơ cho vua Cao Miên là Nặc Tôn phải sang cống ; một mặt đưa thơ đòi Thiên Tích phải trả hoàng tử Xiêm về. Đó là cố ý muốn sinh sự để đánh tởa chiết cho vua Cao Miên và Thiên Tích sợ, một là đưa trả hai hoàng tử về, một là sẽ không dám đưa binh đánh giúp.

Được thơ Trịnh Tân, Thiên Tích nói là không trả được, lấy lẽ rằng đã hứa với hoàng tử Xiêm rồi, không thể ăn lời được ; còn vua Cao Miên thì không chịu lai cống, lấy lẽ rằng Trịnh Tân không phải là người dòng Xiêm La.

Trịnh Tân bèn sai tướng là Bôn Ma lại có đem người Cao Miên là Nặc Non về đánh Nặc Tôn và Thiên Tích.

Nước Cao Miên và trấn Hà Tiên hợp binh nhau chống giữ, quân Xiêm không làm gì được, ít lâu rồi rút về.

Về rồi đưa thư cho Thiên Tích và bạc vàng gấm vóc rất hậu xin cho đánh đổi hoàng tử Xiêm. Nếu Thiên Tích chịu trả Chiêu Tuy về nước thì lại sẽ cắt đất đền ơn và thường năm lai cống.

Thiên Tích ban đầu còn không chịu, sau vì nóng lòng về việc giúp cho Chiêu Tuy, muốn dò la xem binh tình, mà thừa cơ đánh úp lấy thành, nên giả ý bằng lòng chịu lời Trịnh Tân, mới sai con rể là Từ Hầu đem hơn trăm chiếc chiến thuyền đến cửa Bắc nam xin mời Trịnh Tân ra hội hảo.

Không ngờ Trịnh Tân trước đã có sai người tâm phúc là A Mị ở làm người nhà của em gái Thiên Tích, nên việc Thiên Tích tính với Từ Hầu thì A Mị đã lén đưa mật thư về cho Trịnh Tân hay rồi. Bởi thế nên Trịnh Tân biết là Từ Hầu làm kế, không chịu ra tiếp kiến, cứ một mặt đóng giữ các cửa thành quách là khiến cho binh Hà Tiên ở lâu một mối, lương phạn kiệt quệ, dầu không đánh mà quân cũng tự vỡ vụn. Từ Hầu đóng quân ở ngoài cửa Bắc nam, hơn nửa tháng, sự không thành ; kế có cơn bão to làm hư đắm gần nửa số chiến thuyền, bèn phải bỏ chạy qua núi Nôm rồi phải bình mà thác.

Năm sau, Thiên Tích lại sai con của em gái ông là Trần Hầu (nguyên là cháu Trần Tương, làm tướng đời Minh) làm chức Thắng thủy đề đốc vừa binh thủy vừa binh bộ năm vạn (số binh trấn Hà Tiên khi ấy mà nói là năm vạn thì nhiều quá, có lẽ không thực) sang đóng ở đất Chanh Bung (Chantaboun) thế trận dài hơn mười dặm, chiếm cứ đồn bảo để thừa cơ đánh lấy thành Vọng Các.

Trịnh Tân mới sai tướng là Trần Lai đem binh sang cứu viện đất Chanh Bung, bị Trần Hầu đánh một trận đại bại chạy về Vọng Các. Từ ấy, Trịnh Tân không ra binh nữa, truyền bệ các ngõ hiểm yếu để làm một mối quân binh Trần Hầu.

Trần Hầu nghĩ được chước bảo hoàng tử Xiêm là Chiêu Tuy mật đưa thư vào thành cho dân nước lấy làm nội ứng, nhưng thế lực uy quyền Trịnh Tân lúc bấy giờ còn đương mạnh lớn lắm, chúng dân Xiêm lấy làm khiếp sợ nên cũng không làm được việc gì.

Trần Hầu đóng binh ở Chanh Bung hơn 2 tháng, quân lính bắt phục thủy thổ, sơn lam chương khí, lệ dịch nổi lên ; số quân chết hao nhiều, Trần Hầu lại cũng bệnh nặng ; chư tướng mới phải gửi thư về cho Thiên Tích hay. Được tin, Thiên Tích liền truyền thoái binh, về Hà Tiên thì hao đã quá nửa.

Cũng trong lúc Trần Hầu đi đánh Xiêm ấy thì có Trần Nghiệt tụ tập người Triều Châu đồng đảng ở Bạch mã sơn (Kép) sang cướp phá Hà Tiên, nhưng phải quân binh Thiên Tích đánh ta và bắt được kẻ giặc rất nhiều, còn Trần Nghiệt thì chạy thoát được về ở Chanh Bung.

Mặt bắc thì có giặc Cao Miên là Nặc Phôn, lại có các đảng kẻ cướp tụ tập ở Hương Úc (Vũng Thơm), ở Cần Bột, sang cướp phá, đều phải quân binh Thiên Tích bắt giết được kẻ đầu đảng.

Khi ấy, Thiên Tích dâng biểu về triều tạ tội việc đánh Xiêm thất bại và tâu các việc giặc Cao Miên quấy nhiễu ; các miền ấy tuy vua Nặc Tôn đã cắt nhượng cho Nam triều rồi, nhưng cũng có người dân họ không chịu ở yên, vẫn muốn khởi lên đánh phá luôn. Định vương bèn dạy quan Điều khiển ngũ dinh ở Gia Định là Khôi đức hầu Tống Văn Khôi nếu từ đây ở Hà Tiên có báo cáo sự nguy cấp thì phải kíp đem binh đến cứu viện, còn trấn Hà Tiên phải hư trương thanh thế luôn để trấn áp người Cao Miên.

Điều khiển Khôi đức hầu bấy giờ lại sinh ra bụng tham nhũng, thường đòi cung đốn lễ mễ ở Thiên Tích. Không được vừa lòng, Khôi đức hầu đem bụng oán giận. Vì đó mà gây nên cái tai vạ cho trấn Hà Tiên.

7) Binh Xiêm La đánh lấy trấn Hà Tiên

Tháng mạt đông năm Tân mão (1771), Trịnh Tân binh thế đã mạnh, lại vừa chinh phục được đất Lục khôn (?) về, binh nhuệ dũng thịnh, mới cử đại binh sang đánh Hà Tiên. Có Trần Nghiệt là người bị Thiên

Tích đánh đuổi ở Bạch Mã khi trước, sung vào đội quân tiên phong cảm tử, trước đánh lấy đất Lộc Sơn, binh thể mau lẹ như nước tràn.

Nghe tin giặc đến, Thiên Tích kịp có tờ báo cho Khôi đức hầu hay và xin binh đến cứu viện. Khôi đức hầu vì oán giận Thiên Tích trước, nên không chịu phát binh.

Quân trấn Hà Tiên lại vừa mới phải bệnh hao chết ở Chinh Bụng năm trước, binh thể đã suy yếu đi mất nhiều, nên không thể sao đương chống được binh Xiêm.

Thiên Tích sai con là Tử Thượng quản suất chiến thuyền đóng ở quanh Đông hồ và ngoài cửa Kim dữ giữ đường thủy, còn Tử Dung đề đốc lục quân đóng ở miền Lư Khê sắp xuống và miền Lộc Trĩ sắp ra, hai đạo giữ đường bộ, cùng các binh tướng ngăn đón các yếu lộ, đánh nhau với binh Xiêm được hơn nửa tháng. Trong thành đã nguy, ngoài không binh cứu, thể giặc càng ngày càng dững mãnh bội phần, vừa binh thủy vừa binh bộ chia làm ba vòng vây phủ, đóng dài từ miền Nam phổ cho đến đất Lộc Sơn. Thừa đêm tối, binh Xiêm tràn lên được núi Tô Châu rồi từ trên ấy, phát đại pháo bắn xuống thành, kho thuốc đạn trong thành nổ cháy, quân binh Hà Tiên đại loạn. Thiên Tích cố đánh liều với giặc, thể cùng xả tắc cùng mất mà không chịu bỏ thành. Chư tướng liệu không chống cự được mãi, sợ có nguy đến tính mạng, mới nghĩ chước nói dối Thiên Tích xuống thuyền để đánh đường thủy. Khi Thiên Tích xuống thuyền rồi, chư tướng mới đốc binh noi đường sông chạy lên đồn Giang Thành rồi noi đường bộ chạy qua Châu Đốc.

Binh Xiêm lấy được trấn Hà Tiên, thu vét của cải, cướp bóc nhân dân, vô sở bất chí. Còn con gái và các cơ thiếp của Thiên Tích phần nhiều đều bị binh Xiêm bắt giết hại.

Duy có Tử Thượng và Tử Dung cố chết đánh tháo lấy ngõ chạy, thoát được vòng vây ra đường biển về Gia Định. Chừng ấy Điều khiển Khôi đức hầu mới hay trấn Hà Tiên đã thất thủ bèn cho binh xuống Châu Đốc đến Thiên Tích. Lúc ấy, binh Trịnh Tân đã lấy được Châu Đốc nữa và đuổi theo Thiên Tích đến Cù lao Gieng. Quan Trấn thủ Đông khẩu đạo (Sa Đéc) biết tin đem binh xuống đánh lui được đạo quân tiên phong của Xiêm.

Trịnh Tân bèn rút đạo hậu quân về, để tướng là Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, rồi tiến quân lên đánh Cao Miên. Quốc vương là Nặc Tôn phải bỏ chạy.

Trịnh Tân bèn lập Nặc Non (cùng ở Xiêm theo về với Trịnh Tân) lên làm vua. Rồi đóng quân ở thành Nam Vang có ý muốn dòm ngó Gia Định.

Mạc Thiên Tích về Gia Định rồi mới dâng biểu tạ tội. Định vương và triều thần xét việc thất bại ấy là bởi Khôi đức hầu không đưa binh cứu viện. Nên đến tháng 6 năm Nhâm thìn (1772) mới sai Đốc chiến Đàm luân hầu Nguyễn Cửu Đàm và Tham tán Hiếu hạnh hầu đem binh Bình Hòa (có lẽ là Khánh Hòa mà chép lầm chằng), Bình Thuận, thủy sư trăm chiếc vào Gia Định, làm tội Khôi đức hầu biếm xuống làm Cai đội.

Đàm luân hầu lại giữ chức Điều khiển Gia Định đem hai đạo binh Bình Hòa Bình Thuận hợp với binh ngũ dinh cùng Thiên Tích lên đánh Trịnh Tân ở Nam Vang. Trịnh Tân thua chạy về Hà Tiên, còn Nặc Non cũng chạy về Cần Bột. Nặc Tôn lại làm vua xứ Cao Miên.

Trịnh Tân về đến Hà Tiên rồi sai người đưa thư xin hòa. Thiên Tích không chịu, Trịnh Tân bèn để Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên rồi bắt hầu thiếp và con gái Thiên Tích cùng Chiêu Tụy đem về nước.

Chiêu Tụy về Xiêm thì liền phải Trịnh Tân giết chết.

Thiên Tích về đóng ở Trấn Giang, Định vương dạy quan Điều khiển ngũ dinh cấp cho ông 3.000 quân và 300 khẩu súng để lo việc khôi phục Hà Tiên. (Chép đoạn này rất lấy làm lạ là khi đã đuổi được binh Trịnh Tân chạy rồi, sao không thừa thắng đánh lấy lại Hà Tiên luôn. Nếu nói là trấn Hà Tiên hiểm địa mà Trần Liên cứ cố thủ, nên không đánh được, thì nghe cũng không có lý ; trước kia Thiên Tích chẳng cũng cố thủ

mà Trịnh Tân vẫn đánh phá được. Hoặc lúc ấy trong nước có việc mà các quan quân phải rút về thì không biết chừng).

Năm Quý tị (1773), Định vương lại dạy Thiên Tích cho người qua Xiêm giao hảo. Thiên Tích bèn cho kẻ xá nhân là Trịnh Tú sang Xiêm thương thuyết các việc. Trịnh Tân bằng lòng mới trả những người bắt ở Hà Tiên khi trước, trong đó có bà thiếp thứ tư của Thiên Tích và người con gái 4 tuổi ; lại truyền cho Trần Liên rút binh về Xiêm mà giao trả trấn Hà Tiên lại cho Thiên Tích.

Thiên Tích sai Tử Hoàng lãnh thành, ít lâu rồi ông cũng về Hà Tiên ; vua có chiếu dạy ông sức dưỡng binh quân và sửa sang lại việc trong trấn.

Trần Hà Tiên thì đã bị tàn phá hư hại rất nhiều, Mạc Thiên Tích bảy giờ tuổi đã già, thấy cơ nghiệp một phút nghiêng đổ thường ngày tỏ ra sắc buồn rầu.

3) Họ Mạc giúp vua Nguyễn chống với Tây Sơn

Năm Giáp ngọ (1774), nhân có quyền thần là Trương Phúc Loan chuyên quyền, Định vương tuổi nhỏ thể yếu, nên ở Qui Nhơn có binh Tây sơn ba anh em Nguyễn Nhạc, Huệ và Lữ dấy lên, đảng Bắc thì Trịnh vương bấy giờ là Trịnh Sâm sai đại tướng Hoàng Ngũ Phúc vào đánh lấy Phú Xuân, Định vương và các quan thua chạy vào Quảng Nam ; rồi Định vương lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung.

Được ít lâu thì binh Tây sơn kéo lên đánh Quảng nam, Định vương chống không nổi, bèn để Đông cung ở lại chống giữ Quảng Nam rồi cùng người cháu là Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định (Phúc Ánh gọi Định vương bằng chú. Phúc Ánh là con Hiếu khương vương phải Trương Thúc Loan phế khi Võ vương truyền ngôi. Hiếu khương vương là con thứ hai của Võ vương, còn Định vương là con thứ 16).

Nghe vua vào Gia Định, Thiên Tích đem các con đến yết kiến ; Định vương phong tước cho Thiên Tích là Quốc lão Đô đốc Quận công, lại phong cho Tử Hoàng làm chức Chương dinh ; Tử Thượng làm chức Thắng thủy Khâm sai Cai cơ ; còn Tử Dung làm chức Khâm sai Tham tướng Cối cơ.

Thiên Tích bèn sai Tử Dung theo Lưu thủ Long hồ Tổng Phúc Hợp đem quân đánh với Tây sơn, lấy lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh.

Tử Dung ở chôn quân thứ trận mạc thường tỏ ra người dũng cảm khảng khái, ai nấy đều khen phục. Lúc ấy lại có quân họ Trịnh ở Bắc đánh xuống, Tây sơn liệu không chống được, một mặt thì lo lót xin hàng Trịnh vương, chịu tước phong của Trịnh vương, nói là vì họ Trịnh đánh lại họ Nguyễn ; còn một mặt lại rước Đông cung (khi Định vương chạy về Gia Định thì Đông cung Dương còn ở lại Quảng Nam) về gả con gái cho để giả tiếng về hàng vua Nguyễn. Vì thế mà Tổng Phúc Hợp không phòng bị nên phải binh Tây sơn đánh thua to.

Năm Bính thân (1776), Tây sơn Nguyễn Lữ vượt biển vào đánh Gia Định, lấy thành Sài Gòn. Định vương phải chạy về Trấn Biên (Biên Hòa). Bấy giờ có Đỗ Thanh Nhân chiêu tập binh Đông sơn đánh lấy lại được thành Sài Gòn, Nguyễn Lữ cướp lấy thóc gạo rồi về Qui Nhơn.

Trong lúc ấy Đông cung Dương cũng trốn được về Gia Định, có Lý Tài là người Tàu, trước là tướng của Tây sơn, nay lại trốn theo Đông cung, rước về thành Sài Gòn lập làm Tân chính vương, tôn Định vương lên làm Thái thượng vương.

Năm Đinh dậu (1777), hai anh em Tây sơn là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem binh thủy bộ hai đạo vào đánh úp Gia Định. Lý Tài chống không nổi, bỏ chạy.

Tân chính vương chạy về bến Tra (thuộc Định Tường), rồi chạy về Ba Vát (thuộc Vĩnh Long), còn Thái thượng vương và cung quyến thì chạy sang Trấn Giang. Mạc Thiên Tích đến đón vua tại Trấn Giang, sai

quan Ngũ nhưng Cai cơ hộ giá vua và cung quyền noi đường sông xuống Long Xuyên (Cà Mau). (Cà Mau trước gọi là Long Xuyên, mà Long Xuyên bây giờ thì trước gọi là Đông Xuyên). Còn ông thì ra giữ Kiên Giang (Rạch Giá) để đón binh Tây sơn.

Chẳng bao lâu Tây sơn Nguyễn Huệ đuổi kịp, bắt được Thái thượng vương ở Long Xuyên, Tân chính vương ở Ba Vát, cả hai chú cháu đều bị điệu về Gia Định mà giết đi. Còn Nguyễn Phúc Ánh xuống được thuyền chạy trốn dọc theo Khoa Giang (sông ông Đốc) nhờ có cá sấu mà khỏi bị binh Tây sơn bắt đặng, rồi trốn chạy ra hòn Thổ Châu (Poulo Panjang).

Lúc bấy giờ Thiên Tích ở Kiên Giang liệu không chống được binh nghịch và cũng chưa hay tin Thái thượng vương ra làm sao. Tháng 9 năm ấy bèn cùng với Hoàng tử Xuân (con thứ 17 của Võ vương sanh ngày 1^{er} décembre 1757), chạy ra đảo Phú Quốc.

Chúng dân hay tin ông đi, dắt nhau đi theo đông lắm, ông sa nước mắt khóc mà không nỡ bỏ, bèn phải cho sửa thêm thuyền bè để chở.

Đến Phú Quốc thì có Cai đội Xoái theo báo rằng Thái thượng vương và Tân chính vương đã bị hại.

Thiên Tích được tin, thông khố đến bỏ cả ăn ngủ, có các tướng khuyên nói mãi mới nguôi bớt. Ông bàn với hoàng tử Xuân nên chạy tránh xa đường giặc để dưỡng binh rồi sẽ liệu cơ mà đánh lại. Bèn đem nhau qua ở đất La Xan (khỏi Chinh Bung). Có kẻ từng quan khuyên ông nên qua nước Đông thể châu (Malacca ?) là chỗ ông quen biết, từng giao thiệp với vua chúa miền ấy, để nương tựa và mượn binh mưu toan sự khôi phục. Ông chưa nhứt định thì Trịnh Tân hay được tin ông đến, bèn sai tướng là A Mị và Đôn Kiều (con vua Cao Miên ở Xiêm) sang rước ông. Ông ban đầu còn từ chối, sau vì sợ Trịnh Tân lấy làm điều mà nghi nan, lại các tướng bàn nói, hoặc là thừa dịp này may mà có nhờ binh Xiêm giúp được chẳng, nên tháng chạp năm ấy thì ông đem kẻ từng dân đến Vọng Các ra mắt Trịnh Tân. Trịnh Tân xuống ngay cầm tay ông khuyên bỏ chuyện cũ và tiếp đãi ông rất hậu.

9) Họ Mạc tuần tiết ở Xiêm La

Trong lúc Thái thượng vương, Tân chính vương bị Tây sơn giết hại, Mạc Thiên Tích và hoàng tử Xuân chạy trốn ở Xiêm La, thì Nguyễn Phúc Ánh thoát được, lo chiêu tập quân binh. Cuối năm Đinh dậu (1777), nghe Tây sơn kéo quân về Qui Nhơn rồi, Ánh mới cùng với bọn Đỗ Thanh Nhân khởi binh tự đất Long Xuyên tiến lên lấy được Long Hồ về đánh thua được tướng Tây sơn trấn thủ Gia Định là Tổng đốc Chu ; tháng mười một thì lấy lại được thành Sài Gòn. Các tướng tôn Nguyễn Phúc Ánh lên làm Đại nguyên soái nhiếp quốc chánh.

Khôi phục được đất Gia Định rồi, Nguyễn Phúc Ánh sai Lưu Phúc Trung sang thông sứ với nước Xiêm La và cho bọn Thiên Tích và hoàng tử Xuân hay mà về nước.

Trịnh Tân không muốn cho về, lấy cớ nghi là thơ giả, nói rằng : « Lúc hoạn nạn kẻ bấy tôi không cùng theo nhà vua, mà lúc khôi phục được bình an rồi, nhà vua sao lại có nghĩ đến kẻ bấy tôi bao giờ ; ở đời được ai là người hảo tâm như thế, vậy để dò la tin tức lại cho đích thực đã ».

Thiên Tích và hoàng tử Xuân không thể làm sao được.

Mùa xuân năm Canh tí (1870), Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu ở Gia Định. Năm ấy, Nguyễn vương lại sai Cai cơ Tham và Phó cơ Tịnh đem thư qua Xiêm lần nữa mà xin cho bọn Thiên Tích và kẻ từng dân về nước. Trong khi hai người sứ Xiêm đợi lệnh Trịnh Tân thì có chiếc tàu buôn của Xiêm ở Quảng Đông về ngang Hà Tiên, bị quan lưu thú ở đấy là Chương thủy Thăng bắt cầm lại, giết người cướp lấy của, thì ra là thuyền của Trịnh Tân cho đi buôn.

Trịnh Tân hay được tin ấy, liền cho bắt Tham và Tịnh hạ ngục, rồi cho hoàng tử Xuân và Thiên Tích hay, bảo gởi thư về Gia Định hỏi Nguyễn vương xem vì cớ làm sao vừa có thư giao hảo lại có sự bắt thuyền

buôn này. Bốn người thuộc viên mang thư ấy đi từ 5 đến tháng 10 chẳng thấy tin tức ra sao cả. Giữa lúc ấy lại có Bồ ông Keo từ Cao Miên về dâng cho Trịnh Tân một bức thư nói rằng thư ấy bắt được trong mình một người Việt Nam tên là đội Thận ở cầu Thạch kèo. Thư ấy làm ra lời của Nguyễn vương mật gửi cho bọn Thiên Tích bảo liệu cơ làm nội ứng mà lấy thành Vọng Các. (Có chỗ bảo : Nguyên thư Thiên Tích sai đưa về Gia Định trước kia phải Tây sơn bắt được, sợ nếu để cho Nguyễn vương ý giốc vào nước Xiêm được thì khó đánh, nên mới có bức thư giả này làm kế phản gián cho Xiêm La tuyệt giao với Nguyễn vương đi. Nay xét chưa dám chắc).

Trịnh Tân lấy việc bắt thuyền buôn trước và việc bức thư này làm hai điều phù hợp nhau, nên đại phát nộ, bèn đem hoàng tử Xuân và Tử Dung ra tra tấn để hỏi sự phản叛 ấy. Hoàng tử Xuân đang có bệnh, bị đánh trên lưng chịu không được phải khai liêu là có cả, còn Tử Dung cứ khẳng khái không chịu cung xưng. Trịnh Tân bèn truyền lệnh hạ sát.

Mạc Thiên Tích thấy việc đã hư, vừa buồn lòng, vừa bức chí, nên ngày mùng 5 tháng 10 năm Canh tí (1780), nuốt vàng (nuốt thứ vàng lá để sơn thép ; vàng vào làm bí các khiêu, ngạt hơi mà chết) mà tuần tiết ở tư xá, thọ hơn 70 tuổi.

Ôi ! Cái chết mà cao thượng, mà trong sạch thay ! Ông nuốt vàng mà chết là bụng ông đối với tính chất vàng không thẹn. Tấm lòng ông sẽ cùng với sắc vàng thiên vạn cổ về sau còn đỏ còn son, tấm son gột rửa bao giờ cho phai, thì tinh thần ông sẽ cùng với tinh anh, vàng thiên vạn cổ về sau còn thọ, chết là thể phách, còn là tinh anh ; mà cái di hận của ông tưởng cũng là cái di hận thiên vạn cổ về sau còn cùng với chất vàng không tiêu mòn được, sâu này dằng dặc muôn đời không quên !

Mạc Thiên Tích thác rồi, qua ngày 24 tháng 10 hoàng tử Xuân cũng mất. Con cháu họ Mạc 36 người và kẻ tùy nhân 17 người, cả thảy là 53 người đều bị Trịnh Tân giết hại. Duy có 3 người con nhỏ của Thiên Tích (có lẽ là con của hầu thiếp) là Tử Sanh, Tử Tuấn và Tử Thiêm nhờ một viên quan Xiêm tên Y La Hom có bụng lân tuất xin Trịnh Tân để cho nuôi, và bốn người cháu nội Thiên Tích là : Công Bính, Công Du, Công Tài (con của Tử Hoàng) và Công Thê (con của Tử Thượng) đều còn nhỏ cả thì nhờ người dân gian đem giấu nên khỏi bị hại.

Chương Sau

1) Con cháu và miếu mộ họ Mạc

Năm Tân sửu (1781), Trịnh Tân sai tướng Xiêm là Chắt Tri và Xô Xi hai anh em sang đánh Cao Miên, vua bấy giờ là Nặc In. Nguyễn vương sai Chương cơ Nguyễn Hữu Thụy và Hồ Văn Lân đem 3.000 quân sang cứu nước Cao Miên. Trong khi quân Xiêm đang chống giữ với quân ta ở Cao Miên, Trịnh Tân bắt giam cả vợ con hai tướng, nên hai anh em Chắt Tri, Xô Xi oán giận, mới giao kết với Nguyễn Hữu Thụy rồi kéo binh về đánh trả lại Trịnh Tân. Ngay lúc ấy ở nước Xiêm cũng có loạn, Phi Nha Oan Sảng đánh đuổi được Trịnh Tân mà cướp lấy ngôi vua. Chắt Tri về đến Vọng Các sai quân tìm bắt được Trịnh Tân đem giết, giết cả Phi Nha Oan Sảng rồi tự lập lên làm vua xưng là Phật vương, phong em là Xô Xi làm đệ nhị vương, cháu là Ma Lặc làm đệ tam vương.

Từ đó vua nước Xiêm La đãi người nước ta ở bên ấy rất tử tế.

Năm Quý mão (1783) binh Tây sơn đánh lấy được Gia Định. Nguyễn vương phải chạy ra đảo Phú Quốc, tướng là Chu Văn Tiếp chạy sang cầu cứu với Xiêm. Đầu năm Giáp thìn (1784), tháng ba, vua Xiêm Chắt Tri mời Nguyễn vương sang Vọng Các để bàn việc cho mượn binh.

Khi ấy các con cháu Mạc Thiên Tích đến yết kiến vua, có Tử Sanh được 16 tuổi, vua phong làm chức Tham tướng Lý chánh hầu.

Khi Nguyễn vương viện được binh Xiêm thì Tử Sanh mùa thu năm ấy theo vua về nước, và giữ Trà Ôn, rồi đến giữ Trấn Giang. Mùa đông, vua thua chạy đến Trấn Giang ; Tử Sanh lo ghe đưa vua và các quan tra Thổ Chu (?), còn Tử Sanh qua Xiêm. Mùa hạ năm Ất Tị (1785), vua lại đến Xiêm, Tử Sanh hầu hạ. Mùa thu Đinh vị (1787), theo vua về Gia Định, Tử Sanh giữ trấn Hà Tiên.

Năm 1788, Tử Sanh mất, Nguyễn vương truy phong là « Chương cơ Tham tướng Lý chánh hầu » và sai người qua Xiêm đón các con cháu họ Mạc về thay. Vua Xiêm cho triệu bà thiếp đệ tứ phòng của Thiên Tích và con là Tử Thiêm lại với các con cháu là Công Bính, Công Du, Công Tài và Công Thê, hậu tặng cho vàng bạc lụa là, rồi cho thuyền đưa về nước.

Vua Xiêm lại phong cho Tử Thiêm chức Chiêu phi nha la tha (một chức quan Xiêm) và làm lễ đưa hương cốt Mạc Thiên Tích, các con và các quan tuần tiết ở Xiêm lúc nọ về Hà Tiên.

Về đến Hà Tiên, Tử Thiêm đến yết kiến Nguyễn vương ở hành cung thành Bình Định (Năm Kỷ mùi 1799, Nguyễn vương đánh lần thứ ba, hạ được thành Qui Nhơn, đổi tên là Bình Định).

Nguyễn vương phong cho Tử Thiêm chức Hà Tiên trấn Khâm sai Trấn thủ Cai cơ Thiêm lộc hầu, cho về giữ trấn Hà Tiên, phong cho Công Bính chức Long Xuyên đạo Khâm sai Lưu thủ cho về giữ đạo Long Xuyên.

Đến năm Giáp tí (1804) thì các con cháu họ Mạc đều còn nhỏ tuổi, nên trấn Hà Tiên có các quan khác thay một lúc. Mãi đến năm 1817, vua Gia Long mới phong Công Du làm chức Hiệp trấn tham hiệp Quan đàng hầu thay giữ trấn Hà Tiên.

Cháu ngũ đại của Mạc Cửu là Hầu Hi, Hầu Diệu, Hầu Phong ; và cháu lục đại là Bá Bình, Bá Thành đều được phong chức Cai đội tập ấm.

Đến cháu thất đại là Mạc Tử Khâm vô tự, nên dòng họ đến bảy đời là dứt.

Sau Nguyễn triều truy phong cho Mạc Cửu tước là « Hà Tiên trấn Khai trấn thượng trụ quốc Đại tướng quân Nghị vũ công ; Thiên Tích tước là « Tổng binh Đại đô đốc quốc lão Sùng quận công » ; Tử Sanh

tước là « Tham tướng Cai cơ Phụ quốc tướng quân Cẩm y vệ Chưởng vệ sự Đô đốc Chưởng cơ Lý chính hầu.

Mộ họ Mạc hiện còn mấy ngôi lớn ở triền Bình San, làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, còn thiếu sót mấy ngôi mộ của các con cháu chưa tìm thấy đủ.

Có đền thờ là Trung nghĩa từ, dân Hà Tiên thờ làm phúc thần ; có 12 đạo sắc truy phong của ba vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và triều đình có nghị cấp cho một sở Phong ngân (rừng ong) ở làng Dương Hòa, tổng Thanh Di, để làm đất hương hỏa đời đời.

Phụ dịch bài bạt của Vũ Thế Dinh

Sách « Mạc thị gia phả » này là chép theo những chuyện cũ đã qua : hoặc nghe ở thầy học tôi trước là Lâm công có từng làm chức Ký lục quan ở trấn Hà Tiên, hoặc nghe ở miệng người đời truyền lại, hoặc thấy ở các sách xa, sách gần ; đại lược là thế, còn không thể ghi chép được những chuyện tế toái và ghi rõ được năm tháng ngày giờ. Thầy tôi bảo rằng : « Khi trước Mạc công ngài cũng có chép lịch sử họ Mạc và lịch sử đất Hà Tiên rất đủ, nhưng khi trấn Hà Tiên thất thủ, thành trì tàn phá, sách vở tiêu hủy, ngài lại phải bôn ba đi các nơi, sau đến phải tuần tiết ở Xiêm, nên sách ấy đã thất lạc mai một đi rồi, khiến cho người đời sau rất lấy làm tiếc. Nay Vi tôi truy niệm đức trạch của Lệnh công ngài che chở cho tôi như trời đất, Vi tôi khi lên 9 tuổi đã mồ côi cha, nhờ ngài đem về nuôi dưỡng dạy bảo ; bình sinh rất lấy làm cái thẹn không từng làm được một chút may gì để đền đáp cái ân đức lớn nọ, huống nay tuổi tác đã già yếu, bệnh hoạn đưa đến luôn, nghĩ kiếp sống đã không làm ích gì được cho đời mà sau này chết rồi lại chẳng để được một chút công nghiệp gì, thì cũng chẳng là làm người không đáng lắm dư ? Lại hướng chi quan Hiệp trấn (trở ông Công Du) nay đối với Vi tôi là người ân chủ, mọi việc tử sanh, hậu sự đều nhờ gởi ở ngài.

Ngài bảo tôi chép quyền lược ký này để truyền đời sau làm dấu vết cái vận sự của cô nhân. Như thế thì Vi tôi há dám che dấu chỗ ngu chuyết đơn hèn mà không cầm bút chép truyện được vay ?

Thảng trong chư quân tử, ngài nào có nghe thấy được những điều đích thực hơn nữa thì xin đính chính lại cho, xem coi chỗ nào phải thì đề, chỗ nào không phải thì bỏ đi ; được như thế thì rất lấy làm may mắn cho Vi tôi vô cùng vậy.

**Hoàng hiệu Gia Long năm thứ 17, Mậu dần, tháng 6, ngày 19.
Hà Tiên trấn, tùng trấn Cai đội Dinh đức hầu, Vũ Thế Dinh, Thận Vi thị bái**